

Mục lục

Khoa tài chính – Ngân hàng và Quản trị kinh doanh: 20 năm hình thành và phát triển	
<i>Phạm Thị Bích Duyên</i>	2
Cú sốc cung - cầu do đại dịch covid-19 và hàm ý chính sách tài khóa cho Việt Nam	
<i>Lê Việt An, Nguyễn Tiến Dũng</i>	4
Các yếu tố tác động đến nguy cơ đóng cửa ở khu vực tư nhân trong đại dịch COVID-19	
<i>Nguyễn Hoàng Phong</i>	15
Tác động của du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Châu Á	
<i>Phạm Thị Thúy Hằng, Vũ Thị Nữ</i>	25
Ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu và hành vi điều chỉnh lợi nhuận đến đồng biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	
<i>Phan Trọng Nghĩa, Trần Thanh Phong</i>	35
Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ của đồng bào dân tộc thiểu số tại tỉnh Bình Định	
<i>Nguyễn Chí Tranh</i>	45
Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch phượt: trường hợp khách du lịch nội địa đến Bình Định	
<i>Đặng Thị Thanh Loan, Nguyễn Thị Minh Hiếu, Nguyễn Thị Tuyết Ngọc</i>	55
Các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số của doanh nghiệp: Trường hợp nghiên cứu tại Bình Định	
<i>Nguyễn Thị Kim Ánh, Nguyễn Thị Xuân Nương</i>	65
Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi ở Bình Định	
<i>Phạm Thị Hương</i>	75
Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức tại Việt Nam	
<i>Phạm Thị Bích Duyên, Phạm Thị Kiều Khanh</i>	85

KHOA TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH: 20 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

TS. Phạm Thị Bích Duyên
Trưởng Khoa TC-NH & QTKD

Tháng 7 năm 1994, Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) Quy Nhơn và Trường Đại học (ĐH) Kinh tế Quốc dân đã kí Hợp đồng đầu tiên về liên kết đào tạo ngành Quản trị kinh doanh. Sự kiện này đã đặt “viên gạch” đầu tiên cho quá trình xây dựng và phát triển các ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, Kinh tế, Du lịch và Khách sạn. Năm đầu tiên tuyển sinh ngành Quản trị kinh doanh – tháng 9 năm 1994 – Trường ĐHSP Quy Nhơn tuyển được 65 sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh Du lịch. Nhiệm vụ quản lý sinh viên của khóa học đầu tiên này được giao cho Khoa Sử - Chính trị.

Ngày 7 tháng 6 năm 1996, Hiệu trưởng Nhà trường ký Quyết định số 118/QĐ thành lập Ban Công nghệ - Luật - Kinh tế để quản lý giai đoạn II các ngành liên kết đào tạo: Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị kinh doanh Thương mại, Kế toán,.. (liên kết Trường ĐH Kinh tế Quốc dân), Quản trị doanh nghiệp (liên kết Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội), Luật (liên kết Trường ĐH Luật Hà Nội), Điện tử và Điện kỹ thuật (Liên kết Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội và Trường ĐH Bách Khoa Đà Nẵng).

Để nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý đồng thời nhằm hướng tới sự phát triển lâu dài, năm 1998, phương thức đào tạo theo 2 giai đoạn được bãi bỏ. Ngày 14 tháng 07 năm 1998 Hiệu trưởng Nhà trường ký Quyết định số 220/QĐ thành lập Ban Kinh tế - Luật trên cơ sở Ban Đại học đại cương và bộ phận Luật - Kinh tế của Ban Công nghệ - Luật - Kinh tế.

Ngày 27 tháng 03 năm 2002, Bộ Giáo dục & Đào tạo ra quyết định số 1247/QĐ - BGD&ĐT-TCCB về việc thành lập Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh. Đây là bước khởi đầu giữ vai trò chuẩn bị điều kiện để đổi tên Trường ĐHSP Quy Nhơn thành Trường ĐH Quy Nhơn theo Quyết định số 221/2003/QĐ-TTG ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Cũng trong năm học 2002 – 2003, Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh chính thức được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tuyển sinh tự đào tạo ngành Quản trị kinh doanh (do Trường ĐH Quy Nhơn cấp bằng). Hai sự kiện này là bước ngoặt lớn, tác động mạnh mẽ tới quá trình phát triển của Khoa sau này.

Ngày 14 tháng 10 năm 2009, Hiệu trưởng Trường ĐH Quy Nhơn ký Quyết định số 1231/QĐ-ĐHQN thành lập Khoa Tài chính - Ngân hàng & Quản trị kinh doanh và Khoa Kinh tế & Kế toán trên cơ sở tách Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh. Khoa Tài chính - Ngân hàng & Quản trị kinh doanh (Khoa TC-NH & QTKD) lấy ngày 27 tháng 03 hàng năm làm ngày truyền thống.

Tự hào là một phần của Trường ĐH Quy Nhơn đa ngành với bề dày truyền thống, Khoa TC-NH & QTKD đã trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển với sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao thuộc các lĩnh vực kinh tế và du lịch cho cả nước mà đặc biệt là khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Ở bậc đại học, Khoa đang đảm nhận đào tạo và quản lý chuyên môn 5 ngành (Quản trị kinh doanh; tài chính – Ngân hàng; Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) cũng như giảng dạy học phần Khởi nghiệp cho sinh viên toàn trường. Ở bậc cao học, Khoa đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt mở Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị kinh doanh và bắt đầu tuyển sinh từ năm 2019. Tại thời điểm 01/10/2022, Khoa TC-NH & QTKD có 03 Bộ môn, bao gồm Bộ môn Tài chính – Ngân hàng; Bộ môn Kinh doanh và Quản trị; Bộ môn Du lịch và Khách sạn.

Trải qua các thế hệ lãnh đạo, Khoa TC-NH & QTKD ngày càng trưởng thành hơn và từng bước khẳng định vị thế với đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo ở các trường uy tín trong và ngoài nước. Hiện nay, Khoa có 45 cán bộ giảng viên và người lao động, trong đó có 1 PGS (chiếm tỷ lệ 2,2%), 24 tiến sĩ (chiếm tỷ lệ 54,54%), 18 thạc sĩ (chiếm tỷ lệ 40,9%). Bên cạnh đội ngũ cơ hữu, Khoa còn có một số giảng viên thỉnh giảng là các Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ có trình độ, kinh nghiệm và uy tín từ các đơn vị khác trong và ngoài nước tham gia giảng dạy. Đây chính là các nhân tố vô cùng quan trọng trong việc nâng

cao hiệu quả, chất lượng đào tạo của Khoa.

Sự lớn mạnh của đội ngũ cán bộ giảng dạy và sự gia tăng nhanh về số lượng sinh viên các ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Du lịch, Khách sạn mà đặc biệt là ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng,... đã thể hiện xu hướng phát triển khách quan của các ngành kinh tế và du lịch. Bên cạnh tuyển sinh bậc đại học, Khoa hàng năm vẫn tuyển sinh được một số lượng tương đối ổn định các học viên cao học ngành Quản trị kinh doanh. Đến nay, Khoa đã đào tạo và cung cấp cho Tỉnh Bình Định, cho Khu vực Duyên hải Miền Trung và Tây nguyên và cho cả nước hàng ngàn cử nhân và hàng trăm thạc sĩ kinh tế thuộc các chuyên ngành đào tạo của Khoa, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

Tập thể lãnh đạo và giảng viên của Khoa TC-NH & QTKD trong suốt nhiều năm qua đã luôn không ngừng phấn đấu để xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo mang tính cập nhật so với các chương trình của các trường đại học uy tín trên thế giới. Chất lượng giảng dạy, đạo đức, trách nhiệm và sự tận tình của các thầy cô trong Khoa luôn được sinh viên và học viên đánh giá rất tốt qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến đánh giá của người học. Cũng qua các cuộc khảo sát sinh viên đã tốt nghiệp và các đơn vị có sử dụng lao động là cựu sinh viên của Khoa cho thấy các sinh viên được Khoa đào tạo ra trường phần lớn đã có được những công việc với mức thu nhập tương đối tốt. Khoa cũng rất tự hào khi có nhiều cựu sinh viên và học viên đang nắm giữ những vị trí quan trọng ở các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. Nhiều cựu sinh viên đã tiếp tục học ở các bậc cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ, và một số trong đó được giữ lại làm giảng viên tại các trường đại học uy tín cả trong và ngoài nước. Điều này góp phần tạo dựng mối liên kết chặt chẽ giữa Khoa với các trường đại học mà có giảng viên là cựu sinh viên, cựu học viên của Khoa, qua đó thúc đẩy các hoạt động trao đổi, hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Bên cạnh việc luôn chú trọng đào tạo người học toàn diện và hướng đến chuẩn chất lượng quốc tế (AUN), Khoa TC-NH & QTKD cũng đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao năng lực của giảng viên thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm tham gia giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước; đồng thời bổ sung, phát triển lý luận về kinh tế trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Khoa luôn cố gắng mở rộng mối quan hệ hợp tác với các Trường ĐH và các tổ chức nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước nhằm từng bước hòa nhập và phát triển công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của Khoa; đa dạng hóa và nâng cao kiến thức cho người dạy và người học; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước trong tương lai. Trong 5 năm qua, các giảng viên của Khoa đã và đang chủ trì và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp cơ sở, đồng thời đã có nhiều công bố trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước, trong đó có nhiều tạp chí thuộc danh mục ISI và Scopus. Ngoài ra, các giảng viên của Khoa cũng tích cực tham gia tư vấn cho các cơ quan nhà nước cũng như doanh nghiệp.

Có được những thành tích như ngày nay, Tập thể Lãnh đạo và toàn thể cán bộ, giảng viên đương nhiệm của Khoa TC-NH & QTKD vẫn luôn ghi nhớ những công lao đóng góp của rất nhiều thế hệ các thầy cô đi trước trong việc đặt những viên gạch đầu tiên làm nền móng cho các thế hệ giảng viên hiện nay tiếp bước và phát triển. Tập thể Khoa trân quý và biết ơn sự hợp tác và hỗ trợ của các đơn vị liên kết là Trường đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng và các đơn vị đào tạo khác trong và ngoài nước; Quý doanh nghiệp; Ban Giám hiệu và các Phòng ban thuộc Trường ĐH Quy Nhơn qua các nhiệm kỳ đã sát cánh hỗ trợ để Khoa không ngừng lớn mạnh như ngày hôm nay.

Tập thể Khoa TC-NH & QTKD phấn đấu và cam kết sẽ tiếp tục phát triển Khoa ngày càng vững mạnh, hướng tới những giá trị cốt lõi đã trở thành khẩu hiệu của Trường ĐH Quy Nhơn “*Trách nhiệm, chuyên nghiệp, chất lượng, sáng tạo, nhân văn.*”!

CÚ SỐC CUNG - CẦU DO ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CHO VIỆT NAM

Lê Việt An

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: levietan@qnu.edu.vn

Nguyễn Tiến Dũng

Trường đại học Quy Nhơn

Email: nguyentientrung@qnu.edu.vn

Mã bài báo: JED-539

Ngày nhận: 11/01/2022

Ngày nhận bản sửa: 13/05/2022

Ngày duyệt đăng: 01/7/2022

Tóm tắt

Đại dịch Covid 19 đã gây ra các cú sốc cung và cầu nghiêm trọng cho nền kinh tế Việt Nam. Bằng cách tiếp cận dựa trên nền tảng của mô hình kinh tế vĩ mô Kaleckian về tăng trưởng và phân phối trong ngắn hạn, nghiên cứu này tiến hành phân tích ảnh hưởng của cú sốc cung thông qua chỉ số quản lý thu mua (PMI), tình hình hoạt động của doanh nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp. Nghiên cứu cũng xem xét ảnh hưởng của cú sốc cầu qua Chỉ số niềm tin tiêu dùng (CCI), mức độ tiêu dùng cuối cùng, tốc độ tăng tích lũy tài sản, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, hoạt động đầu tư và cán cân thương mại của Việt Nam. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp liên quan tới chính sách tài khóa để hỗ trợ cho tổng cung và tổng cầu như đầu tư cải thiện chất lượng lao động, tăng cường đầu tư công, đi sâu vào chất lượng của các gói hỗ trợ doanh nghiệp và đối tượng chịu ảnh hưởng do dịch bệnh.

Từ khóa: COVID-19, cú sốc cầu, cú sốc cung, chính sách tài khóa.

Mã JEL: B22, E20, E6.

Supply and demand shocks in the covid-19 pandemic and fiscal policy implications for Vietnam

Abstract

The Covid 19 pandemic has caused a severe supply and demand shock to the Vietnamese economy. By approaching the basis of the Kaleckian macroeconomic model on growth and distribution in the short run, this study analyzes the effects of supply shock through the Purchasing management index (PMI), performance, and unemployment rate. The study also examines the impact of the demand shock on the Consumer Confidence Index (CCI), final consumption level, asset accumulation growth rate, total retail sales of goods and services, investment results, investment in the State sector, and the trade balance of Vietnam. Based on the findings, some solutions related to fiscal policy are proposed to support aggregate supply and aggregate demand, such as investing in improving labor quality, increasing public investment, and delving into the quality of support packages for businesses and people influenced by the pandemic.

Keywords: COVID-19, demand shock, supply shock, fiscal policy.

JEL Codes: B22, E20, E6.

1. Giới thiệu

Sau khi dịch bệnh COVID-19 bùng phát và trở nên đặc biệt nghiêm trọng từ tháng 5 năm 2021, Chính phủ Việt Nam phải đưa ra hàng loạt các chính sách để đối phó và kiểm soát dịch bệnh, quan trọng nhất là các chính sách y tế công cộng. Mặt trái của chính sách này gây ra sự gián đoạn cho hầu hết các hoạt động kinh tế trên diện rộng. Để đảm bảo việc phát triển kinh tế làm căn cứ vững chắc cho việc phòng chống dịch

lâu dài, Chính phủ đã thực thi hàng loạt các biện pháp nhằm ngăn chặn hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực khi chuỗi cung ứng bị đứt gãy, nền kinh tế bị đình trệ trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, xu hướng hạn chế chi tiêu, tạm ngừng sản xuất vẫn xảy ra, dẫn đến các cú sốc cung - cầu cho nền kinh tế. Việc phân tích mức độ ảnh hưởng của các cú sốc cung và cầu tới nền kinh tế là điều cần thiết, nhằm làm cơ sở cho việc thiết kế và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô trong thời kỳ hậu COVID-19 (Brinca & cộng sự, 2021; Pichler & cộng sự, 2021).

Việc nghiên cứu về tác động của cú sốc cung - cầu do đại dịch Covid 19 gây ra cho Việt Nam có nhiều khía cạnh thú vị. *Thứ nhất*, ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đồng thời gây ra cả cú sốc cung và cầu. *Thứ hai*, việc xác định nguyên nhân, bản chất, mức độ ảnh hưởng và thời gian ảnh hưởng của một đại dịch tương tự đại dịch Covid 19 tới cung - cầu kinh tế Việt Nam là chưa có tiền lệ. *Thứ ba*, ảnh hưởng của đại dịch đối với mỗi lĩnh vực trong nền kinh tế là không đồng nhất; chẳng hạn, một số ngành đóng cửa gần như hoàn toàn (hàng không, du lịch), trong khi những ngành khác có khả năng hưởng lợi từ nhu cầu tăng lên (bán lẻ hàng hóa, dịch vụ logistics).

Nghiên cứu này giúp trả lời câu hỏi: Đại dịch Covid 19 đã gây ra những cú sốc cung và cầu nào? Chúng tác động gì tới tình hình kinh tế Việt Nam trong ngắn hạn? Việt Nam có thể đưa ra những chính sách tài khóa nào để hạn chế các hiệu ứng tiêu cực từ cú sốc trên?

Trong lý thuyết cũng như thực tiễn, các cú sốc luôn được coi là nguồn gốc của những biến động theo chu kỳ trong nền kinh tế và được chia thành hai cú sốc là cú sốc về cung và cú sốc về cầu. Trong khi các trường phái kinh tế cổ điển, chủ nghĩa tiền tệ, tân cổ điển và Keynesian cho rằng cú sốc cầu là nguyên nhân gây ra những biến động này; thì theo lý thuyết kết hợp thực tế, cú sốc cung phải chịu trách nhiệm cho những biến động trên. Mặc dù các nghiên cứu thực nghiệm không ủng hộ một lý thuyết kinh tế duy nhất nào về nguồn gốc của các biến động kinh tế, nhưng có sự đồng thuận rằng cú sốc cung có ảnh hưởng vĩnh viễn đến thu nhập quốc dân về lâu dài; còn trong ngắn hạn thì cả cú sốc cung và cầu có tác động đáng kể đến nền kinh tế (Bjornland, 2009; Shapiro & Watson, 1988).

Đến hiện tại, có khá nhiều nghiên cứu quan tâm tới ảnh hưởng của cú sốc cung - cầu do đại dịch Covid 19 gây ra tới các khía cạnh khác nhau của nền kinh tế trong ngắn hạn, ở cả phạm vi một nền kinh tế riêng lẻ (Del Rio-Chanona & cộng sự, 2020; Brinca & cộng sự, 2021; Pichler & cộng sự, 2021; Ando, 2021) hoặc trên bình diện đa quốc gia (Ezeaku & cộng sự, 2021). Tuy nhiên, có thể dễ dàng nhận thấy các nghiên cứu này chủ yếu được thực hiện tại các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Nhật và một số nước phát triển khác, trong khi đó lại thiếu vắng nghiên cứu tại các nước đang phát triển. Ngoài ra, các nghiên cứu này chủ yếu quan tâm tới các khía cạnh như: i) Cú sốc cung và cầu lao động ảnh hưởng thế nào đến thời gian làm việc cũng như lương thưởng của người lao động (Del Rio-Chanona & cộng sự, 2020; Brinca & cộng sự, 2021); ii) Cú sốc cung - cầu ảnh hưởng thế nào đến sản lượng hàng hóa dịch vụ của nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát (Bekaert & cộng sự, 2021; Pichler & cộng sự, 2021); iii) Cú sốc về nguồn cung các nguồn năng lượng ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa (Ezeaku & cộng sự, 2021). Thêm một điểm chung nữa giữa các nghiên cứu trên là luôn thực hiện việc thiết kế mô hình kinh tế lượng dựa trên các lý thuyết kinh tế vĩ mô nhằm đo lường các cú sốc cung - cầu và ảnh hưởng của chúng tới nền kinh tế vĩ mô. Cụ thể, Brinca & cộng sự (2021) sử dụng mô hình cấu trúc tự hồi quy (SVAR) để chứng minh cú sốc cung và cầu lao động làm giảm số giờ làm việc và tiền lương thực tế của người lao động tại Mỹ trong ngắn hạn. Cũng dùng SVAR, Ezeaku & cộng sự (2021) phát hiện cú sốc cầu gây ra ảnh hưởng tiêu cực lên giá cả các mặt hàng nông nghiệp và sắt thép trên thị trường quốc tế. Trong khi Pichler & cộng sự (2021) chỉ ra rằng việc đóng và mở cửa nền kinh tế do ảnh hưởng của Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực tới tổng thu nhập nội địa (GDP) nước Anh thông qua mô hình Đầu vào - Đầu ra (Input-Output model). Tương tự, bằng mô hình Môi trường tích cực - tiêu cực (Bad Environment - Good Environment model), Bekaert & cộng sự (2021) cho thấy cú sốc cung và cầu do đại dịch Covid 19 gây ra làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và gia tăng lạm phát tại Mỹ.

Ngoài phần giới thiệu đã chỉ rõ bối cảnh và tổng quan nghiên cứu, Phần 2 mô tả phương pháp tiếp cận; Phần 3 trình bày các kết quả nghiên cứu; Phần cuối cùng trình bày một số hàm ý chính sách và kết luận.

2. Phương pháp tiếp cận

Nghiên cứu này dựa trên nền tảng mô hình kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn theo trường phái chủ nghĩa cấu trúc Kaleckian về tăng trưởng và phân phối để minh họa ảnh hưởng của đại dịch. Mô hình này được cho là “nhà cấu trúc luận” vì nó có thể dễ dàng thích nghi với nhiều giai đoạn kinh tế khác nhau (Charles & cộng sự, 2021). Mô hình này ban đầu được xây dựng bởi Rowthorn (1981), sau đó được Dutt (1984) bổ sung và

phát triển. Cấu trúc linh hoạt của mô hình khiến nó đặc biệt hữu ích để phân tích các nền kinh tế đã và đang phát triển. Hơn nữa, mặc dù mô hình này được định hướng theo khía cạnh cầu, nhưng cũng cho phép tính đến một cú sốc về nguồn cung. Vì vậy, nhóm tác giả quyết định sử dụng các mô hình này làm nền tảng cho nghiên cứu.

Mô hình cơ bản được biểu diễn bởi công thức sau:

$$Y = C + I + G + (X - M) \quad (1)$$

Cú sốc cầu thể hiện qua sự sụt giảm của: Chi tiêu của hộ gia đình (C); Đầu tư của doanh nghiệp (I); Chi tiêu Chính phủ (G) và Xuất khẩu ròng ($X-M$) trong vế phải của mô hình (1).

Trong đó:

+ Chi tiêu của Hộ gia đình phụ thuộc vào Xu hướng tiêu dùng biên (c_Y^d) và Tổng thu nhập khả dụng của hộ Y^d , công thức $C = c_Y^d Y^d$

+ Đầu tư của doanh nghiệp phụ thuộc Hàm đầu tư (f_I) theo tổng thu nhập quốc nội (Y) ($f_I > 0$), công thức: $I = f_I(Y)$

+ Chi tiêu của Chính phủ $G = \bar{G}$ với $\bar{G}$ là tổng chi tiêu của chính phủ trên thực tế

+ Xuất khẩu ròng $X - M$, trong đó xuất khẩu $X = \bar{X}$ ($\bar{X}$ là tổng giá trị xuất khẩu trên thực tế); $M = f_2(Y)$ (f_2 là hàm số của giá trị nhập khẩu theo Y và $f_2 > 0$).

Cú sốc cung có thể được thể hiện qua sự sụt giảm của GDP trong vế trái của mô hình (1) hoặc qua sự giảm sút của Tỷ lệ lợi suất kinh tế tiềm năng (u) được tính qua mô hình (1). Để thiết lập công thức tính Tỷ lệ lợi suất kinh tế tiềm năng, Charles & cộng sự (2021) thực hiện chia cả 2 vế trong công thức (1) cho vốn dự trữ (K) như cách thường thấy trong các mô hình Kaleckian, cụ thể:

$$\frac{Y}{K} = \frac{C}{K} + \frac{I}{K} + \frac{G}{K} + \frac{(X-M)}{K} \quad (2)$$

$$+ \text{Đặt } c = \frac{C}{K} = \frac{c_Y^d Y^d}{K} = c_Y^d \frac{Y^d}{Y} \frac{Y}{Y^{FC}} \frac{Y^{FC}}{K} = c_Y^d \sigma \frac{u}{v} \quad (3), \text{ với:}$$

$$\frac{Y^d}{Y} = \frac{\text{Tổng thu nhập khả dụng của hộ gia đình}}{\text{Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)}} = \sigma \quad (\sigma: \text{tỷ lệ tổng thu nhập khả dụng/GDP})$$

$$\frac{Y}{Y^{FC}} = \frac{\text{Tổng thu sản phẩm quốc nội (GDP)}}{\text{Mức sản lượng tiềm năng}} = u \quad (u: \text{tỷ lệ lợi suất kinh tế tiềm năng đã thực hiện được})$$

$$\frac{K}{Y^{FC}} = \frac{\text{Vốn dự trữ}}{\text{Mức sản lượng tiềm năng}} = v \quad (v: \text{hệ số sử dụng vốn})$$

$$\frac{u}{v} = \left(\frac{Y}{Y^{FC}}\right) \left(\frac{K}{Y^{FC}}\right) = \frac{Y}{K} \quad (4)$$

$$+ \text{Đặt } g = \frac{I}{K} = g_0 + g_u u \quad (5) \text{ với:}$$

g_0 : chỉ số niềm tin kinh doanh

g_u : xu thế đầu tư trên thị trường ($g_u > 0$)

u : tỷ lệ lợi suất kinh tế tiềm năng đã thực hiện được

$$+ \text{Đặt: } g_G = \frac{G}{K} \quad (6)$$

$$+ \text{Đặt: } x - m = \frac{(X-M)}{K} = x - m_u \frac{u}{v} \quad (7), \text{ với:}$$

$x = \frac{X}{K}$: Tỷ lệ xuất khẩu trên vốn dự trữ

$m = \frac{M}{K} = m_u \frac{Y}{K}$: Tỷ lệ nhập khẩu trên vốn dự trữ, với m_u là Xu hướng nhập khẩu biên ($0 < m_u < 1$)

$$\text{mà } \frac{Y}{K} = \frac{u}{v}$$

Thay (3), (4), (5), (6), (7) vào (2) ta được:

$$\frac{u}{v} = c_Y^d \sigma \frac{u}{v} + (g_0 + g_u u) + g_G + x - m_u \frac{u}{v}$$

Đặt u^* là tỷ lệ lợi suất kinh tế tiềm năng cân bằng (the equilibrium rate of capacity utilization) ta có:

$$u^* = \frac{(g_0 + g_G + x)v}{1 - c_Y^d \sigma + m_u - v g_u}$$

Từ công thức trên có thể thấy Chỉ số niềm tin kinh doanh (g_0), Tỷ lệ chi tiêu của chính phủ trên vốn dự trữ (g_c) cũng như Tỷ lệ xuất khẩu trên vốn dự trữ (x) giảm xuống sẽ kéo Tỷ lệ lợi suất kinh tế tiềm năng cân bằng (u^*) giảm xuống. Trong khi đó, Hệ số xu hướng tiêu dùng (c_v^d) giảm (tỷ lệ tiết kiệm tăng), Xu hướng nhập khẩu (m_u) tăng lên hoặc Tỷ lệ tổng thu nhập khả dụng trên GDP (σ) giảm xuống cũng làm giảm Tỷ lệ lợi suất kinh tế tiềm năng cân bằng (u^*).

Do giới hạn về tính sẵn có của dữ liệu liên quan nên nghiên cứu này chủ yếu xem xét cú sốc cung qua sự sụt giảm của GDP và các chỉ tiêu liên quan đến khả năng hoạt động của doanh nghiệp như chỉ số PMI, tình hình hoạt động, cú sốc lao động - thất nghiệp (Brinca & cộng sự, 2021; Del Rio-Chanona & cộng sự, 2020; Guerrieri & cộng sự, 2020). Về cú sốc cầu, các chỉ tiêu liên quan đến từng thành tố trong mô hình tính GDP theo chi tiêu, gồm hoạt động tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ và xuất nhập khẩu sẽ được sử dụng. Dữ liệu được thu thập từ Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), TheGlobalEconomy.com, Tổng cục thống kê, Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan và các nguồn dữ liệu khác có liên quan.

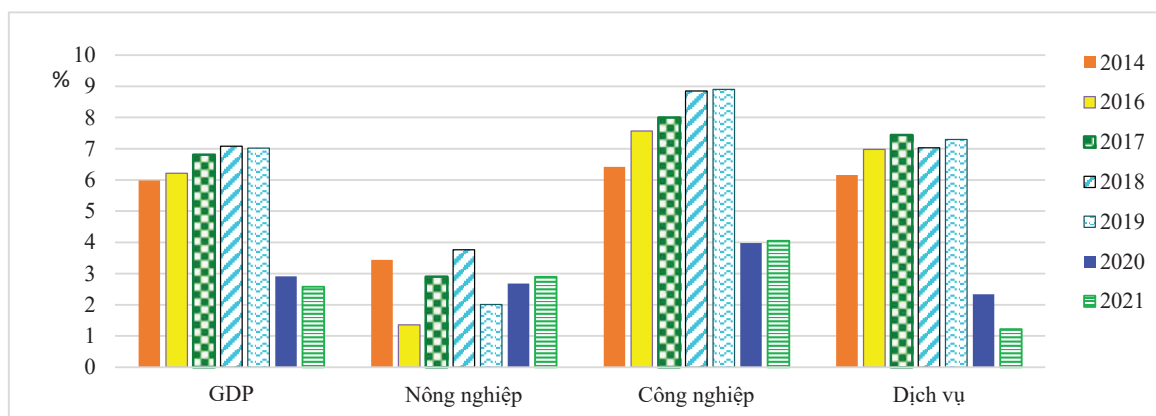
3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cú sốc cung

3.1.1. Sự sụt giảm GDP

Sau khi khắc phục những ảnh hưởng từ cuộc suy thoái giai đoạn 2008, kinh tế Việt Nam có nhiều thăng trầm khác nhau nhưng cơ bản diễn biến theo hướng tích cực. Tuy nhiên, cú sốc từ đại dịch Covid 19 đã kéo mọi thành quả tăng trưởng trước đó đi xuống.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế và các ngành



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám Thống kê các năm.

So với mức tăng trưởng kinh tế từ 6% trở lên trong những năm trước đó, năm 2021 khép lại với tốc độ tăng trưởng thấp nhất, chỉ còn 2,58%, chưa bằng một nửa của năm 2019 (7,02%) và thấp hơn mức 2,91% năm 2020. Trong đó, nông nghiệp vẫn là ngành cứu cánh cho nền kinh tế trong giai đoạn khó khăn. Nếu như công nghiệp và dịch vụ đồng loạt suy giảm thì tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp năm 2021 là 2,9%, năm 2020 là 2,68%, cao hơn mức 2,01% năm 2019. Trên thực tế, trong 2 năm diễn ra Covid-19, ngành nông nghiệp phải đối mặt với ảnh hưởng nghiêm trọng từ thiên tai kéo dài và dịch bệnh, tuy nhiên sản lượng trồng trọt luôn đạt mức khá, không chế dịch bệnh ở gia súc gia cầm, đảm bảo tái đàn. Nhờ đó, nông nghiệp đóng góp 13,97 điểm % vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2021 (so với 0,43 điểm % năm 2020 và 0,32 điểm % năm 2019).

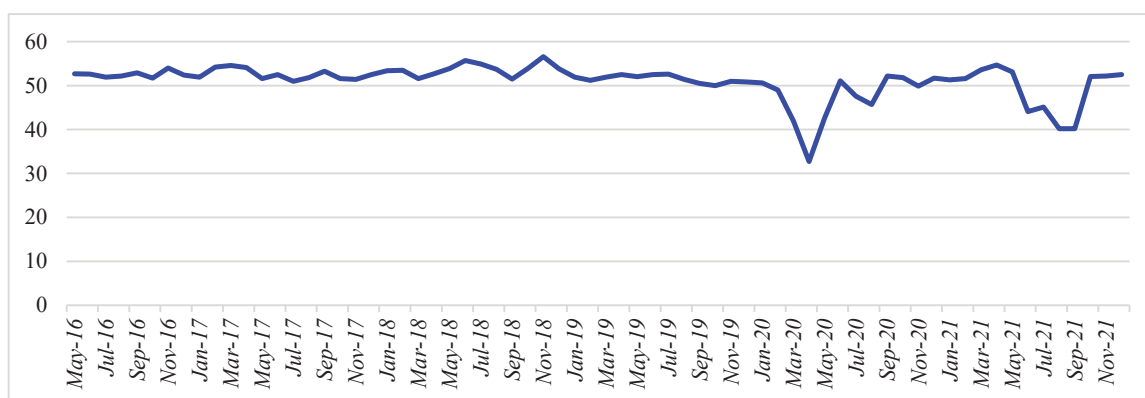
Công nghiệp và dịch vụ giảm tốc khá mạnh khi lần lượt dừng ở mức 4,05% và 1,22% trong năm 2021 so với 8,9% và 7,3% năm 2019. Con số này phản ánh sự sụt giảm đáng kể trong sản xuất, đình đốn trong các lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là vận tải, du lịch và khách sạn. Cụ thể hơn, công nghiệp khai khoáng quay đầu sụt giảm (-6,21%) khi vừa mới đạt tốc độ tăng trưởng dương ở 2019 (1,92%) sau 3 năm liên tiếp tăng trưởng âm (2016-2018). Công nghiệp chế biến, chế tạo vốn là ngành đóng góp chính cho hoạt động sản xuất công nghiệp cũng chỉ tăng 6,37% vào năm 2021, trong khi đó giai đoạn 2015-2019 luôn duy trì mức tăng trưởng trên 10%. Ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi Covid là dịch vụ, mà cụ thể là dịch vụ lưu trú, ăn uống. Việc đóng cửa, giãn cách xã hội khiến hoạt động du lịch bị tổn thất lớn, giảm đến 20,81% 2021 (năm 2019 tốc độ tăng trưởng 6,71%). Trừ y tế, hoạt động trợ giúp xã hội và hoạt động Đoàn thể có tốc độ tăng trưởng

tăng, các lĩnh vực còn lại đều có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, thậm chí là giảm. Điều này khiến tốc độ tăng của dịch vụ chỉ còn 1,22%, thấp nhất kể từ năm 2008.

3.1.2. Khả năng hoạt động của doanh nghiệp và thị trường lao động

Khi xem xét về khả năng mở rộng sản xuất của nền kinh tế Việt Nam, suốt thời gian dài trước năm 2020, chỉ số quản lý thu mua (PMI - Purchasing Managers' Index) tuy có tăng hoặc giảm nhưng vẫn đạt trên 50 điểm, nghĩa là luôn thể hiện tín hiệu tích cực trong việc duy trì khả năng sản xuất trong nước. Sang năm 2020 chỉ số này đã có sự chững lại và giảm sâu vào tháng 4 năm 2020 xuống còn 32,7 điểm. Sau đó, chỉ số này có sự hồi phục nhưng lại tiếp tục giảm còn 40,2 điểm cuối quý 3 năm 2021. Các con số trên chứng tỏ sự thu hẹp hoạt động sản xuất khá lớn của Việt Nam do dịch bệnh. Đến cuối 2021, cùng với việc dần mở cửa trở lại nền kinh tế, chỉ số này đã có xu hướng tăng lại lên mức 52,5 điểm vào tháng 12.

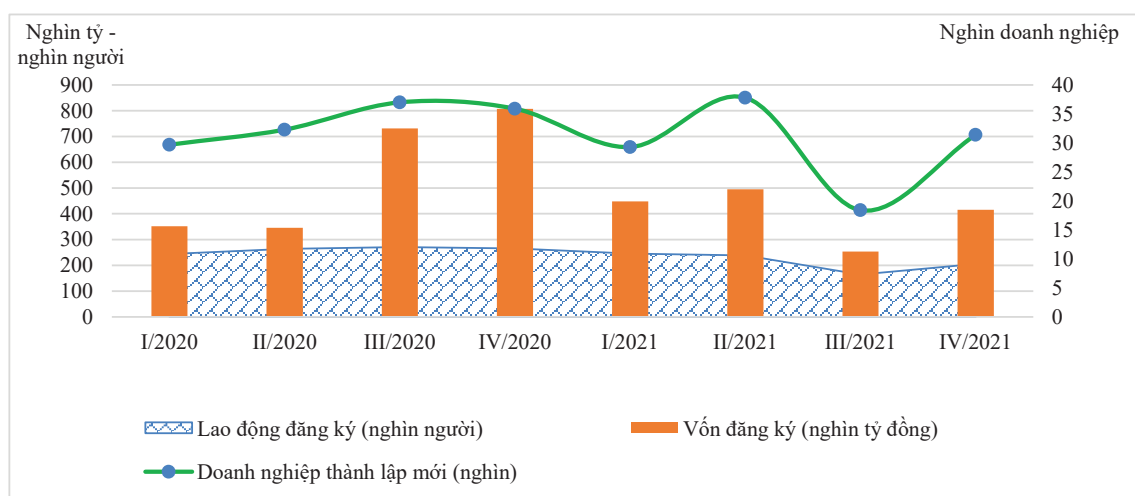
Hình 2: Chỉ số PMI của Việt Nam



Nguồn: Nikkei HIS Market (2021).

Xu hướng này cũng lặp lại ở tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trong 2 năm qua. Chỉ riêng việc thành lập mới, tính trung bình hàng quý của năm 2019, các số liệu về số lượng doanh nghiệp thành lập mới, tổng vốn đăng ký và số lao động đăng ký đều ở mức khá quan, lần lượt là 34,5 nghìn doanh nghiệp, 432,6 nghìn tỷ đồng và 313,6 nghìn người. Tuy nhiên, cùng với sự sụt giảm của chỉ số PMI khi bước qua những tháng đầu tiên của năm 2020, nghĩa là lúc bắt đầu xuất hiện virus Corona, thì số doanh nghiệp thành lập mới có xu hướng chững lại. Số doanh nghiệp thành lập mới tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước nhưng giảm 13,9% so với mức trung bình theo quý của năm 2019. Tương tự, số vốn đăng ký và số lao động đăng ký mới cũng giảm theo. Tình hình này đã được cải thiện ở 6 tháng cuối năm 2020 nhưng khi bước qua năm 2021, đặc biệt là từ cuối quý 2, lúc đợt dịch thứ 4 bùng phát mới thật sự là cú sốc nặng nề với doanh nghiệp. Con

Hình 3: Tình hình doanh nghiệp thành lập mới theo từng quý

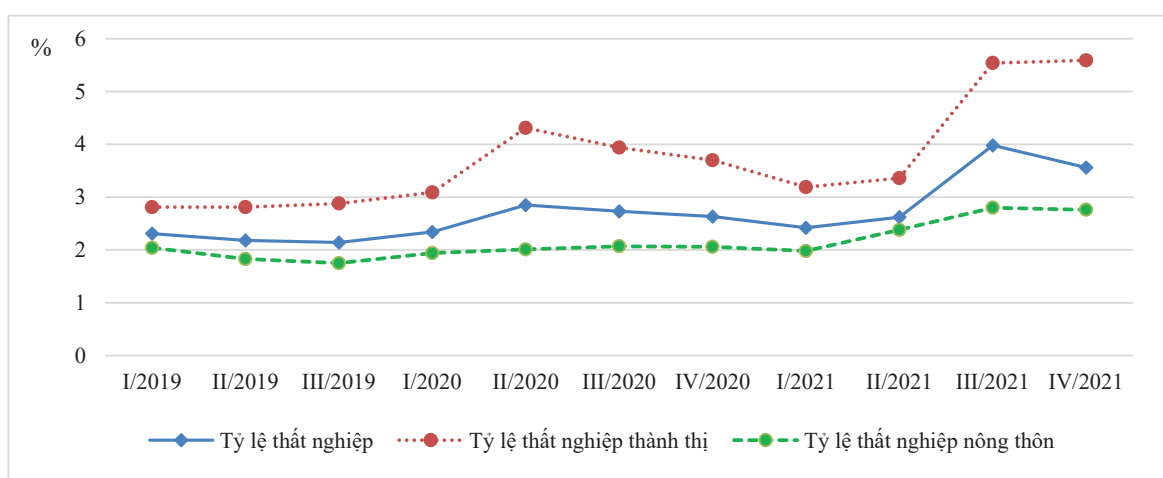


Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020a, 2021a).

số doanh nghiệp thành lập mới giảm mạnh hơn một nửa từ 37,8 nghìn của quý 2 xuống chỉ có 18,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới trong quý 3.

Số doanh nghiệp thành lập mới giảm xuống cộng với số doanh nghiệp rời khỏi thị trường tăng lên đã gây ra một bức tranh ảm đạm cho nền kinh tế. Trung bình mỗi tháng năm 2021 có đến gần 10 nghìn doanh nghiệp rời khỏi thị trường so với mức 8,48 nghìn và 7,4 nghìn năm 2020 và 2019. Một số lượng lớn các doanh nghiệp đình trệ sản xuất hoặc buộc phải thu hẹp quy mô hoạt động, do nhu cầu tiêu dùng giảm, lưu thông hàng hóa khó khăn vì giãn cách xã hội kéo dài, thiếu hụt lao động do mắc bệnh hoặc phải cách ly... Điều này kéo theo số lao động thất nghiệp ngày càng gia tăng. Tỷ lệ thất nghiệp ở quý III/2021 tăng vọt lên gần 4%, cao hơn 1,25 điểm % so với cùng kỳ năm trước, hơn 1,84 điểm % so với cùng kỳ năm 2019 và cũng là cao nhất từ năm 2010 đến nay. Đặc biệt, khu vực thành thị có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn hẳn khu vực nông thôn cũng như mức trung bình cả nước. Khoảng cách này từ trước đến giờ vẫn tồn tại nhưng nay được nới rộng hơn nhiều. Đó là vì thực tế, các doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị, nay phải thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh hoặc rút lui khỏi thị trường. Do đó, số lao động của các doanh nghiệp này cũng rơi vào tình trạng mất việc làm.

Hình 4: Tỷ lệ thất nghiệp theo từng quý



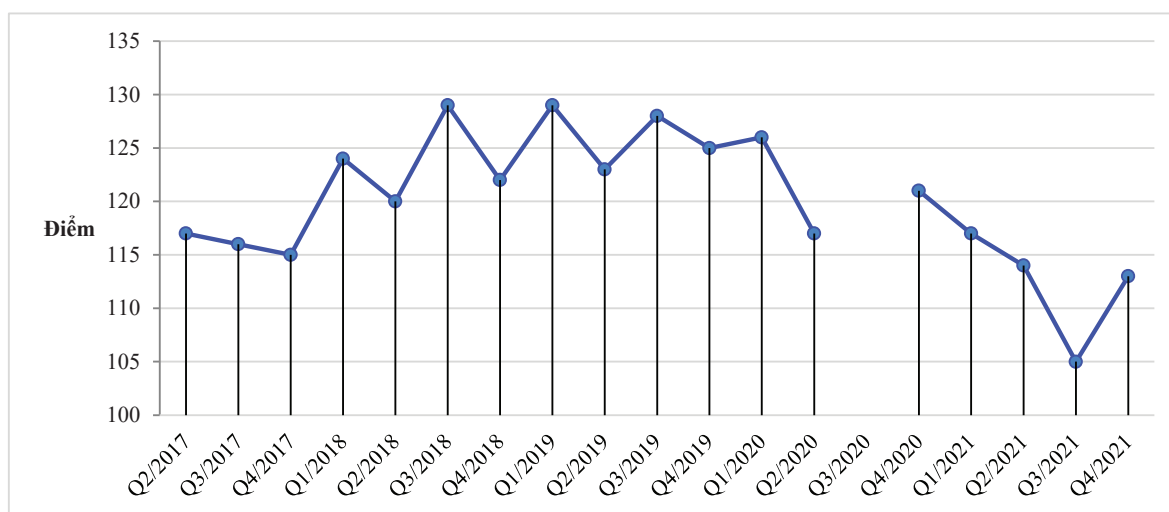
Nguồn: Tổng cục thống kê (2019, 2020b, 2021b).

Không chỉ thất nghiệp mà những hậu quả nặng nề cũng xảy ra với thị trường lao động phân theo ngành nghề. Lực lượng lao động hai ngành dịch vụ, công nghiệp và xây dựng giảm mạnh chưa từng có trong những năm gần đây. Đặc biệt, khu vực dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch, vận tải hành khách chịu ảnh hưởng trầm trọng nhất. Ngược lại, lao động trong ngành nông nghiệp có xu hướng tăng, chủ yếu là lực lượng lao động ở các tỉnh phía Nam quay về quê do mất việc và chuyển sang làm nông. Trong giai đoạn xem xét thì năm 2021 cũng là khoảng thời gian lao động có mức thu nhập bình quân thấp nhất, chỉ 4,2 triệu đồng/người/tháng so với 5 triệu trở lên ở các năm trước.

3.2. Cú sốc cầu

Khủng hoảng từ phía cầu bắt nguồn từ sự lo lắng của người tiêu dùng trước tình hình dịch bệnh xảy ra. Điều này phần nào phản ánh qua Chỉ số niềm tin tiêu dùng (Consumer Confidence Index). Chỉ số này vẫn ở mức cao (126 điểm) vào cuối quý 1 năm 2020 là do nhu cầu mua sắm tăng cao vào dịp tết Nguyên đán. Đến quý 2 năm 2020, con số này giảm sâu xuống mức 117 điểm cho thấy một bộ phận người tiêu dùng bắt đầu chuyển sang xu hướng tiêu dùng phòng thủ, thực hiện tiết kiệm vì lo ngại dịch bệnh kéo dài sẽ ảnh hưởng đến thu nhập và cơ hội việc làm của mình. Diễn biến khả quan hơn xảy ra vào cuối quý năm 2020 khi chỉ số niềm tin tiêu dùng đạt mức 121 điểm, mặc dù mức điểm này thấp hơn cùng kỳ năm 2018 và năm 2019 nhưng đây vẫn là tín hiệu tích cực. Điều này có được là do các lệnh giãn cách xã hội trước đó được dỡ bỏ, doanh nghiệp hồi phục hoạt động và các đối tượng lao động có thể tiếp tục làm việc để duy trì thu nhập của mình. Tuy nhiên, bước qua năm 2021, đặc biệt kể từ khi đợt dịch thứ 4 diễn ra, chỉ số niềm tin tiêu dùng đã tuột dốc nhanh chóng xuống mức thấp nhất kể từ năm 2017, dừng lại ở 105 điểm vào quý 3 năm 2021. Đến tháng 10 năm 2021, Nghị quyết số 128/NQ-CP được ban hành đã giúp tình hình hoạt động của doanh nghiệp lẫn người tiêu dùng có sự khởi sắc rõ nét.

Hình 5: Chỉ số niềm tin tiêu dùng



Ghi chú: Quý 3/2020 không tìm được số liệu.

Nguồn: TheGlobalEconomy.com (2021).

Trong cơ cấu GDP, mức độ tiêu dùng cuối cùng luôn chiếm tỷ trọng lớn (trên 70%), tuy tốc độ tăng có thấp hơn tốc độ tăng tích lũy tài sản. Mặc dù có sự gia tăng ở thời điểm cuối năm 2020, nhưng nhìn chung tổng quy mô tiêu dùng và tích lũy tài sản vẫn giảm sút mạnh so với các năm trước đó, chính vì vậy yếu tố này không đủ sức vực dậy được tốc độ tăng trưởng trong bối cảnh ảm đạm của nền kinh tế. Hoạt động chi tiêu cuối cùng chỉ tăng nhẹ 1,06% trong năm 2020, giảm mạnh so với những năm trước đó (luôn ở mức 7%), khiến GDP chỉ tăng 2,91%. Sang năm 2021, tình hình còn nghiêm trọng hơn bởi ảnh hưởng kéo dài của đợt dịch thứ 4 ở nhiều địa phương trên cả nước, đặc biệt là đầu tàu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản năm 2021 tăng 2,09% và 3,96% so với cùng kỳ năm 2020, đưa tổng GDP tăng trưởng cả năm đạt 2,58% nhưng vẫn còn khoảng cách khá xa so với giai đoạn từ 2019 trở về trước.

Bảng 1: Tốc độ tăng của sử dụng GDP (%)

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
GDP	6,68	6,21	6,81	7,08	7,02	2,91	2,58
Tiêu dùng cuối cùng	9,12	7,32	7,35	7,17	7,23	1,06	2,09
Nhà nước	0,96	7,54	7,35	6,28	5,80	6,16	
Tư nhân	9,33	7,30	7,35	7,26	7,36	0,52	
Tổng tích lũy tài sản	9,04	9,72	9,80	8,22	7,91	4,12	3,96
Tài sản cố định	9,35	9,92	10,20	8,65	8,30	4,10	
Thay đổi tồn kho	6,15	7,73	5,92	3,88	3,80	4,34	

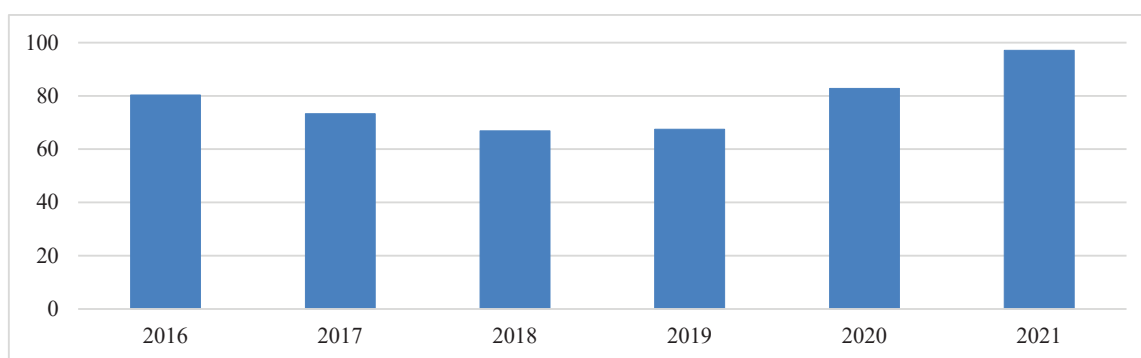
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020b, 2021b).

Bên cạnh đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2020 chỉ tăng 2,6%, bằng 1/5 so với mức của năm 2019. Những diễn biến tích cực đầu năm 2021 đã giúp giá trị này ở quý 1 năm 2021 thì chỉ số này đã tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2020, tuy nhiên ảnh hưởng sâu từ dịch bệnh kéo dài, lưu thông hàng hóa khó khăn, tiêu dùng tắc nghẽn khiến con số này ở quý III năm 2021 giảm 28,3%. Tính chung cho năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động đầu tư của khu vực Nhà nước gặp nhiều hạn chế khi tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công 9 tháng đầu năm 2021 thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước, chỉ dưới 50%. Nhờ được đẩy mạnh ở quý 4, con số này đã có sự cải thiện tốt.

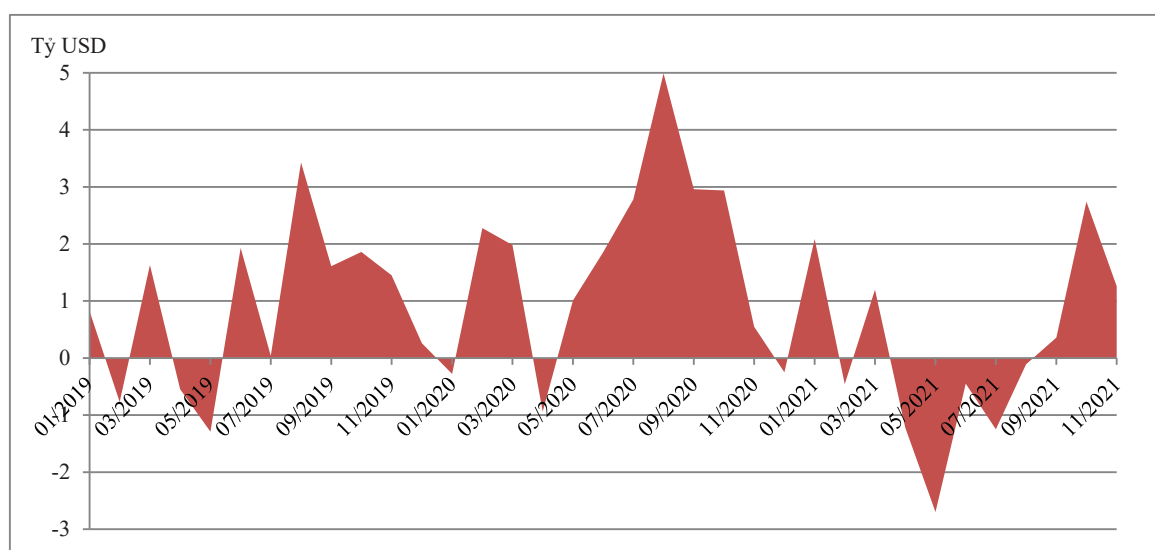
Khu vực ngoài Nhà nước vẫn đảm nhận vai trò chính trong hoạt động đầu tư và chiếm 59,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; tốc độ tăng đạt 7,2% trong năm 2021 so với con số 3,1% năm 2020. Mặc dù vậy, rõ ràng nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn do tăng trưởng kinh tế của nước ta vẫn chủ yếu dựa vào đầu tư, điều này phản ánh qua việc mức tổng vốn đầu tư xã hội chiếm tới 34,4% GDP, cao nhất từ năm 2011 cho đến nay.

Hình 6: Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công (%)



Nguồn: Bộ Tài chính (không năm xuất bản).

Hình 7: Cán cân thương mại của Việt Nam giai đoạn 2019 - 11/2021 (tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan (không năm xuất bản).

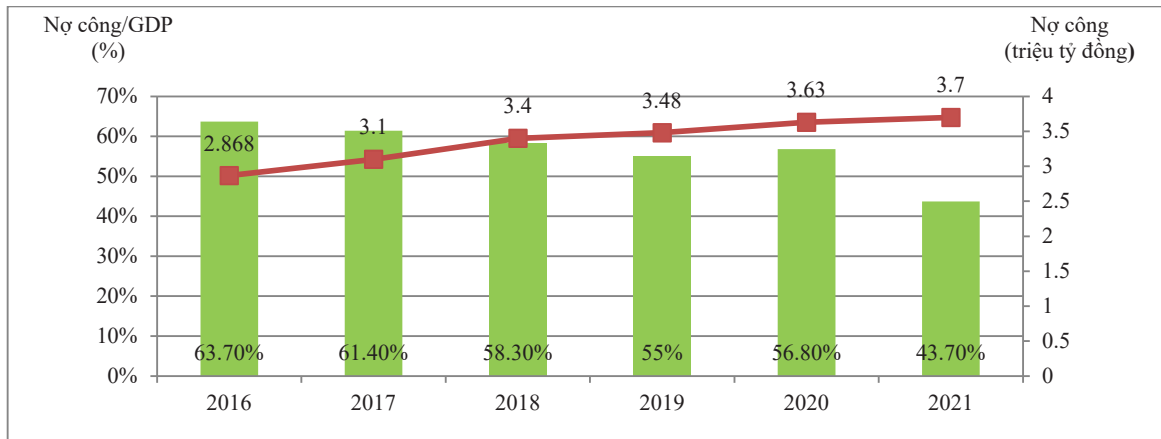
Về cán cân thương mại, trong năm 2020, đại dịch Covid 19 chưa có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả xuất khẩu. Thặng dư thương mại khá cao từ tháng 5 đến tháng 11 năm 2020, đỉnh điểm là 4,99 tỷ USD trong tháng 8, giúp cả năm đạt 19,87 tỷ USD, rất cao so với 2019 (đạt 10,42 tỷ USD). Tuy nhiên, sang năm 2021, có 6/11 tháng xảy ra tình trạng thâm hụt thương mại, kéo dài liên tục từ tháng 4 tới tháng 8 tương ứng với đợt dịch lần thứ 4 tại Việt Nam, cao nhất vào tháng 5 năm 2021 khi thâm hụt 2,7 tỷ USD. Kết thúc 2021, Việt Nam xuất siêu 4 tỷ USD, thấp hơn rất nhiều so với 2 năm trước đó, chứng tỏ ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid 19 tới cán cân thương mại.

4. Dự địa tài khóa của Việt Nam

Để hỗ trợ nền kinh tế vượt qua những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch, Chính phủ trong năm 2020 và 2021 đã tăng mạnh chi đầu tư, chi thường xuyên. Hoạt động này cộng với các khoản nợ công đến kỳ phải trả cả gốc lẫn lãi làm con số tuyệt đối của nợ công Việt Nam tăng lên 3,63 triệu tỷ đồng trong năm 2020 và 3,7 triệu tỷ đồng trong năm 2021 (Bộ Tài chính, không năm xuất bản). Với trần nợ công do Quốc hội quy định là 65% GDP, trong giai đoạn 2022-2025 nợ công của Việt Nam được dự báo vẫn sẽ vẫn nằm dưới ngưỡng cho phép (nợ công năm 2021 chỉ là 43,7% GDP). Ngoài ra, các khoản nợ công, lãi vay được điều chỉnh liên tục, cơ cấu các khoản vay cũng được thay đổi đáng kể, đến nay mức lãi không còn cao như 10 năm trước, có thể chấp nhận được. Do đó Việt Nam có thể đảm bảo khả năng thanh khoản khi các khoản nợ thế giới đến kỳ đáo hạn. Như vậy, rõ ràng dự địa tài khóa còn khá nhiều để thực hiện chính sách tài khóa hỗ trợ doanh nghiệp, người dân và các lĩnh vực bị ảnh hưởng bởi dịch, khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2022.

Tuy nhiên, việc Việt Nam thay đổi cách tính GDP có thể là một trong những nguyên nhân làm cho tỷ lệ

Hình 8: Tình hình nợ công của Việt Nam



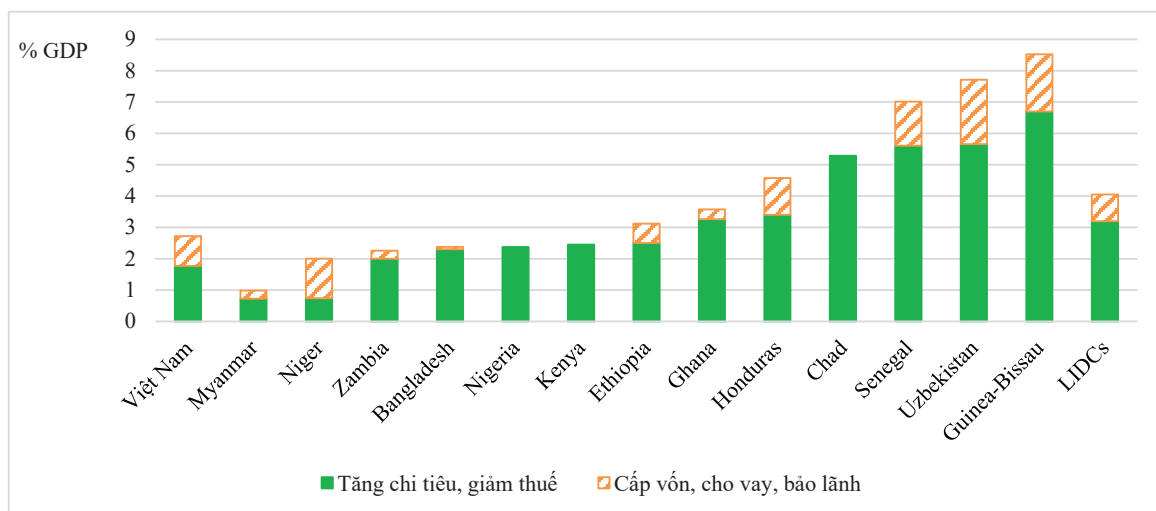
Nguồn: Bộ Tài chính (không năm xuất bản).

nợ công/GDP giảm xuống trong năm 2021, về mặt tương đối chỉ còn 43,7%; nhưng về mặt tuyệt đối lại tăng lên đạt 3,7 triệu tỷ đồng trong năm 2021 (Bộ Tài chính, không năm xuất bản). Ngoài ra, dù nợ công vẫn nằm trong ngưỡng cho phép nhưng số tiền vay trả nợ gốc, đáo hạn, bù đắp bội chi lại đang tăng nhanh. Năm 2017, nợ phải trả là 144.000 tỷ đồng thì đến năm 2021 số nợ gốc lẫn lãi lên hơn gấp 2,5 lần, 365.932 tỷ đồng. Đây là một chỉ số mà Chính phủ phải lưu tâm. Nói cách khác, cần có biện pháp để kiểm soát chặt chẽ khi tận dụng dư địa tài khóa để hỗ trợ cho các hoạt động kinh tế trong giai đoạn 2022-2025.

5. Kết luận và hàm ý chính sách tài khóa của Việt Nam

Rõ ràng dịch bệnh Covid 19 đã để lại hậu quả trầm trọng cho nền kinh tế Việt Nam. Tăng trưởng chậm lại, cú sốc cung bất lợi và cú sốc cầu giảm xuất hiện. Hàng loạt doanh nghiệp buộc phải đóng cửa, người lao động mất việc làm, nhu cầu chi tiêu, đầu tư của cả nền kinh tế giảm mạnh. Trước tình hình đó, ngay từ khi dịch bệnh bắt đầu xuất hiện, chính phủ Việt Nam đã ban hành một loạt các chính sách kinh tế-xã hội, trong đó có chính sách tài khóa để hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp khắc phục ảnh hưởng, đưa nền kinh tế vượt qua giai đoạn khó khăn.

Hình 9: Chính sách tài khóa ở một số nước đang phát triển có thu nhập thấp



Ghi chú: LIDCs là mức trung bình của các nước đang phát triển có thu nhập thấp (Low Income Developing Countries).

Nguồn: IMF (2021).

Giá trị gói chính sách tăng chi tiêu, giảm thuế của Việt Nam chỉ chiếm 1,77% GDP, còn thấp hơn nhiều mức trung bình của các nước đang phát triển có thu nhập thấp. So sánh với các nước còn lại trong cùng

nhóm, đa phần đều trên 2% GDP (Zambia), hoặc cao nhất là 6,7% GDP (Cộng hòa Guinea-Bissau ở Tây Phi). Hoạt động cấp vốn, cho vay, bảo lãnh của Việt Nam chiếm 0,96% GDP, tương đương với mức chung của nhóm. Tính tổng giá trị gói chính sách tài khóa của Việt Nam khoảng 2,73% GDP, vẫn thấp hơn nhiều nước còn lại. Đa phần các nước này đang thực hiện chính sách tài khóa nghịch chu kỳ để vực dậy nền kinh tế sau đại dịch cho dù nợ công có thể tăng lên.

Dựa trên chính sách tài khóa hiện hành và thực trạng các cú sốc kinh tế đã phân tích ở trên, ngoài những chính sách đã có, Việt Nam nên tiếp tục thực hiện một số biện pháp tài khóa sau:

Thứ nhất, liên quan đến giải quyết cú sốc cung, nên đầu tư vào thị trường lao động. Việc hỗ trợ thu nhập của các hộ gia đình, đặc biệt là các gia đình bị ảnh hưởng do dịch bệnh là giải pháp mà Việt Nam đã và đang tiến hành từ đầu đợt dịch. Chính sách này phải tiếp tục vì tình hình dịch bệnh chưa thể dự đoán được rõ ràng, vẫn có thể có nhiều cá nhân và hộ gia đình còn bị chịu thiệt hại do dịch và vẫn cần sự hỗ trợ. Chính sách này một mặt có thể kích cầu tiêu dùng, mặt khác có thể giúp ổn định tâm lý người dân trong xã hội.

Tuy nhiên, nếu chỉ kéo dài việc trợ cấp mà không có chính sách hỗ trợ khác thì sẽ gây khó khăn cho ngân sách, thậm chí kéo theo tình trạng lệ thuộc của một bộ phận người dân, dẫn đến tình trạng khuyến khích ngược. Theo nhóm tác giả, chính sách hỗ trợ cá nhân phù hợp trong giai đoạn hiện nay là đầu tư vào nguồn vốn nhân lực để họ có thể chuyển đổi nghề nghiệp khi cần thiết, cũng là một giải pháp để đối phó với cú sốc cung. Chính phủ có thể đưa ra các chính sách xúc tiến cải thiện chất lượng lao động; tạo điều kiện hoặc khuyến khích các cơ sở đào tạo thực hiện công việc này. Trong những năm 2008, 2009, khi kinh tế rơi vào suy thoái, một bộ phận lao động đã tranh thủ tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để tìm kiếm cơ hội việc làm mới sau khi kinh tế phục hồi. Tương tự, trong giai đoạn hiện nay, khi nhiều người lao động không còn đủ kinh phí để thực hiện đào tạo lại, chính sách tài khóa nên hướng về việc hỗ trợ họ. Đồng thời, quá trình đào tạo lại về mặt chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp nên được điều chỉnh cho phù hợp với thời kỳ chuyển đổi số như hiện nay. Điều này sẽ tạo dựng một nguồn nhân lực phù hợp với nền kinh tế số, một trong các nội dung cơ bản của quá trình phục hồi nền kinh tế sau đại dịch.

Thứ hai, liên quan đến giải quyết cú sốc cầu, nên tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đầu tư công. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào hoạt động đầu tư với 1/3 tổng vốn đầu tư toàn xã hội đến từ nguồn vốn của Nhà nước. Do vậy, về dài hạn cần đẩy mạnh chi tiêu công theo hướng tăng tỷ trọng cho các dự án đầu tư phát triển, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia và dự án có tính liên vùng, cụ thể như: các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng như sân bay Long Thành, cao tốc Bắc – Nam,... Điều này sẽ góp phần kết nối các địa phương, đồng thời tạo hạ tầng thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư từ các khu vực khác. Đồng thời, hướng nguồn vốn ngân sách vào các dự án ứng dụng công nghệ cao và sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường để kích thích tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Điều quan trọng là phải đảm bảo tính hiệu quả của các khoản chi này, công khai, minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà thầu; trách nhiệm giải trình để đảm bảo được uy tín của khu vực công.

Thứ ba, liên quan đến cả hai cú sốc, cần hướng tới đối tượng trọng tâm trong ngắn hạn là hỗ trợ doanh nghiệp và vấn đề an sinh xã hội. Theo dự báo trong 5-7 năm tới nợ công của Việt Nam vẫn sẽ vẫn nằm dưới ngưỡng cho phép (Bộ tài chính, không năm xuất bản). Do vậy, trong điều kiện dư địa tài khóa còn có thể cho phép gia tăng chi tiêu công Chính phủ có thể tiếp tục thực hiện các chính sách hoãn, giảm nộp thuế và các khoản thu khác. Ngoài ra có thể khuyến khích thưởng cho các doanh nghiệp nộp thuế đúng hạn. Bên cạnh đó có thể đưa ra thêm các chính sách đặc thù về hỗ trợ an sinh xã hội như hỗ trợ chi phí chăm sóc sức khỏe cho trẻ em trong trường hợp bị ảnh hưởng do dịch bệnh.

Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ của Chính phủ cần điều chỉnh theo hướng mở rộng đối tượng thụ hưởng để đảm bảo có sự công bằng với mọi thành phần, đối tượng kinh tế; song phải thu hẹp để chỉ hỗ trợ những đối tượng bị ảnh hưởng chứ không phải với tất cả mọi doanh nghiệp như hiện nay. Việc dàn trải chính sách hỗ trợ như vậy sẽ gây tốn kém cho ngân sách mà lại không tập trung vào đúng đối tượng bị thiệt hại. Hơn nữa, cần thu thập dữ liệu để xem xét mức độ ảnh hưởng bởi dịch bệnh của các nhóm đối tượng là như thế nào, từ đó có hình thức và mức độ hỗ trợ phù hợp. Đồng thời, điều quan trọng nhất là cần tránh hiện tượng tranh thủ chính sách đặc thù để trục lợi.

Tài liệu tham khảo:

- Ando, M. (2021), 'Demand and supply shocks of COVID-19 and international production networks: Evidence from Japan's machinery trade', *ERIA discussion paper series no. 366*, ERIA.
- Bekaert, G., Engstrom, E. & Ermolov, A. (2021), *Uncertainty and the economy: The evolving distributions of aggregate supply and demand shocks*, from <<https://ssrn.com/abstract=3765164> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3765164>>.
- Bjornland, H.C. (2009), 'Oil price shocks and stock market booms in an oil exporting country', *Scottish journal of political economy*, 56(2), 232-254.
- Bộ Tài chính (không năm xuất bản), *Thống kê tài chính*, truy cập ngày 4 tháng 5 năm 2022, từ <https://vst.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cddh/sltk?_afLoop=14942421503704128>.
- Brinca, P., Duarte, J.B. & Faria-e-Castro, M. (2021), 'Measuring labor supply and demand shocks during COVID-19', *European Economic Review*, 139, p.103901.
- Charles, S., Dallery, T. & Marie, J. (2021), 'Teaching the economic impact of COVID-19 with a simple short-run macro-model: Simultaneous supply and demand shocks', *Review of Political Economy*, 33(3), 1-18.
- Del Rio-Chanona, R.M., Mealy, P., Pichler, A., Lafond, F. & Farmer, J.D. (2020), 'Supply and demand shocks in the COVID-19 pandemic: An industry and occupation perspective', *Oxford Review of Economic Policy*, 36(1), 94-137.
- Dutt, A.K. (1984), 'Stagnation, income distribution and monopoly power', *Cambridge journal of Economics*, 8(1), 25-40.
- Ezeaku, H.C., Asongu, S.A. & Nnanna, J. (2021), 'Volatility of international commodity prices in times of COVID-19: Effects of oil supply and global demand shocks', *The Extractive Industries and Society*, 8(1), 257-270.
- Guerrieri, V., Lorenzoni, G., Straub, L. & Werning, I. (2020), 'Macroeconomic implications of COVID-19: Can negative supply shocks cause demand shortages?', *National Bureau of Economic Research working paper No. w26918*, National Bureau of Economic Research.
- IMF (2021), 'Fiscal monitor: Strengthening the credibility of public finances', in *Fiscal Policies to Address the Covid-19 Pandemic*, International Monetary Fund.
- Nikkei HIS Market (2021), *Purchasing Managers' Index*, retrieved on May 4th 2022, from <<https://www.fxempire.com>>.
- Pichler, A., Pangallo, M., del Rio-Chanona, R.M., Lafond, F. & Farmer, J.D. (2021), 'In and out of lockdown: Propagation of supply and demand shocks in a dynamic input-output model', *INET Oxford Working Paper No. 2021-18*, INET.
- Rowthorn, R.E. (1981), *Demand, real wages and economic growth*, Thames Polytechnic.
- Shapiro, M.D. & Watson, M.W. (1988), 'Sources of business cycle fluctuations', *Macroeconomics annual*, 3, 111-148.
- TheGlobalEconomy.com (2021), *Consumer Confidence Index*, retrieved on May 4th 2022, from <<https://www.theglobaleconomy.com>>.
- Tổng cục Hải quan (không năm xuất bản), *Cán cân thương mại*, truy cập ngày 4 tháng 5 năm 2022, từ <<https://tongcuc.customs.gov.vn/>>.
- Tổng cục Thống kê (2015, 2016, 2017, 2018, 2019), *Báo cáo Tình hình kinh tế xã hội hàng quý*, truy cập 4 tháng 5 năm 2022, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/>>.
- Tổng cục Thống kê (2020a), *Báo cáo Tình hình lao động việc làm hàng quý*, truy cập ngày 4 tháng 5 năm 2022, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/>>.
- Tổng cục Thống kê (2020b), *Báo cáo Tình hình kinh tế xã hội hàng quý*, truy cập 4 tháng 5 năm 2022, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/>>.
- Tổng cục Thống kê (2021a), *Báo cáo Tình hình lao động việc làm hàng quý*, truy cập 4 tháng 5 năm 2022, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/>>.
- Tổng cục Thống kê (2021b), *Báo cáo Tình hình kinh tế xã hội hàng quý*, truy cập 4 tháng 5 năm 2022, từ <<https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/>>.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGUY CƠ ĐÓNG CỬA Ở KHU VỰC TƯ NHÂN TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19

Nguyễn Hoàng Phong
Trường Đại học Quy Nhơn
Email: nguyenhoangphong@qnu.edu.vn

Mã bài báo: JED-480
Ngày nhận: 29/11/2021
Ngày nhận bản sửa: 12/1/2022
Ngày duyệt đăng: 16/03/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu điều tra tác động của các yếu tố đến nguy cơ đóng cửa doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong đại dịch COVID-19. Dữ liệu được thu thập từ cuộc Khảo sát Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới. Kết quả phân tích mô hình logit thứ bậc cho thấy xác suất đóng cửa, thâm hụt thanh khoản và trì hoãn trả nợ ít xảy ra đối với các doanh nghiệp duy trì được mức tăng trưởng doanh số, số giờ hoạt động, số lao động thời vụ, nhu cầu tiêu thụ và nguồn cung đầu vào. Trong khi đó, tăng cường hoạt động kinh doanh trực tuyến, hỗ trợ của các tổ chức tài chính và chính phủ không giúp các doanh nghiệp giảm bớt nguy cơ. Mặt khác, khả năng sống sót cao hơn được phát hiện thấy ở ngành sản xuất, các doanh nghiệp ở châu Âu, Tây Á và ở các nước đang phát triển. Kết quả nghiên cứu hàm ý các chính sách hỗ trợ khu vực tư nhân trong đại dịch như tăng tính linh hoạt của thị trường lao động hoặc nhanh chóng triển khai các chính sách hỗ trợ.

Từ khóa: Nguy cơ đóng cửa, khủng hoảng COVID-19, khu vực tư nhân, mô hình logit thứ bậc.

Mã JEL: G01, G33, H12, H32, L20, L22.

Determinants of the bankruptcy risk on the private sector during the COVID-19

Abstract

This study aimed to investigate the determinants of bankruptcy risk of private sector businesses during the COVID-19 pandemic. Data were collected from the Enterprise Survey by the World Bank. The results of the ordinal logit model show that the lower probability of closures, liquidity deficits and payment delays of businesses are positively influenced by the growth in sales, hours of operation, number of temporary workers, demand and input supply. Meanwhile, the increase in online business activities, the support of financial institutions and the government did not help businesses reduce the risk. On the other hand, higher survival is found in manufacturing, in Europe, West Asia and in developing countries. The findings imply policies to support the private sector during the pandemic such as increasing the flexibility of the labor market or quickly implementing supportive policies.

Keywords: Bankruptcy risk, COVID-19 crisis, private sector, ordinal logit model.

JEL code: G01, G33, H12, H32, L20, L22.

1. Giới thiệu

Đại dịch COVID-19 đang gây ra làn sóng suy thoái mạnh mẽ nhất trong vòng 80 năm qua, nhiều lĩnh vực đã chứng kiến nhu cầu sụt giảm và sự bất ổn kinh tế kéo dài trong nhiều tháng, thậm chí là nhiều năm (World Bank, 2021). Hậu quả của đại dịch COVID-19 đã được cảm nhận trên tất cả các lĩnh vực và thể chế kinh tế, bao gồm cả khu vực tư nhân. Các chính sách đóng cửa và hạn chế di chuyển được chính phủ ở nhiều quốc

gia áp dụng đã ảnh hưởng không nhỏ đến khu vực tư nhân (Olczyk & Kuc-Czarnecka, 2021). Hoạt động kinh doanh tê liệt, khả năng sản xuất suy yếu đã khiến khu vực này đối mặt với những bất ổn tài chính. Các cơ sở sản xuất tư nhân đối mặt với sự thiếu hụt nhân công và đầu vào sản xuất do chuỗi cung ứng bị gián đoạn, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến doanh số bán hàng của họ (Gurría, 2020), khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính và trả lương cho nhân viên (Adam & Alarifi, 2021). Vấn đề này càng trở nên nghiêm trọng khi người tiêu dùng hạn chế chi tiêu do thu nhập suy giảm và cảm giác không an toàn lan rộng (Gurría, 2020). Đại dịch khiến các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân chủ yếu bị thiệt hại về doanh số và trở nên kém thanh khoản (Olczyk & Kuc-Czarnecka, 2021). Sự suy giảm niềm tin, thâm hụt thương mại và gia tăng giá cả hàng hóa sẽ thu hẹp hoạt động của khu vực tư nhân. Bên cạnh đó, thiếu cơ sở hạ tầng kỹ thuật số khiến khu vực tư nhân chậm triển khai các giải pháp công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của cộng đồng dân cư trong thời gian giãn cách (World Bank, 2021). Kết quả là, nhiều doanh nghiệp nhận thấy mình không thể đối phó với tình hình, buộc phải đình chỉ một số hoạt động, một phần do lệnh đóng cửa tạm thời của chính phủ và một phần do gián đoạn chuỗi cung ứng (Webster & cộng sự, 2021). Một số doanh nghiệp đã ngừng hoạt động và đóng cửa kể từ những tháng đầu tiên khi dịch bệnh bùng phát (Fairlie, 2020).

Các nghiên cứu gần đây cho thấy rằng các nguồn dữ liệu khu vực tư nhân có thể được sử dụng để dự báo số liệu thống kê của chính phủ (Ehrlich & cộng sự, 2019; Gindelsky & cộng sự, 2019). Tuy nhiên, chỉ có một số ít nghiên cứu tập trung phân tích khả năng đóng cửa của các doanh nghiệp khi đại dịch COVID-19 bùng phát. Chẳng hạn, Omar & cộng sự (2020) cho thấy các doanh nghiệp ở Ả-rập Xê-út đã sử dụng các chiến lược tài chính và tiếp thị để tồn tại khi đối mặt với khủng hoảng. Adam & Alarifi (2021) cho rằng các hoạt động đổi mới được các doanh nghiệp vừa và nhỏ Malaysia áp dụng để đối phó với COVID-19 có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động và khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Điểm yếu của các phân tích trên là chỉ dựa trên dữ liệu từ một quốc gia và một số yếu tố quyết định hạn chế (quy mô, tài chính, chính sách tiếp thị và đổi mới). Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu từ cuộc khảo sát toàn cầu với hơn 11.696 doanh nghiệp do Ngân hàng Thế giới thực hiện ở 35 quốc gia nhằm cung cấp cái nhìn bao quát hơn về tác động kinh tế của COVID-19 đối với khu vực tư nhân. Cụ thể hơn, nghiên cứu tập trung phân tích sự thiếu hụt thanh khoản, trì hoãn các khoản nợ và xác suất đóng cửa của các doanh nghiệp trước những nỗ lực sinh tồn của họ. Nghiên cứu góp phần mở rộng kho tài liệu về thực tiễn của khu vực tư nhân và khả năng tồn tại trong thời kỳ khủng hoảng, đồng thời cung cấp thêm một số hàm ý cho các nhà quản lý và nhà hoạch định chính sách của khu vực tư nhân về tầm quan trọng của những biện pháp hỗ trợ trong việc tăng cường thanh khoản và khả năng sống sót của các doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Nhiều nhà kinh tế học đã giải thích nguyên nhân đóng cửa của các doanh nghiệp trong thời kỳ suy thoái bằng lý thuyết “phá hủy mang tính sáng tạo” (creative destruction). Theo đó trong thời kỳ suy thoái, các doanh nghiệp kém hiệu quả và chậm đổi mới sẽ phải rút lui khỏi thị trường (Melitz & Gianmarco, 2008). Tuy nhiên, một số nghiên cứu sau đó nhận thấy rằng hiệu ứng “phá hủy mang tính sáng tạo” không được như mong đợi. Trong thời kỳ khủng hoảng, các doanh nghiệp ở mọi quốc gia đều có thể gặp phải khó khăn vì tình hình kinh doanh bất thường. Ouyang (2009) đưa ra bằng chứng cho thấy khủng hoảng kinh tế thậm chí đã “phá hủy” các doanh nghiệp đã từng hoạt động rất hiệu quả. Một nghiên cứu khác của Foster & cộng sự (2008) cho rằng các quy định và chính sách hỗ trợ của chính phủ có thể làm sai lệch tác động của những cú sốc tiêu cực, vì chúng cho phép các doanh nghiệp tương đối kém hiệu quả vẫn có cơ hội tồn tại. Olczyk & Kuc-Czarnecka (2021) chỉ ra rằng việc tăng cường các hoạt động kinh doanh trực tuyến vẫn không thể làm gia tăng doanh số của các doanh nghiệp do sự sụt giảm nhu cầu tiêu thụ ở các kênh bán hàng trực tiếp. Gần đây, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã quay lại ủng hộ lý thuyết “phá hủy mang tính sáng tạo” bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp nhanh chóng tìm ra những giải pháp thay thế và chuyển đổi mô hình kinh doanh để thích ứng với kịch bản mới và đảm bảo sự tồn tại của họ (Wang & cộng sự, 2020; Eggers, 2020; Phillips, 2020). Như vậy, không có sự kỳ vọng rõ ràng nào cho tác động của sự đổi mới sáng tạo đến khả năng sống sót của các doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng. Đổi mới sáng tạo thường đề cập đến việc thực hiện hiệu quả các giải pháp mới trước những thách thức mà doanh nghiệp phải đối mặt, bao gồm việc triển khai các ý tưởng mới liên quan đến sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình tổ chức; cơ chế tiếp thị mới; các

ng nghiệp vụ hành chính mới để cải thiện công việc và nâng cao hiệu suất (Zahra & cộng sự, 1999; Johannessen & cộng sự, 2001; O'Regan & Ghobadian, 2006). Nghiên cứu này sử dụng việc giới thiệu các sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trực tuyến và đẩy mạnh hoạt động giao hàng như là các thước đo của sự đổi mới sáng tạo.

Bên cạnh tính sáng tạo, các yếu tố phản ánh quan hệ kinh doanh cũng quyết định đáng kể đến khả năng tồn tại của các doanh nghiệp. Khủng hoảng kinh tế sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh thiếu thiện chí hợp tác (Adam & Alarifi, 2021). Trong giai đoạn suy thoái, sự sụt giảm tiêu dùng thường mang lại những bất ổn, điều này làm cho các giao dịch kinh tế khó được thực hiện hơn (Bloom, 2014). Mối quan hệ của các doanh nghiệp với người tiêu dùng và nhà cung cấp trở nên kém tin cậy hơn (Accetturo & Giunta, 2019). Các tổ chức tài chính thiếu thông tin đầy đủ để đánh giá chính xác mức độ tín nhiệm, do đó làm gia tăng các hạn chế tín dụng (Ivashina & Scharfstein, 2010). Thậm chí, dù đã được các tổ chức tài chính hỗ trợ tín dụng, nhiều doanh nghiệp vẫn đứng trước bờ vực phá sản vì không có doanh số bán hàng (Lu & cộng sự, 2020). Theo Barlevy (2003), trong thời kỳ kinh tế khó khăn, nhu cầu tài chính gia tăng chính là nguyên nhân dẫn đến việc đóng cửa các doanh nghiệp.

Một yếu tố quan trọng khác cũng cần được xem xét là chính sách hỗ trợ của chính phủ. Nếu chính phủ không hành động trong thời kỳ khủng hoảng nghiêm trọng, nền kinh tế có thể sẽ gặp khó khăn trong một thời gian dài, dẫn đến thiệt hại lớn về sản lượng và việc làm, gây bức xúc trong xã hội (Bosio & cộng sự, 2020). Trong một cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống, chính phủ thường ưu tiên xác định các nguyên tắc dẫn đến những nỗ lực tái cơ cấu hiệu quả của khu vực tư nhân. Nền kinh tế sẽ tự tìm kiếm các giải pháp để giải quyết tình trạng kiệt quệ tài chính. Trong trường hợp các sáng kiến của khu vực tư nhân không đủ để giải quyết vấn đề một cách thỏa đáng, thì chính phủ sẽ trực tiếp hỗ trợ để giữ cho các doanh nghiệp hoạt động bình thường (Claessens & cộng sự, 2001).

Tóm lại, tổng quan các tài liệu nghiên cứu trước đây đã đưa ra hai giả thuyết cần kiểm chứng: (i) Khủng hoảng kinh tế dẫn đến sự đóng cửa hàng loạt của các doanh nghiệp kém hiệu quả và chậm đổi mới; (ii) Khủng hoảng kinh tế dẫn đến sự đóng cửa ngẫu nhiên của các doanh nghiệp do thu hẹp quan hệ kinh doanh hoặc thiếu hụt sự hỗ trợ của chính phủ.

3. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát ngắn hạn “Follow-up COVID-19”, thuộc Bộ Khảo sát Doanh nghiệp (Enterprise Survey) của Ngân hàng Thế giới, được dùng để đo lường tác động của đại dịch COVID-19 đối với khu vực tư nhân. Đây là dữ liệu khảo sát cấp doanh nghiệp có độ tin cậy rất cao đại diện cho khu vực tư nhân của một số nền kinh tế trên thế giới. Khảo sát nhằm vào các doanh nghiệp có từ năm nhân viên trở lên và được trả lời bởi các chủ doanh nghiệp và các nhà quản lý cấp cao. Khảo sát được thực hiện ở 42 quốc gia, số lượng cuộc phỏng vấn phụ thuộc vào quy mô nền kinh tế, từ 150 ở các nước nhỏ đến 1200-1800 ở các nền kinh tế lớn. Mỗi quốc gia sẽ được khảo sát 2-3 vòng liên tiếp. Nghiên cứu này dựa trên dữ liệu thu được trong thời gian gần nhất, từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2021. Các nội dung được đề cập bao gồm những thay đổi trong tình hình hoạt động, thanh khoản, doanh số bán hàng, nhu cầu tiêu thụ, nguồn cung đầu vào, số giờ

Bảng 1: Mô tả các doanh nghiệp được khảo sát

Khu vực		Trình độ	
Châu Âu	60,96%	Phát triển	29,75%
<i>Liên minh Châu Âu</i>	<i>39,12%</i>	Đang phát triển	70,25%
Châu Á	18,13%	Lĩnh vực hoạt động	
<i>Tây Á</i>	<i>11,65%</i>		
Châu Phi	12,46%	Sản xuất	51,17%
Trung Mỹ	8,45%	Bán lẻ	19,91%
		Dịch vụ khác	28,92%

làm việc, lực lượng lao động thời vụ, đổi mới để thích ứng, tiếp cận tín dụng và hỗ trợ của chính phủ. Trên cơ sở sàng lọc và lựa chọn dữ liệu kỹ càng, nghiên cứu sử dụng kết quả khảo sát từ 11.696 doanh nghiệp ở 35 quốc gia, được trình bày cụ thể như trong Bảng 1.

4. Phương pháp nghiên cứu

Các mô hình Logit được sử dụng phổ biến trong việc đánh giá hành vi ra quyết định lựa chọn. Khuôn khổ toán học của các mô hình Logit được dựa trên các lý thuyết về tối đa hóa lợi ích. Theo đó, quyết định lựa chọn sẽ phụ thuộc vào độ thỏa dụng mà các lựa chọn đó mang lại. Khi đứng trước việc phải lựa chọn, phương án nào có độ thỏa dụng cao nhất sẽ được lựa chọn. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố làm gia tăng nguy cơ đóng cửa của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân do tác động của đại dịch COVID-19. Trong đó, biến phụ thuộc – tình trạng đóng/mở cửa, thanh khoản và trì hoãn các khoản nợ – là những biến có đặc điểm thứ bậc. Vì vậy, mô hình Logit thứ bậc (Ordinal Logit model - OLM) được lựa chọn để ước lượng. Min (2013) cho rằng việc sử dụng OLM sẽ phù hợp về mặt thống kê hơn phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) khi ước lượng mô hình có biến phụ thuộc thứ bậc. Cụ thể, việc sử dụng mô hình OLM giúp tránh các kết luận không nhất quán và thiên lệch.

OLM có thể được sử dụng để phân tích xác suất ra quyết định đối với một tập hợp các lựa chọn có thứ tự ưu tiên. OLM giả định rằng các xếp hạng hoàn toàn không thiên vị nên có thể đưa ra các thứ bậc hoàn chỉnh theo hàm thỏa dụng cơ sở. Thứ bậc lựa chọn do doanh nghiệp i đưa ra được biểu thị bởi $Y_i = (Y_{i1}, Y_{i2}, \dots, Y_{iJ})'$ với Y_{ij} là thứ bậc ưu tiên của doanh nghiệp i đối với lựa chọn j . Ví dụ, $Y_{ij} = 2$ tức là lựa chọn j được ưu tiên thứ hai. Mặt khác, thứ bậc lựa chọn cũng được biểu thị theo khía cạnh các phương án được lựa chọn $r_i = (r_{i1}, r_{i2}, \dots, r_{iJ})'$, với r_{ij} là lựa chọn (được mã hóa dưới dạng số) được xếp hạng j bởi doanh nghiệp i . Ví dụ, $r_{ij} = 3$ tức là phương án thứ ba được xếp hạng j . Theo đó, xác suất lựa chọn thứ bậc được đưa ra bởi doanh nghiệp i có dạng như sau:

$$P(r_i|\beta) = P(U_{ir_{i1}} > U_{ir_{i2}} > \dots > U_{ir_{iJ}}) = \prod_{j=1}^{J-1} \frac{\exp(\beta_{r_{ij}} X'_i)}{\sum_{k=j}^J \exp(\beta_{r_{ik}} X'_i)} \quad (1)$$

Các mô hình Logit được ước lượng bởi phương pháp log-likelihood. Hàm log-likelihood của OLM có dạng:

$$LL = \sum_{i=1}^N \log \left\{ \sum_{k=0}^{J-1} \rho_k \exp \left[-\log((J-k)!) + \sum_{l=1}^k \left(\beta_{r_{il}} X'_i - \log \sum_{m=l}^J \exp(\beta_{r_{im}} X'_i) \right) \right] \right\} \quad (2)$$

Trong đó, $U_{ir_{i1}} \dots U_{ir_{iJ}}$ là độ thỏa dụng của doanh nghiệp i theo thứ tự ưa thích của các lựa chọn. Tỷ lệ Odds được dùng để xác định mức độ và hướng tác động của các biến giải thích, nó có thể nhận được bằng cách tính lũy thừa bậc các hệ số ước lượng của các biến tương ứng cho cơ sở của logarit tự nhiên (e^{coef}). Tập hợp các biến được sử dụng trong phân tích được định nghĩa trong Bảng 2. Các biến được thiết kế dựa trên Bộ dữ liệu Khảo sát Doanh nghiệp của Ngân hàng Thế giới, trong đó có một số biến được kế thừa hoặc phát triển từ nghiên cứu của Olczyk & Kuc-Czarnecka (2021).

Bảng 3 trình bày thống kê mô tả các biến nhằm phân tích sơ bộ tình hình hoạt động kinh doanh của các

Bảng 2: Mô tả các biến được sử dụng trong nghiên cứu

Biến	Định nghĩa	Kỳ vọng*	Nguồn
Nguy cơ đóng cửa			
Dongcua	2 nếu chấm dứt hoạt động do COVID-19; 1 nếu từng tạm ngưng hoạt động do COVID-19; 0 nếu khác		Thiết kế từ dữ liệu của World Bank
Thamhut_TK	2 nếu thanh khoản giảm do COVID-19; 1 nếu thanh khoản không đổi; 0 nếu khác		
Trihoan_TT	4 nếu trì hoãn cả 4 nghĩa vụ thanh toán (cho nhà cung ứng, chủ đất, cơ quan thuế (hơn 1 tuần) và các tổ chức tài chính) kể từ khi COVID-19 bùng phát; 3 nếu trì hoãn 3 nghĩa vụ thanh toán; 2 nếu trì hoãn 2 nghĩa vụ thanh toán; 1 nếu trì hoãn 1 nghĩa vụ thanh toán; 0 nếu khác		
Hiệu quả hoạt động			
Doanhso	2 nếu doanh số tăng; 1 nếu doanh số không đổi; 0 nếu khác	-	Phát triển từ nghiên cứu của Olczyk & Kuc-
TG Hoatdong	2 nếu tổng thời gian hoạt động mỗi tuần tăng; 1 nếu	-	

Hiệu quả hoạt động			
Doanhso	2 nếu doanh số tăng; 1 nếu doanh số không đổi; 0 nếu khác	-	Phát triển từ nghiên cứu của
TG_Hoatdong	2 nếu tổng thời gian hoạt động mỗi tuần tăng; 1 nếu tổng thời gian hoạt động mỗi tuần không đổi; 0 nếu khác	-	Olczyk & Kuc-Czarnecka (2021)
LD_Thoivu	2 nếu số lao động thời vụ tăng; 1 nếu số lao động thời vụ không đổi; 0 nếu khác	-	
Ngung_SX	1 nếu ngừng sản xuất một số hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ; 0 nếu khác	+	Thiết kế từ dữ liệu của World Bank
Đổi mới sáng tạo			
Gioithieu_SP	1 nếu giới thiệu sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến; 0 nếu khác	+/-	Thiết kế từ dữ liệu của World Bank
KD_Tructuyen	1 nếu bắt đầu hoặc đẩy mạnh kinh doanh trực tuyến; 0 nếu khác	+/-	Olczyk & Kuc-Czarnecka (2021)
Giaohang	1 nếu bắt đầu hoặc đẩy mạnh hoạt động giao hàng; 0 nếu khác	+/-	
Quan hệ kinh doanh			
Nhucau	2 nếu nhu cầu sản phẩm và dịch vụ tăng; 1 nếu nhu cầu sản phẩm và dịch vụ không đổi; 0 nếu khác	-	Phát triển từ nghiên cứu của
Cungung	2 nếu nguồn cung ứng đầu vào tăng; 1 nếu nguồn cung ứng đầu vào không đổi; 0 nếu khác	-	Olczyk & Kuc-Czarnecka (2021)
Xincap_TD	1 nếu đã xin cấp tín dụng kể từ khi có COVID-19; 0 nếu khác	+	Olczyk & Kuc-Czarnecka (2021)
No_Truythu	1 nếu có khoản nợ bị truy thu trong 6 tháng tới; 0 nếu khác	+	
Hỗ trợ của chính phủ			
CP_Hotro	2 nếu từng được chính phủ hỗ trợ ứng phó COVID-19; 1 nếu mong được chính phủ hỗ trợ trong 3 tháng tới; 0 nếu không được chính phủ hỗ trợ	-	Phát triển từ nghiên cứu của Olczyk & Kuc-Czarnecka (2021)
Biến kiểm soát			
Sanxuat	1 nếu thuộc ngành sản xuất, 0 nếu khác	+/-	Olczyk & Kuc-Czarnecka (2021)
Banle	1 nếu thuộc ngành bán lẻ, 0 nếu khác	+/-	
Phattrien	1 nếu là nước phát triển, 0 nếu khác	+/-	
ChauPhi	1 nếu thuộc châu Phi, 0 nếu khác	+/-	Tác giả phát triển dựa trên bộ dữ liệu của World Bank
TrungMy	1 nếu thuộc Trung Mỹ, 0 nếu khác	+/-	
EU	1 nếu thuộc Liên minh Châu Âu, 0 nếu khác	+/-	
ChauAu_khac	1 nếu thuộc châu Âu (ngoài EU), 0 nếu khác	+/-	
TayA	1 nếu thuộc Tây Á, 0 nếu khác	+/-	

*Kỳ vọng về tác động tích cực (+), tác động tiêu cực (-), không có hướng kỳ vọng cụ thể (+/-) đến biến phụ thuộc.

doanh nghiệp kể từ khi đại dịch bùng phát. Khi phân tích dữ liệu về nguy cơ của các doanh nghiệp, có thể thấy rằng phần lớn các doanh nghiệp đều đang rơi vào tình trạng thâm hụt thanh khoản, tuy nhiên số lượng các doanh nghiệp đang bị quá hạn thanh toán hoặc thậm chí phải đóng cửa không nhiều. Một điểm cần chú ý là độ lệch chuẩn của biến Overdue có sự biến thiên khá lớn (1,0424). Có những doanh nghiệp đang bị quá hạn thanh toán cùng lúc nhiều khoản nợ (người bán, thuế, tiền thuê đất và nợ vay ngân hàng), trong khi nhiều doanh nghiệp vẫn chưa bị quá hạn thanh toán bất kỳ khoản nợ nào. Mặt khác, doanh thu, số giờ lao động, số lao động thời vụ, nhu cầu sản phẩm và nguồn cung ứng đầu vào của các doanh nghiệp có xu hướng suy giảm so với trước. Không có quá nhiều doanh nghiệp thực hiện kinh doanh trực tuyến, đẩy mạnh giao hàng và giới thiệu sản phẩm mới. Thêm vào đó, các doanh nghiệp nhận được khoản vốn vay từ ngân hàng hoặc nhận được sự hỗ trợ từ chính phủ cũng không phổ biến. Mặt khác, hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 cho thấy mô hình ước lượng không có hiện tượng đa cộng tuyến (Christopher, 2006).

5. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3: Thống kê mô tả các biến giải thích và kiểm định đa cộng tuyến

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cực tiểu	Cực đại	VIF
Close	0,2341	0,4687	0	2	
Illiquidity	1,2524	0,7236	0	2	
Overdue	0,6001	1,0424	0	4	
Sale	0,8042	0,8027	0	2	3,63
Work_Time	0,8582	0,6040	0	2	1,60
Temp_Labor	0,9207	0,4857	0	2	1,16
Dis_Production	0,1974	0,3981	0	1	1,23
Intro_Products	0,2189	0,4135	0	1	1,23
Busi_Online	0,2105	0,4077	0	1	1,36
Delivery	0,1976	0,3982	0	1	1,33
Demand	0,8311	0,7943	0	2	4,03
Supply	0,8346	0,7490	0	2	1,97
App_Credit	0,2016	0,4012	0	1	1,09
Out_Liabilities	0,2099	0,4073	0	1	1,12
Gov_Support	0,6263	0,9070	0	2	1,09
Developed	0,2975	0,4572	0	1	1,56
Africa	0,1246	0,3302	0	1	2,65
Cent_America	0,0845	0,2781	0	1	2,18
EU	0,3912	0,4880	0	1	5,30
Rest_Europe	0,2184	0,4132	0	1	3,83
West Asia	0,1165	0,3208	0	1	2,54
Trung bình					2,16

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng mô hình đánh giá tác động của các yếu tố đến nguy cơ đóng cửa của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Nguy cơ đóng cửa lần lượt được đo lường thông qua tình trạng hoạt động, thanh khoản và sự trì hoãn thanh toán của các doanh nghiệp. Các hệ số Pseudo R² và Log-likelihood đều cho thấy sự phù hợp của các biến được lựa chọn. Kết quả kiểm định LR theo phân phối Chi bình phương (χ^2) có p-value = 0 nên bác bỏ giả thuyết H₀ về tính độc lập của biến phụ thuộc. Như vậy, các mô hình được trình bày trong Bảng 4 đều phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và có khả năng dự đoán xác suất đóng cửa của các doanh nghiệp.

Kết quả ước lượng mô hình với biến phụ thuộc là tình trạng đóng/mở cửa của doanh nghiệp (Dongcua) cho thấy 9/12 biến giải thích có ý nghĩa thống kê, trong đó 3 biến có tác động tiêu cực và 6 biến có tác động tích cực. Cụ thể, số giờ làm việc hàng tuần (TG_Hoatdong), số lao động thời vụ (LD_Thoivu) và nguồn cung ứng đầu vào, nguyên liệu thô hoặc hàng hóa thương mại (Cungung) càng tăng thì nguy cơ đóng cửa của các doanh nghiệp càng thấp. Ngược lại, nếu doanh nghiệp ngừng sản xuất và cung ứng một số hàng hóa, dịch vụ (Ngung_SX) hoặc bắt đầu/đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trực tuyến (KD_Tructuyen) cũng như hoạt động giao hàng (Giaohang) sẽ làm gia tăng nguy cơ đóng cửa của các doanh nghiệp. Kết quả này không ủng hộ lý thuyết “Phá hủy mang tính sáng tạo” mà đồng tình với quan điểm của Ouyang (2009) khi cho rằng sự sáng tạo trong kinh doanh của các doanh nghiệp là chưa đủ để giúp họ vượt qua khủng hoảng. Tương tự, nếu doanh nghiệp tiếp cận các khoản tín dụng (Xincap_TD) khi COVID-19 bùng phát hay có những khoản nợ phải trả trong vòng 6 tháng tới (No_Truythu) cũng sẽ làm gia tăng nguy cơ đóng cửa. Các nghĩa vụ tài chính dường như đã góp phần làm trầm trọng thêm tình trạng khó khăn của các doanh nghiệp (Barlevy, 2003). Thậm chí, tác động tích cực của biến CP_Hotro cũng cho thấy các doanh nghiệp dù đã được chính phủ hỗ trợ vẫn không thể tránh khỏi tình trạng phải đóng cửa do sự tổn hại nặng nề bởi đại dịch đã vượt quá sức tưởng tượng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Olczyk & Kuc-Czarnecka (2021). Mặt khác, tham số ước lượng của các biến kiểm soát (Sanxuat, Phattrien, ChauPhi, TrungMy, EU, ChauAu_khac, TayA) cũng cung cấp một số phát hiện khá thú vị. Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất và có trụ sở đặt tại các khu vực thuộc phạm vi nghiên cứu có khả năng sống sót cao hơn các doanh nghiệp khác. Ngoài ra, các doanh nghiệp ở các nước phát triển có nguy cơ đóng cửa cao hơn ở các nước đang phát triển.

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu

Biến	Dongcua		Thamhut_TK		Trihoan_TT	
	Hệ số ước lượng	Tỷ lệ Odds	Hệ số ước lượng	Tỷ lệ Odds	Hệ số ước lượng	Tỷ lệ Odds
Doanhso	-0,0725	0,9301	-1,2336***	0,2912	-0,2291***	0,7952
TG_Hoatdong	-0,3872***	0,6789	-0,2331***	0,7921	-0,1514***	0,8595
LD_Thoivu	-0,4087***	0,6645	-0,6732***	0,5101	-0,2305***	0,7941
Ngung_SX	0,6551***	1,9253	0,4479***	1,5650	0,4985***	1,6463
Gioithieu_SP	-0,0318	0,9687	-0,1564***	0,8552	0,1365**	1,1463
KD_Tructuyen	0,2542***	1,2894	0,0431	1,0441	0,2420***	1,2738
Giaohang	0,1140*	1,1208	-0,2182***	0,8040	0,2805***	1,3238
Nhucau	-0,0921	0,9121	-0,6495***	0,5223	-0,0330	0,9675
Cungung	-0,1538***	0,8574	-0,3100***	0,7335	-0,1123***	0,8938
Xincap_TD	0,1005*	1,1057	0,1940***	1,2140	0,8163***	2,2621
No Truythtu	0,7100***	2,0341	0,7479***	2,1127	1,9200***	6,8212
CP_Hotro	0,3861***	1,4712	0,1740***	1,1901	0,1539***	1,1664
Sanxuat	-0,4961***	0,6089	-0,1044**	0,9008	-0,0250	0,9753
Banle	0,0632	1,0653	0,0403	1,0412	0,0197	1,0199
Phattrien	0,3651***	1,4407	0,0311	1,0316	0,0003	1,0003
ChauPhi	-1,1055***	0,3310	-0,5237***	0,5923	0,2452***	1,2779
TrungMy	-0,7552***	0,4699	0,2025*	1,2244	0,3529***	1,4231
EU	-2,0023***	0,1350	-0,5101***	0,6004	-1,0441***	0,3520
ChauAu_khac	-1,7604***	0,1720	-0,3839***	0,6812	-0,6311***	0,5320
TayA	-1,4481***	0,2350	0,1765	1,1931	-0,2072**	0,8128
/cut1	-0,4088		-5,3364		0,7083	
/cut2	2,5562		-2,0238		1,8461	
					2,9711	
					4,3369	
Số quan sát	11.696		11.696		11.696	
Pseudo R ²	0,1709		0,3215		0,1835	
LR chi2(20)	2342,13***		7737,24***		4350,97***	
Log-likelihood	-5682,07		-8164,59		-9682,87	

***, ** và * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.

Kết quả này trái ngược với phát hiện của Olczyk & Kuc-Czarnecka (2021). Trên thực tế, trung bình, trợ cấp xã hội hiện chiếm hơn 50% chi tiêu chính của chính phủ ở các nước phát triển và khoảng 40% ở các thị trường mới nổi (Galeano & cộng sự, 2021).

Thanh khoản là một thước đo phổ biến khác được dùng để đo lường nguy cơ đóng cửa các doanh nghiệp. Khi thanh khoản của một doanh nghiệp bị thâm hụt nghiêm trọng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp đó đang đối mặt với nguy cơ phá sản (Bartik & cộng sự, 2020). Trong trường hợp biến phụ thuộc là tình trạng thanh khoản của các doanh nghiệp (Thamhut_TK), có tới 11/12 biến giải thích có ý nghĩa thống kê, 7 trong số đó có chiều hướng tác động tương đồng với mô hình có biến phụ thuộc Dongcua, bao gồm: TG_Hoatdong, LD_Thoivu, Ngung_SX, Cungung, Xincap_TD, No_truythtu và CP_Hotro. Các biến giải thích còn lại đều có tác động tiêu cực đến mức độ thâm hụt thanh khoản của các doanh nghiệp. Cụ thể, các doanh nghiệp có doanh số (Doanhso) tăng hoặc được duy trì ổn định sẽ có khả năng chống chọi với khủng hoảng cao hơn (Lu & cộng sự, 2020). Mặt khác, nếu doanh nghiệp có thể giới thiệu những sản phẩm mới hoặc cải tiến chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong tình hình mới thì khả năng sống sót cũng sẽ cao hơn. Ngược với kết quả ước lượng của mô hình có trước, chính sách giao hàng trong trường hợp này lại có vai trò giúp các doanh nghiệp duy trì khả năng tiêu thụ, từ đó góp phần cải thiện tình trạng thanh khoản. Hơn nữa, việc gia tăng nhu cầu sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ cũng góp phần làm gia tăng thanh khoản của các doanh nghiệp. Ngoài ra, các biến kiểm soát có ý nghĩa thống kê đều tác động cùng chiều với mô hình trước. Riêng biến TrungMy là có sự khác biệt, điều này giải thích khả năng duy trì thanh khoản của các doanh nghiệp ở Trung Mỹ sẽ thấp hơn những khu vực khác.

Mô hình ước lượng cuối cùng sử dụng biến phụ thuộc được đo lường bởi tổng thể tình trạng trì hoãn các khoản nợ của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ càng thấp thì nguy cơ phá sản sẽ càng cao. Hầu hết các tham số ước lượng của biến giải thích trong mô hình này đều tương đồng với hai mô hình trước. Riêng biến *Gioithieu_SP* và *ChauPhi* là có hướng tác động ngược lại. Cụ thể, tác động của chính sách giới thiệu sản phẩm mới tỏ ra không hiệu quả trong việc tăng cường khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp. Một lần nữa, lý thuyết “Phá hủy mang tính sáng tạo” lại không nhận được sự ủng hộ từ kết quả nghiên cứu này. Mặt khác, tác động tích cực của biến *ChauPhi* cho thấy tình trạng trì hoãn thanh toán nợ của các doanh nghiệp ở Châu Phi diễn ra thường xuyên hơn các khu vực khác.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả phân tích, nghiên cứu phát hiện thấy xác suất đóng cửa, thâm hụt thanh khoản và trì hoãn trả nợ sẽ ít xảy ra đối với các doanh nghiệp có thể duy trì tăng trưởng doanh số, số giờ hoạt động, số lượng lao động thời vụ và cung ứng đầy đủ các loại hàng hóa, dịch vụ. Trong đại dịch COVID-19, sự thay đổi liên tục và nhanh chóng của điều kiện thị trường đã khiến các doanh nghiệp phải vất vả để thích ứng. Việc sử dụng lao động tạm thời trong thời gian duy trì hoạt động đã giúp cho nhiều doanh nghiệp có thể quản lý sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ cũng như tăng trưởng doanh số một cách hiệu quả. Theo đó, tính linh hoạt của thị trường lao động ở các nước bị ảnh hưởng bởi đại dịch được nhân mạnh như là một chính sách hữu hiệu nhằm hỗ trợ sự phục hồi kinh tế sau khủng hoảng.

Về khía cạnh đổi mới sáng tạo, tăng cường hoạt động kinh doanh trực tuyến không thể giúp các doanh nghiệp tránh khỏi nguy cơ như kỳ vọng bởi lý thuyết “Phá hủy mang tính sáng tạo”. Rất có thể, các kênh bán hàng trực tuyến không giúp gia tăng doanh số tiêu thụ, thậm chí còn làm thu hẹp nhu cầu ở các điểm bán hàng trực tiếp (Olczyk & Kuc-Czarnecka, 2021). Mặt khác, chính sách giới thiệu sản phẩm mới hoặc sản phẩm được cải tiến và đẩy mạnh giao hàng đã giúp các doanh nghiệp duy trì thanh khoản. Tuy nhiên, những chính sách này đã góp phần làm gia tăng chi phí kinh doanh, dẫn đến việc doanh nghiệp phải trì hoãn thanh toán các khoản nợ và thậm chí đối mặt với nguy cơ đóng cửa. Những kết quả này hàm ý các doanh nghiệp cần thận trọng và nghiên cứu kỹ lưỡng tính hiệu quả trước khi thực hiện các chương trình đổi mới hoạt động.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc mở rộng quan hệ kinh doanh nhằm gia tăng nhu cầu tiêu thụ và cung ứng đầu vào có vai trò tích cực trong việc hạn chế nguy cơ đóng cửa các doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự hỗ trợ từ các tổ chức tài chính và chính phủ không giúp các doanh nghiệp giảm bớt nguy cơ. Những tác động tiêu cực này có thể liên quan đến sự chậm trễ trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ. Hay nói cách khác, các gói hỗ trợ cần thời gian (ít nhất là trung hạn) để phát huy hiệu quả thay vì trông chờ vào các tác động tức thời. Chỉ những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và đủ tiềm lực nếu có thêm sự hỗ trợ từ bên ngoài thì sẽ có nhiều cơ hội hơn để tồn tại. Điều này hàm ý các chính phủ cần đề cao tính kịp thời khi triển khai các chính sách hỗ trợ cho khu vực tư nhân.

Mặt khác, khả năng sống sót của các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất cao hơn so với các doanh nghiệp trong lĩnh vực bán lẻ và dịch vụ. Điều này có thể được lý giải dựa vào mức độ tự động hóa cao hơn trong quy trình sản xuất so với quy trình cung ứng dịch vụ. Hơn nữa, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phụ thuộc nhiều hơn vào sự tiếp xúc và tương tác của con người nên có thể chịu nhiều tổn thất đáng kể hơn từ các đợt giãn cách xã hội (Olczyk & Kuc-Czarnecka, 2021). Kết quả này cho thấy sự mong manh của các doanh nghiệp trong lĩnh vực bán lẻ và dịch vụ, đặc biệt là khi đại dịch có xu hướng kéo dài. Nhiều doanh nghiệp dịch vụ giữ rất ít tiền mặt nên khi đại dịch bùng phát, họ phải cắt giảm mạnh chi tiêu, gánh thêm các khoản nợ và thậm chí phải nộp đơn phá sản.

Nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19 đến các doanh nghiệp ở châu Âu và Tây Á ít nghiêm trọng hơn ở các khu vực khác. Đồng thời, nguy cơ đóng cửa của doanh nghiệp khu vực tư nhân ở các quốc gia phát triển cao hơn so với ở các quốc gia đang phát triển. Kết luận này đặt ra sự hoài nghi và cần được kiểm chứng thêm vì cuộc khảo sát của Ngân hàng Thế giới chỉ được thực hiện ở các quốc gia thành viên, và do đó, hầu hết các quốc gia có thu nhập cao (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản,

Canada và các nước Tây Âu) không nằm trong khảo sát.

Ngoài ra, hạn chế đáng kể nhất của nghiên cứu là không thể phân tích được nguy cơ của các doanh nghiệp theo thời gian. Tác động của COVID-19 đối với các nền kinh tế được chia thành nhiều đợt kể từ đầu năm 2020 đến nay. Quý II năm 2020, nhiều quốc gia bắt đầu dỡ bỏ một số hạn chế khi có những dấu hiệu phục hồi đầu tiên nhưng sau đó lại tiếp tục thực hiện giãn cách khi làn sóng COVID-19 thứ hai xuất hiện vào quý III. Ngoài ra, một số quốc gia đã bị ảnh hưởng bởi làn sóng đại dịch thứ ba, xảy ra vào quý I năm 2021. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể kiểm tra xem tác động của COVID-19 có khác biệt gì đến hoạt động của các doanh nghiệp ở mỗi lần bùng phát. Hơn nữa, nghiên cứu này cũng không thể đánh giá tác động của COVID-19 đối với các doanh nghiệp theo nhiều ngành cụ thể hơn.

Tài liệu tham khảo

- Accetturo, A. & Giunta, A. (2018), 'Value chains and the great recession: Evidence from Italian and German firms', *Journal of International Economics*, 153, 55-68.
- Adam, N.A. & Alarifi, G. (2021), 'Innovation practices for survival of small and medium enterprises (SMEs) in the COVID-19 times: the role of external support', *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 10(1), doi: 10.1186/s13731-021-00156-6.
- Barlevy, G. (2003), 'Credit market frictions and the allocation of resources over the business cycle', *Journal of Monetary Economics*, 50(8), 1795-1818.
- Bartik, A.W., Bertrand, M., Cullen, Z., Glaeser, E.L., Luca, M. & Stanton, C. (2020), 'The impact of COVID-19 on small business outcomes and expectations', *Proceedings of the National Academy of Sciences*, National Academy of Sciences, 17656-17666.
- Bloom, N. (2014), 'Fluctuations in uncertainty', *Journal of Economic Perspectives*, 28(2), 153-176.
- Bosio, E., Djankov, S., Jolevski, F. & Ramalho, R. (2020), 'Survival of firms during economic crisis', *Policy Research Working Paper 9239*, World Bank Group.
- Christopher, F.B. (2006), *An Introduction to Modern Econometrics Using Stata*, Stata Press books, StataCorp LP.
- Claessens, S., Djankov, S. & Mody, A. (2001), *Resolution of financial distress: An International Perspective on the Design of Bankruptcy Laws*, The World Bank, Washington, DC.
- Eggers, F. (2020), 'Masters of disasters? Challenges and opportunities for SMEs in times of crisis', *Journal of business research*, 116, 199-208.
- Ehrlich, G., Haltiwanger, J., Jarmin, R., Johnson, D. & Shapiro, M.D. (2019), 'Re-engineering key national economic indicators', in *Big Data for 21st Century Economic Statistics*, Abraham, K.G., Jarmin, R.S., Moyer, B. & Shapiro, M.D. (Eds.), University of Chicago Press.
- Fairlie, R.W. (2020), 'The impact of COVID-19 on small business owners: Evidence from the first 3 months after widespread social-distancing restrictions', *Journal of Economics & Management Strategy*, 29(4), 727-740.
- Foster, L., Haltiwanger, J. & Syverson, C. (2008), 'Reallocation, firm turnover, and efficiency: Selection on productivity or profitability?', *American Economic Review*, 98(1), 394-425.
- Galeano, L., Izquierdo, A., Puig, J., Vegh, C. & Vuletin, G. (2021), *Can automatic government spending be procyclical? Mimeo*, World Bank and Inter-American Development Bank.
- Gindelsky, M., Moulton, J. & Wentland, S.A. (2019), 'Valuing housing services in the era of big data: A user cost approach leveraging Zillow microdata', in *Big Data for 21st Century Economic Statistics*, Abraham, K.G., Jarmin, R.S., Moyer, B. & Shapiro, M.D. (Eds.), University of Chicago Press.
- Gurria, A. (2020), *Tackling coronavirus (COVID-19) contributing to a global effort*, Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD).
- Ivashina, V. & Scharfstein, D. (2010), 'Bank lending during the financial crisis of 2008', *Journal of Financial*

- Johannessen, J.A., Olsen, B. & Lumpkin, G.T. (2001), 'Innovation as newness: what is new, how new, and new to whom?', *European Journal of Innovation Management*, 4(1), 20-31.
- Lu, Y., Wu, J., Peng, J. & Lu, L. (2020), 'The perceived impact of the Covid-19 epidemic: Evidence from a sample of 4807 SMEs in Sichuan Province', *China, Environmental Hazards*, 19(3), 1-18.
- Melitz, M. & Ottaviano, G.I.P. (2008), 'Market size, trade, and productivity', *Review of Economic Studies*, 75(1), 295-316.
- Min, H. (2013), 'Ordered logit regression modeling of the self-rated health in Hawaii, with comparisons to the OLS model', *Journal of Modern Applied Statistical Methods*, 12(2), 371-380.
- Olczyk, M. & Kuc-Czarnecka, M.E. (2021), 'Determinants of COVID-19 impact on the private sector: A multi-country analysis based on survey data', *Energies*, 14(14), p.4155.
- Omar, A.R.C., Ishak, S. & Jusoh, M.A. (2020), 'The impact of Covid-19 movement control order on SMEs' businesses and survival strategies', *Geografia-Malaysian Journal of Society and Space*, 16(2), 90-103.
- O'Regan, N. & Ghobadian, A. (2006), 'Perceptions of generic strategies of small and medium sized engineering and electronics manufacturers in the UK', *Journal of Manufacturing Technology Management*, 17(5), 603-620.
- Ouyang, M. (2009), 'The scarring effect of recessions', *Journal of Monetary Economics*, 56(2), 184-199.
- Phillips, S. (2020), 'Working through the pandemic: Accelerating the transition to remote working', *Business Information Review*, 37, 129-134.
- Wang, Y., Hong, A., Li, X. & Gao, J. (2020), 'Marketing innovations during a global crisis: A study of China firms' response to COVID-19', *Journal of Business Research*, 116, 214-220.
- Webster, A., Khorana, S. & Pastore, F. (2021), 'The labor market impact of COVID-19: Early evidence for a sample of enterprises from Southern Europe', *International Journal of Manpower*, DOI 10.1108/IJM-04-2021-0222.
- World Bank (2021), *Global Economic Prospects*, Washington, DC: World Bank.
- Zahra, S.A., Nielsen, A.P. & Bogner, W.C. (1999), 'Corporate entrepreneurship, knowledge, and competence development', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 23(3), 169-189.

TÁC ĐỘNG CỦA DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA CHÂU Á

Phạm Thị Thúy Hằng

Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị Kinh doanh, Đại học Quy Nhơn

Email: phamthithuyhang@qnu.edu.vn

Vũ Thị Nữ

Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị Kinh doanh, Đại học Quy Nhơn

Email: vuthinu@qnu.edu.vn

Mã bài báo: JED-544

Ngày nhận: 17/1/2022

Ngày nhận bản sửa: 28/5/2022

Ngày duyệt đăng: 10/06/2022

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng động và phương pháp ước lượng OLS, FE, FGSL và GMM để tìm ra tác động của du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của 22 quốc gia tại Châu Á từ năm 1995 đến năm 2020. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng du lịch quốc tế có tác động thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia Châu Á. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng tìm thấy được tác động của du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế thể hiện rõ nét tại các quốc gia có thu nhập cao và thu nhập trung bình thấp. Ngược lại, đối với các quốc gia có thu nhập trung bình cao tác động này lại không có ý nghĩa thống kê.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, du lịch quốc tế, dữ liệu bảng.

Mã JEL: L83, F43, C23.

The effect of international tourism on economic growth in Asian countries

Abstract:

This paper uses dynamic panel data and OLS, FE, FGSL and GMM estimation to find out the impact of international tourism on the economic growth rate of 22 countries in Asia from 1995 to 2020. The results show that international tourism has a stimulating effect on the economic growth rate in Asian countries. In addition, the study also shows that the impact of international tourism on the economic growth rate is evident in high-income and low-middle-income countries. In contrast, this effect is not statistically significant for high-middle-income countries.

Keywords: Economic growth, international tourism, panel data.

JEL code: L83, F43, C23.

1. Giới thiệu

Du lịch là một trong những ngành quan trọng trong thương mại quốc tế, đồng thời là nguồn thu ngoại tệ chính của nhiều nước và đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế (Anggraeni, 2017). Du lịch cũng ảnh hưởng đến việc làm, sản xuất, lạm phát, tiền tệ, cán cân thanh toán và việc đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất (Selimi & cộng sự, 2017). Với hơn một tỷ khách du lịch đến các điểm đến quốc tế mỗi năm thì du lịch đã trở thành ngành kinh tế hàng đầu, đóng góp 10% tổng sản phẩm nội địa (GDP) toàn cầu và 6% tổng xuất khẩu của thế giới (Tổ chức Du lịch Thế giới - UNWTO, 2016). Các nghiên cứu về tác động của

du lịch quốc tế đối với tăng trưởng kinh tế thường có tính ứng dụng và hàm ý chính sách cao. Đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 hoành hành trong giai đoạn 2020-2021 gây ra nhiều thiệt hại cho nền kinh tế và ngành du lịch toàn cầu. Xuất phát từ tính cấp bách đó nhóm tác giả quyết định chọn đề tài trên vì các lý do sau. Thứ nhất, do yêu cầu về một nghiên cứu chính thống về tác động của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế ngày càng bức thiết. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu tập trung tìm hiểu mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế tại một quốc gia hoặc một nhóm quốc gia (Dritsakis, 2004; Campos & Sequeira, 2005; Kim & Chen, 2006; Lee & Chang, 2008; Sequeira & Maças Nunes, 2008; Kareem, 2013; Cerovic & cộng sự, 2015; Alhowaish, 2016; Anggraeni, 2017; Khan, 2020; Naseem, 2021). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu về sự đóng góp của du lịch vào tăng trưởng kinh tế còn nhiều tranh cãi và khác nhau giữa các quốc gia, khu vực khác nhau. Thứ hai, vẫn chưa có nhiều nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ các quốc gia Châu Á. Trong khi, khu vực này được xem là nơi có nền kinh tế du lịch phát triển mạnh và thu hút một lượng lớn khách du lịch. Tính tới hiện nay, chỉ mới có nghiên cứu của Anggraeni (2017) sử dụng dữ liệu của 8 quốc gia ASEAN. Vì vậy, nghiên cứu có thể được xem là một trong những nghiên cứu ban đầu sử dụng dữ liệu 22 quốc gia Châu Á. Thứ ba, đa phần các nghiên cứu về tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế chủ yếu dừng lại ở các tiếp cận theo dữ liệu chuỗi thời gian, dữ liệu bảng thông thường (panel data). Hiện nay, số lượng nghiên cứu áp dụng dữ liệu bảng động (dynamics panel data) còn khá khiêm tốn. Trong khi áp dụng dữ liệu bảng động là một trong những kỹ thuật giúp loại bỏ các sai sót của mô hình kinh tế hiệu quả (Bond, 2002). Theo thống kê của nhóm tác giả chỉ mới 3 nghiên cứu (Kim & Chen, 2006; Sequeira & Maças Nunes, 2008; Nyasha & cộng sự, 2021) trong tổng 13 nghiên cứu cùng nội dung nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng động.

Nghiên cứu được thực hiện tại các quốc gia có thu nhập cao, thu nhập trung bình và trung bình thấp tại khu vực Đông Nam Á, Đông Á và Tây Á, cụ thể bao gồm 22 quốc gia đó là Băng-la-đét, Bru-nây, Bhutan, Trung Quốc, Hồng Kông, Indonesia, Ấn Độ; Nhật Bản, Campuchia, Hàn Quốc, Lào, Sri Lanka, Maldives, Myanmar, Mông Cổ, Malaysia, Nêpan, Pakistan, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Trong đó có 5 quốc gia có thu nhập cao, 4 quốc gia có thu nhập trung bình và 13 quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Các quốc gia có thu nhập thấp tại các khu vực này không đưa vào nghiên cứu. Nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ ngân hàng dữ liệu của World Bank (databank.worldbank.org) trong giai đoạn 1995-2020.

Thông qua việc sử dụng ước lượng Phương pháp bình phương nhỏ nhất (Ordinary least square method - OLS), Mô hình tác động cố định (Fixed effect - FE), Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible generalized least square - FGLS) và Phương pháp hồi quy/ước lượng (Generalized method of moments - GMM) trên dữ liệu bảng động, nghiên cứu chứng minh tác động tích cực của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ ra tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế thể hiện rõ nét tại các quốc gia có thu nhập cao và thu nhập trung bình thấp. Trong khi, tại các quốc gia có thu nhập trung bình cao tác động này không có ý nghĩa thống kê. Bài báo được kỳ vọng sẽ lấp đầy khoảng trống nghiên cứu về tác động của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế. Thêm vào đó, bài báo cung cấp bằng chứng thực nghiệm đầu tiên về tác động mạnh mẽ của du lịch quốc tế tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và thu nhập cao. Nghiên cứu có được kỳ vọng đóng góp về mặt phương pháp kinh tế lượng khi sử dụng dữ liệu bảng động và loại bỏ tác động của hiện tượng nội sinh với thời gian nghiên cứu khá dài trong 26 năm. Cuối cùng, một số hàm ý kiến nghị cho các nhà hoạch định chính sách được đưa ra hy vọng góp phần trong việc phát triển hoạt động du lịch khu vực.

2. Nghiên cứu tiền đề và xây dựng giả thiết nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu tiền đề

Việc nghiên cứu về sự phát triển du lịch trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế đã được thực hiện nhưng kết quả nghiên cứu về sự đóng góp của du lịch vào tăng trưởng kinh tế còn nhiều tranh cãi. Nhìn chung các nghiên cứu đều xuất phát từ giả thuyết tăng trưởng do du lịch (the tourism-led growth hypothesis - TLGH) lần đầu tiên được công bố bởi Balaguer & Cantavella-Jorda (2002). Giả thuyết tăng trưởng do du lịch cho rằng phát triển du lịch góp phần giúp tăng trưởng kinh tế. Kế thừa từ đó, nhiều nghiên cứu đã kiểm định giả thuyết này sử dụng dữ liệu từ quốc gia riêng lẻ, từ nhiều quốc gia và dữ liệu bảng. Kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua ba nhóm:

Thứ nhất, tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế. Dritsakis (2004) thực hiện nghiên cứu thực nghiệm tại Hy Lạp trong giai đoạn 1960-2000 đã chỉ ra mối quan hệ tác động hai chiều giữa phát triển du lịch và tăng trưởng kinh tế. Lee & Chang (2008) chứng minh du lịch có tác động lớn đến

tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) so với các quốc gia khác và tìm thấy mối quan hệ nhân quả một chiều giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế thể hiện rõ nét ở các quốc gia OECD. Tuy nhiên, mối quan hệ này thể hiện khá yếu ở năm quốc gia Châu Á (bao gồm Trung Hoa, Ma-lai-xi-a, Pa-kít-tan, Phi-lip-pin, Sing-ga-po). Kim & Chen (2006) cũng tìm ra được mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa tăng trưởng và phát triển du lịch ở Đài Loan. Khan (2020) cũng khẳng định mối quan hệ hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng du lịch và lượng khách du lịch.

Thứ hai, mối quan hệ một chiều giữa du lịch tới tăng trưởng kinh tế. Lanza & cộng sự (2003) chỉ ra mối quan hệ một chiều giữa phát triển du lịch và sự tăng trưởng kinh tế tại 13 nước OECD. Hiệu quả kinh tế của du lịch được tính toán cho thấy chi tiêu của khách du lịch tăng 10% sẽ dẫn đến tăng 0,5% GDP, tăng 0,72% tiêu dùng thực và tăng 0,67% phúc lợi quốc gia (Narayan, 2004). Yildirim & cộng sự (2005) đưa ra bằng chứng rằng về dài hạn, du lịch thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng mối quan hệ này không tồn tại trong ngắn hạn. Gökovali & Bahar (2006) nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia Địa Trung Hải trong giai đoạn 1987-2002 chỉ ra các yếu tố liên quan đến du lịch góp phần vào tăng trưởng kinh tế cho các quốc gia Địa Trung Hải. Theo Soukiazis & Proença (2008), du lịch góp phần vào tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc gia, nâng cao mức sống, do đó thúc đẩy quá trình hội tụ khu vực và kích thích nhu cầu trong nước. Risso & Brida (2009) nhận thấy rằng du lịch là một nguồn quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Du lịch được xem như một động lực tăng trưởng kinh tế bằng cách đóng góp vào tăng trưởng GDP, tạo việc làm và tạo ra ngoại hối (Kruja, 2012; Alhowaish, 2016; Manzoor & cộng sự, 2019). Sử dụng dữ liệu của tám quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2000 đến 2012, Anggraeni (2017) chỉ ra rằng lượng khách quốc tế có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Naseem (2021) cho thấy doanh thu du lịch, chi tiêu du lịch và số lượng khách du lịch có mối quan hệ lâu dài với tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, một số ít nghiên cứu chỉ ra không có mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế. Oh (2005) nhận thấy giả thuyết tăng trưởng kinh tế do du lịch dẫn dắt không áp dụng ở Hàn Quốc. Campos & Sequeira (2005) sử dụng kỹ thuật bảng điều khiển và thấy rằng nhìn chung không có đóng góp đáng kể nào của du lịch đối với tăng trưởng kinh tế trong một mẫu gồm 509 quốc gia. Katircioglu (2009) đã không tìm thấy mối quan hệ nhân quả giữa du lịch nội địa và tăng trưởng kinh tế trong Chương trình quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ. Cerovic & cộng sự (2015) chỉ ra rằng du lịch đóng góp trực tiếp rất ít vào tăng trưởng kinh tế chung ở các quốc gia được khảo sát, bất kể sự gia tăng liên tục của lượng khách du lịch nước ngoài. Ekeocha & cộng sự (2021) chứng minh vai trò của du lịch quốc tế đối với kinh tế Châu Phi còn khá mờ nhạt. Từ những tổng quan trên ta thấy mối quan hệ và mức độ tác động giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế là khác nhau giữa các quốc gia, các khu vực.

2.2. Xây dựng giả thiết

Dựa trên đề xuất của Balaguer & Cantavella-Jorda (2002) về giả thiết tăng trưởng kinh tế do du lịch (TLGH), và nghiên cứu của Anggraeni (2017), cho thấy du lịch quốc tế đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bởi vì, theo thống kê của theglobeconomy.com, doanh thu du lịch quốc tế chiếm 8,85% tổng GDP của các quốc gia Châu Á¹. Theo Brida & cộng sự (2016) du lịch tạo ra nguồn thu ngoại tệ, kích thích đầu tư cơ sở hạ tầng, lao động và cạnh tranh, kích thích các ngành kinh tế khác, góp phần tạo ra việc làm và tăng thu nhập, và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo cả quy mô và phạm vi. Đã có rất nhiều nghiên cứu tiền đề (Yildirim & cộng sự 2005; Gökovali & Bahar, 2006; Soukiazis & Proença, 2008; Naseem, 2021) chứng minh tác động dài hạn của du lịch đến tăng trưởng kinh tế. Với phạm vi mẫu 22 quốc gia và thời gian nghiên cứu dài, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thiết nghiên cứu như sau:

H1: Du lịch quốc tế góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Châu Á.

Tuy nhiên các nghiên cứu dựa trên giả thiết TLGH không thể tổng quát đến tất cả các quốc gia trên thế giới do hai nguyên nhân: (i) phạm vi quốc gia nghiên cứu còn hạn chế, (ii) các nghiên cứu thường xuất phát từ những quốc gia có thể mạnh về du lịch dẫn đến kết quả nghiên cứu bị chệch (Brida & cộng sự 2016). Cụ thể từ các nghiên cứu tiền đề cho thấy có một nhóm những nghiên cứu chỉ ra tác động rõ ràng của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế, trong khi một số nghiên cứu sử dụng mẫu từ các quốc gia có nền du lịch kém phát triển lại đem đến kết quả trái ngược hoặc trung lập. Vì vậy giả thiết *H1* sẽ được kiểm định lần nữa trên các nhóm nhỏ quốc gia theo mức thu nhập: thu nhập cao, thu nhập trung bình cao và thu nhập thấp.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu được trích xuất từ databank.worldbank.org của 22 nước Châu Á (Nam Á, Đông Á và Thái Bình Dương) (chiếm 49% tổng các quốc gia Châu Á). Thời gian nghiên cứu là 26 năm bắt đầu từ 1995 đến năm 2020. Toàn bộ dữ liệu được winsorized ở mức 1% 99% để loại trừ các dữ liệu ngoại lai. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng động xuất phát từ những lợi ích giúp: (i) loại bỏ tác động không quan sát được ở nhiều quốc gia, (ii) giải quyết vấn đề nội sinh giữa các biến giải thích, (iii) xử lý hiện tượng đa cộng tuyến (Marques & Fuinhas, 2011).

Bảng 1: Mô tả mẫu nghiên cứu

TT	Tên nước	Nhóm thu nhập
1	Bru-nây	Thu nhập cao
2	Hồng Kông	
3	Nhật Bản	
4	Hàn Quốc	
5	Xing-ga-po	
6	Trung Hoa	Thu nhập trung bình cao
7	Man-đi-vơ	
8	Ma-lai-xi-a	
9	Thái Lan	
10	Băng-la-đét	Thu nhập trung bình thấp
11	Bu-tan	
12	In-đô-nê-xi-a	
13	Ấn Độ	
14	Campuchia	
15	Lào	
16	Xri Lan-ca	
17	Myanmar	
18	Mông Cổ	
19	Nêpan	
20	Pa-ki-xtan	
21	Phi-líp-pin	
22	Việt Nam	

Nguồn: databank.worldbank.org.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Biến số nghiên cứu

Biến độc lập: lượng khách du lịch quốc tế (LnITA). Lượng khách du lịch quốc tế và tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế được sử dụng là biến số đại diện cho du lịch quốc tế trong nhiều nghiên cứu (Balaguer & Cantavella-Jorda, 2002; Lee & Chang, 2008). Lượng khách du lịch quốc tế được định nghĩa là số lượng du khách đến một quốc gia khác mà họ thường cư trú trong một khoảng thời gian không quá 12 tháng với mục đích chính là du lịch chứ không vì mục tiêu tìm kiếm thu nhập. Bài nghiên cứu sử dụng LnITA là logarit tự nhiên của lượng khách du lịch quốc tế. Ngoài ra, mức chi tiêu của khách du lịch quốc tế sẽ được dùng cho phần kiểm định lần nữa tính đúng đắn của nghiên cứu.

Biến phụ thuộc: GDPgrowth - tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm. Thay vì sử dụng tổng GDP hoặc logarit tự nhiên của tổng GDP, nhóm tác giả sẽ sử dụng tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm như một số nghiên cứu đã dùng trước đây (Surugiu & Surugiu, 2013; Claveria, 2017).

Biến kiểm soát:

Tỷ lệ lao động trong ngành dịch vụ (ES) được xác định bằng tổng số lao động trong ngành dịch vụ chia cho tổng số lao động. Số lao động trong ngành dịch vụ là những người trong độ tuổi lao động tham gia vào bất kỳ hoạt động nào để sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ để được trả công hoặc thu lợi nhuận, dù đang làm việc trong thời gian tham chiếu hay không làm việc do tạm thời nghỉ việc hoặc sắp xếp thời gian làm việc trong các lĩnh vực thương mại bán buôn, bán lẻ và nhà hàng, khách sạn; vận chuyển, lưu trữ và thông tin liên lạc; dịch vụ tài chính, bảo hiểm, bất động sản và kinh doanh; và các dịch vụ cộng đồng, xã

hội và cá nhân. Khi ES gia tăng đặc biệt kỳ vọng sẽ góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế (Alhowaish, 2014). *Tổng giá trị thương mại hàng hóa và dịch vụ* (TIGS) là giá trị ròng của thương mại hàng hóa và dịch vụ giữa người cư trú và người không cư trú, được tính bằng tỷ đô la Mỹ. Khi TIGS tăng, nền được kỳ vọng sẽ gia tăng (Karam & Zaki, 2015; Sandri & cộng sự, 2016). *Lạm phát* (Inflation) là tỷ lệ lạm phát hàng năm được đo lường bằng chỉ số giá tiêu dùng phản ánh tỷ lệ phần trăm thay đổi hàng năm của chi phí mà người tiêu dùng trung bình dùng để có được một giỏ hàng hóa và dịch vụ. Tỷ lệ lạm phát được chứng minh sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế (Barro, 1995; Bruno & Easterly, 1998). Khan & cộng sự (2001) đã tìm ra ngưỡng lạm phát và chứng minh rằng khi lạm phát vượt ngưỡng thì sẽ tác động tiêu cực đến tăng. *Tài sản nước ngoài ròng* (net foreign assets - NFA) là tổng tài sản nước ngoài được quốc gia nắm giữ trừ đi các khoản nợ nước ngoài, được tính bằng tỷ đô la Mỹ. NFA được kỳ vọng sẽ tỷ lệ nghịch với tốc độ tăng trưởng GDP (Baba & Sevil, 2020).

3.2.2. Mô hình nghiên cứu và phương pháp ước lượng

Mô hình nghiên cứu: sử dụng dữ liệu bảng động (dynamic panel data) dựa vào nghiên cứu của Sequeira & Maçãs Nunes (2008), mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$GDPgrowth_t = \beta_0 + \beta_1 GDPgrowth_{t-1} + \beta_2 LnITA_t + \beta_3 CONTROL_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Phương pháp ước lượng:

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS (Ordinary least square), tác động cố định FE (Fixed effect), tác động ngẫu nhiên RE (Random effect), FGSL (Feasible generalized least square), và GMM (Generalized method of moments) để tìm ra tác động của du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của các quốc gia Châu Á. Bởi vì, sử dụng phương pháp ước lượng OLS có nhiều ước lượng không chính xác do sự tương quan giữa các biến độc lập và đặc điểm riêng biệt của các thực thể (Bowden & Turkington, 1990). Do đó, bài nghiên cứu sẽ áp dụng ước lượng FE và FGSL để loại trừ tác động của sự tương quan và phương sai thay đổi. Tuy nhiên, Nickell (1981) chỉ ra rằng mô hình tác động cố định có nhiều hạn chế với dữ liệu bảng động. Với dữ liệu bảng động thì hiện tượng nội sinh có thể xảy ra, do đó ước lượng FE và FGSL có thể đem lại các ước lượng chệch, làm ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu. Để khắc phục tình trạng nội sinh này, phương pháp GMM khác biệt (Arellano & Bond, 1991) và GMM hệ thống (Arellano & Bover, 1995) có thể được ứng dụng. Nhưng GMM khác biệt sẽ đưa ra những ước lượng kém nếu hệ số tương quan của biến độ trễ lớn và thời gian nghiên cứu ngắn (Arellano & Bover, 1995). Do đó, nhóm tác giả quyết định sử dụng GMM hệ thống để khắc phục tình trạng nội sinh trong bài nghiên cứu này.

4. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

Bảng 2: Bảng thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	SD	Min	Max
GDPgrowth	515	0,049	0,034	-0,074	0,130
LnITA	523	4,904	1,597	0	6,23
ES	567	0,444	0,197	0,1357	0,878
Inflation	562	0,050	0,052	-0,023	0,366
TIGS	562	275,915	152,6	6	544
NFA	562	268,013	160	6	547

Kết quả thống kê mô tả cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của 22 quốc gia Châu Á là 4,9%, tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất là 13% và tốc độ tăng trưởng thấp nhất là -7,4%. Logarit tự nhiên của tốc độ tăng trưởng khách quốc tế có giá trị trung bình là 4,904, giá trị LnITA cao nhất và thấp nhất lần lượt là 0 và 6,23. Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ có giá trị trung bình là 44,4%, giá trị cao nhất là 87,8% và giá trị thấp nhất là 13,57%. Tỷ lệ lạm phát có giá trị trung bình là 5%, tỷ lệ lạm phát cao nhất và thấp nhất lần lượt là 36,6% và -2,3%. TIGS và NFA lần lượt có giá trị trung bình là 275,915 và 268,013.

Tiếp theo, bảng hệ số tương quan được xem xét. Dựa vào Bảng 3, ta có thể nhận thấy tốc độ tăng trưởng GDP tỷ lệ thuận với LnITA tại mức ý nghĩa thống kê là 1%

Để xem xét tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, ước lượng OLS, FE và FGLS được ứng dụng với kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 4. Dựa vào Bảng 4, ta nhận thấy kết quả ước lượng đều cho kết quả rằng lượng khách du lịch quốc tế có tác động thuận chiều đến tốc độ tăng

Bảng 3: Bảng hệ số tương quan Pearson

	GDPgrowth	LnITA	ES	Inflation	TIGS	NFA
GDPgrowth	1					
LnITA	0,219***	1				
ES	-0,168***	0,070	1			
Inflation	0,169***	0,103**	-0,345***	1		
TIGS	-0,238***	-0,103**	0,421***	-0,35***	1	
NFA	-0,093**	0,03	0,05	-0,026	0,05	1

Ghi chú: ***, **, *: ý nghĩa ở mức 1%, 5%, 10%.

trường kinh tế. Kết quả kiểm định từ mô hình FE cho thấy LnITA có tác động dương đến biến tăng trưởng kinh tế nhưng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy mô hình FE phù hợp hơn mô hình RE. Ngoài ra, kiểm định Breusch-Pagan chứng minh mô hình không có hiện tượng phương sai thay đổi. Kết quả hệ số phóng đại phương sai (VIF) của mô hình cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại trong mô hình (tất cả các hệ số VIF đều bé hơn 2, với mean VIF = 1,17). Tuy nhiên, kết quả kiểm định Wooldridge cho thấy hiện tượng tự tương quan tồn tại. Vì vậy, ước lượng FGLS được sử dụng để loại bỏ hiện tượng tự tương quan. Kết quả hồi quy FGLS lần nữa khẳng định giả thiết rằng lượng khách du lịch quốc tế có tác động thuận chiều đến tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Nguyên nhân của sự khác biệt trên là do sai lệch mô hình tác động cố định. Sai lệch này xuất hiện vì trong mô hình FE đã loại bỏ các ảnh hưởng riêng biệt của từng quan sát, làm tăng tương quan giữa các biến giải thích và sai số (Nickell, 1981). Thêm vào đó kiểm định Hausman với p-value < 0,05 lần nữa chứng minh có tồn tại hiện tượng nội sinh trong ước lượng OLS. Theo Roodman (2009), nội sinh có thể ảnh hưởng đến tác động đến kết quả kiểm định. Do đó, phương pháp ước lượng sử dụng mô hình GMM khác biệt và GMM hệ thống (Arellano & Bond, 1991; Arellano & Bover, 1995; Roodman, 2009) được ứng dụng nhằm có được kết quả hồi quy tốt nhất. Tuy nhiên, mô hình GMM khác biệt kém trong trường hợp biến độ trễ khá lớn và thời gian nghiên cứu ngắn (Arellano & Bover, 1995). Do đó, mô hình GMM hệ thống được xem xét, cả hai ước lượng sử dụng GMM hệ thống một bước và hai bước lần nữa khẳng định giả thiết nghiên cứu về sự tác động thuận chiều của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế. Để kiểm định tính phù hợp của mô hình GMM trong hồi quy, kiểm định Arellano-Bond và Hansen được sử dụng để kiểm tra sự tự tương quan và tính hiệu lực (Overidentification) của mô hình. Kết quả từ kiểm định AR (2) - kiểm định

Bảng 4: Tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng GDP trên dữ liệu bảng động: ước lượng OLS, FE, RE và FGLS

Biến phụ thuộc	GDPgrowth		
Ước lượng	OLS	FE	FGLS
L1. GDPgrowth	0,132*** 0,045	0,029 0,045	0,141*** 0,043
LnITA	0,203*** 0,044	0,046 0,053	0,222*** 0,041
ES	-0,002*** 0,001	-0,003*** 0,001	-0,002*** 0,001
Inflation	0,000 0,000	0,000 0,001	0,001 0,000
TIGS	-0,002*** 0,001	-0,001* 0,001	-0,001*** 0,000
NFA	-0,001 0,000	-0,001* 0,000	-0,001* 0,000
const	2,373 0,343	3,872*** 0,409	2,302*** 0,324
R ²	0,130	0,193	
Kiểm định Breausch-Pagan (p-value)		0,605	
Kiểm định Wooldridge (p-value)		0,055	
Kiểm định Hausman (p-value)		0,000	

Ghi chú: ***, **, *: ý nghĩa ở mức 1%, 5%, 10%.

tương quan chuỗi hai bậc và Hansen đều lớn hơn 0,1 cho thấy không tồn tại mối tương quan chuỗi bậc hai và mô hình có tính hiệu lực.

Bảng 5: Tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng GDP trên dữ liệu bảng động: Ước lượng GMM

GDPgrowth		
Ước lượng	GMMSYS-một bước	GMMSYS-hai bước
L1. GDPgrowth	0,166* 0,083	0,1457 0,1855
LnITA	0,207*** 0,050	0,2930*** 0,0985
ES	-0,001 0,001	-0,0003 0,0011
Inflation	0,001 0,001	0,0025 0,0016
TIGS	-0,001** 0,001	0,0000 0,0012
NFA	0,000 0,000	0,0002 0,0008
AR (2) (p-value)	0,176	0,207
Hansen (p-value)	1,010	1,000

Ghi chú: ***, **, *: ý nghĩa ở mức 1%, 5%, 10%.

Ngoài ra, để tìm hiểu rõ hơn tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, dữ liệu được chia thành ba nhóm tương ứng với ba nhóm quốc gia ứng với mức thu nhập: thu nhập cao, thu nhập trung bình cao, thu nhập trung bình thấp. Mô hình hồi quy OLS được áp dụng cho ba nhóm nhỏ và cho kết quả như Bảng 6.

Bảng 6: Tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng GDP theo mức thu nhập quốc gia

GDPgrowth			
Nhóm	Thu nhập cao	Thu nhập trung bình cao	Thu nhập trung bình thấp
LnITA	0,159** 0,080	0,049 0,130	0,227*** 0,054
ES	0,0006 0,0016	0,002 0,002	-0,0006 0,0007
Inflation	0,0030*** 0,0011	0,0003 0,0013	-0,0005 0,0006
TIGS	-0,0015 0,0013	0,0000 0,0015	-0,0016** 0,0006
NFA	-0,0014 0,0009	-0,0028 0,0012	0,0003 0,0003
const	1,438 0,971	2,838*** 0,965	2,582*** 0,392
R ²	0,143	0,0827	0,0791

Kết quả hồi quy theo nhóm từ Bảng 6 cho thấy tại các nước thu nhập cao và thu nhập trung bình thấp tác động của lượng khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế dương và có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 5% và 1%. Trong khi, tác động tại các quốc gia có mức thu nhập trung bình cao vẫn là dấu dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều này chứng tỏ tác động của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế rõ nét nhất tại các quốc gia có thu nhập trung bình và thu nhập cao hơn là các quốc gia có thu nhập trung bình cao.

Để kiểm định lần nữa kết quả vừa tìm được, biến độc lập được thay thế bằng logarit tự nhiên của tổng chi phí của khách quốc tế. Kết quả hồi quy qua mô hình OLS, FE và RE lần nữa khẳng định kết luận rằng du lịch quốc tế có tác động thuận chiều đến tăng trưởng kinh tế.

Tiếp theo, dữ liệu được chia thành ba nhóm theo mức thu nhập của các quốc gia. Phương pháp ước lượng OLS được áp dụng cho từng nhóm với biến độc lập mới là logarit tự nhiên của tổng chi phí của khách quốc

Bảng 7: Tác động của chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng GDP - Ước lượng OLS, FE, RE

Ước lượng OLS, FE, RE			
Biến phụ thuộc	GDPgrowth		
Ước lượng	OLS	FE	RE
LnITR	0,063*	0,113***	0,075**
	0,032	0,034	0,036
ES	-0,0016***	0,000	0,0046***
	0,0005	0,001	0,0010
Inflation	0,0012***	0,0008*	0,0001
	0,0005	0,0005	0,0005
NFA	-0,0006	-0,0002	0,0000
	0,0004	0,0004	0,0004
const	2,840***	2,124***	1,407***
	0,262	0,294	0,284
R ²	0,0594	0,0371	0,0256
Kiểm định Hausman (p-value)		0,000	

tế. Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 8 lần nữa khẳng định tác động của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế rõ nét hơn ở nhóm thu nhập trung bình thấp và thu nhập cao.

Bảng 8: Tác động của chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng GDP theo mức thu nhập quốc gia

Nhóm	GDPgrowth		
	Thu nhập cao	Thu nhập trung bình cao	Thu nhập trung bình thấp
LnITR	0,152**	-0,035	0,076***
	0,076	0,071	0,042
ES	0,0008	0,002	-0,0004
	0,0016	0,002	0,0008
Inflation	0,0031***	0,0001	-0,0005
	0,0010	0,0013	0,0006
NFA	-0,0014	-0,0027**	0,0005
	0,0009	0,0013	0,0005
const	0,814	3,231***	3,015***
	0,779	0,657	0,314
R ²	0,1312	0,0697	0,0162

Về kết quả hồi quy của các biến kiểm soát: Dù kết quả từ nghiên cứu tương quan giữa các cặp biến chỉ ra những biến kiểm soát có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với GDPgrowth, nhưng kết quả từ các ước lượng cho thấy chưa thể kết luận chắc chắn về mối quan hệ giữa các biến này với GDPgrowth. Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ (ES) được tìm thấy các tác động dương đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại mô hình FE. Tiếp theo, biến lạm phát chỉ được tìm thấy có tác động dương đến GDP growth ở nhóm các quốc gia có thu nhập cao. Ở mô hình FE và GMMSYS một bước, TIGS tỷ lệ nghịch với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Kết luận này trái ngược với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả và phần lớn các mô hình đều không cho thấy ý nghĩa thống kê, nên ở đây chưa đủ căn cứ để khẳng định mối quan hệ này. Cuối cùng là tác động của NFA đến GDPgrowth. Khác với kỳ vọng ban đầu các hệ số của NFA không có ý nghĩa thống kê ở hầu hết các mô hình.

5. Kết luận

Thứ nhất, nghiên cứu đã khẳng định kết luận của giả thiết tăng trưởng kinh tế do du lịch (TLGH) do Balaguer & Cantavella-Jorda (2002) đề xuất. Sử dụng dữ liệu từ 22 quốc gia Châu Á, nhóm tác giả đã tìm thấy tác động mạnh mẽ của lượng khách du lịch quốc tế và chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến tốc độ tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia này. Thứ hai, kết quả này mở rộng cho kết luận tương tự từ các nghiên cứu của Lanza & cộng sự (2003), Yildirim & cộng sự (2005), Gökovali & Bahar (2006), Soukiazis & Proença (2008), Risso & Brida (2009) và Naseem (2021). Thứ ba, bài báo giúp khẳng định nghiên cứu của Anggraeni (2017) về tác động của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế bằng cách mở rộng mẫu nghiên cứu lên 22 quốc gia Châu Á trong giai đoạn 1995-2020 và phương pháp kinh tế lượng mới giúp giải quyết tốt vấn đề nội sinh. Thứ tư, điểm mới của bài nghiên cứu chính là đưa ra kết luận phản biện với Nyasha & cộng sự (2021) về tác động rõ ràng của du lịch quốc tế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia có thu nhập cao. Trong khi

Nyasha & cộng sự (2021) cho rằng khi các quốc gia phát triển thì nền kinh tế có xu hướng dịch chuyển sang thương mại, do đó tác động của du lịch đến tăng trưởng kinh tế không rõ ràng tại các nước thu nhập cao. Ngược lại, bài nghiên cứu lại chỉ ra rằng tác động này thể hiện rõ nét tại các quốc gia có thu nhập cao và thu nhập trung bình thấp, và không có ý nghĩa thống kê tại các quốc gia có thu nhập trung bình cao.

Như vậy, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng du lịch quốc tế, cụ thể là lượng khách quốc tế có tác động thúc đẩy đến tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia châu Á. Kết quả nghiên cứu này rất có ý nghĩa đối với các nhà hoạch định chính sách về du lịch tại châu Á, đặc biệt là các quốc gia có thu nhập cao và thu nhập trung bình thấp. Cuộc khủng hoảng COVID-19 cùng với việc đóng cửa biên giới quốc gia, đóng băng du lịch quốc tế có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến du lịch quốc tế và gây thiệt hại lớn đến nền kinh tế. Chính vì vậy để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thì nhà hoạch định chính sách du lịch cần quan tâm đến việc phục hồi và thúc đẩy ngành du lịch một cách bền vững tại quốc gia của mình đặc biệt là du lịch quốc tế. Các hoạt động trong ngành du lịch vẫn cần tiếp tục thay đổi và bổ sung theo hướng bảo đảm an toàn và xây dựng các sản phẩm du lịch mới để đáp ứng các nhu cầu thay đổi của du khách trong bối cảnh sống chung an toàn với COVID-19. Bên cạnh đó, số hóa là một xu hướng tất yếu của ngành du lịch, vì vậy cần tăng cường chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước, công tác truyền thông, quảng bá và kinh doanh du lịch.

Ghi chú:

1. https://www.theglobaleconomy.com/rankings/international_tourism_revenue_to_GDP/Asia/

Tài liệu tham khảo:

- Alhawaish, A.K. (2014), 'Does the service sector cause economic growth? Empirical evidence from Saudi Arabia', *Global Studies Journal*, 7(2), 1-6.
- Alhawaish, A.K. (2016), 'Is tourism development a sustainable economic growth strategy in the long run? Evidence from GCC countries', *Sustainability*, 8(7), p.605.
- Anggraeni, G.N. (2017), 'The relationship between numbers of international tourist arrivals and economic growth in the Asean-8: Panel data approach', *Journal of Developing Economies*, 2(1), 40-49.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), 'Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *The review of economic studies*, 58(2), 277-297.
- Arellano, M. & Bover, O. (1995), 'Another look at the instrumental variable estimation of error-components models', *Journal of econometrics*, 68(1), 29-51.
- Baba, B. & Sevil, G. (2020), 'The impact of foreign capital shifts on economic activities and asset prices: a threshold VAR approach', *Asian Journal of Economics and Banking*, 6, 1-6.
- Balaguer, J. & Cantavella-Jorda, M. (2002), 'Tourism as a long-run economic growth factor: the Spanish case', *Applied economics*, 34(7), 877-884.
- Barro, R.J. (1995), 'Inflation and economic growth', in *National bureau of economic research*, Cambridge, Mass., USA.
- Bond, S. R. (2002), 'Dynamic panel data models: a guide to micro data methods and practice', *Portuguese Economic Journal*, 1(2), 141-162.
- Bowden, R.J. & Turkington, D.A. (1990), *Instrumental variables*, Cambridge university press.
- Brida, J.G., Cortes-Jimenez, I. & Pulina, M. (2016), 'Has the tourism-led growth hypothesis been validated? A literature review', *Current Issues in Tourism*, 19(5), 394-430.
- Bruno, M. & Easterly, W. (1998), 'Inflation crises and long-run growth', *Journal of Monetary economics*, 41(1), 3-26.
- Campos, C. & Sequeira, T. (2005), 'Tourism and economic growth: A panel data approach', presentation at the *International Conference: Theoretical Advances in Tourism Economics*, Evora, Portugal, March 18th-19th.
- Cerovic, S., Knezevic, M., Matovic, V. & Brdar, I. (2015), 'The contribution of tourism industry on the GDP growth of Western Balkans countries', *Industrija*, 43(3), 159-165.
- Claveria, O. (2017), 'Two-dimensional mapping of Asia Pacific destinations combining tourism and economic indicators', *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 22(7), 720-734.
- Dritsakis, N. (2004), 'Tourism as a long-run economic growth factor: an empirical investigation for Greece using causality analysis', *Tourism economics*, 10(3), 305-316.

- Ekeocha, D.O., Ogbuabor, J.E., Orji, A. & Kalu, U.I. (2021), 'International tourism and economic growth in Africa: A post-global financial crisis analysis', *Tourism Management Perspectives*, 40, p.100896.
- Gökovali, U. & Bahar, O. (2006), 'Contribution of tourism to economic growth: A panel data approach', *Anatolia*, 17(2), 155-167.
- Karam, F. & Zaki, C. (2015), 'Trade volume and economic growth in the MENA region: Goods or services?', *Economic Modelling*, 45, 22-37.
- Kareem, O.I. (2013), 'A reassessment of tourism-exports led growth hypothesis in Africa', *American Journal of Tourism Research*, 2(1), 130-140.
- Katircioglu, S.T. (2009), 'Revisiting the tourism-led-growth hypothesis for Turkey using the bounds test and Johansen approach for cointegration', *Tourism management*, 30(1), 17-20.
- Khan, M.S., Senhadji, A.S. & Smith, B.D. (2001), 'Inflation and financial depth', *IMF working paper WP/01/44*, IMF.
- Khan, U. (2020), 'Does tourism boost economic growth: Evidence from Italy', *International Journal of Economics & Business Administration*, 8(4), 214-222.
- Kim, H.J. & Chen, M.H. (2006), 'Tourism expansion and economic development: The case of Taiwan', *Tourism management*, 27(5), 925-933.
- Kruja, A. (2012), 'The impact of tourism sector development in the Albanian economy', *Economia. Seria management*, 15(1), 205-218.
- Lanza, A., Temple, P. & Urga, G. (2003), 'The implications of tourism specialisation in the long run: an econometric analysis for 13 OECD economies', *Tourism management*, 24(3), 315-321.
- Lee, C.C. & Chang, C.P. (2008), 'Tourism development and economic growth: A closer look at panels', *Tourism management*, 29(1), 180-192.
- Manzoor, F., Wei, L. & Asif, M. (2019), 'The contribution of sustainable tourism to economic growth and employment in Pakistan', *International journal of environmental research and public health*, 16(19), p.3785.
- Marques, A.C. & Fuinhas, J.A. (2011), 'Drivers promoting renewable energy: A dynamic panel approach', *Renewable and sustainable energy reviews*, 15(3), 1601-1608.
- Narayan, P.K. (2004), 'Economic impact of tourism on Fiji's economy: empirical evidence from the computable general equilibrium model', *Tourism economics*, 10(4), 419-433.
- Naseem, S. (2021), 'The role of tourism in economic growth: Empirical evidence from Saudi Arabia', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(6), 13-19.
- Nickell, S. (1981), 'Biases in dynamic models with fixed effects', *Econometrica: Journal of the econometric society*, 49(6), 1417-1426.
- Nyasha, S., Odhiambo, N.M. & Asongu, S.A. (2021), 'The impact of tourism development on economic growth in Sub-Saharan Africa', *The European Journal of Development Research*, 33(6), 1514-1535.
- Oh, C.O. (2005), 'The contribution of tourism development to economic growth in the Korean economy', *Tourism management*, 26(1), 39-44.
- Risso, W.A. & Brida, J.G. (2009), 'The contribution of tourism to economic growth: an empirical analysis for the case of Chile', *European Journal of Tourism Research*, 2(2), 178-185.
- Roodman, D. (2009), 'How to do xtabond2: An introduction to difference and system GMM in Stata', *The stata journal*, 9(1), 86-136.
- Sandri, S., Alshyab, N. & Ghazo, A. (2016), 'Trade in goods and services and its effect on economic growth - The Case of Jordan', *Applied Econometrics and International Development*, 16(2), 113-128.
- Selimi, N., Sadiku, M. & Sadiku, L. (2017), 'The impact of tourism on economic growth in the Western Balkan countries: An empirical analysis', *International Journal of Business and Economic Sciences Applied Research*, 10(2), 19-25.
- Sequeira, T.N. & Maças Nunes, P. (2008), 'Does tourism influence economic growth? A dynamic panel data approach', *Applied economics*, 40(18), 2431-2441.
- Soukiazis, E. & Proença, S. (2008), 'Tourism as an alternative source of regional growth in Portugal: a panel data analysis at NUTS II and III levels', *Portuguese Economic Journal*, 7(1), 43-61.
- Surugiu, C. & Surugiu, M.R. (2013), 'Is the tourism sector supportive of economic growth? Empirical evidence on Romanian tourism', *Tourism economics*, 19(1), 115-132.
- UNWTO (2016), *UNWTO Annual Report 2015: World Tourism Organization*, UNWTO.
- Yildirim, J., Sezgin, S. & Öcal, N. (2005), 'Military expenditure and economic growth in Middle Eastern countries: A dynamic panel data analysis', *Defence and Peace Economics*, 16(4), 283-295.

ẢNH HƯỞNG CỦA CẤU TRÚC SỞ HỮU VÀ HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN ĐẾN ĐỒNG BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Phan Trọng Nghĩa

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: phantrongnghia@qnu.edu.vn

Trần Thanh Phong

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: tranthanhphong@qnu.edu.vn

Mã bài: JED - 638

Ngày nhận bài: 22/04/2022

Ngày nhận bài sửa: 09/06/2022

Ngày duyệt đăng: 05/07/2022

Tóm tắt

Hành vi điều chỉnh lợi nhuận là việc nhà quản lý của công ty tác động và làm thay đổi các báo cáo tài chính nhằm điều chỉnh thông tin đặc thù mà công ty cung cấp và qua đó nhằm ảnh hưởng đến biến động giá cổ phiếu của công ty trên thị trường. Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy tác động cố định nhằm xem xét ảnh hưởng của hành vi điều chỉnh lợi nhuận và cấu trúc sở hữu đến sự đồng biến động giá cổ phiếu của công ty trên bộ dữ liệu bảng với mẫu bao gồm toàn bộ các công ty niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2007-2017. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản trị công ty sẽ làm tăng đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường. Ngoài ra, ảnh hưởng của hành vi điều chỉnh lợi nhuận đến đồng biến động giá cổ phiếu sẽ tăng lên (giảm xuống) theo tỷ lệ sở hữu nhà nước (sở hữu nhà đầu tư nước ngoài) trong cấu trúc sở hữu của các công ty niêm yết.

Từ khóa: Cấu trúc sở hữu, hành vi điều chỉnh lợi nhuận, đồng biến động giá cổ phiếu.

Mã JEL: O16

Impacts of ownership structure and earnings management on stock price synchronicity of listed companies on Vietnam stock market

Abstract

Earnings adjustment is the act of influencing and altering the financial statements by a company's managers to adjust the specific information provided by the company and thereby affect the company's stock price volatility in the market. This study uses a fixed-effects regression model to examine the influence of earnings management behavior and ownership structure on the stock price synchronicity on a panel dataset. The sample includes all companies listed on the Vietnam Stock Exchange from 2007 to 2017. The research results show that the earnings management behavior of corporate managers will increase the stock price synchronicity in the market. In addition, the effect of earnings management on stock price synchronicity will increase (decrease) with the proportion of state ownership (foreign investor ownership) in the ownership structure of the listed company.

Keywords: Ownership structure, Earnings management, stock price synchronicity.

JEL Code: O16

1. Đặt vấn đề

Sự hiệu quả về chức năng của thị trường chứng khoán phụ thuộc phần lớn hiệu quả thông tin của thị trường, theo đó giá cổ phiếu phải phản ánh đúng những thông tin liên quan. Khi giá các cổ phiếu ít (hoặc không) phản ánh đúng các thông tin liên quan đến công ty, giá các cổ phiếu sẽ có xu hướng đồng biến động với nhau và tạo nên xu hướng đồng biến động chung của thị trường (Roll, 1988; Morck & cộng sự, 2000; Jin & Myers, 2006). Các nghiên cứu cho thấy, hiện tượng đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường phụ thuộc vào những thay đổi của môi trường thể chế, môi trường thông tin, đặc điểm kinh tế vĩ mô (Morck & cộng sự, 2000; Jin & Myers, 2006) và các nhân tố đặc thù thuộc về công ty niêm yết như: nhân tố cấu trúc sở hữu (Brockman & Yan, 2009; Gul & cộng sự, 2010; Hamdi & Cosset, 2014) và các nhân tố liên quan đến môi trường thông tin, quản trị công ty cũng có ảnh hưởng đến sự đồng biến động giá cổ phiếu của công ty (Piotroski & Roulstone, 2004; Chan & Hameed, 2006; Hutton & cộng sự, 2009; Kim & Shi, 2012).

Cấu trúc sở hữu là nhân tố quan trọng và có ảnh hưởng đến mức độ đồng biến động giá cổ phiếu của công ty so với biến động chung của toàn thị trường (Morck & cộng sự, 2000; Brockman & Yan, 2009; Gul & cộng sự, 2010; An & Zhang, 2013; He & Shen, 2014; Hamdi & Cosset, 2014). Ngoài ra dưới ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu thì các nhà quản trị công ty có thể thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận để tác động đến tính chính xác, chất lượng và tính minh bạch của thông tin công bố và qua đó ảnh hưởng đến đồng biến động giá cổ phiếu của công ty trên thị trường. Với đặc thù của nền kinh tế chuyển đổi, thị trường chứng khoán đang ở dạng cận biên và đã tồn tại hiện tượng đồng biến động giá cổ phiếu. Do đó, nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu và hành vi điều chỉnh lợi nhuận đến sự đồng biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam là rất cần thiết và từ kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm nghiên cứu về hiện tượng đồng biến động và làm rõ ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu và hành vi điều chỉnh lợi nhuận đến đồng biến động giá cổ phiếu tại một nước đang phát triển.

2. Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết nghiên cứu

Sự biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết phụ thuộc vào các thông tin chung của toàn thị trường và các thông tin thuộc về đặc thù của công ty niêm yết. Khi giá cổ phiếu ít (hoặc không) phản ánh đúng những thông tin thuộc về yếu tố đặc thù của công ty mà phụ thuộc phần lớn vào các thông tin chung của thị trường, điều này làm cho giá cổ phiếu tăng hay giảm lại phụ thuộc vào cổ phiếu của các công ty khác trên thị trường. Khi đó giá cổ phiếu của các công ty sẽ có xu thế biến động đồng bộ với nhau và tạo nên xu thế đồng biến động chung của thị trường (Roll, 1988; Morck & cộng sự, 2000; Jin & Myers, 2006). Như vậy, đồng biến động giá cổ phiếu là một chỉ tiêu dùng để phản ánh khả năng chuyển hóa các thông tin thuộc về đặc thù của công ty vào giá cổ phiếu. Khi giá cổ phiếu ít (hoặc không) phản ánh các thông tin liên quan đến giá trị công ty và việc tăng (giảm) giá phụ thuộc rất lớn vào các thông tin chung của toàn thị trường, điều này dẫn đến hiện tượng giá cổ phiếu của các công ty trên thị trường có thể cùng tăng (hoặc cùng giảm) và hiện tượng này được gọi là đồng biến động giá cổ phiếu - Stock Price Synchronicity (SYNCH).

Cơ sở lý thuyết để giải thích hiện tượng đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường là lý thuyết thị trường hiệu quả, trong đó thị trường hiệu quả là thị trường mà tại đó giá cả của các chứng khoán phản ánh đầy đủ mọi thông tin có liên quan, thông tin liên quan đến sự biến động giá cổ phiếu bao gồm thông tin vĩ mô chung của toàn thị trường và các thông tin đặc thù của các công ty niêm yết. Đối với thị trường có sự đồng biến động giá cổ phiếu cao thì khi có những tín hiệu tích cực từ cả thông tin vĩ mô của thị trường và các công ty niêm yết thì sẽ làm cho giá cổ phiếu tăng mạnh, ngược lại khi thông tin vĩ mô của thị trường là tiêu cực thì giá cổ phiếu có sự giảm sâu mặc dù có thể thông tin thuộc về công ty niêm yết là tích cực. Ngoài ra, trên thị trường luôn tồn tại hiện tượng bất cân xứng thông tin dẫn đến một nhóm đối tượng (các nhà quản lý, các cổ đông nội bộ) được tiếp cận thông tin nhanh và chính xác hơn và sẽ thu được lợi ích từ lợi thế về mặt thông tin có được so với các nhà đầu tư khác trên thị trường từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả của thị trường.

2.1. Sở hữu Nhà nước và SYNCH

Kết quả nghiên cứu của Gul & cộng sự (2010) và Hou & cộng sự (2012) cho thấy mức độ đồng biến động là cao hơn khi các cổ đông lớn nhất liên quan đến chính phủ. Điều này phù hợp với quan điểm rằng các quyền sở hữu của chính phủ dẫn đến hạn chế trong việc bảo vệ lợi ích của các cổ đông thiểu số và công bố các báo cáo tài chính không rõ ràng. Theo nghiên cứu của Hamdi & Cosset (2014), khi sở hữu nhà nước cao, kết hợp với môi trường thông tin kém minh bạch sẽ làm gia tăng SYNCH. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng

sở hữu nhà nước có mối quan hệ thuận chiều với sự kém minh bạch thông tin cung cấp cho nhà đầu tư, không khuyến khích các nhà đầu tư giao dịch dựa trên các thông tin về hoạt động của công ty mà họ thu thập được. Lin & cộng sự (2015) nghiên cứu về mối quan hệ giữa chính sách quản lý của chính phủ với môi trường thông tin và SYNCH. Một chính sách quản lý kém có thể làm gia tăng sự đồng biến động giá cổ phiếu, đặc biệt tại các công ty có sở hữu nhà nước. Do đó, giả thuyết được kỳ vọng trong nghiên cứu là:

H1: Sở hữu Nhà nước làm gia tăng sự đồng biến động giá cổ phiếu

2.2. Sở hữu nước ngoài và SYNCH

Kết quả nghiên cứu của Jiang & Kim (2004) phù hợp với nghiên cứu của Kang & Stulz (1997), tức là các nhà đầu tư nước ngoài có xu hướng nắm giữ cổ phiếu trong các công ty quy mô lớn và có chuẩn mực kế toán tốt hơn, các nhà đầu tư nước ngoài có khả năng tốt hơn trong việc thu thập và xử lý các thông tin và chuyển hóa các thông tin đó vào giá cổ phiếu. Nghiên cứu của Jiang & Kim (2004) cho thấy rằng sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài có mối quan hệ ngược chiều với sự bất cân xứng thông tin, giúp cải thiện chất lượng thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghiên cứu của Gul & cộng sự (2010) cho thấy rằng sự hiện diện của các nhà đầu tư nước ngoài cải thiện môi trường thông tin, giúp cho việc chuyển hóa các thông tin đặc thù của công ty vào giá cổ phiếu, qua đó giúp làm giảm SYNCH. Nghiên cứu của He & cộng sự (2013) cho rằng các cổ đông lớn là nhà đầu tư nước ngoài có thể hạn chế đồng biến động giá cổ phiếu thông qua giao dịch dựa trên lợi thế thông tin của họ. Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài có thể giúp cho việc giám sát ban quản lý công ty có hiệu quả hơn so với các nhà đầu tư trong nước, đặc biệt là tại những thị trường có quản trị công ty kém và môi trường thông tin không minh bạch từ đó làm giảm đồng biến động giá cổ phiếu (Kho & cộng sự, 2009).

H2: Sở hữu nước ngoài giúp làm giảm sự đồng biến động giá cổ phiếu

2.3. Hành vi điều chỉnh lợi nhuận và SYNCH

Theo Healy & Wahlen (1999), Hành vi điều chỉnh lợi nhuận là việc nhà quản lý sử dụng các đánh giá chủ quan của mình trong quá trình lập báo cáo tài chính và trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ kinh tế để thay đổi báo cáo tài chính nhằm làm cho các bên có liên quan đánh giá không chính xác về hiệu quả kinh tế hoặc nhằm ảnh hưởng đến kết quả của các hợp đồng dựa trên số liệu kế toán báo cáo. Hành vi điều chỉnh lợi nhuận tác động đến sự minh bạch môi trường thông tin của doanh nghiệp, tạo ra lợi thế về mặt thông tin cho các cổ đông quản lý và ảnh hưởng đến đồng biến động giá cổ phiếu của công ty trên thị trường.

Hành vi điều chỉnh lợi nhuận ảnh hưởng đến đồng biến động giá cổ phiếu thông qua tác động đến sự minh bạch của thông tin mà công ty công bố, nhà quản trị công ty thông qua việc vận dụng các chính sách kế toán và công bố thông tin về lợi nhuận có thể ảnh hưởng đến tính minh bạch môi trường thông tin doanh nghiệp thông qua số lượng và chất lượng thông tin công bố (O'Hara, 2003; Easley & O'Hara, 2004). Khi nhà quản trị thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận, điều này giúp cho các cổ đông nội bộ có lợi thế thông tin hơn so với các nhà đầu tư bên ngoài, qua đó họ giao dịch cổ phiếu dựa trên lợi thế hơn về thông tin, chuyển hóa các thông tin đó vào giá cổ phiếu và giúp làm giảm sự đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường (Piotroski & Roulstone, 2004; Brockman & Yan, 2009). Trong điều kiện môi trường thông tin đang hoàn thiện, các quy định về bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư chưa đầy đủ thì hoạt động thao túng thông tin, giao dịch nội gián và các cổ đông là người điều hành công ty sẽ có động cơ hơn để thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận và tạo ra lợi thế thông tin hơn so với các cổ đông khác của công ty. Khi môi trường thông tin kém minh bạch và các thông tin mà công ty công bố không đủ tin cậy, điều này thúc đẩy các nhà đầu tư định giá cổ phiếu cổ phiếu của công ty dựa chủ yếu vào các thông tin chung của toàn thị trường hơn và ít dựa vào các thông tin thuộc về đặc thù của công ty niêm yết. Kết quả làm gia tăng sự đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường. Do đó, giả thuyết được kỳ vọng trong nghiên cứu là:

H3: Mức độ điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản trị công ty càng lớn thì đồng biến động giá cổ phiếu của công ty càng cao.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm các báo cáo tài chính và dữ liệu về giá cổ phiếu của các công ty niêm yết và được cung cấp bởi FiinGroup. Mẫu nghiên cứu bao gồm toàn bộ các công ty niêm yết trên hai Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong

giai đoạn từ 2007-2017.

3.2. Các biến nghiên cứu trong mô hình

3.2.1. Biến Synchron: đo lường sự đồng biến động giá cổ phiếu

Đồng biến động giá cổ phiếu của mỗi công ty thường được đo lường bằng R^2 của mô hình thị trường hoặc được đo bằng R^2 đã điều chỉnh. Dựa trên phương pháp của Roll (1988), Morck & cộng sự (2000), Jin & Myers (2006). Cụ thể trong nghiên cứu này tác giả sử dụng R^2 từ hồi quy mô hình thị trường sau đây:

$$r_{i,t} = \alpha_i + \beta_i * r_{M,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

$r_{i,t}$: Tỷ suất lợi tức của cổ phiếu i trong tuần thứ t của mỗi năm.

$r_{M,t}$: Tỷ suất lợi tức của danh mục thị trường trong tuần thứ t của mỗi năm. Danh mục thị trường được xác định là toàn bộ cổ phiếu niêm yết tại Việt Nam.

Theo cách tiếp cận về phân tích đồng biến động trong các nghiên cứu thực nghiệm trước đây như: Morck & cộng sự (2000), Jin & Myers (2006), Fernandes & Ferreira (2008), tác giả tiến hành biến đổi logarit giá trị R^2 để đo lường sự đồng biến động giá cổ phiếu:

$$\Psi_i = \ln\left(\frac{R_i^2}{1-R_i^2}\right) \quad (2)$$

3.2.2. Biến hành vi điều chỉnh lợi nhuận (DA_ABS)

Bài viết vận dụng mô hình định lượng biến dồn tích Jones điều chỉnh (Dechow, Sloan & Sweeney, 1995) để đo lường hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

Mô hình Jones điều chỉnh:

$$\frac{NDA_{i,t}}{A_{i,t-1}} = \alpha_1 \left(\frac{1}{A_{i,t-1}} \right) + \alpha_2 \left(\frac{\Delta REV_{i,t} - \Delta REC_{i,t}}{A_{i,t-1}} \right) + \alpha_3 \left(\frac{PPE_{i,t}}{A_{i,t-1}} \right)$$

Trong đó:

$NDA_{i,t}$: biến dồn tích không tùy ý của công ty i năm t

$A_{i,t-1}$: Tổng tài sản cuối năm $t-1$ của công ty i

$\Delta REV_{i,t}$ = Doanh thu thuần it - Doanh thu thuần $it-1$

$\Delta REC_{i,t}$: Phải thu khách hàng thuần t - Phải thu khách hàng thuần $t-1$

$PPE_{i,t}$: Nguyên giá ở thời điểm cuối năm t của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

$\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$: các tham số của từng công ty

Các tham số $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$ được ước lượng thông qua mô hình:

$$\frac{TA_{i,p}}{A_{i,p-1}} = a_1 \left(\frac{1}{A_{i,p-1}} \right) + a_2 \left(\frac{\Delta REV_{i,p}}{A_{i,p-1}} \right) + a_3 \left(\frac{PPE_{i,p}}{A_{i,p-1}} \right)$$

$TA_{i,p}$: Tổng biến dồn tích năm p của công ty i

p : kì thực hiện ước tính phần không điều chỉnh NDA

a_1, a_2, a_3 : là kết quả ước tính $\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$ thông qua ước tính OLS (phương pháp bình phương nhỏ nhất)

ε : là sai số ước tính, tương đương với phần biến dồn tích tùy ý của các kì ước tính. Giá trị ε càng nhỏ thì các tham số ước tính được càng chính xác. Hay nói cách khác, phần biến dồn tích không tùy ý qua các năm là gần tương đương nhau.

Sau khi tính phần biến dồn tích không tùy ý ($NDA_{i,t}$), tính toán biến dồn tích tùy ý để đánh giá hành vi

điều chỉnh lợi nhuận theo công thức:

$$DA_{i,t}/A_{i,t-1} = TA_{i,t}/A_{i,t-1} - NDA_{i,t}/A_{i,t-1}$$

$DA_{i,t}$: biến dồn tích tùy ý năm t của công ty i

$TA_{i,t}$: tổng biến dồn tích năm t của công ty i

$A_{i,t-1}$: Tổng tài sản cuối năm t-1 của công ty i

Giá trị tuyệt đối của $DA_{i,t}/A_{i,t-1}$ (ký hiệu là DA_ABS): phản ánh mức độ điều chỉnh lợi nhuận trên tổng tài sản đầu năm t của công ty i.

3.2.3. Biến cấu trúc sở hữu

+ Biến sở hữu nhà nước (STATE): Tiếp cận theo nghiên cứu của Hamdi & Cosset (2014), sở hữu nhà nước được định nghĩa là tỷ lệ % số cổ phiếu do nhà nước nắm giữ dưới mọi hình thức trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty.

+ Biến Sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (FO): Tiếp cận theo nghiên cứu của He & Shen (2014), sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài là tỷ lệ số lượng cổ phiếu được nắm giữ bởi các nhà đầu tư nước ngoài so với tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty.

3.2.4. Các biến kiểm soát

Để loại bỏ khả năng ảnh hưởng chi phối của những biến đặc thù của công ty đến mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu, hành vi điều chỉnh lợi nhuận và đồng biến động giá cổ phiếu, tác giả đã kiểm soát các biến đặc thù của công ty trong mô hình hồi quy. Việc kiểm soát các biến thuộc về đặc thù công ty nhằm xem xét ảnh hưởng ròng của biến cấu trúc sở hữu và hành vi điều chỉnh lợi nhuận đến đồng biến động giá cổ phiếu, ngoài ra nếu không kiểm soát các biến thuộc về đặc thù công ty sẽ có thể gặp phải vấn đề kiểm soát biến không đầy đủ khi xây dựng mô hình. Các biến kiểm soát được xác định dựa trên các nghiên cứu trước (Piotroski & Roulstone, 2004; Chan & Hameed, 2006; Ferreira & Laux, 2007; Fernandes & Ferreira, 2008; Hamdi & Cosset, 2014; Dang & cộng sự, 2015) bao gồm:

+ Quy mô công ty (MV): được xác định bằng cách lấy logarit của giá trị vốn hóa thị trường của công ty, trong đó giá trị vốn hóa thị trường được tính bằng giá trị thị trường của toàn bộ số cổ phiếu thường đang lưu hành của công ty;

+ Hệ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách (MB): được xác định bằng cách lấy logarit của tỉ số giá thị trường trên giá trị sổ sách của cổ phiếu của công ty;

+ Hệ số đòn bẩy (LEV): được tính bằng tỉ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản của công ty;

+ Lợi nhuận trên tổng tài sản của công ty (ROA): được tính bằng lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản của công ty;

+ Giao dịch cổ phiếu (Turnover): được xác định bằng khối lượng giao dịch cổ phiếu trung bình hàng tháng chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành của công ty;

+ Tính bất ổn định của lợi tức cổ phiếu (StdRet): được xác định bằng độ lệch chuẩn của tỉ suất lợi tức hàng tuần của cổ phiếu;

+ Tỷ suất lợi tức năm của cổ phiếu (Ret12): được xác định bằng chênh lệch giá cổ phiếu vào ngày giao dịch cuối cùng của năm được tính so với giá cổ phiếu vào ngày giao dịch cuối cùng của năm trước chia cho giá cổ phiếu vào ngày giao dịch cuối cùng của năm trước.

Để loại trừ ảnh hưởng của những quan sát ngoại vi (Outlier), nhóm nghiên cứu đã loại bỏ các quan sát nhỏ hơn phân vị 1% và lớn hơn phân vị 99% trong phân phối mẫu của mỗi biến.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu, các biến nghiên cứu được xác định dựa trên các nghiên cứu trước (Jiang & Kim, 2004; Brockman & Yan, 2009; Hutton & cộng sự, 2009; Gul & cộng sự, 2010; Hasan & cộng sự, 2013; He & cộng sự, 2013; He & Shen, 2014; Hamdi & Cosset, 2014; Lin & cộng sự, 2015). Tác giả thực hiện phân tích để xem xét ảnh hưởng của hành vi điều chỉnh lợi nhuận và cấu trúc sở hữu đến SYNCH dựa trên mô hình hồi quy với dữ liệu bảng như sau:

$$Synch_{i,t} = c + \beta.DA_ABS_{i,t} + \vartheta.CTSH_{i,t} + \sum_{j=1}^J \gamma_j Controls_{i,t}^j + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Trong đó: i đại diện cho doanh nghiệp niêm yết, t đại diện cho năm, c là hằng số, $\varepsilon_{i,t}$ là sai số của đối tượng i tại thời điểm t , $Synch_{i,t}$ là biến đồng biến động giá cổ phiếu của công ty i tại thời điểm t được đo lường bởi Ψ được trình bày trong mục (i); là biến hành vi điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp i tại thời điểm t được định nghĩa ở mục (ii); là biến cấu trúc sở hữu của doanh nghiệp i tại thời điểm t được định nghĩa ở mục (iii); là các biến kiểm soát đặc thù của doanh nghiệp được trình bày ở mục (iv).

Dữ liệu dạng bảng trong tài chính thường có hiện tượng tương quan chéo và hiện tượng tự tương quan của biến. Nếu điều này xảy ra, sai số chuẩn được tính theo cách thông thường trong hồi quy sẽ bị lệch và tạo ra giá trị thống kê t (t -statistics) không chính xác (Petersen, 2009). Để giải quyết vấn đề này, tác giả sử dụng sai số chuẩn Robust để giải quyết hiện tượng phương sai không đồng nhất và ước lượng sai số chuẩn theo cụm mỗi công ty để giải quyết vấn đề tự tương quan khi tính giá trị thống kê t theo như phương pháp của Petersen (2009).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả và ma trận tương quan

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
SYNCH	5.672	-2,669	2,365	-10,319	1,017
DA_ABS	5.372	0,179	0,317	0,0015	2,374
STATE	6.986	0,258	0,257	0	0,863
FO	6.582	0,081	0,126	0	0,49
MV	7.262	-1,675	1,774	-5,339	3,810
MB	7.259	-0,143	0,752	-1,910	1,795
LEV	6.416	0,110	0,144	0	0,611
ROA	7.039	0,061	0,073	-0,169	0,320
Turnover	5.881	0,077	0,114	0,0003	0,597
StdRet	5.808	0,137	0,073	0,034	0,395
Ret12	5.443	0,006	0,432	-0,945	1,192

Nguồn: Tính toán dựa trên Stata.

Bảng 1 cho thấy trung bình tỷ lệ sở hữu nhà nước dưới mọi hình thức có giá trị là: 0,258. Như vậy trung bình tỷ lệ sở hữu nhà nước chiếm khoảng 25,8% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của các công ty. Trung bình của tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài là 8,1% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của các công ty niêm yết. Như vậy có sự chênh lệch lớn giữa tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và sở hữu nhà nước tại Việt Nam. Ngoài ra, giá trị trung bình của biến hành vi điều chỉnh lợi nhuận là 0,179 cho thấy hầu hết các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu đều thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận trong báo cáo tài chính của mình.

Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

Biến	SYNCH	DA_ABS	STATE	FO	MV	MB	LEV	ROA	Turnover	StdRet	Ret12	VIF
SYNCH	1,0000											
DA_ABS	0,1069	1,0000										1,06
STATE	0,0159	-0,0035	1,0000									1,16
FO	0,0222	-0,0689	-0,1361	1,0000								1,41
MV	0,0963	-0,1218	0,0554	0,4364	1,0000							2,06
MB	-0,1650	-0,0622	0,1301	0,2100	0,5587	1,0000						1,84
LEV	0,1038	-0,0139	0,1142	-0,0305	0,1943	0,0321	1,0000					1,17
ROA	-0,0434	0,0541	0,1095	0,1766	0,2281	0,3694	-0,2063	1,0000				1,37
Turnover	0,3350	0,1026	-0,2757	-0,1065	-0,0988	-0,2665	-0,0639	-0,0673	1,0000			1,35
StdRet	0,1721	0,0907	-0,0974	-0,1542	-0,2442	-0,1749	-0,0096	-0,0860	0,3506	1,0000		1,22
Ret12	-0,0527	-0,1030	0,0228	0,0487	0,0611	0,1631	-0,0124	0,1455	0,0687	0,1376	1,0000	1,08

Nguồn: Tính toán dựa trên Stata.

Bảng 2 trình bày ma trận hệ số tương quan Pearson giữa các biến trong nghiên cứu. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến cho thấy tương quan giữa biến độc lập trong mô hình là thấp, đồng thời hệ số phóng đại phương sai VIF của tất cả các biến độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 10 nên có thể loại bỏ khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong phân tích hồi quy. Tương quan giữa các biến kiểm soát trong mô hình thì biến giá trị vốn hóa thị trường của công ty và biến giá trị thị trường trên giá trị sổ sách có tương quan tương đối cao (0,5587); các biến kiểm soát còn lại nhìn chung có tương quan thấp với nhau. Tương quan giữa biến độc lập và biến kiểm soát thì biến FO và biến giá trị vốn hóa thị trường của công ty (MV) có tương quan tương đối cao (0,4364); tương quan giữa biến độc lập và các biến kiểm soát còn lại tương đối thấp. Như một quy tắc theo kinh nghiệm, đa cộng tuyến không phải là vấn đề nghiêm trọng nếu hệ số tương quan giữa hai biến độc lập nhỏ hơn 0.8 (Gujarati, 2003).

4.2. Kết quả nghiên cứu về Ảnh hưởng sở hữu nhà nước, sở hữu nhà đầu tư nước ngoài và hành vi điều chỉnh lợi nhuận đến đồng biến động giá cổ phiếu

Để đánh giá tác động của cấu trúc sở hữu và hành vi điều chỉnh lợi nhuận lên đồng biến động giá cổ phiếu, nhóm nghiên cứu lần xem xét các mối quan hệ này thông qua các mô hình hồi quy Pooled OLS (1), mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (RE) (2), mô hình hồi quy tác động cố định (FE) (3). Kế đến, nhóm tác giả sử dụng kiểm định F để lựa chọn giữa mô hình hồi quy Pooled OLS với mô hình hồi quy tác động cố định (FE); kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (RE) với mô hình hồi quy tác động cố định (FE). Kết quả các kiểm định trên được trình bày trong Bảng 3 cho thấy mô hình hồi quy tác động cố định (FE) là mô hình phù hợp nhất. Để khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi dẫn tới việc các hệ số ước lượng bị chệch, nhóm tác giả tiếp tục xem xét các mối quan hệ trong mô hình hồi quy tác động cố định (FE) với sai số chuẩn mạnh (Robust Standard Errors), kết quả cụ thể thể hiện trong mô hình (4). Cuối cùng, để xem xét tác động của sự tương tác giữa cấu trúc sở hữu với hành vi điều chỉnh lợi nhuận lên đồng biến động giá cổ phiếu, nhóm tác giả thực hiện mô hình hồi quy (5).

Bảng 3: Kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp

Loại kiểm định	Mục đích kiểm định	Giá trị kiểm định		Quyết định
F – Test	Lựa chọn giữa Pooled OLS và FE	F = 2,24	Prob. = 0,000	Chọn FE
Hausman test	Lựa chọn giữa FE và RE	Chi 2 (10) = 337,78	Prob. = 0,000	Chọn FE

Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Stata

Kết quả mô hình (1), (2), (3) cho thấy hành vi điều chỉnh lợi nhuận ảnh hưởng cùng chiều đến sự đồng biến động giá cổ phiếu với mức ý nghĩa dưới 1% và mô hình (4) cho kết quả tương tự với mức ý nghĩa dưới 5%. Kết quả này phù hợp với lập luận rằng khi một công ty tiến hành điều chỉnh lợi nhuận thì sẽ ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng và tính minh bạch của thông tin công bố qua đó làm cho nhà đầu tư không có động lực để thu thập và xử lý các thông tin liên quan đến giá trị công ty và biến động trong giá cổ phiếu của công ty sẽ phụ thuộc phần lớn vào thông tin vĩ mô chung của toàn thị trường, từ đó làm gia tăng hiện tượng đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường.

Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy ở tất cả các mô hình, sở hữu nhà nước có ảnh hưởng cùng chiều đến sự đồng biến động giá cổ phiếu với mức ý nghĩa dưới 1%. Kết quả này phù hợp với lập luận rằng một doanh nghiệp mà sở hữu nhà nước càng cao thì quản trị công ty kém hiệu quả, môi trường thông tin không minh bạch và do đó làm gia tăng mức độ đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường.

Kết quả mô hình (3) và (4) cho thấy sở hữu nhà đầu tư nước ngoài có ảnh hưởng ngược chiều đến đồng biến động giá cổ phiếu với mức ý nghĩa dưới 5%. Kết quả này phù hợp với lập luận rằng với các lợi thế của nhà đầu tư nước ngoài trong việc thu thập các thông tin đặc thù của công ty và kinh nghiệm trong quản trị công ty; Sở hữu nhà đầu tư nước ngoài giúp nâng cao quản trị công ty, cải thiện môi trường thông tin, giúp cho công ty trở nên minh bạch hơn nên sở hữu nhà đầu tư nước ngoài có tác động tích cực và giúp làm giảm SYNCH.

Ngoài ra, khi xem xét ảnh hưởng của hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty có sở hữu nhà nước đến sự đồng biến động giá cổ phiếu thông qua biến tương tác giữa DA_ABS * STATE thì kết quả cho thấy tồn tại ảnh hưởng thuận chiều giữa biến DA_ABS * STATE và biến SYNCH với mức ý nghĩa dưới 10%,

Bảng 4: Ảnh hưởng sở hữu nhà nước, sở hữu nhà đầu tư nước ngoài và hành vi điều chỉnh lợi nhuận đến đồng biến động giá cổ phiếu

Biến	Biến phụ thuộc: SYNCH				
	(1) OLS	(2) RE	(3) FE	(4) FE (robust)	(5) FE(robust)
DA_ABS	0,640 *** (0,115)	0,575*** (0,111)	0,355*** (0,114)	0,240** (0,106)	0,164 (0,194)
STATE	1,216*** (0,147)	1,436*** (0,196)	1,981*** (0,410)	1,806*** (0,431)	1,669*** (0,436)
FO	0,520* (0,305)	0,175 (0,385)	-1,266** (0,567)	-1,304** (0,608)	-0,840 (0,695)
DA_ABS* STATE					1,275* (0,740)
DA_ABS* FO					-4,018* (2,308)
MV	0,356*** (0,029)	0,223*** (0,039)	-0,884*** (0,096)	-0,725*** (0,112)	-0,731*** (0,113)
MB	-0,775*** (0,064)	-0,593*** (0,079)	0,453*** (0,137)	0,350** (0,155)	0,356** (0,155)
LEV	1,085*** (0,254)	1,389*** (0,318)	0,928** (0,460)	0,731 (0,519)	0,685 (0,517)
ROA	1,581** (0,562)	2,204** (0,621)	3,207*** (0,779)	2,014** (0,830)	2,022** (0,834)
Turnover	7,323*** (0,360)	7,460*** (0,389)	8,445*** (0,475)	7,578*** (0,515)	7,556*** (0,514)
StdRet	2,999*** (0,555)	3,487* (0,561)	1,917*** (0,621)	1,642** (0,732)	1,633** (0,730)
Ret12	-0,374*** (0,079)	-0,449*** (0,076)	-0,527*** (0,079)	-0,417*** (0,080)	-0,412*** (0,080)
Lagged_SYNCH				0,204*** (0,020)	0,203*** (0,020)
Constant	-3,929*** (0,119)	-4,384*** (0,139)	-5,682*** (0,193)	-4,696*** (0,230)	-4,697*** (0,238)
Số quan sát	3.724	3.724	3.724	3.252	3.252
Adjusted R-squared	0,2271	0,1729	0,2209	0,2453	0,2466

***: p<0,01, **: p<0,05, *: p<0,1

Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm Stata.

điều này cho thấy ảnh hưởng của hành vi điều chỉnh lợi nhuận đến SYNCH sẽ tăng lên theo tỷ lệ sở hữu nhà nước tại các công ty niêm yết. Ảnh hưởng của hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại các công ty có sở hữu nhà đầu tư nước ngoài đến SYNCH thông qua biến tương tác giữa DA_ABS * FO thì kết quả cho thấy mối quan hệ nghịch chiều giữa biến DA_ABS * FO và biến SYNCH với mức ý nghĩa dưới 10%, điều này cho thấy ảnh hưởng của hành vi điều chỉnh lợi nhuận đến SYNCH sẽ giảm xuống theo tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài tại các công ty niêm yết.

5. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

5.1. Kết luận

Như vậy, thông qua mô hình hồi quy tác động cố định (FE) đối với bộ dữ liệu bảng của các công ty niêm yết tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2007-2017, tác giả phát hiện mối quan hệ cùng chiều giữa sở hữu nhà nước và SYNCH. Tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu nhà đầu tư nước ngoài và SYNCH.

Ngoài ra, thông qua hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các nhà quản lý của công ty đã ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng và tính minh bạch của thông tin công bố của công ty niêm yết và qua đó làm gia tăng sự đồng biến động giá cổ phiếu của công ty trên thị trường. Ảnh hưởng của hành vi điều chỉnh lợi nhuận đến hiện tượng đồng biến động sẽ mạnh hơn đối với các công ty có sở hữu vốn của Nhà nước và ảnh hưởng này sẽ giảm đi đối với các công ty có sở hữu vốn của nhà đầu tư nước ngoài.

5.2. Hàm ý nghiên cứu

Thứ nhất, với các lợi thế của nhà đầu tư nước ngoài, sở hữu nhà đầu tư nước ngoài sẽ giúp cải thiện tính thông tin và làm giảm đồng biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp (nâng cao quản trị rủi ro, tăng hiệu quả hoạt động, minh bạch trong việc công bố thông tin). Như vậy cần có các chính sách khuyến khích sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài và sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài phải được đảm bảo bởi các quy định pháp lý của nhà nước liên quan đến sở hữu nước ngoài nhằm giúp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán trong dài hạn.

Thứ hai, đối với các công ty có sở hữu vốn của nhà nước cần phải cải thiện môi trường thông tin, tăng tính minh bạch trong công bố thông tin của công ty để qua đó hạn chế đồng biến động giá cổ phiếu. Việc giảm dần tỷ lệ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp thông qua lộ trình thoái vốn của nhà nước và nâng cao quản trị công ty tại các doanh nghiệp nhà nước sẽ giúp làm giảm đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường.

Thứ ba, tại thị trường Việt Nam tồn tại hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết để qua đó tác động đến tính chính xác và minh bạch của các thông tin mà công ty công bố cho nhà đầu tư. Do đó các cơ quan quản lý Nhà nước cần phải có các quy định để hoàn thiện các chuẩn mực kế toán, tăng cường sự tuân thủ các chính sách kế toán đối với các công ty nhằm hạn chế hành vi điều chỉnh lợi nhuận và tăng độ tin cậy, chính xác của thông tin mà công ty công bố. Thực hiện tốt điều này sẽ giúp hạn chế hiện tượng bất cân xứng thông tin giữa các cổ đông nội bộ với các cổ đông bên ngoài công ty, cải thiện môi trường thông tin và gia tăng sự phản ánh của các thông tin đặc thù thuộc về công ty vào trong sự biến động giá cổ phiếu trên thị trường.

Nghiên cứu được thực hiện trên bộ dữ liệu trong giai đoạn từ 2007-2017, đây là một hạn chế và các nghiên cứu tiếp theo nhóm tác giả sẽ cập nhật thêm dữ liệu đến thời điểm gần nhất để kết quả rút ra từ nghiên cứu ngoài phản ánh được các mối quan hệ mang tính bản chất, quy luật thì còn có ý nghĩa cập nhật thực tiễn của thị trường.

Tài liệu tham khảo

- An, H. & Zhang, T. (2013), 'Stock price synchronicity, crash risk, and institutional investors', *Journal of Corporate Finance*, 21, 1-15.
- Brockman, P. & Yan, X. (2009), 'Block ownership and firm-specific information', *Journal of Banking and Finance*, 33(2), 308-316.
- Chan, K. & Hameed, A. (2006), 'Stock price synchronicity and analyst coverage in emerging markets', *Journal of Financial Economics*, 80(1), 115-147.
- Dang, T.L., Moshirian, F. & Zhang, B. (2015), 'Commonality in news around the world', *Journal of Financial Economics*, 116(1), 82-110.
- Easley, D. & O'Hara, M. (2004), 'Information and the cost of capital', *Journal of Finance*, 69, 1553-1583.
- Fernandes, N. & Ferreira, M.A. (2008), 'Does international cross-listing improve the information environment', *Journal of Financial Economics*, 88(2), 216-244.
- Ferreira, M.A. & Laux, P.A. (2007), 'Corporate governance, idiosyncratic risk, and information flow', *Journal of Finance*, 62(2), 951-989.
- Gujarati, D.N. (2003), *Basic econometrics* (4th ed.), Mc Graw-Hill.

-
- Gul, F.A., Kim, J.B. & Qiu, A.A. (2010), 'Ownership concentration, foreign shareholding, audit quality and stock price synchronicity: evidence from China', *Journal of Financial Economics*, 95(3), 425-442.
- Hamdi, B.N. & Cosset, J.C. (2014), 'State ownership, political institutions, and stock price informativeness: Evidence from Privatization', *Journal of Corporate Finance*, 29, 179-199.
- Hasan, I., Song, L. & Wachtel, P. (2014), 'Institutional development and stock price synchronicity: Evidence from China', *Journal of Comparative Economics*, 42(1), 92-108.
- He, W., Li, D., Shen, J. & Zhang, B. (2013), 'Large foreign ownership and stock price informativeness around the world', *Journal of International Money and Finance*, 36, 211-230.
- He, W. & Shen, J. (2014), 'Do foreign investors improve informational efficiency of stock prices? Evidence from Japan', *Pacific-Basin Finance Journal*, 27, 32-48.
- Healy, P.M. & Wahlen, J.M. (1999), 'A review of the earnings management: Literature and its implications for standard setting', *Accounting Horizons*, 13(4), 365-383.
- Hou, W., Kuo, J.M. & Lee, E. (2012), 'The impact of state ownership on share price informativeness: the case of the split share structure reform in China', *The British Accounting Review*, 44(4), 248-261.
- Hutton, A.P., Marcus, A.J. & Tehranian, H. (2009), 'Opaque financial report, R^2 , and crash risk', *Journal of Financial Economics*, 94, 67-86.
- Jiang, Li. & Kim, J.B. (2004), 'Foreign equity ownership and information asymmetry: evidence from Japan', *Journal of International Financial Management & Accounting*, 15(3), 185-211.
- Jin, L. & Myers, S.C. (2006), ' R^2 around the world: New theory and new tests', *Journal of Financial Economics*, 79(2), 257-292.
- Kang, J.K. & Stulz, R. (1997), 'Why is there a home bias? An analysis of foreign portfolio equity ownership in Japan', *Journal of Financial Economics*, 46(1), 3-28.
- Kho, B., Stulz, R. & Warnock, F. (2009), 'Financial globalization, governance, and the evolution of the home bias', *Journal of Accounting Research*, 47(2), 597-635.
- Kim, J.B. & Shi, H. (2012), 'IFRS reporting, firm-specific information flows, and institutional environments: International evidence', *Review of Accounting Studies*, 17, 474-517.
- Lin, K.J., Karim, K.E. & Carter, C. (2015), 'Why does China's stock market have highly synchronous stock price movement? An information supply perspective', *Advances in International Accounting*, 31(1), 68-79.
- Morck, R., Yeung, B. & Yu, W. (2000), 'The information content of stock markets: Why do emerging markets have synchronous stock price movement?', *Journal of Financial Economics*, 58(1-2), 215-260.
- O'Hara, M. (2003), 'Presidential address: liquidity and price discovery', *Journal of Finance*, 58, 1335-1354.
- Petersen, M.A. (2009), 'Estimating standard errors in finance panel data sets: Comparing approaches', *Review of Financial Studies*, 22, 435-480.
- Piotroski, J.D. & Roulstone, D.T. (2004), 'The influence of analysts, institutional investors, and insiders on the incorporation of market, industry, and firm-specific information into stock prices', *The Accounting Review*, 79(4), 1119-1151.
- Roll, R. (1988), ' R^2 ', *Journal of Finance*, 43(3), 541-566.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ THAM GIA QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Chí Tranh
Trường Đại học Quy Nhơn
Email: nguyenchitranh@qnu.edu.vn

Mã bài: JED - 481
Ngày nhận bài: 29/11/2021
Ngày nhận bài sửa: 07/01/2022
Ngày duyệt đăng: 19/01/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của các nhân tố đến mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ của đồng bào dân tộc thiểu số tại Bình Định. Mức độ tham gia quản lý rừng được đánh giá thông qua các khâu từ lên kế hoạch, thực hiện đến giám sát. Ngoài các yếu tố đặc điểm hộ gia đình, nghiên cứu phát hiện thấy sự hỗ trợ - kinh tế, giáo dục, nhận thức và tổ chức quản lý cũng ảnh hưởng đến mức độ tham gia. Mặt khác, so với hình thức quản lý rừng theo hộ gia đình, quản lý rừng theo hình thức cộng đồng dân cư có ưu thế hơn trong việc thu hút người dân tham gia vào khâu thực hiện và giám sát. Từ kết quả phân tích, nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường mức độ tham gia quản lý rừng của người dân.

Từ khóa: Cộng đồng; Dân tộc thiểu số; Quản lý rừng; Rừng phòng hộ.

Mã JEL: J15, Q23.

Determinants of the level of participation in protection forest management Of ethnic minorities in Binh Dinh province

Abstract

The paper examines the determinants of the level of participation in protection forest management of ethnic minorities in Binh Dinh. The level of participation in forest management is assessed through the stages of planning, implementation, and monitoring. In addition to household characteristics, the level of participation is also impacted by support-economy, education, awareness, and management organization. On the other hand, community-based forest management has more advantages in involving people in implementation and monitoring than household-based forest management. Research results have suggested recommendations to improve the level of people's participation in forest management.

Keywords: Community; Ethnic minority; Forest management; Protection forest.

JEL Codes: J15, Q23.

1. Giới thiệu

Hơn hai thập kỷ qua, sự tham gia của cộng đồng địa phương trong việc quản lý rừng đã trở thành một chủ đề được thảo luận sôi nổi bởi các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách nhằm tăng cường quản lý rừng bền vững ở nhiều nước đang phát triển (Luswaga & Nuppenau, 2020; Savari & cộng sự, 2020). Đề tài này đã được triển khai nghiên cứu mạnh mẽ từ trung ương đến cả chính quyền địa phương, trong đó nhấn mạnh vai trò vô cùng quan trọng của cộng đồng địa phương trong việc tham gia bảo tồn và quản lý rừng. Tuy nhiên,

theo Savari & cộng sự (2012), để quản lý rừng bền vững cần giảm sự phụ thuộc sinh kế của cộng đồng địa phương vào rừng, tránh làm cạn kiệt tài nguyên và giảm khả năng đáp ứng cho thế hệ mai sau. Mục tiêu được đặt ra là phải làm sao để có thể phát triển mô hình quản lý chung giữa cộng đồng địa phương với các cơ quan nhà nước để bảo tồn tài nguyên rừng trên cơ sở tin cậy và hợp tác (Luswaga & Nuppenau, 2020).

Ở Việt Nam, chính sách quản lý rừng cộng đồng được triển khai từ rất sớm và đã trở thành một phương thức quản lý rừng có hiệu quả được Nhà nước quan tâm, khuyến khích phát triển. Theo Huynh & cộng sự (2016), mô hình quản lý tài nguyên cộng đồng dựa trên quy chế của thôn, bản, nhóm dân tộc thiểu số từ lâu đã có ở Việt Nam. Có thể nói, sự thành công của chương trình quản lý rừng cộng đồng phụ thuộc rất lớn vào sự tham gia của người dân sống ở khu vực xung quanh rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Theo đó, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương, đặc biệt đồng bào dân tộc thiểu số, vào các hoạt động quản lý rừng phòng hộ ở nước ta là hết sức quan trọng bởi vì điều này có thể thúc đẩy công tác bảo tồn tài nguyên rừng và cải thiện sinh kế cho người dân tại chỗ (Chhetri & cộng sự, 2013). Mặt khác, sau khi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 chính thức được đưa vào thực tiễn, việc giao rừng cho người dân quản lý tiếp tục được triển khai ở nhiều nơi trên toàn quốc chủ yếu dưới hai hình thức giao rừng cho cộng đồng dân cư hoặc giao rừng cho các hộ gia đình. Giữa hai hình thức giao quản lý rừng kể trên, hình thức nào hiện mang lại nhiều hiệu quả và cần được ưu tiên nhân rộng, phát triển hơn là một câu hỏi cần có lời giải đáp.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm ba mục đích: (i) Xác định và phân tích các thành phần chính phản ánh sự tham gia quản lý rừng phòng hộ; (ii) Xây dựng chỉ số đo lường mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ của người dân; (iii) So sánh đặc điểm và mức độ tham gia của người dân giữa hai hình thức giao quản lý rừng phòng hộ (cộng đồng dân cư và hộ gia đình); và (iv) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến các thành phần và chỉ số tham gia quản lý rừng phòng hộ.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quản lý rừng

Sự tham gia của cộng đồng địa phương được thể hiện thông qua việc hợp tác giữa người dân với các cơ quan chính quyền địa phương nhằm cải thiện nhận thức và mang lại sự thay đổi khi thực hiện các chương trình. Sự tham gia của cộng đồng là một phương pháp rất hữu ích trong việc quản lý rừng và thực hiện các dự án rừng do chính phủ hoặc các tổ chức tài trợ. Phương pháp này có thể khuyến khích người dân địa phương tham gia tích cực vào các dự án quản lý rừng với vai trò là người ra quyết định và chia sẻ lợi ích một cách bình đẳng (Apipoonyanon & cộng sự, 2019). Do nền tảng và sự phát triển ở các quốc gia có sự khác nhau nên đã có nhiều định nghĩa khác nhau về “sự tham gia”. Nghiên cứu này định nghĩa sự tham gia là một quá trình trong đó các cộng đồng sống xung quanh rừng có thể tác động và chia sẻ các nguồn lực liên quan đến việc kiểm soát, ra quyết định và phát triển rừng (Luswaga & Nuppenau, 2020).

Vai trò của rừng phòng hộ đối với sinh kế của cộng đồng địa phương ở các nước đang phát triển ngày càng nhận được sự quan tâm của giới khoa học và các nhà hoạch định chính sách. rừng phòng hộ có thể đáp ứng các nhu cầu của con người, chẳng hạn như thực phẩm, thảo dược, vật liệu xây dựng và năng lượng (Angelsen & cộng sự, 2014), thậm chí tạo thu nhập bằng tiền cho người dân (Zenteno & Zuidema, 2013; Angelsen & cộng sự, 2014). Do đó, đảm bảo quyền lợi và sinh kế chính là động lực để người dân tham gia quản lý rừng.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia quản lý rừng của cộng đồng địa phương

2.2.1. Đặc điểm hộ gia đình

- Tuổi tác: Những người càng lớn tuổi thì càng có nhiều kinh nghiệm quản lý rừng. Ở các vùng nông thôn, người lớn tuổi thường được kính trọng và chủ yếu tham gia vào việc ra quyết định, giám sát và động viên (Luswaga & Nuppenau, 2020). Thế hệ trẻ thường rời làng đi tìm việc ở nơi khác nên ít tham gia vào quản lý rừng tại địa phương (Lestari & cộng sự, 2015).

- Giới tính: Phụ nữ có thể bị hạn chế trong các hoạt động quản lý và ra quyết định do định kiến xã hội (Luswaga & Nuppenau, 2020).

- Học vấn: Những người có trình độ học vấn cao sẽ có nhận thức rộng hơn về hậu quả của việc mất rừng nên có nhiều khả năng sẽ thúc đẩy các hoạt động thân thiện với môi trường (Lestari & cộng sự, 2015).

- Quy mô: Hộ gia đình càng có đông thành viên thì càng có nhiều khả năng lao động, điều này mang lại lợi thế cho việc tham gia (Chhetri & cộng sự, 2013).

- Thu nhập: Các hộ gia đình sống gần rừng có thể tạo thu nhập từ các nguồn tài nguyên rừng hoặc từ các công việc tự do khác, do đó họ có thể sẽ nhiều hoặc ít tham gia vào các hoạt động rừng (Lestari & cộng sự, 2015).

- Đất đai: Nếu người dân phụ thuộc vào các nguồn nước từ rừng để tưới tiêu cho ruộng đất của họ thì việc tham gia vào các hoạt động rừng có thể là điều cần thiết (Luswaga & Nuppenau, 2020).

- Chăn nuôi: Quy mô đàn vật nuôi càng lớn có thể khiến người dân phụ thuộc nhiều hơn vào rừng vì cần tìm kiếm nguồn thức ăn cho chúng (Chhetri & cộng sự, 2013).

- Khoảng cách: Các hộ gia đình càng sống ở xa rừng sẽ càng ít có động lực tham gia vì họ ít nhận được lợi ích trực tiếp từ rừng (Chhetri & cộng sự, 2013).

2.2.2. Tổ chức – cộng đồng

- Hỗ trợ – kinh tế: Lợi ích kinh tế sẽ khuyến khích người dân tham gia vào chương trình quản lý. Mặt khác, hoạt động quản lý rừng phụ thuộc rất nhiều vào sự hỗ trợ của chính quyền và các nhà tài trợ (Luswaga & Nuppenau, 2020).

- Giáo dục: Việc nâng cao kiến thức của cộng đồng là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến quản lý rừng (Savari, 2020).

- Nhận thức: Sự thành công của nhiều chương trình và chính sách của chính phủ, trong đó có quản lý rừng cộng đồng, phụ thuộc vào mức độ tin cậy, sự tuân thủ và hợp tác của người dân (OECD, 2018).

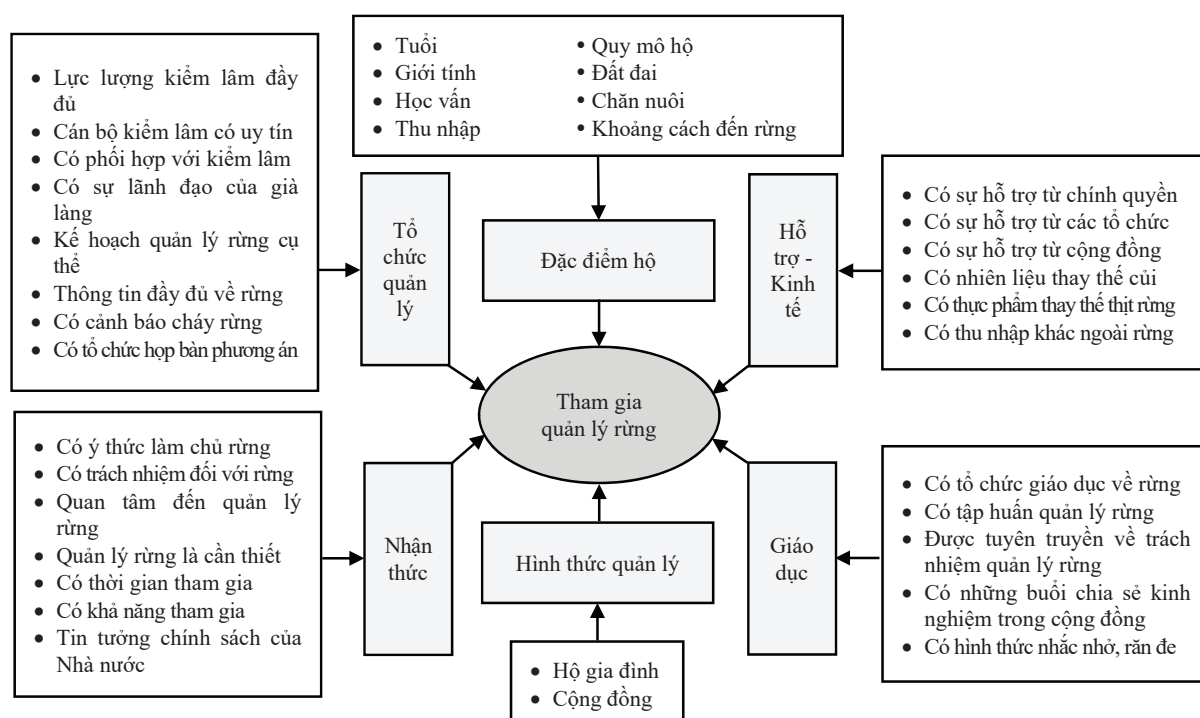
- Tổ chức quản lý: Môi liên kết giữa cộng đồng và các tổ chức quản lý môi trường khác cải thiện khả năng tham gia của cộng đồng (Savari & cộng sự, 2020).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật chọn mẫu ngẫu nhiên hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, 15 xã, thị trấn được chọn ngẫu nhiên trong tổng số 33 xã, thị trấn có đông đảo các dân tộc thiểu số sinh sống tập trung theo cộng đồng làng, thôn thuộc 5 huyện miền núi và trung du: An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Hoài Ân và Tây

Hình 1. Khung nghiên cứu các yếu tố tác động đến mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ



Son. Trong giai đoạn thứ hai, sử dụng danh sách các hộ gia đình trong từng xã, thị trấn sống ven rừng do Hạt Kiểm lâm các huyện cung cấp, quy mô mẫu sẽ được chọn theo tỷ trọng dân số ở mỗi xã, thị trấn.

Đơn vị phân tích được chọn là hộ gia đình vì có khả năng đánh giá các hoạt động sử dụng và quản lý rừng phòng hộ. Các chủ hộ tham gia khảo sát ở mỗi xã, thị trấn được chọn ngẫu nhiên từ danh sách. Để đảm bảo tính đại diện của mẫu, quy mô mẫu thực tế bao gồm 412 quan sát, trong đó có 220 hộ gia đình được giao trực tiếp quản lý rừng phòng hộ và 192 hộ được giao quản lý rừng phòng hộ theo cộng đồng thôn, làng. Ưu điểm của chọn mẫu ngẫu nhiên là tính không thiên vị, giúp cung cấp các ước lượng có độ tin cậy cao và đại diện cho trung bình (Tiwari & Chilwal, 2014).

Phiếu khảo sát dùng cho việc thu thập dữ liệu nghiên cứu gồm có ba phần: (i) gồm 8 mục xác định thông tin nhân khẩu học của các đáp viên; (ii) gồm 16 mục đo lường mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ thông qua ba khâu: lên kế hoạch, thực hiện và giám sát; (iii) gồm 7 mục đo lường các yếu tố nhận thức, 6 mục đo lường các yếu tố hỗ trợ - kinh tế, 8 mục cho các yếu tố tổ chức quản lý và 5 mục cho các yếu tố giáo dục (Hình 1). Các câu hỏi trong phiếu khảo sát được kế thừa có điều chỉnh từ các nghiên cứu của tác giả đi trước (Jana & cộng sự, 2014; Luswaga & Nuppenau, 2020; Savari & cộng sự, 2020). Kiểm định Cronbach's alpha đã được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của thang đo.

3.2. Đo lường chỉ số tham gia

Chỉ số tham gia được đo lường thông qua việc đánh giá nhận thức của người trả lời về khả năng can thiệp vào các hoạt động quản lý và các lợi ích khác nhau mà gia đình họ thu được từ rừng. Công tác quản lý rừng bao gồm các khâu từ lập kế hoạch, thực hiện đến giám sát các hoạt động nhằm sử dụng, bảo vệ và phục hồi rừng (Pokharel & cộng sự 2015). Nhận thức của người dân về các hoạt động quản lý rừng được đánh giá bằng thang đo Likert-5, trong đó (1) = rất không đồng ý và (5) = rất đồng ý. Chỉ số tham gia được phát triển như một thước đo tổng hợp từ các thành phần chính để đánh giá mức độ tham gia quản lý rừng. Chỉ số tham gia cho phép phân nhóm và đánh giá đặc điểm của các hộ có mức độ tham gia từ thấp đến cao. Theo Luswaga & Nuppenau (2020), chỉ số tham gia được xây dựng theo các bước sau:

- Bước 1: Xác định các nhân tố thành phần chính của chỉ số tham gia từ phân tích nhân tố khám phá (EFA). Mỗi nhân tố thành phần được tính toán bằng cách lấy trung bình cộng của các biến tải về.
- Bước 2: Tính điểm nhân tố có trọng số (FS) theo công thức:

$$FS = \sum_{i=1}^n V_i * F_i$$

Trong đó, FS là điểm nhân tố có trọng số. F_i là nhân tố thành phần chính thứ i của chỉ số tham gia. V_i là tỷ trọng phương sai được giải thích bởi phân tích nhân tố tương ứng với nhân tố thành phần chính thứ i .

- Bước 3: Chuẩn hóa các điểm nhân tố FS theo phương pháp Min-Max để lấy các giá trị từ 0 đến 1.
- Bước 4: Sử dụng giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD) của các FS đã chuẩn hóa để phân tách người dân theo các mức độ tham gia từ thấp đến cao. Chỉ số tham gia (PI) sẽ được xây dựng dựa trên các giá trị đường cong phân phối chuẩn theo đề xuất của Tadesse & cộng sự (2017) và Savari & cộng sự (2020) như Bảng 1.

Bảng 1. Phân loại mức độ tham gia quản lý rừng

FS đã chuẩn hóa	Mức độ tham gia quản lý rừng (PI)
< Mean – SD	1=Rất thấp
$\geq$ Mean – SD và < Mean – 0.5*SD	2=Thấp
$\geq$ Mean – 0.5*SD và < Mean + 0.5*SD	3=Bình thường
$\geq$ Mean + 0.5*SD và < Mean + SD	4=Cao
$\geq$ Mean + SD	5=Rất cao

Chỉ số tham gia (PI) sau đó được đưa vào mô hình hồi quy như một biến phụ thuộc. Các biến tác động được đưa vào mô hình hồi quy gồm: (i) các yếu tố đặc điểm hộ gia đình; (ii) các yếu tố tác động gồm hỗ trợ - kinh tế (Hetro_kinhhte), giáo dục (Giaoduc), nhận thức (Nhanthuc), tổ chức quản lý (Tochuc_quanly)

và (iii) biến giả hình thức quản lý (dum_Hinhthuc = 1 nếu quản lý theo hình thức cộng đồng dân cư, = 0 nếu khác) (Hình 1).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Các nhân tố thành phần của chỉ số tham gia

Bảng 2 tóm tắt các nhân tố thành phần chính được tổng hợp từ 16 biến đo lường mức độ tham gia quản lý rừng thông qua phân tích nhân tố khám phá. Kết quả phân tích cho thấy chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) (đạt 0,914) và kiểm định Bartlett Sphericity ($X^2 = 3487,911$; d.f = 120, p-value < 0,001) đều thỏa mãn các điều kiện cần thiết. Hệ số tải của tất cả các biến đều cao hơn 0,5 và chênh lệch giữa các nhân tố đều cao hơn 0,3. Có ba nhân tố thành phần chính đã được tổng hợp để đánh giá mức độ tham gia quản lý rừng. Ba nhân tố bao gồm việc lên kế hoạch (Kehoach) (KH1–KH5), triển khai thực hiện (Thuchien) (TH1–TH6) và giám sát, động viên (Giamsat) (GS1–GS5). Mỗi nhân tố thành phần cũng sẽ được đưa vào mô hình hồi quy với vai trò như các biến phụ thuộc để đánh giá mức độ tham gia của người dân ở từng khâu tương ứng với từng nhân tố.

Bảng 2. Kết quả phân tích các nhân tố thành phần

Biến	Mã hóa	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3
		Kehoach	Thuchien	Giamsat
Thường xuyên tham gia các cuộc họp về quản lý rừng	KH1	0.7081*		
Thường xuyên đưa ra ý kiến trong các cuộc họp	KH2	0.8194		
Có khả năng lãnh đạo hoặc ảnh hưởng trong các cuộc họp	KH3	0.7404		
Thống nhất với kế hoạch được rút ra từ các cuộc họp	KH4	0.8234		
Thu thập nhiều thông tin quan trọng từ các cuộc họp	KH5	0.7819		
Thường xuyên tham gia vào các hoạt động trồng cây	TH1		0.6627	
Thường xuyên tham gia các hoạt động chữa cháy	TH2		0.7769	
Cố gắng ngăn chặn hành vi vứt rác trong rừng	TH3		0.6717	
Giám sát lượng rừng khai thác hàng năm	TH4		0.6928	
Cố gắng ngăn chặn các dự án xây dựng trong rừng	TH5		0.7879	
Luôn báo cáo các hoạt động khai thác rừng bất hợp pháp	TH6		0.7065	
Thu hút người dân đóng góp trong việc quản lý rừng	GS1			0.7879
Khuyến khích khai thác và bảo tồn rừng hợp lý	GS2			0.8057
Thường xuyên giám sát các hoạt động trong rừng	GS3			0.8469
Hợp tác thực hiện các quy định và chính sách quản lý	GS4			0.8299
Khuyến khích hoạt động văn hóa trong quản lý rừng	GS5			0.8089
Eigenvalues		3.2877	3.5286	3.6470
Phương sai được giải thích (%)		0.2055	0.2205	0.2279

Ghi chú: * Hệ số tải nhân tố.

4.2. Mô tả đặc điểm của các hộ gia đình

Kiểm định t-test được sử dụng để kiểm tra sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu học và mức độ tham gia các khâu quản lý rừng của đáp viên theo các hình thức quản lý rừng khác nhau (Bảng 3).

Có một khoảng cách đáng kể về độ tuổi trung bình của người dân, trong đó người dân tham gia quản lý rừng theo hộ gia đình có độ tuổi trung bình lớn hơn so với người dân quản lý rừng theo cộng đồng dân cư. Phần lớn những người được khảo sát đều có độ tuổi trung niên vì hầu hết thanh niên (18–35 tuổi) đã di chuyển đến các thành phố lớn để học tập hoặc làm việc.

Về giới tính, các hộ quản lý rừng theo hộ gia đình có tỷ lệ phụ nữ làm chủ hộ (47,7%) nhiều hơn các hộ quản lý rừng theo cộng đồng dân cư (37,5%). Trình độ học vấn của đồng bào nhìn chung vẫn còn thấp, phần lớn chỉ mới tốt nghiệp trung học cơ sở. Thực trạng này có thể buộc dân làng phải sống phụ thuộc chủ yếu vào rừng do ít có cơ hội làm những công việc đòi hỏi trình độ cao hơn. Nhìn chung, trình độ học vấn của những người dân quản lý rừng theo cộng đồng dân cư cao hơn những người quản lý rừng theo hộ gia đình. Số lượng thành viên trong các hộ quản lý rừng theo hai hình thức nhìn chung không có sự khác biệt, trung

ình chỉ khoảng 03 người/hộ. Các hộ có quy mô nhỏ nhất là 01 người và lớn nhất là 10 người.

Bảng 3. Mô tả đặc điểm của các hộ gia đình được khảo sát

Biến	Cách đo; đơn vị tính	Hình thức quản lý rừng		
		Hộ gia đình (N = 220)	Cộng đồng dân cư (N = 192)	Kết hợp (N = 412)
Tuoi**	Tuổi của chủ hộ	46,559	43,359	45,070
Gioitinh*	1 = Nữ, 0 = Nam; Số lượng nữ (%)	105(47,7)	72(37,5)	177(43)
Hocvan**	5 = Sau đại học, 4 = Đại học/cao đẳng; 3 = Trung học phổ thông, 2 = Trung học cơ sở, 1 = Tiểu học, 0 = Không đi học	1,741	2,052	1,886
Quymo	Số thành viên trong hộ (người)	3,100	3,156	3,126
Thunhap**	Thu nhập trung bình trong 12 tháng gần đây của hộ (triệu đồng/tháng)	5,358	6,432	5,858
Datdai	Tổng diện tích đất được sử dụng (ha)	1,654	1,074	1,384
Channuoi	4 = Giá trị chăn nuôi trên 200 triệu đồng; 3 = Giá trị chăn nuôi trên 100 đến 200 triệu đồng; 2 = Giá trị chăn nuôi trên 50 đến 100 triệu đồng; 1 = Giá trị chăn nuôi trên 20 đến 50 triệu đồng; 0 = Khác	1,964	1,854	1,913
Khoangcach	4 = Khoảng cách đến rừng trên 10 km; 3 = Khoảng cách trên 5 đến 10 km; 2 = Khoảng cách trên 3 đến 5 km; 1 = Khoảng cách trên 1 đến 3 km; 0 = Khác	1,632	1,573	1,604
Kehoach	Trung bình cộng các biến KH1-KH5	3,459	3,557	3,505
Thuchien*	Trung bình cộng các biến TH1-TH6	3,219	3,362	3,286
Giamsat*	Trung bình cộng các biến GS1-GS5	2,676	2,891	2,776

*Ghi chú: **, * phản ánh sự khác biệt đáng kể ở mức ý nghĩa 1%, 5% tương ứng.*

Về thu nhập, các hộ gia đình quản lý rừng theo cộng đồng dân cư có mức thu nhập trung bình cao hơn. Sự khác biệt đáng kể này góp phần cho thấy hiệu quả kinh tế vượt trội của mô hình quản lý rừng cộng đồng dân cư. Diện tích đất canh tác giữa hai hình thức cũng có sự khác biệt. Mặt khác, tuy sự chênh lệch không có ý nghĩa thống kê nhưng các hộ tham gia quản lý rừng theo hộ gia đình nhìn chung có tổng giá trị chăn nuôi trung bình cao hơn. Kết quả này cho thấy, quy mô chăn nuôi càng lớn chưa chắc thu nhập của hộ sẽ càng cao. Ngoài chăn nuôi, các hoạt động khác như trồng trọt, khai thác rừng đã góp phần quyết định thu nhập của người dân.

Khoảng cách từ nhà đến rừng của các hộ gia đình không có sự chênh lệch đáng kể. Khoảng cách trung bình để người dân đi từ nhà vào rừng không quá 5 km. Về các công tác quản lý rừng phòng hộ, mặc dù không tìm thấy sự khác biệt đáng kể ở khâu lên kế hoạch nhưng việc triển khai thực hiện và giám sát của hình thức quản lý rừng theo cộng đồng dân cư nhận được sự quan tâm của người dân nhiều hơn. Nhìn chung, khâu lên kế hoạch nhận được sự quan tâm nhiều nhất của người dân, tiếp đến là triển khai thực hiện và cuối cùng là giám sát, động viên. Do đó, để cải thiện mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ cần phải tăng cường hiệu quả ở khâu thực hiện và giám sát.

4.3. Chỉ số tham gia

Có sự khác biệt đáng kể về mức độ tham gia giữa các hình thức quản lý rừng, trong đó những hộ quản lý rừng theo cộng đồng dân cư có sự tham gia nhiều hơn so với những hộ quản lý rừng theo hộ gia đình (Bảng 4).

Trên thực tế, hình thức quản lý rừng sau khi giao rất đa dạng và đôi khi không có sự phân biệt rõ ràng. Nói cách khác, việc quản lý rừng theo hình thức cộng đồng dân cư được thực hiện không chỉ ở nơi rừng

Bảng 4. Sự khác biệt về mức độ tham gia giữa hai hình thức quản lý rừng

PI	Hình thức quản lý rừng		Chi-Square	p-value
	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư		
Rất thấp	33 (15,0)	27 (14,1)	13,3897	0,010
Thấp	59 (26,8)	30 (15,6)		
Bình thường	69 (31,4)	56 (29,2)		
Cao	37 (16,8)	43 (22,4)		
Rất cao	22 (10,0)	36 (18,8)		

được giao cho cộng đồng dân cư thôn bản mà cả ở nơi rừng được giao cho các hộ gia đình quản lý (Nguyen & cộng sự, 2009).

Về hình thức tổ chức quản lý, thông thường loại hình giao rừng cho cộng đồng dân cư sẽ có ban quản lý rừng cấp thôn làng (hoặc là tổ bảo vệ). Ở đó rừng được quản lý rất chặt chẽ và nghiêm túc thông qua các luật lệ, tập tục truyền thống của cộng đồng. Phần lớn cộng đồng quản lý, bảo vệ rừng không vì mục đích kinh tế mà chủ yếu là vì mục đích tín ngưỡng và sinh tồn, nhờ đó công tác quản lý rừng cộng đồng được thực hiện nghiêm ngặt và nhận được sự tham gia ủng hộ tích cực của người dân địa phương.

4.4. Các yếu tố tác động đến mức độ tham gia quản lý rừng

Sự quan tâm đến các khâu quản lý rừng của người dân và sự tham gia cuối cùng của họ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như được trình bày trong Bảng 5. Trong đó, biến Tuổi và Gioitinh được tính lần lượt bằng cách lấy logarithm tự nhiên độ tuổi của chủ hộ và thu nhập trung bình của hộ. Các biến độc lập lần lượt giải thích 40,5%; 55,65%; 46,22% và 69,81% sự thay đổi của mỗi thành phần và của chỉ số tham gia. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu đều có sự tương đồng với các tác giả đi trước.

Mức độ tham gia vào việc lên kế hoạch quản lý rừng của người dân chịu tác động tích cực bởi quy mô chăn nuôi, giáo dục, hiệu quả tổ chức quản lý và nhận thức về rừng của cộng đồng. Trong đó, nhận thức và tổ chức quản lý là hai yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất. Mặt khác, khoảng cách từ nhà đến rừng có tác động tiêu cực đến mức độ tham gia của người dân.

Bảng 5. Kết quả hồi quy các nhân tố tác động đến mức độ tham gia quản lý rừng

Biến	Kehoach	Thuchien	Giamsat	PI
Tuoi	0,1044	0,0693	0,2521*	0,3138*
Gioitinh	-0,0877	-0,0323	-0,1539*	-0,1895*
Hocvan	0,0624	0,0877**	0,1234**	0,1459**
Quymo	0,0270	-0,0099	0,0068	0,0185
Thunhap	-0,1194	-0,0750	-0,0270	-0,1430*
Datdai	0,0158	0,0002	0,0091	0,0212
Chanuoi	0,0776**	0,0708**	0,0820**	0,2289**
Khoangcach	-0,0878**	-0,0400	-0,0377	-0,0887*
Hotro_Kinhthe	0,0621	0,1633**	0,2222**	0,2654**
Giaoduc	0,1324*	0,1961**	0,1352*	0,3150**
Nhanthuc	0,2075**	0,1375**	0,0902	0,2318**
Tochuc_quanly	0,1628**	0,1585**	0,1837**	0,3138**
dum_Hinhthuc	0,0842	0,1094*	0,1633*	0,3277**
Số quan sát	412	412	412	412
R ²	0,4050	0,5565	0,4622	0,6981
F (13, 398)	20,84**	38,41**	26,31**	70,80**

Ghi chú: **, * lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 1% và 5%.

Một trong những tài sản được xem là có giá trị nhất của người đồng bào dân tộc thiểu số ở Bình Định chính là đàn gia súc, gia cầm. Do thói quen và tập quán sinh sống, người dân thường thả rong vật nuôi vào rừng để chúng tự tìm kiếm thức ăn, cho nên quy mô chăn nuôi càng lớn thì mức độ quan tâm đến quản lý

rừng càng cao (Chhetri & cộng sự, 2013). Người dân vùng cao có lối sống tự do, không thích ràng buộc, do đó công tác tổ chức quản lý có vai trò hết sức quan trọng trong việc thu hút, phối hợp mọi nguồn lực cá nhân để tạo nên một sức mạnh tổng hợp, có thể hướng đến mục tiêu cuối cùng là quản lý rừng bền vững (Savari & cộng sự, 2020). Việc nâng cao kiến thức và cải thiện nhận thức thông qua các hoạt động tuyên truyền, giáo dục cộng đồng có ý nghĩa quyết định đến việc bảo vệ, quản lý bền vững nguồn tài nguyên rừng (Savari, 2020). Ngoài ra, khoảng cách từ nhà đến rừng càng xa đồng nghĩa với việc các hộ gia đình càng nhận được ít lợi ích trực tiếp từ rừng (Chhetri & cộng sự, 2013). Với địa hình đồi núi hiểm trở, việc đi rừng của một số hộ gia đình gặp nhiều khó khăn. Các hộ ở gần rừng có cơ hội vào rừng thu hái nhiều lâm sản hơn, trong khi các hộ ở xa rừng có thể phải tìm các giải pháp thay thế để tạo thu nhập.

Ngoài các yếu tố tác động đến mức độ tham gia vào khâu lập kế hoạch, việc triển khai thực hiện các hoạt động quản lý rừng của người dân còn chịu thêm tác động bởi ba yếu tố: trình độ học vấn, hỗ trợ - kinh tế và hình thức quản lý rừng. Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao, mức hỗ trợ - kinh tế của người dân càng lớn thì người dân càng có động lực để thực hiện các chương trình quản lý rừng (Lestari & cộng sự, 2015). Hầu hết những người dân tộc thiểu số trong nghiên cứu đều chỉ mới tốt nghiệp trung học cơ sở. Trình độ học vấn thấp đã cản trở người dân nắm bắt được những lợi ích từ việc quản lý rừng. Mặt khác, do điều kiện kinh tế khó khăn, để khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động quản lý rừng thì cần phải có sự hỗ trợ về vật chất và kỹ thuật kịp thời từ chính quyền và các tổ chức môi trường (Luswaga & Nuppenau, 2020). Ngoài ra, hình thức quản lý rừng theo cộng đồng dân cư có thể giúp tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực và tăng cường khả năng giám sát của cộng đồng, do đó thu hút người dân tham gia nhiều hơn hình thức quản lý rừng theo hộ gia đình.

Ở khâu giám sát, có thêm hai yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân đó là tuổi tác và giới tính. Những người tham gia vào khâu giám sát các hoạt động quản lý rừng chủ yếu là người đàn ông cao tuổi. Ở các thôn bản, những người lớn tuổi sẽ được kính trọng và thường tham gia vào việc ra quyết định cũng như giám sát trong khi thế hệ trẻ thường có xu hướng rời làng đi tìm việc làm ở nơi khác (Luswaga & Nuppenau, 2020; Lestari & cộng sự, 2015). Các hộ có phụ nữ làm chủ một phần cũng xuất phát từ nguyên nhân đàn ông đi làm việc ở nơi xa. Do tập quán và văn hóa, phụ nữ phải chăm lo các công việc nội trợ trong gia đình nên thường bị hạn chế trong các hoạt động tham gia quản lý và ra quyết định (Luswaga & Nuppenau, 2020).

Thu nhập là yếu tố cuối cùng có tác động tiêu cực đến mức độ tham gia quản lý rừng của người dân. Chỉ những hộ nghèo mới quan tâm nhiều đến rừng cũng như công tác quản lý rừng trong khi những hộ gia đình có thu nhập cao thường ít quan tâm đến công tác này. Hầu hết người dân trong nghiên cứu coi làm nông như nghề nghiệp chính với thu nhập trung bình rất thấp khoảng 60 triệu đồng/năm/hộ. Kinh tế của họ phụ thuộc nhiều vào khai thác các tài nguyên rừng như thu gom củi, hái nấm, măng, dược liệu... Rõ ràng, phụ thuộc sinh kế là yếu tố thúc đẩy người dân tham gia quản lý rừng. Tuy nhiên, theo Savari & cộng sự (2012) để quản lý rừng bền vững, người dân cần tránh khai thác trực tiếp tài nguyên rừng. Thay vào đó, cần có các giải pháp căn cơ để giúp người dân vừa sử dụng rừng cũng là vừa giúp bảo tồn rừng.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này đã phân tích và phát hiện ra những điểm khác biệt trong hai hình thức quản lý rừng phòng hộ của đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Bình Định. So với hình thức quản lý rừng theo hộ gia đình, quản lý rừng theo cộng đồng dân cư có ưu thế hơn trong việc thu hút người dân tham gia cũng như cải thiện thu nhập người dân. Điểm khác biệt về mức độ tham gia giữa hai hình thức được thể hiện rõ nét ở khâu triển khai thực hiện và giám sát, động viên. Nghiên cứu cũng cung cấp những bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố tác động đến mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ của người dân. Từ kết quả phân tích các yếu tố tác động, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm tăng cường mức độ tham gia quản lý rừng phòng hộ của cộng đồng như sau:

(i) Vì độ tuổi có tác động tích cực đến khâu giám sát nên cần gia tăng vai trò của những người lớn tuổi, già làng trong việc lãnh đạo, giám sát quản lý rừng;

(ii) Vì nam giới có khả năng tham gia quản lý rừng cao hơn nên cần có biện pháp hỗ trợ, giải quyết việc làm cho thanh niên, nhất là nam giới để giữ họ lại gắn bó với địa phương, gắn bó với rừng;

(iii) Trình độ học vấn có tác động tích cực đến công tác quản lý rừng, do đó cần đẩy mạnh chính sách phổ cập giáo dục, nâng cao dân trí cho người dân vùng cao, đảm bảo tỷ lệ 100% người dân ít nhất phải tốt

nghiệp trung học phổ thông;

(iv) Người dân vẫn còn phụ thuộc sinh kế vào rừng, do đó cần tìm kiếm các giải pháp thay thế thu nhập từ rừng nhằm giảm áp lực lên tài nguyên rừng như nuôi ong, trồng cây dược liệu, phát triển du lịch cộng đồng;

(v) Vì quy mô chăn nuôi tỷ lệ thuận với mức độ tham gia quản lý rừng nên cần có các chính sách phát triển nông nghiệp địa phương, đẩy mạnh mô hình chăn nuôi thả rong dưới tán rừng phòng hộ, mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm thịt thương phẩm như heo rừng, gà rừng giống bản địa;

(vi) Vì khoảng cách gây hạn chế cho công tác quản lý rừng nên cần cải thiện cơ sở vật chất, đẩy mạnh bê tông hóa nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi để người dân ở vùng ngoài bìa rừng có thể dễ dàng tham gia quản lý rừng;

(vii) Công tác quản lý rừng lệ thuộc rất nhiều vào sự hỗ trợ của Nhà nước, do đó cần đẩy mạnh thu hút các nguồn tài chính hỗ trợ cho các hoạt động bảo tồn rừng. Đồng thời cần có các biện pháp hỗ trợ người dân, nhất là về vốn và kỹ thuật để sử dụng, quản lý rừng một cách hiệu quả sau khi giao;

(viii) Giáo dục có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy người dân tham gia quản lý rừng, do đó cần tổ chức hiệu quả và thường xuyên những khóa đào tạo, huấn luyện về quản lý tài nguyên rừng cho người dân địa phương;

(ix) Nhận thức có tác động rất lớn đến hành vi, do đó, chính quyền địa phương cần tiếp xúc thường xuyên và đổi mới phương thức tuyên truyền để nhanh chóng chuyển tải thông tin đến với người dân, nhất là các thông tin về cảnh báo cháy rừng, mưa lũ. Cần có biện pháp khuyến khích cộng đồng thực hành văn hóa tín ngưỡng, thực hành sinh kế, cuộc sống gắn với rừng, nhất là khi di dời tái định cư để nâng cao nhận thức về rừng;

(x) Công tác tổ chức được thực hiện tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia quản lý rừng, do đó cần tăng cường sự tham gia và lấy ý kiến của người dân địa phương trong quá trình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ rừng nhằm tránh tình trạng quy hoạch chồng chéo hoặc quy hoạch không phù hợp với các loại rừng của địa phương. Cần đảm bảo đầy đủ các quyền và lợi ích cho cộng đồng dân cư thôn xã để họ yên tâm sử dụng, bảo vệ và phát triển các diện tích rừng được giao.

Đề tài này có một số hạn chế cần được giải quyết ở các nghiên cứu tiếp theo. Thứ nhất, vấn đề nội sinh giữa thu nhập và mức độ tham gia quản lý rừng của người dân có thể tồn tại, tuy nhiên nghiên cứu đã bỏ qua vấn đề này. Thứ hai, biến phụ thuộc PI và các thành phần của nó có dạng phân phối khác nhau khiến cho độ tin cậy của các kết quả ước lượng có sự khác biệt đáng kể.

Tài liệu tham khảo

- Angelsen, A., Jagger, P., Babigumira, R., Belcher, B., Hogarth, N.J., Bauch, S., Börner, J., Smith-Hall, C. & Wunder, S. (2014), 'Environmental income and rural livelihoods: A global-comparative analysis', *World Development*, 64, 12–28.
- Apipoonyanon, C., Kuwornu, J.K.M., Szabo, S. & Shrestha, R.P. (2019), 'Factors influencing household participation in community forest management: evidence from Udon Thani Province, Thailand', *Journal of Sustainable Forestry*, 39(2), 184–206.
- Chhetri, B.B.K., Johnsen, F.H., Konoshima, M. & Yoshimoto, A. (2013), 'Community forestry in the hills of Nepal: Determinants of user participation in forest management', *Forest Policy and Economics*, 30, 6–13.
- Huynh, V.C., Le, V.A., Tran, P.N., Vu, T.M. & Tran, N.L. (2016), 'Incorporation of Local Communities into Forest Land Use and Household Economic Development by Co-management Model in the Uplands of Central Vietnam', *International Journal of Agriculture and Forestry*, 6(1), 12–19.
- Lestari, S., Kotani, K. & Kakinaka, M. (2015), 'Enhancing voluntary participation in community collaborative forest management: A case of Central Java', Indonesia, *Journal of Environmental Management*, 150, 299–309.
- Luswaga, H. & Nuppenau, E.A. (2020), 'Participatory Forest Management in West Usambara Tanzania: What Is the Community Perception on Success?', *Sustainability*, 12(3), 1–24.
- Jana, S.K., Lise, W. & Ahmed, M. (2014), 'Factors affecting participation in joint forest management in the West

Bengal state of India', *Journal of Forest Economics*, 20(4), 317–332.

- Nguyen, Q.T., Tran, N.T., Hoang, H.T., Yurdi, Y. & Thomas, E. (2009), *Red Books for Greener Trees: Strengthening Community Forestry in Vietnam*, RECOFTC; Forest Governance Learning Group, Retrieved on June 6th 2021, from <<https://www.recoftc.org/publications/0000024>>.
- OECD (2018), *Trust in Government. Trust and Governance*, OECD: Paris, France, 1–2, Retrieved on May 21st 2021, from <<http://www.oecd.org/gov/trust-in-government.htm>>.
- Savari, M., Eskandari, D.H. & Eskandari, D.H. (2020), 'Factors influencing local people's participation in sustainable forest management', *Arabian Journal of Geosciences*, 13(13), 1-13.
- Tadesse, S., Woldetsadik, M. & Senbeta, F. (2017), 'Forest users' level of participation in a participatory forest management program in southwestern Ethiopia', *Forest Science and Technology*, 13(4), 164–173.
- Tiwari, N. & Chilwal, A. (2014), 'On Minimum Variance Optimal Controlled Sampling: A Simplified Approach', *Journal of Statistical Theory and Practice*, 8(4), 692–706.
- Zenteno, M. & Zuidema, P.A. (2013), 'Livelihood strategies and forest dependence: New insights from Bolivian; forest communities', *Forest Policy and Economics*, 26, 12–21.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN ĐIỂM ĐẾN CỦA KHÁCH DU LỊCH PHƯỢT: TRƯỜNG HỢP KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA ĐẾN BÌNH ĐỊNH

Đặng Thị Thanh Loan

Đại học Quy Nhơn

Email: dangthithanhloan@qnu.edu.vn

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Đại học Quy Nhơn

Email: ngminhhieuqn@gmail.com

Nguyễn Thị Tuyết Ngọc

Đại học Quy Nhơn

Email: tuyetngoc04032k@gmail.com

Mã bài báo: JED-719

Ngày nhận: 6/6/2022

Ngày nhận bản sửa: 4/9/2022

Ngày duyệt đăng: 07/10/2022

Tóm tắt:

Du lịch phượt là một thị trường mới nổi trong thời gian gần đây. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến du lịch Bình Định của khách du lịch phượt. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, sau khi tiến hành kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy, ngoài yếu tố nhân khẩu học và đặc điểm chuyến đi, có ba yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của du khách phượt được sắp xếp theo mức độ quan trọng lần lượt là: hình ảnh điểm đến, nguồn thông tin điểm đến và động cơ du lịch. Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy du khách phượt quyết định lựa chọn điểm đến Bình Định trong thời gian tới.

Từ khóa: Khách du lịch phượt, Bình Định, lựa chọn điểm đến, động cơ du lịch.

Mã JEL: L83.

Factors affecting backpackers' destination choice: A case study of domestic tourists to Binh Dinh

Backpacking has become an emerging market in recent years. The study was conducted to explore and measure factors affecting backpackers' destination choice of Binh Dinh. The qualitative and quantitative research methods were used, after conducting reliability testing, analysis of factors, correlation, and regression. The research results show that besides demographic factors and trip characteristics, destination image, destination information source, and tourism motivation are the factors impacting backpackers' destination choice in order of importance level. Basing on the results, the authors propose some potential policies to enhance tourist attraction to promote backpackers' decision to Binh Dinh in the future.

Keywords: Backpackers, Binh Dinh, destination choice, tourism motivation.

JEL code: L83.

1. Giới thiệu

Trong xã hội hiện đại, con người có xu hướng di chuyển nhiều hơn và du lịch phượt còn gọi là du lịch ba lô đã trở thành một xu hướng toàn cầu của giới trẻ (Chen & cộng sự, 2013; Zhang & cộng sự, 2017). Những khách du lịch phượt gọi tắt là du khách phượt được cho là đã đặt ra các xu hướng du lịch mới. Hiểu được quá trình ra quyết định và các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn điểm đến của họ có thể có giá trị đối với thị trường du lịch nói chung và thị trường du khách phượt nói riêng (Hindle & cộng sự, 2015).

Du lịch phượt đã trở thành trào lưu phổ biến, lan rộng trong thị trường du lịch nội địa Việt Nam trong vài năm gần đây. Nằm trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam, Bình Định sở hữu nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng; nhiều di tích lịch sử, văn hóa có ý nghĩa; hệ thống núi non trùng điệp, hồ đầm vũng vịnh đa dạng sinh học; ẩm thực độc đáo, hấp dẫn,... đặc biệt là vẫn còn giữ gìn được những nét hoang sơ, mộc mạc làm nao lòng nhiều du khách thập phương. Gần đây, nhờ sự quan tâm và tạo điều kiện tối đa cho việc đầu tư phát triển du lịch mà “thiên đường” du lịch Bình Định đã “tỉnh giấc” sau nhiều năm “ngủ quên”. Du khách phượt thường là những người thích khám phá, tìm hiểu; thích phiêu lưu, trải nghiệm thử thách, do vậy, điểm đến Bình Định được xem như là một lựa chọn thích hợp và hoàn hảo cho đối tượng khách này.

Đến nay, tuy chưa nhiều nhưng cũng đã có một số nghiên cứu về loại hình du lịch phượt trên thế giới và Việt Nam. Trên thế giới, các nghiên cứu tập trung vào động cơ du lịch (Hindle & cộng sự, 2015; Ting & Kahl, 2016); nhận diện và đặc điểm nhân khẩu xã hội (Chen & cộng sự, 2013; 2019; Zhang & cộng sự, 2017); vai trò của lựa chọn điểm đến (Reichel & cộng sự, 2009); các thành tựu, hạn chế và các phương pháp tiếp cận thay thế (Cohen, 2018) của du khách phượt. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về loại hình này chỉ mới dừng lại ở việc nêu những thông tin tổng quan về du lịch phượt (Đinh Hà Uyên Thư, 2020), tìm hiểu về thị trường du lịch phượt và phân tích đánh giá thực trạng khai thác thị trường đó (Đinh Thị Thanh Hiền, 2013). Tổng quan tài liệu cho thấy chưa có một nghiên cứu bài bản nào về việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách phượt, đặc biệt là tại điểm đến Bình Định đứng từ góc độ khách hàng. Vì vậy, chúng tôi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách phượt, từ đó tìm ra những giải pháp phát triển du lịch phượt cho các điểm đến nói chung và Bình Định nói riêng.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Theo Cohen (2003), du khách phượt là những du khách thường tìm kiếm sự tương tác địa phương và những trải nghiệm thay đổi cuộc sống đích thực. Các nghiên cứu gần đây đề cập đến việc sử dụng một số tiêu chí khách quan như thời gian chuyến đi, ngân sách, hành trình và sở thích hoạt động trong việc phân biệt du khách phượt với các loại khách du lịch khác (Dayour & cộng sự, 2017; Zhang & cộng sự, 2017; Zhang & cộng sự, 2018). Từ lý thuyết bản sắc xã hội, có thể lý giải rằng một số du khách tự nhận mình là du khách phượt không chỉ vì họ đáp ứng một số tiêu chí hữu hình, mà quan trọng hơn đó là vì họ chấp nhận và thể hiện ý nghĩa và giá trị xã hội của việc du lịch phượt và có cảm giác thân thuộc và cam kết tình cảm đối với du lịch phượt và nhóm du lịch phượt (Zhang & cộng sự, 2018; Liu & cộng sự, 2018; Chen & cộng sự, 2019). Wiweka & cộng sự (2019) khẳng định “Chuyến đi mờ” và “Chia sẻ chi phí” như một phần của loại hình du lịch phượt. Cộng đồng thế giới thảo luận về sự khác nhau giữa “backpacker” và “flashpacker” và cho rằng “flashpacker” là “khách du lịch ba lô có thu nhập khá dụng cao hơn đáng kể” do đó có thể được gọi là “du lịch ba lô hạng thương gia” (Pitanatri & Pitana, 2019). Theo chúng tôi, du lịch phượt là một hình thức du lịch trải nghiệm thông qua một chuyến hành trình mà ở đó thời gian, địa điểm, nội dung khám phá,... đều do bản thân du khách tự quyết và lên kế hoạch.

Nhiều học giả cho rằng, khách du lịch nhìn nhận điểm đến du lịch không phải chỉ đơn thuần là một vị trí địa lý mà như là một khái niệm tổng thể bao gồm cả các nhà cung cấp và kinh doanh dịch vụ tại điểm đến (Hu & Ritchie, 1993; Kim, 1998). Theo Hu & Ritchie (1993), điểm đến du lịch là một gói các cơ sở và dịch vụ du lịch, giống như bất kỳ sản phẩm tiêu dùng khác, bao gồm một số thuộc tính đa chiều. Dù phức tạp, nhưng điểm đến du lịch vẫn là một sản phẩm nên phải được quan niệm như là một thương hiệu được quản lý từ một quan điểm chiến lược (Beerli & Martin, 2004).

Lý thuyết ra quyết định được nhiều tác giả sử dụng để xem xét việc lựa chọn một điểm đến du lịch

(Woodside & Lysonski, 1989; Um & Crompton, 1990; Ankomah & cộng sự, 1996; Bekk & cộng sự, 2016). Woodside & Lysonski (1989) và Um & Crompton (1990) cho rằng quyết định lựa chọn điểm đến của khách du lịch là kết quả của một quá trình nhận thức về điểm đến, tham khảo, so sánh với các điểm đến khác và quyết định lựa chọn điểm đến trên cơ sở đặc điểm giá trị, động lực và thái độ của khách du lịch cùng với ảnh hưởng của các chiến lược chiêu thị cũng như sự ấn tượng từ hình ảnh ban đầu của điểm đến. Theo Ankomah & cộng sự (1996), việc lựa chọn điểm đến được thực hiện dựa trên quá trình thương lượng giữa các đặc điểm của khách du lịch và các thuộc tính của điểm đến. Bekk & cộng sự (2016) cho biết mức độ tương đồng giữa nhận thức điểm đến và đặc điểm khách du lịch ảnh hưởng đến việc lựa chọn một điểm đến nhất định. Lý thuyết tập hợp cũng là một cách tiếp cận lý thuyết cho phép nhà nghiên cứu điều tra phối cảnh điểm đến chi tiết hơn (Karl, 2018). Lý thuyết tập hợp cho rằng lựa chọn điểm đến là một quá trình giống như một cái phễu tạo điều kiện thuận lợi cho việc ra quyết định bằng cách phân bổ các điểm đến thay thế thành các nhóm được cấu trúc theo thứ bậc, dựa trên mức độ mong muốn của một người khi đến một điểm đến và tính khả thi của việc triển khai kỳ nghỉ ở điểm đến (Decrop, 2010; Karl & cộng sự, 2015).

Dựa trên việc phân tích dữ liệu định tính được thu thập bằng cách sử dụng kết hợp các cuộc phỏng vấn sâu và các nhóm tập trung, Hindle & cộng sự (2015) đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn điểm đến đối với loại hình du lịch phượt gồm các yếu tố đẩy và các yếu tố kéo. Gần đây, từ khảo sát tiến hành đối với 386 du khách phượt quốc tế, nghiên cứu của Chuarkham & cộng sự (2020) đã phân tích các yếu tố liên quan đến việc ra quyết định du khách phượt quốc tế đến đảo Lipe (Satun) và cho rằng các yếu tố nhân khẩu học (giới tính, tuổi tác, địa vị, thu nhập và nghề nghiệp), nhu cầu giải trí, các hoạt động ngoài trời, tìm hiểu văn hóa - xã hội, thói quen du lịch, các kênh thông tin liên quan đến điểm đến gắn liền với quyết định lựa chọn điểm đến.

Trên cơ sở kế thừa nghiên cứu của Hindle & cộng sự (2015), Bekk & cộng sự (2016), Chuarkham & cộng sự (2020), đặc điểm du lịch phượt kết hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc trưng của quần thể các điểm du lịch của tỉnh Bình Định cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn điểm đến của du khách phượt trong các nghiên cứu trước đây và ý kiến của các chuyên gia đề điều chỉnh, bổ sung các thành phần đo lường, chúng tôi đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách phượt gồm:

2.1. Động cơ du lịch

Theo Li & cộng sự (2015), động cơ du lịch là một tập hợp gồm các thuộc tính khác nhau là lý do khiến một người tham gia vào một hoạt động du lịch. Kết quả nghiên cứu từ một nhóm du khách phượt Nhật Bản đối với quyết định lựa chọn điểm đến của Prideaux & Shiga (2007) cho thấy việc học một ngôn ngữ mới, gặp gỡ mọi người và tận hưởng môi trường thúc đẩy con người đi du lịch như một du khách phượt thực thụ hơn là các hoạt động như đi biển, tham gia tiệc tùng hoặc các trò mạo hiểm khác. Trong nghiên cứu của Paris & Teye (2010), các yếu tố thuộc nhóm động lực thúc đẩy, đó là sự phát triển cá nhân, xã hội, trải nghiệm và độc lập, ngân sách du lịch có mối quan hệ đến quyết định lựa chọn của du khách phượt, hai yếu tố kiến thức văn hóa và thư giãn được cho là không đối so với các loại hình du lịch khác và là động lực cốt lõi cho du khách phượt.

H₁: Động cơ du lịch có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách phượt.

2.2. Hình ảnh điểm đến

Trong nghiên cứu du lịch, hình ảnh là quan trọng hơn bất kỳ nguồn lực hữu hình nào vì những gì thúc đẩy khách hàng hành động hoặc không hành động là nhận thức chứ không phải là thực tế (Gallarza & cộng sự, 2002). Echtner & Ritchie (2003) cho rằng hình ảnh điểm đến là sự nhận thức về các thuộc tính riêng của điểm đến và ấn tượng tổng thể về điểm đến đó. Hình ảnh điểm đến là sự hợp nhất của niềm tin, ý tưởng, ấn tượng về điểm đến mà mọi người nhận thấy được (Beerli & Martin, 2004). Hình ảnh điểm đến là một cấu trúc tổng hợp trong đó bao gồm sự liên kết giữa đánh giá về mặt nhận thức và tình cảm tạo nên toàn bộ ấn tượng của cá nhân về điểm đến (Pike, 2002). Hình ảnh điểm đến chính là yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận chủ quan của khách du lịch và sẽ ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách (Tapachai & Waryszak, 2000).

H₂: Hình ảnh điểm đến có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách phượt.

2.3. Nguồn thông tin điểm đến

Goossens (2000) giải thích rằng khách du lịch được thúc đẩy thăm một điểm đến bởi thông tin nhận được từ một nhà cung cấp tạo ra phù hợp với nhu cầu và mong muốn của họ. Theo Jacobsen & Munar (2012), nguồn thông tin điểm đến gồm nguồn trung lập (các văn phòng du lịch); nguồn thông tin mang tính thương mại (các công ty/đại lý lữ hành); nguồn thông tin xã hội (từ người thân, bạn bè, gia đình); nguồn thông tin quảng cáo, xúc tiến hỗn hợp (brochures, tạp chí, phim ảnh, radio, TV, internet). Việc tìm kiếm thông tin được coi là một hoạt động ảnh hưởng đến sự lựa chọn điểm đến du lịch của du khách (Jacobsen & Munar, 2012; Mutinda & Mayaka, 2012). Theo Fodness & Murray (1997) thông tin từ các nguồn hoặc là nội bộ hoặc bên ngoài là cần thiết cho việc lựa chọn một điểm đến và ra các quyết định như chế độ đi, điểm tham quan, các hoạt động tại điểm đến và nơi cư trú. Sự xuất hiện của máy tính cộng với sự hình thành, phát triển của các website, báo mạng cũng như việc sử dụng các sản phẩm công nghệ ngày càng cao giúp cho khách du lịch có khả năng tìm kiếm và tổ chức thông tin mà mình có một cách tốt hơn (Jacobsen & Munar, 2012). Martins & cộng sự (2022) kết luận rằng thông tin tư vấn trực tuyến trước chuyến thăm có ảnh hưởng rất nhiều đến hành vi du lịch theo không gian và thời gian, cụ thể là trình tự và mật độ khám phá của du khách phượt.

H₃: Nguồn thông tin điểm đến có ảnh hưởng tích cực đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách phượt.

2.4. Yếu tố nhân khẩu học và đặc điểm chuyến đi

Theo Aziz & Ariffin (2009), những người từ nền tảng xã hội và giáo dục khác nhau có động cơ và nhận thức du lịch khác nhau. Nghiên cứu của Agyeiwaah & cộng sự (2020) cho thấy bản sắc xã hội tác động tích cực lên hành vi có tính bền vững của đối tượng du khách phượt. Một số nghiên cứu thực nghiệm đã xác định những khác biệt trong hình ảnh nhận thức, động cơ du lịch, lựa chọn điểm đến tùy thuộc vào đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm chuyến đi (Noy, 2004; Chen & cộng sự, 2013; 2019; Zhang & cộng sự, 2017; Chuarkham & cộng sự, 2020).

H₄: Đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm chuyến đi có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách phượt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp:

- Phương pháp nghiên cứu định tính được dùng để khám phá, điều chỉnh, bổ sung các thành phần thang đo. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước và phỏng vấn sâu 5 nhà quản trị trong lĩnh vực du lịch và tham khảo ý kiến của 10 du khách phượt để điều chỉnh và phát triển thang đo phục vụ cho nghiên cứu định lượng.

- Phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu bằng phân tích hồi quy tuyến tính bội thông qua các bước:

- + Thu thập dữ liệu nghiên cứu bằng bản câu hỏi và kỹ thuật phỏng vấn các du khách phượt đến Bình Định theo phương pháp lấy mẫu định mức với thuộc tính kiểm soát là địa điểm chọn mẫu.

- + Sử dụng chương trình phân tích thống kê SPSS 22.0 để xử lý dữ liệu: Thống kê mô tả mẫu phân tích; Phân tích Cronbach's Alpha và nhân tố khám phá (EFA) nhằm đánh giá độ tin cậy của các thang đo, qua đó loại bỏ các biến quan sát không đạt độ tin cậy đồng thời tái cấu trúc các biến quan sát còn lại vào các nhân tố phù hợp; Phân tích hồi quy xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến.

4. Kết quả và thảo luận

Ngoài các biến đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm chuyến đi, kết quả nghiên cứu định tính xác định mô hình nghiên cứu gồm 3 biến độc lập với 34 biến quan sát và 1 biến phụ thuộc với 4 biến quan sát, đồng thời phát triển thang đo Likert 5 bậc (từ 1 đến 5; 1 là hoàn toàn không đồng ý, 5 là hoàn toàn đồng ý).

Hair & cộng sự (2010) cho rằng cỡ mẫu tối thiểu nên theo tỷ lệ 5:1, tuy nhiên, để kết quả hồi quy có ý nghĩa thống kê cao hơn, cỡ mẫu lý tưởng nên theo tỷ lệ 10:1 hoặc cao hơn. Để mẫu có tính đại diện và hiệu quả khi không biết tổng thể nên với mô hình nghiên cứu gồm 4 biến tiềm ẩn với 38 biến quan sát chúng tôi

Bảng 1: Thang đo các khái niệm trong mô hình nghiên cứu

Biến tiềm ẩn	Biến quan sát	Chỉ báo	Nguồn gốc thang đo
Động cơ du lịch (DCDL)	DCDL1	Khám phá và tìm hiểu văn hóa/ lịch sử	Prideaux & Shiga (2007); Paris & Teye (2010); Mutinda & Mayaka (2012); Hindle & cộng sự (2015); Li & cộng sự (2015)
	DCDL2	Gần gũi với thiên nhiên	
	DCDL3	Thỏa mãn tính hiếu kỳ	
	DCDL4	Giao lưu học hỏi và nâng cao kiến thức về điểm đến	
	DCDL5	Trải nghiệm những điều mới mẻ và khác biệt	
	DCDL6	Phù hợp với xu hướng, trào lưu của xã hội	
	DCDL7	Thay đổi không khí và thoát khỏi công việc bận rộn	
	DCDL8	Làm phong phú thêm kinh nghiệm sống	
	DCDL9	Gặp gỡ người mới	
Hình ảnh điểm đến (HADD)	HADD1	Phong cảnh, tài nguyên thiên nhiên đẹp	Beerli & Martin (2004); Qu & cộng sự (2011); Muntinda & Mayaka (2012)
	HADD2	Các di tích lịch sử, văn hóa độc đáo, hấp dẫn	
	HADD3	Các điểm tham quan hấp dẫn	
	HADD4	Bãi biển đẹp và sạch sẽ	
	HADD5	Không khí trong lành và yên tĩnh	
	HADD6	Hệ thống giao thông thuận lợi	
	HADD7	Các làng nghề thủ công mỹ nghệ hấp dẫn, độc đáo	
	HADD8	Chất lượng lưu trú và chất lượng nhà hàng/quán bar tốt	
	HADD9	Các hoạt động về đêm hấp dẫn và đa dạng	
	HADD10	Nhiều không gian mở	
	HADD11	Hoạt động cắm trại dã ngoại thuận lợi	
	HADD12	Điểm đến mua sắm thú vị	
	HADD13	Ẩm thực ngon và đa dạng	
	HADD14	Điểm đến an toàn/an ninh	
	HADD15	Người dân địa phương thân thiện	
	HADD16	Giá cả phải chăng	
Nguồn thông tin điểm đến (NTT)	NTT1	Kinh nghiệm du lịch của bản thân là rất quan trọng khi tôi quyết định lựa chọn điểm đến	Jacobsen & Munar (2012); Chuarkham & cộng sự (2020)
	NTT2	Nguồn thông tin thông qua các tổ chức quản lý du lịch các cấp và các nhà kinh doanh du lịch là rất quan trọng khi tôi quyết định lựa chọn điểm đến	
	NTT3	Nguồn thông tin thông qua brochures, báo chí, radio, TV... là rất quan trọng khi tôi quyết định lựa chọn điểm đến	
	NTT4	Nguồn thông tin thông qua truyền miệng là rất quan trọng khi tôi quyết định lựa chọn điểm đến	
	NTT5	Nguồn thông tin thông qua Internet là rất quan trọng khi tôi quyết định lựa chọn điểm đến	
	NTT6	Nguồn thông tin thông qua mạng xã hội và website là rất quan trọng khi tôi quyết định lựa chọn điểm đến	
	NTT7	Nguồn thông tin thông qua bạn bè, gia đình, đồng nghiệp là rất quan trọng khi tôi quyết định lựa chọn điểm đến	
	NTT8	Các thông tin phản hồi của cộng đồng khách du lịch là rất quan trọng khi tôi quyết định lựa chọn điểm đến	
	NTT9	Những lời đề nghị của người dân địa phương là rất quan trọng khi tôi quyết định lựa chọn điểm đến	
Quyết định lựa chọn (QDLC)	QDLC1	Tôi quyết định lựa chọn điểm đến Bình Định vì nó đáp ứng nhu cầu của tôi	Muntinda & Mayaka (2012); Jacobsen & Munar (2012)
	QDLC2	Tôi thích đi du lịch phượt tới Bình Định hơn bất cứ điểm du lịch nào	
	QDLC3	Bình Định là sự lựa chọn đầu tiên khi tôi quyết định đi du lịch phượt	
	QDLC4	Lựa chọn điểm đến du lịch Bình Định để đi du lịch phượt là một quyết định đúng đắn của tôi	

Nguồn: Điều chỉnh và phát triển qua nghiên cứu định tính.

dự kiến quy mô mẫu khoảng 380. Khảo sát được thực hiện tại Bình Định từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2022 theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện có kiểm soát. Phỏng vấn trực tiếp du khách phượt bằng bảng hỏi với số phiếu phát ra 400 phiếu (200 phiếu ở các điểm du lịch văn hóa và 200 phiếu ở các điểm du lịch sinh thái được nhiều du khách phượt lựa chọn), thu hồi 366 phiếu trong đó có 357 phiếu hợp lệ.

Bảng 2: Thông tin về mẫu nghiên cứu

Tiêu chí		Tần số	Tỷ lệ (%)
<i>Tổng</i>		<i>357</i>	<i>100,00</i>
Giới tính	Nam	212	59,38
	Nữ	145	40,62
Độ tuổi	18-35	285	79,83
	36-50	52	14,57
	56 trở lên	20	5,60
Trình độ học vấn	Phổ thông	26	7,28
	Trung cấp, cao đẳng	35	9,80
	Đại học	205	57,42
	Sau đại học	91	25,49
Thu nhập cá nhân	Dưới 5 triệu	12	3,36
	5-11 triệu	98	27,45
	11-16 triệu	185	51,82
	Trên 16 triệu	62	17,37
Số lần đến	Lần đầu	218	61,06
	Nhiều lần	139	38,94
Thời gian lưu trú	1 ngày	81	22,69
	2 ngày	147	41,18
	3 ngày	85	23,81
	Trên 3 ngày	44	12,32
Người đi cùng	Đi một mình	24	6,72
	Đi với gia đình	11	3,08
	Đi với bạn bè, đồng nghiệp	322	90,20

Nguồn: Kết quả thống kê từ dữ liệu khảo sát.

Sau khi đánh giá độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's alpha, tất cả các giá trị Cronbach's alpha đều lớn hơn 0,6 với tất cả các biến đều có tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 nên thang đo của các biến tiềm ẩn đều đảm bảo độ tin cậy.

Bảng 3: Kết quả hệ số tin cậy Cronbach's alpha

STT	Ký hiệu thành phần	Số biến quan sát	Cronbach's alpha	Hệ số tương quan biến tổng bé nhất
1	DCDL	9	0,864	0,552
2	HADD	16	0,935	0,597
3	NTT	9	0,888	0,587
4	QDLC	4	0,788	0,550

Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát.

Kết quả phân tích EFA lần 1 cho thấy hệ số KMO = 0,949 > 0,5 đồng thời kết quả kiểm định Barlett's với mức ý nghĩa Sig = 0,000 < 0,05 nên các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn phù hợp, tuy nhiên, biến NTT5 có hệ số tải nhân tố trên cùng 1 dòng tất cả các cột đều nhỏ hơn 0,5 không đảm bảo giá trị hội tụ nên chúng tôi loại biến NTT5. Phân tích EFA lần 2, các hệ số tải nhân tố lớn nhất và lớn nhì của biến HADD10 xét trên cùng 1 dòng lần lượt nhận giá trị 0,552 và 0,536, do đó không đảm bảo giá trị phân biệt nên chúng tôi tiếp tục loại biến này. Phân tích EFA lần 3 từ 36 biến quan sát có 4 yếu tố được rút ra với hệ số KMO = 0,944 > 0,50 và Sig = 0,00 tại điểm dừng Eigenvalues là 1,482 > 1 với tổng phương sai trích là 54,093% > 50% thể hiện mức ý nghĩa cao. Các biến đều nhóm vào đúng thành phần dự kiến ban đầu.

Kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's alpha biến tiềm ẩn HADD và NTT sau khi loại 2 biến quan sát ta nhận được giá trị tương ứng là 0,935 và 0,880 với các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 nên thang đo mới đảm bảo độ tin cậy. Phân tích tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập có mối quan hệ chặt chẽ khi tất cả các giá trị Sig đều nhỏ hơn 0,05. Do đó tất cả các biến này đều giải thích cho biến “quyết định lựa chọn điểm đến của du khách phượt”.

Bảng 4: Kết quả phân tích EFA

STT	Ký hiệu thành phần	Số biến quan sát	Hệ số tải bé nhất	Giá trị Eigenvalue	Phương sai trích
1	DCDL	9	0,570	13,774	38,260
2	HADD	15	0,541	2,537	45,307
3	NTT	8	0,567	1,681	49,978
4	QDLC	4	0,739	1,482	54,093

Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát.

Bảng 5: Kết quả phân tích tương quan

		DCDL	HADD	NTT
QDLC	Tương quan Pearson	0,715**	0,783**	0,757**
	Mức ý nghĩa	0,000	0,000	0,000

Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát.

Phân tích hồi quy cho thấy $R^2_{\text{hiệu chỉnh}} = 0,595$ phản ánh 3 biến động cơ du lịch, hình ảnh điểm đến và nguồn thông tin góp phần giải thích 59,5% quyết định lựa chọn điểm đến của du khách phượt. Thống kê $F = 46,280$ với $P = 0,00$ chứng tỏ mô hình hồi quy là phù hợp. Các hệ số Tolerance từ 0,754 trở lên là khá cao và các hệ số VIF đều dưới 2 chứng tỏ sự đa cộng tuyến giữa các biến là thấp. Các hệ số hồi quy đều có mức ý nghĩa thống kê ở mức 0,01. Các giá trị B và Beta của các biến độc lập đều dương cho thấy mối quan hệ tương quan thuận giữa các biến này và biến phụ thuộc.

Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị kiểm định t	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận (Tolerance)	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
(Hằng số)	0,413	0,196		2,419	0,006		
DCDL	0,119	0,038	0,168	6,089	0,000	0,754	1,327
HADD	0,222	0,032	0,326	5,349	0,000	0,971	1,030
NTT	0,170	0,031	0,256	3,463	0,000	0,879	1,137

Biến phụ thuộc: QDLC; $R^2 = 0,605$; $R^2_{\text{hiệu chỉnh}} = 0,595$; $F = 46,280$; $P = 0,000$.

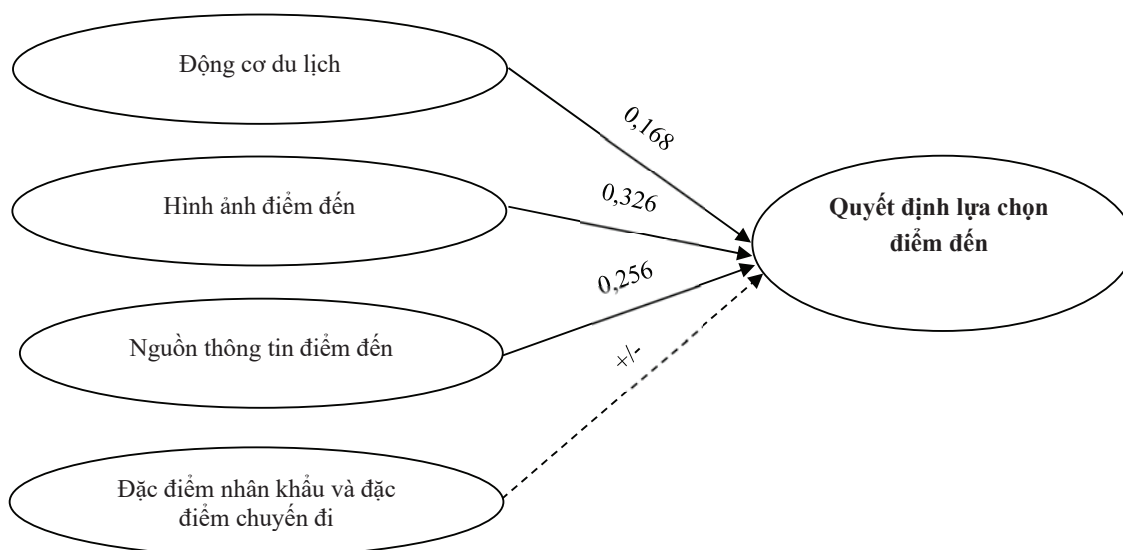
Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu khảo sát.

Kết quả T-Test cho thấy ở độ tin cậy 95%, không có sự khác biệt đáng kể về mức độ đánh giá các yếu tố động cơ du lịch, hình ảnh điểm đến, nguồn thông tin điểm đến và sự lựa chọn điểm đến theo giới tính nhưng có sự khác biệt theo số lần đến của du khách phượt. Cụ thể du khách phượt đến lần đầu đánh giá cao hơn về các yếu tố động cơ du lịch, nguồn thông tin điểm đến và lựa chọn điểm đến trong khi khách đến nhiều lần lại đánh giá cao hơn về hình ảnh điểm đến. Bên cạnh đó, theo kết quả phân tích Oneway Anova, với mức ý nghĩa 5%, các giá trị Sig của các biến đều nhỏ hơn 0,05 nên có thể kết luận có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ đánh giá yếu tố lựa chọn điểm đến giữa các nhóm đáp viên phân theo các tiêu chí trình độ học vấn, thu nhập cá nhân, thời gian lưu trú. Tiếp tục phân tích sâu ANOVA để tìm xem sự khác biệt giữa các nhóm. Theo tiêu chí trình độ học vấn, nhóm trình độ đại học có mức độ lựa chọn cao hơn nhóm trình độ phổ thông. Theo tiêu chí thu nhập cá nhân, nhóm thu nhập cá nhân từ 5-11 triệu có mức độ lựa chọn cao hơn nhóm thu nhập trên 16 triệu. Theo tiêu chí thời gian lưu trú, nhóm lưu trú 1 ngày có mức độ lựa chọn thấp hơn các nhóm lưu trú còn lại.

Như vậy, nghiên cứu có thể kết luận rằng các giả thuyết H_1 , H_2 , H_3 và H_4 đều được chấp nhận. Mô hình nghiên cứu chính thức (Hình 1).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các giả thuyết đều được chấp nhận, quyết định lựa chọn điểm đến của du khách phượt khi đến Bình Định chịu ảnh hưởng bởi 4 nhân tố là: động cơ du lịch; hình ảnh điểm đến; nguồn

Hình 1: Các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn điểm đến của du khách phượt



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát.

thông tin điểm đến; đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm chuyến đi. Bảng 6 và Hình 1 cho thấy trong các nhân tố ảnh hưởng thì nhân tố hình ảnh điểm đến (HADD) có ảnh hưởng mạnh nhất với hệ số $\beta = 0,326$, kế đến là nhân tố nguồn thông tin điểm đến (NTT) với hệ số $\beta = 0,256$; và cuối cùng có ảnh hưởng thấp nhất là nhân tố động cơ du lịch (DCDL) với hệ số $\beta = 0,168$. Kết quả này tương đồng với kết quả khi xem xét ảnh hưởng riêng lẻ của từng yếu tố trong các nghiên cứu trước đây của Tapachai & Waryszak (2000), Prideaux & Shiga (2007), Chen & cộng sự (2013), Jacobsen & Munar (2012), Chen & cộng sự (2019), Zhang & cộng sự (2017), Chuarkham & cộng sự (2020); mặc dù khác nhau về mức độ tác động.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Trên cơ sở lý thuyết của các nghiên cứu trước, các ý kiến của chuyên gia và du khách phượt cùng với sự tìm hiểu và quan sát, nhóm tác giả đã xây dựng 4 giả thuyết nghiên cứu. Đồng thời, thu thập và phân tích dữ liệu từ 357 du khách phượt lựa chọn điểm đến Bình Định nhằm xác định và đo lường sự ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định lựa chọn điểm đến. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa cả về lý luận lẫn thực tiễn cho điểm đến Bình Định, bởi cho đến nay hầu như chưa có nghiên cứu đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn điểm đến của du khách phượt cả về yếu tố đẩy và kéo.

Đời sống xã hội đang ngày càng được nâng cao, khách du lịch mong muốn được trải nghiệm nhiều loại hình du lịch, dịch vụ mới mẻ hơn chứ không chỉ đơn thuần như trước đây. Du lịch phượt sẽ là một lựa chọn hoàn hảo cho những du khách thích tìm hiểu, học hỏi, phiêu lưu, khám phá những điều mới và Bình Định hoàn toàn có thể đáp ứng tốt những yêu cầu này. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số biện pháp nhằm thu hút du khách phượt đến Bình Định:

Một là, nắm bắt và khai thác tốt tâm lý, động cơ đi du lịch của du khách phượt. Nghiên cứu thị trường và xác định thị trường mục tiêu, trong đó làm rõ đặc điểm của từng thị trường. Nắm bắt và nghiên cứu tốt tâm lý của du khách phượt để đưa ra các chính sách thu hút khách đi du lịch phượt tại Bình Định. Bất kỳ kế hoạch xúc tiến nào cũng nên tập trung vào những động lực du lịch này.

Hai là, chú trọng xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch nâng cao hình ảnh điểm đến. Thực hiện chiến lược đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. Chính quyền địa phương và các doanh nghiệp kinh doanh du lịch cần nâng cao chất lượng và đa dạng hơn các hoạt động về đêm để thu hút và níu chân du khách. Xây dựng các bãi cắm trại có quy mô vừa và lớn đảm bảo an ninh, trật tự đem lại chất lượng điểm đến tốt nhất cho khách du lịch. Hình thành sản phẩm du lịch đặc sắc, độc đáo nhưng vẫn giữ được bản chất cốt lõi và đặc biệt là không gây tác động xấu đến môi trường sinh thái.

Ba là, xây dựng tư liệu truyền thông và truyền tải tốt thông tin điểm đến. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ảnh, bài viết, ấn phẩm, video... thể hiện được các vẻ đẹp, các điểm đặc trưng của các điểm du lịch, các tài nguyên du lịch đặc thù của Bình Định để làm tư liệu quảng cáo, xúc tiến, truyền thông quảng bá du lịch Bình Định. Đẩy mạnh công tác xúc tiến và quảng bá qua các kênh online và offline, chú trọng truyền thông dựa trên nền tảng số cũng như lồng ghép qua các hoạt động và sự kiện liên kết với các địa phương.

Bốn là, xây dựng các chính sách về chi phí du lịch phù hợp. Cơ quan quản lý du lịch địa phương cần kết hợp với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch để xây dựng các chính sách về chi phí du lịch tại các điểm đến du lịch ở Bình Định phù hợp với đối tượng du khách phượt. Bên cạnh đó, nhà quản lý tại điểm đến du lịch cần kiểm soát giá cả hàng hóa, dịch vụ thông qua đánh giá, phản hồi của khách hàng để từ đó điều chỉnh giá cả tương xứng với chất lượng dịch vụ, tránh tình trạng đẩy giá quá cao với mặt bằng chung.

Trong giới hạn về thời gian, kinh phí và hạn chế tiếp xúc do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, nghiên cứu chỉ kiểm định với mẫu gồm 357 khách du lịch nội địa bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện và độ phù hợp của mô hình lý thuyết bằng 59,5%. Vì thế, tính đại diện của mẫu nghiên cứu và tính tổng quát hóa của kết quả nghiên cứu chưa cao. Nhằm khắc phục hạn chế này, những nghiên cứu tiếp theo cần chọn mẫu có kích thước lớn hơn; khảo sát cả khách trong nước và quốc tế tại nhiều tỉnh thành trong cả nước và cải tiến phương pháp chọn mẫu.

Tài liệu tham khảo

- Agyeiwaah, E., Pratt, S., Iaquinto, B.L. & Suntikul, W. (2020), 'Social identity positively impacts sustainable behaviors of backpackers', *Tourism Geographies*, 1-22, DOI: 10.1080/14616688.2020.1819401.
- Ankomah, P.K., Crompton, J.L. & Baker, D. (1996), 'Influence of cognitive distance in vacation choice', *Annals of Tourism Research*, 23(1), 138-150.
- Aziz, N.A. & Ariffin, A.A. (2009), 'Identifying the relationship between travel motivation and lifestyles among Malaysian pleasure tourists and its marketing implications', *International Journal of Marketing Studies*, 1(2), 96-106.
- Beerli, A. & Martin, J.D. (2004), 'Factors influencing destination image', *Annals of Tourism Research*, 31(3), 657-681.
- Bekk, M., Spörle, M. & Kruse, J. (2016), 'The benefits of similarity between tourist and destination personality', *Journal of Travel Research*, 55(8), 1008-1021.
- Chen, G., Bao, J. & Huang, S.S. (2013), 'Developing a scale to measure backpackers' personal development', *Journal of Travel Research*, XX(X), 1-15.
- Chen, G., Bao, J. & Huang, S.S. (2019), 'Backpacker identity: Scale development and validation', *Journal of Travel Research*, 59(2), 1-14.
- Chuarkham, K., Donyala, K., Gapkird, M., Sodawan, A. & Prabrat, S. (2020), 'Analyzing factors relating international backpackers' decision to visit Lipe island in Satun', *Journal of MCU Nakhondhat*, 7(10), 220-233.
- Cohen, E. (2003), 'Backpacking: diversity and change', *Journal of Tourism and Cultural Change*, 1(2), 95-110.
- Cohen, E. (2018), 'Backpacker enclave's research: Achievements, critique and alternative approaches', *Tourism Recreation Research*, 43(1), 105-116.
- Dayour, F., Kimbu, A.N. & Park, S. (2017), 'Backpackers: The need for reconceptualization', *Annals of Tourism Research*, 66, 191-93.
- Decrop, A. (2010), 'Destination choice sets: An inductive longitudinal approach', *Annals of Tourism Research*, 37(1), 93-115.
- Đinh Hà Uyên Thư (2020), *Tổng quan về du lịch phượt*, truy cập ngày 16 tháng 1 năm 2020, từ <<https://tailuanvan.com/tong-quan-ve-du-lich-phuot.html>>.
- Đinh Thị Thanh Hiền (2013), 'Phân tích thị trường du lịch Phượt', Đề tài cấp cơ sở, Viện nghiên cứu Phát triển du lịch.
- Echtner, C.M. & Ritchie, J.R.B. (2003), 'The meaning and measurement of destination image', *The Journal of Tourism Studies*, 14(1), 37-48.
- Fodness, D. & Murray, B. (1997), 'Tourist information search', *Annals of Tourism Research*, 24(3), 503-523.
- Gallarza, M.G., Saura, I.G. & Garcia, H.C. (2002), 'Destination image: Towards a conceptual framework', *Annals of Tourism Research*, 29(1), 56-78.

-
- Goossens, C. (2000), 'Tourism information and pleasure motivation', *Annals of Tourism Research*, 27(2), 301-321.
- Hair, J.F., Anderson, R.E., Babin, B.J. & Black, W.C. (2010), *Multivariate data analysis: A global perspective*, Pearson Education, London.
- Hindle, N., Martin, A. & Nash, R. (2015), 'Tourism development and the backpacker market in Highland Scotland', *Tourism and Hospitality Research*, 15(3), 178-192.
- Hu, Y. & Ritchie, J.R.B. (1993), 'Measuring destination attractiveness: A contextual approach', *Journal of Travel Research*, 31(1), 25-34.
- Jacobsen, J.K.S. & Munar, A.M. (2012), 'Tourist information search and destination choice in a digital age', *Tourism Management Perspectives*, 1, 39-47.
- Karl, M. (2018), 'Risk and uncertainty in travel decision-making – tourist and destination perspective', *Journal of Travel Research*, 57(1), 129-146.
- Karl, M., Reintinger, C. & Schmude, J. (2015), 'Reject or select: Mapping destination choice', *Annals of Tourism Research*, 54, 48-64.
- Kim, H.B. (1998), 'Perceived attractiveness Korean destinations', *Annals of Tourism Research*, 25(2), 340-361.
- Li, M., Zhang, H., Xiao, H. & Chen, Y. (2015), 'A grid-group analysis of tourism motivation', *International Journal of Tourism Research*, 17, 35-44.
- Liu, L., Zhang, J., Wu, B. & Morrison, A.M. (2018), 'The destination choice behavior of Chinese backpackers: From a perspective of identity theory', *Tourism Tribune*, 33(4), 80-89.
- Martins, M.R., Costa, R.A.D. & Moreira, A.C. (2022), 'Backpackers' space-time behavior in an urban destination: The impact of travel information sources', *International Journal of tourism research*, 24(3), 456-471.
- Mutinda, R. & Mayaka, M. (2012), 'Application of destination choice model: Factors influencing domestic tourists destination choice among residents of Nairobi, Kenya', *Tourism Management*, 33(6), 1593-1597.
- Noy, C. (2004), 'This trip really changed me: Backpackers narratives of self-change', *Annals of Tourism Research*, 31(1), 78-102.
- Paris, C. & Teye, V. (2010), 'Backpacker motivations: A travel career approach', *Journal of Hospitality Marketing & Management*, 19(3), 244-259.
- Pike, S. (2002), 'Destination image analysis - A review of 142 papers from 1973 to 2000', *Tourism Management*, 23(5), 541-549.
- Pitanatri, P.D.S. & Pitana, I.G. (2019), 'What do we know about flashpacker? A Review', Proceeding of *The 3rd Bali International Tourism Conference*, Udayana University, Bali, 23-33.
- Prideaux, B. & Shiga, H. (2007), 'Japanese backpacking: The emergence of a new market sector - A Queensland case study', *Tourism Review International*, 11(1), 45-56.
- Qu, H., Kim, L.H. & Im, H.H. (2011), 'A model of destination branding: Integrating the concepts of the branding and destination image', *Tourism Management*, 32(3), 465-476.
- Reichel, A., Fuchs, G. & Uriely, N. (2009), 'Israeli backpackers: The role of destination choice', *Annals of Tourism Research*, 36(2), 222-246.
- Tapachai, N. & Waryszak, R. (2000), 'An examination of the role of beneficial image in tourist destination selection', *Journal of Travel Research*, 39(1), 37-44.
- Ting, A.E. & Kahl, C. (2016), 'Self discovery and backpackers: A conceptual paper about liminal experience', *International Journal of Religious Tourism and Pilgrimage*, 4(1), 49-58.
- Um, S. & Crompton, J.L. (1990), 'Attitude determinants in tourism destination choice', *Annals of Tourism Research*, 17(3), 432-448.
- Wiweka, K., Wachyuni, S.S., Simawang, S.P., Adnyana, P. & Wihartaty, E. (2019), 'Current issues of backpacking tourism development: Profile and characteristics of "Sharecost" and "Opentrip" tourist', *Journal of Education, Society and Behavioural Science*, 30(2), 1-12.
- Woodside, A. & Lyonski, S. (1989), 'A general model of traveller destination choice', *Journal of Travel Research*, 27, 8-14.
- Zhang, J., Morrison, A., Tucker H. & Wu, B. (2018), 'Am I a backpacker? Factors indicating the social identity of Chinese backpackers', *Journal of Travel Research*, 57(4), 525-539.
- Zhang, J., Tucker, H., Morrison, A. & Wu, B. (2017), 'Becoming a backpacker in China: A grounded theory approach to identity construction of backpackers', *Annals of Tourism Research*, 64, 114-125.
-

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA DOANH NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thị Kim Ánh

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: nguyenkimanh@qnu.edu.vn

Nguyễn Thị Xuân Nương

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: xuannuong.102k@gmail.com

Mã bài: JED - 651

Ngày nhận bài: 29/04/2022

Ngày nhận bài sửa: 27/07/2022

Ngày duyệt đăng: 22/09/2022

Tóm tắt

Chuyển đổi số là tất yếu đối với doanh nghiệp nhưng để chuyển đổi số thành công thì cần rất nhiều yếu tố. Bằng kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu xác định 6 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của các doanh nghiệp gồm: năng lực nhân viên, nền tảng công nghệ, áp lực của doanh nghiệp, lãnh đạo, chiến lược kinh doanh số và văn hóa doanh nghiệp. Thông qua kỹ thuật phân tích hồi quy bội với mẫu khảo sát tại Bình Định, nghiên cứu cho thấy 2 nhân tố có tác động mạnh nhất đến chuyển đổi số là năng lực nhân viên và nền tảng công nghệ. Ngoài ra, không có sự khác nhau về khả năng chuyển đổi số giữa các doanh nghiệp có quy mô, lĩnh vực kinh doanh và loại hình sở hữu khác nhau.

Từ khóa: Chuyển đổi số, chuyển đổi số của doanh nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số.

Mã JEL: M1

Factors affecting digital transformation of firms: An empirical study in Binh Dinh province

Abstract

Digital transformation is inevitable for firms, but successful digital transformation depends on many factors. Using exploratory factor analysis techniques, the study identified 6 factors affecting the digital transformation ability of firms in Binh Dinh province, including: staff capacity, technology background, business pressure, leadership, digital business strategy and corporate culture. Applying multiple regression analysis on the survey sample in Binh Dinh province, the research shows that the two factors that have the strongest impact on digital transformation are staff capacity and technology background. In addition, there is no difference in digital transformation ability between firms of different sizes, business fields and ownership types.

Keywords: Digital transformation, digital transformation of firms, factors affecting digital transformation.

JEL code: M1

1. Giới thiệu

Chuyển đổi kỹ thuật số (chuyển đổi số) là vấn đề được quan tâm nhiều trong thực tiễn hoạt động của các chính phủ, các doanh nghiệp và cả trong nghiên cứu khoa học. Chuyển đổi số là một chuỗi các hoạt động, một quá trình hoàn chỉnh áp dụng số hóa và ứng dụng số hóa nhưng ở cấp độ cao hơn để tạo ra phương thức, cách thức làm việc mới. Theo cách hiểu này, chuyển đổi số trải qua ba cấp độ: số hóa, ứng dụng số hóa - hoạt động số và chuyển đổi số. Về lý luận, một số nghiên cứu tập trung vào chiến lược chuyển đổi số của doanh nghiệp như nghiên cứu của Matt & cộng sự (2015), Zinder & Yunatova (2016), Hess & cộng sự (2016). Các nghiên cứu khác tập trung tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi số như các nghiên cứu của Gamache & cộng sự (2019), Eller & cộng sự (2020). Về thực tiễn, chuyển đổi số là tất yếu nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng thành công. Một số doanh nghiệp tiên phong trong ứng dụng công nghệ số đã trở thành những doanh nghiệp lớn đầy quyền lực khi chuyển đổi mô hình hoạt động, đáp ứng tốt hơn nhu cầu khách hàng và quản lý hiệu quả hơn các nguồn lực. Tuy nhiên, ở Việt Nam, phần lớn các doanh nghiệp đang loay hoay vì còn nhiều lo ngại: vấn đề tài chính non yếu, sự rò rỉ thông tin, chuỗi cung ứng đứt gãy, thiếu đồng bộ của các yếu tố hạ tầng khiến cho các doanh nghiệp hoài nghi về sự thành công của chuyển đổi số. Hơn nữa, quá trình chuyển đổi số ở mỗi doanh nghiệp khác nhau là khác nhau, điều đó phụ thuộc nhiều vào các nhân tố cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

Bình Định là một tỉnh thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ với nhiều tiềm năng phát triển. Cuối năm 2021, toàn tỉnh có 5.910 doanh nghiệp đang hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó 94,1% doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Mặc dù Nghị quyết 05 của Tỉnh ủy Bình Định (2021) đã xác định mục tiêu đến năm 2025 có 50% các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chuyển đổi số nhưng quá trình triển khai còn rất nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp hầu như không biết bắt đầu từ đâu, nhận thức và năng lực tiếp cận công nghệ số còn nhiều hạn chế, thiếu sự mạnh dạn đầu tư cho hạ tầng công nghệ thông tin. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp, từ đó có những định hướng chuẩn bị cho các doanh nghiệp và kiến nghị hỗ trợ phù hợp từ chính quyền là hết sức cần thiết. Bài viết đã tổng quan về chuyển đổi số, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của các doanh nghiệp, từ đó đề xuất các kiến nghị hỗ trợ từ phía chính quyền địa phương, những nỗ lực từ phía doanh nghiệp nhằm gia tăng khả năng thành công trong chuyển đổi số của các doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung và Bình Định nói riêng.

2. Tổng quan về chuyển đổi số và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp

2.1. Khái niệm chuyển đổi số và khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp

Chuyển đổi số được nghiên cứu từ cách đây nhiều năm nhưng đến hiện tại vẫn chưa có một khái niệm thống nhất. Ở mỗi giai đoạn gắn với mỗi góc nhìn khác nhau, các tác giả đưa ra khái niệm khác nhau. Trên góc độ doanh nghiệp, các tác giả có chung quan điểm chuyển đổi số là việc ứng dụng công nghệ mới để tối ưu hóa các nguồn lực, quy trình hoạt động và thỏa mãn tốt hơn nhu cầu khách hàng. Theo Stolterman & Fors (2004), chuyển đổi số là việc sử dụng công nghệ để cải thiện triệt để hiệu suất hoặc phạm vi tiếp cận của doanh nghiệp. McDonald & Rowsell (2012) cho rằng chuyển đổi số không chỉ là số hóa các nguồn lực mà các giá trị doanh nghiệp tạo ra phải trên cơ sở những tài sản kỹ thuật số. Cũng theo quan điểm này, Fitzgerald & cộng sự (2013) định nghĩa chuyển đổi số trong doanh nghiệp là việc sử dụng các công nghệ kỹ thuật số mới như phương tiện truyền thông xã hội, các kỹ thuật phân tích mới, hoặc các hệ thống liên kết tự động để thực hiện những thay đổi lớn trong hoạt động kinh doanh như nâng cao trải nghiệm khách hàng, tối ưu hóa các hoạt động và tạo ra mô hình kinh doanh mới. Hess & cộng sự (2016) cho rằng chuyển đổi số là những thay đổi mà công nghệ kỹ thuật số có thể mang lại trong mô hình kinh doanh, dẫn đến việc thay đổi sản phẩm hoặc cơ cấu tổ chức hoặc tự động hóa các quy trình của doanh nghiệp. Như vậy, chuyển đổi số trong doanh nghiệp không đơn thuần chỉ là vấn đề số hóa các dữ liệu, các quy trình hoạt động hay thông tin về tổ chức, mà quan trọng hơn là phải ứng dụng công nghệ để phân tích các dữ liệu đã được số hóa để từ đó thay đổi cách thức tạo ra giá trị cho doanh nghiệp.

Khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp là khả năng ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số mới trong tổ chức, vận hành và quản lý, đồng thời tạo lập những tài sản có giá trị từ ứng dụng công nghệ số để giúp doanh nghiệp tối ưu hóa các nguồn lực, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường và tạo ra giá trị gia tăng cho doanh nghiệp.

2.2. Quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp

Đối với Hinchcliffe (2017), quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp gồm ba vấn đề. Thứ nhất là chuyển đổi quy trình hoạt động. Việc xây dựng và sử dụng hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và hiệu quả hơn. Thứ hai là chuyển đổi mô hình hoạt động, nghĩa là thay đổi cách thức vận hành để tạo ra giá trị cho doanh nghiệp. Cuối cùng là thay đổi trải nghiệm khách hàng, là kết quả của sự tương tác giữa khách hàng với doanh nghiệp mà khách hàng trải nghiệm và cảm nhận được.

Theo Li & cộng sự (2018), chuyển đổi số của doanh nghiệp trải qua 3 giai đoạn. Giai đoạn 1 là định hướng chiến lược. Trong giai đoạn này, doanh nghiệp cần tận dụng các giải pháp công nghệ, nâng cao trải nghiệm khách hàng nhằm đạt được mục tiêu. Doanh nghiệp thường sử dụng những nguồn lực sẵn có hoặc dễ tiếp cận với chi phí hợp lý và phù hợp với khả năng của doanh nghiệp để triển khai. Giai đoạn 2 là chuyển đổi số mô hình kinh doanh. Ở giai đoạn này, doanh nghiệp chú trọng áp dụng công nghệ số ở phạm vi rộng, có sự kết nối giữa các chức năng. Giai đoạn này thường chú trọng đến việc thay đổi mô hình quản trị nhằm mang lại hiệu quả tối ưu trong điều hành doanh nghiệp. Giai đoạn 3 là giai đoạn chuyển đổi số năng lực quản trị. Đây là giai đoạn chuyển đổi số hoàn toàn, tập trung vào việc kết nối, tích hợp đồng bộ các hệ thống kinh doanh và quản trị doanh nghiệp. Thông tin sẽ được chia sẻ xuyên suốt giữa các phòng ban và theo thời gian thực. Chuyển đổi số năng lực quản trị sẽ giúp doanh nghiệp quản lý và thực hiện các hoạt động tiết kiệm hơn và hiệu quả vượt trội.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp

Lanzolla & Anderson (2008) nhấn mạnh việc ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số như một yếu tố thúc đẩy khả năng chuyển đổi số. Các công nghệ kỹ thuật số có thể bao gồm dữ liệu lớn, di động, điện toán đám mây hoặc các ứng dụng dựa trên tìm kiếm (White, 2012). Một quan điểm khác, Chatterjee & cộng sự (2002) cho rằng để chuyển đổi số thành công, các nhà lãnh đạo phải tin tưởng vào giá trị và lợi ích của các công nghệ mới và hỗ trợ việc triển khai chúng trong hoạt động của tổ chức. Cũng theo quan điểm này, Hess & cộng sự (2016) nhấn mạnh vai trò của yếu tố con người trong việc thúc đẩy các quá trình chuyển đổi, cần có sự phù hợp giữa năng lực nhân sự với các ứng dụng công nghệ số.

Swen & Nadkarni (2020) tổng hợp từ các nghiên cứu trước cho thấy các yếu tố bên trong ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp chia thành 3 nhóm: 33% tập trung vào công nghệ, 34% tập trung vào tổ chức và 33% tập trung vào cả công nghệ và tổ chức. Trong các nghiên cứu tập trung vào tổ chức thì 4 yếu tố được đề cập nhiều và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả mong đợi về chuyển đổi số của doanh nghiệp là: (1) lãnh đạo, (2) chiến lược kinh doanh số, (3) năng lực nhân viên và (4) văn hóa doanh nghiệp. Đối với các nghiên cứu tập trung vào công nghệ thì việc sử dụng nền tảng công nghệ cho các hoạt động của doanh nghiệp như: lưu trữ thông tin dữ liệu một cách hệ thống, tương tác với khách hàng, giao tiếp và truyền thông nội bộ và những hoạt động khác ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp. Trong bài viết này gọi đó là (5) nền tảng công nghệ.

Lãnh đạo: Sự thay đổi trong tư duy và hành động của lãnh đạo ảnh hưởng nhiều đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp. Những thay đổi đó bao gồm: tối ưu hóa nhanh chóng quy trình ra quyết định của lãnh đạo nhờ khả năng truy cập tức thì về thông tin và dữ liệu mở (Mazzei & Noble, 2017) và những thay đổi trong học hỏi và phát triển của lãnh đạo (Sia & cộng sự, 2016). Hơn nữa, lãnh đạo cần có tư duy kỹ thuật số để dẫn dắt hành trình chuyển đổi số.

Chiến lược kinh doanh số: Bharadwaj (2000) cho rằng công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động của doanh nghiệp. Nó không chỉ hỗ trợ công tác quản trị mà phát triển thành một yếu tố thiết yếu trong xây dựng chiến lược doanh nghiệp. Việc xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu dài hạn trên nền tảng công nghệ số gọi là chiến lược kinh doanh số.

Năng lực nhân viên: Đối với nhân viên và các cấp quản lý, cần có một quy trình thực hiện các hoạt động với tốc độ nhanh, chính xác và hiệu quả hơn khi chuyển đổi số. Do đó, nhân viên phải có đủ năng lực, sẵn sàng tiếp cận, phát triển và sử dụng những công nghệ mới trong cải tiến và thực thi công việc. Hơn nữa, tùy thuộc vào điều kiện kinh doanh mà các nhân viên cũng như quản lý phải phát triển khả năng cảm nhận và linh hoạt trong khai thác hệ thống mạng lưới và tính liên kết trong môi trường số hóa (Daniel & Wilson, 2003).

Văn hóa doanh nghiệp: Chuyển đổi số đòi hỏi một nền văn hóa doanh nghiệp luôn kiểm chứng và chia sẻ

dữ liệu (Dremel & cộng sự, 2017). Điều này sẽ đòi hỏi tính minh bạch cao trong quy trình làm việc và kinh doanh cũng như tư duy về dữ liệu giữa các nhân viên. Bên cạnh đó, chuyển đổi số có thể gây ra xung đột văn hóa giữa nhân viên trẻ am hiểu công nghệ kỹ thuật số nhưng thiếu kinh nghiệm với nhân viên lớn tuổi có bề dày thành tích trong kinh doanh truyền thống nhưng tụt hậu về mặt công nghệ (Kohli & Johnson, 2011).

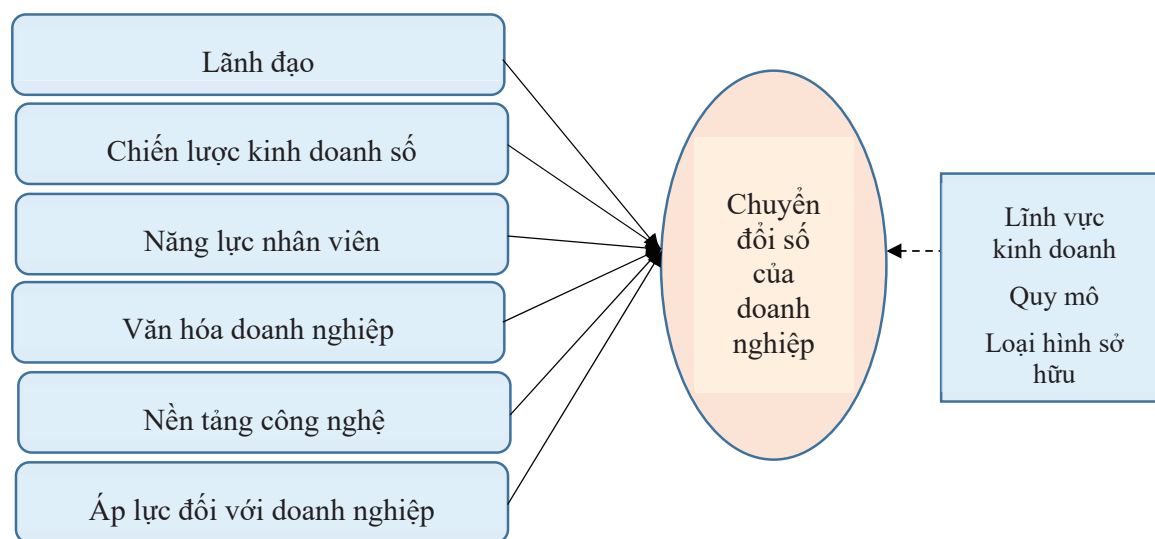
Nền tảng công nghệ: Chuyển đổi số sẽ làm thay đổi cơ cấu công việc (Loebbecke & Picot, 2015), vai trò công việc và yêu cầu tại nơi làm việc (White, 2012). Tính liên kết kỹ thuật số cho phép sự xuất hiện các nhóm vị trí chéo trên toàn bộ doanh nghiệp. Trong bối cảnh này, cấu trúc công việc phân cấp truyền thống dần biến mất và các cơ hội mới xuất hiện vượt ra ngoài phạm vi doanh nghiệp (Loebbecke & Picot, 2015). Theo White (2012), một nơi làm việc kỹ thuật số phải phù hợp, có nguyên tắc, giàu trí tưởng tượng và không phụ thuộc vào vị trí làm việc. Như vậy, doanh nghiệp có một nền tảng ứng dụng công nghệ trong hoạt động hiện hành như thế nào sẽ ảnh hưởng lớn đến khả năng chuyển đổi số thành công trong tương lai của doanh nghiệp.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu đã hệ thống để làm rõ khái niệm, quá trình và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp. Sau đó, thu thập các tài liệu để tìm ra dữ liệu có liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số. Nghiên cứu sắp xếp theo nhóm yếu tố, trong đó có một nhóm biến độc lập thuộc môi trường bên trong doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số và một nhóm biến kiểm soát thuộc về đặc điểm doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu tìm hiểu về một số thông tin doanh nghiệp, kết hợp với khảo sát chuyên gia và thảo luận nhóm để đưa ra mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình 1) và xây dựng thang đo cho các biến của mô hình.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: nhóm tác giả đề xuất.

Trên cơ sở hệ thống tài liệu về các nghiên cứu trước trong và ngoài nước, nghiên cứu đã xác định năm yếu tố bên trong ảnh hưởng đến chuyển đổi số của doanh nghiệp: Lãnh đạo, chiến lược kinh doanh số, năng lực nhân viên, văn hóa doanh nghiệp và nền tảng công nghệ. Ngoài ra, quá trình thảo luận nhóm, các chuyên gia và nhà quản lý doanh nghiệp đều cho rằng các áp lực đang đối mặt buộc các doanh nghiệp phải cải tiến cách thức hoạt động và hướng đến thay đổi mô hình kinh doanh. Các nhà quản lý cũng chia sẻ rằng nền tảng số giúp việc tương tác nội bộ và cả bên ngoài thuận lợi và hiệu quả hơn rất nhiều. Ngoài ra, việc số hóa hệ thống thông tin trong quản lý và khách hàng cùng với các kỹ thuật phân tích hiện đại giúp các giải pháp đề ra có căn cứ rõ ràng và hiệu quả hơn trong triển khai thực hiện. Do đó, nghiên cứu bổ sung thêm yếu tố (6) áp lực đối với doanh nghiệp.

Trên cơ sở các nghiên cứu trước (Putthiwat & cộng sự, 2021; Stoianova & cộng sự, 2020), Đề án 170 của Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), kết hợp thảo luận và hỏi ý kiến các chuyên gia và nhà quản lý doanh nghiệp, nghiên cứu đã xây dựng và hiệu chỉnh các thang đo, kết quả thang đo 6 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp được trình bày ở Bảng 1. Thảo luận nhóm được tiến hành với 5 người, trong đó: 1 chuyên gia lĩnh vực dịch vụ tư vấn chuyển đổi số, 2 quản lý làm việc trong doanh nghiệp đã chuyển đổi số thành công, 2 lãnh đạo đang có định hướng chuyển đổi số trong doanh nghiệp của mình. Trên cơ sở kết quả thảo luận, nhóm nghiên cứu xây dựng thang đo khả năng chuyển đổi số và thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp. Để có được ý kiến đa dạng trong các doanh nghiệp ở các ngành nghề và quy mô khác nhau, thang đo được gửi đến 27 nhà quản lý của 27 doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ có quy mô khác nhau để khảo sát và lấy ý kiến. Sau đó hiệu chỉnh để đưa ra thang đo đề nghị.

Bảng 1. Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp

STT	Mã số	Nhân tố/Thang đo	Nguồn
(1)	LD	Lãnh đạo	
1	LD1	Lãnh đạo doanh nghiệp rất quan tâm đến chuyển đổi số	Putthiwat & cộng sự (2021)
2	LD2	Lãnh đạo có thái độ tích cực với chuyển đổi số của doanh nghiệp	Stoianova & cộng sự (2020)
3	LD3	Lãnh đạo sử dụng các ứng dụng công nghệ mới trong tương tác	Nghiên cứu định tính
4	LD4	Lãnh đạo rất ủng hộ các đề xuất ứng dụng công nghệ để số hóa các quy trình hoạt động và quản lý trong doanh nghiệp	Nghiên cứu định tính
5	LD5	Lãnh đạo không ngừng học hỏi để phát triển năng lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số	Nghiên cứu định tính
6	LD6	Lãnh đạo sẵn sàng giải quyết những lo ngại phát sinh từ mặt tối của chuyển đổi số	Nghiên cứu định tính
(2)	CLKDS	Chiến lược kinh doanh số	
1	CLKDS1	Mục tiêu chuyển đổi số được đề cập trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp	Bộ Thông tin và Truyền thông (2021); Chữ Bá Quyết (2021); Stoianova & cộng sự (2020);
2	CLKDS2	DN xác định việc thành lập văn phòng điện tử trong kế hoạch chiến lược của doanh nghiệp	Bộ Thông tin và Truyền thông (2021)
3	CLKDS3	DN có triển khai sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu	Bộ Thông tin và Truyền thông (2021)
4	CLKDS4	Chiến lược của doanh nghiệp hướng đến thay đổi mô hình hoạt động	Putthiwat & cộng sự (2021)
5	CLKDS5	Doanh nghiệp hướng đến tối ưu trải nghiệm khách hàng trên nền tảng số	Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), Putthiwat & cộng sự (2021)
(3)	NLNV	Năng lực nhân viên	
1	NLNV1	Nhân viên sử dụng tốt các ứng dụng công nghệ thông tin	Nghiên cứu định tính
2	NLNV2	Doanh nghiệp có đào tạo cho nhân viên sử dụng các ứng dụng số hóa	Bộ Thông tin và Truyền thông (2021)
3	NLNV3	Nhân viên có thái độ tích cực với các ứng dụng công nghệ mới	Putthiwat & cộng sự (2021)
4	NLNV4	Nhân viên trong doanh nghiệp được trao quyền tự chủ	Nghiên cứu định tính
5	NLNV5	doanh nghiệp có các nhân viên chuyên môn lĩnh vực công nghệ thông tin	Bộ Thông tin và Truyền thông (2021)

(4)	VHDN	Văn hóa doanh nghiệp	
1	VHDN1	Mỗi cá nhân trong doanh nghiệp sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm cho nhau	Putthiwat & cộng sự (2021)); Stoianova & cộng sự (2020)
2	VHDN2	Tinh thần học hỏi lẫn nhau luôn được đề cao	Nghiên cứu định tính
3	VHDN3	Mỗi cá nhân luôn chủ động trong công việc	Nghiên cứu định tính
4	VHDN4	Thông tin lưu trữ là tài sản chung của doanh nghiệp	Nghiên cứu định tính
5	VHDN5	Dữ liệu của doanh nghiệp luôn được kiểm chứng trước khi lưu trữ và chia sẻ	Chữ Bá Quyết (2021)
6	VHDN6	Sự phối hợp thực hiện công việc trong doanh nghiệp là rất tốt	Stoianova & cộng sự (2020)
(5)	NTCN	Nền tảng công nghệ	
1	NTCN1	Doanh nghiệp đang sử dụng trang web để đưa thông tin	Bộ Thông tin và Truyền thông (2021)
2	NTCN2	Doanh nghiệp tạo điều kiện cho nhân viên sử dụng thiết bị điện tử cá nhân phục vụ công việc	Nghiên cứu định tính
3	NTCN3	Doanh nghiệp đang sử dụng hệ thống tương tác nội bộ để giảm giao việc trực tiếp	Bộ Thông tin và Truyền thông (2021)
4	NTCN4	Doanh nghiệp có sử dụng kỹ thuật điện toán đám mây trong quản trị nội bộ	Bộ Thông tin và Truyền thông (2021)
5	NTCN5	Doanh nghiệp đã tạo được không gian làm việc số	Nghiên cứu định tính
(6)	ALDN	Áp lực đối với doanh nghiệp	
1	ALDN1	Doanh nghiệp cần sử dụng các ứng dụng công nghệ số để tương tác với khách hàng tốt hơn	Putthiwat & cộng sự (2021)
2	ALDN2	Doanh nghiệp cần tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ và quản lý	Nghiên cứu định tính
3	ALDN3	Doanh nghiệp cần sự liên kết tốt hơn giữa các bộ phận	Nghiên cứu định tính
4	ALDN4	Doanh nghiệp cần sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực	Putthiwat & cộng sự (2021)
5	ALDN5	Doanh nghiệp cần tăng sự minh bạch và hiệu quả trong quản trị	Nghiên cứu định tính
6	ALDN6	Doanh nghiệp cần đổi mới trong việc tạo ra sản phẩm cho khách hàng	Nghiên cứu định tính
(7)	KNCDS	Khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp	
1	KNCDS1	Doanh nghiệp hoàn toàn có khả năng số hóa tất cả các quy trình nghiệp vụ và quản lý	Putthiwat & cộng sự (2021)
2	KNCDS2	Doanh nghiệp hoàn toàn có thể mang lại các giá trị và trải nghiệm mới cho khách hàng trên nền tảng công nghệ số	Putthiwat & cộng sự (2021)
3	KNCDS3	Doanh nghiệp hoàn toàn có thể tối ưu hóa trong phân phối và sử dụng nguồn lực trên nền tảng công nghệ số	Nghiên cứu định tính
4	KNCDS4	Doanh nghiệp hoàn toàn có khả năng chuyển đổi kỹ thuật số thành công	Nghiên cứu định tính
5	KNCDS5	Doanh nghiệp có thể đạt hiệu quả kinh doanh cao hơn sau khi chuyển đổi số	Putthiwat & cộng sự (2021)

Nguồn: tác giả tổng hợp, 2021.

3.2. Nghiên cứu định lượng

Trong phân tích hồi quy bội, cỡ mẫu tối thiểu là $50+8*m$ (m là số biến độc lập) (Tabachnick & Fidell, 1996), nghiên cứu này có 6 biến độc lập nên cỡ mẫu tối thiểu là 98. Để đảm bảo độ tin cậy và thực hiện các

kỹ thuật phân tích, nghiên cứu đã khảo sát 150 doanh nghiệp. Kết hợp giữa gửi phiếu khảo sát thông qua google form và trực tiếp để thu thập.

Để thuận tiện trong khảo sát, tiết kiệm thời gian và chi phí thực hiện, nghiên cứu lựa chọn khảo sát các doanh nghiệp ở Bình Định vì tính đến cuối năm 2021, Bình Định có các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tương đồng với mức bình quân của cả nước như: tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp (98%), thu nhập bình quân mỗi lao động trong doanh nghiệp (6,5 triệu đồng/người /tháng), tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo (hơn 75%) (Cục Thống kê Bình Định, 2022) và chuyển đổi số doanh nghiệp là mục tiêu cần đạt được ghi rõ trong Nghị quyết 05 của UBND tỉnh.

Trong số 150 doanh nghiệp được khảo sát, có 44,6% doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, 38,7% quy mô vừa, còn lại là doanh nghiệp lớn. Theo lĩnh vực kinh doanh, trong số 150 doanh nghiệp được khảo sát có 31,3% doanh nghiệp thương mại, 24% doanh nghiệp công nghiệp, còn lại là các doanh nghiệp nông nghiệp và dịch vụ.

Sau khi kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach 's Alpha, nghiên cứu phân tích nhân tố khám phá để xác định các nhân tố ảnh hưởng khả năng chuyển đổi số của các doanh nghiệp. Sau đó, kiểm định mô hình hồi quy bội để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó. Ngoài ra, nghiên cứu tiến hành kiểm định có hay không sự khác nhau về khả năng chuyển đổi số giữa các doanh nghiệp có quy mô, loại hình sở hữu và lĩnh vực kinh doanh khác nhau thông qua kỹ thuật phân tích sâu Anova.

4. Kết quả và thảo luận

Thang đo của 6 biến độc lập được thể hiện qua 33 biến quan sát và thang đo của 1 biến phụ thuộc được thể hiện qua 5 biến quan sát. Kết quả kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha có 1 biến quan sát của biến độc lập "Văn hóa doanh nghiệp" không thỏa mãn điều kiện (tương quan với biến tổng nhỏ hơn 0,3) là "Sự phối hợp thực hiện công việc trong doanh nghiệp là rất tốt" bị loại. Giá trị Cronbach 's Alpha của các biến trong mô hình trong khoảng 0,745 đến 0,922 thể hiện tính nhất quán bên trong cấu trúc thang đo của mỗi biến.

Phân tích nhân tố lần thứ nhất, kết quả có 2 biến quan sát LD5 và VHDN5 có khoảng cách hệ số tải lên hai nhân tố lớn hơn 0,3 nên lần lượt bị loại. Còn 30 quan sát tiếp tục được kiểm định lại thang đo đạt yêu cầu trước khi phân tích nhân tố lần thứ hai, kết quả có 6 nhân tố được rút trích với hệ số KMO bằng 0,905 và phần trăm rút trích là 71,29%. Kết quả này cho thấy các biến quan sát của thang đo đã giải thích được 71,29% biến thiên của dữ liệu. Với phép quay varimax, tất cả các hệ số truyền tải đều lớn hơn 0,5 và khác biệt hệ số truyền tải giữa hai nhân tố nhỏ hơn 0,3. Như vậy thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số đã đạt yêu cầu về giá trị phân biệt và tính chất hội tụ.

Tương tự, phân tích EFA cho biến phụ thuộc "khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp" có chỉ số KMO là 0,860 chứng tỏ dữ liệu phân tích nhân tố là thích hợp. Kiểm định Barlett's có sig. bé hơn 0,05. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên đảm bảo giá trị hội tụ và phân biệt. Giá trị tổng phương sai trích là 68,65% tức là 5 biến quan sát được rút trích về 1 nhân tố có Eigenvalues bằng 3,432 và phương sai trích 68,65%.

Kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc bằng phân tích hệ số tương quan đơn (Pearson). Kết quả cho thấy "khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp" có tương quan với tất cả các biến độc lập với hệ số tương quan lớn hơn 0 và mức ý nghĩa bé hơn 0,05 và không có hiện tượng đa cộng tuyến đáng kể giữa các biến độc lập.

Kết quả hồi quy có giá trị R^2 là 0,703 chứng tỏ các biến độc lập và biến phụ thuộc có quan hệ với 70,03% sự biến thiên khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp được giải thích bởi 6 nhân tố trong mô hình, còn lại 29,97% được giải thích bởi các yếu tố khác. Giá trị F bằng 59,667 với sig. nhỏ hơn 5%.

Kết quả hồi quy cho thấy 6 nhân tố có tác động dương đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp có mức ý nghĩa thống kê đạt yêu cầu (nhỏ hơn 0,05). Mối quan hệ giữa các biến thể hiện qua phương trình hồi quy theo hệ số Beta chuẩn hóa:

$$KNCDs = 0,502 NLNV + 0,384 NTCN + 0,334 ALDN + 0,322 LD + 0,259 CLKDS + 0,179 VHDN \quad (1)$$

Kiểm tra các khuyết tật của mô hình hồi quy cho kết quả: hệ số Durbin - Watson bằng 1,782 nên phần sai số không có tự tương quan bậc nhất; hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến đều nhỏ hơn 2,1 nên hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến là không đáng kể; kiểm định White không có tích chéo, kết quả cho thấy

Bảng 2. Kết quả hồi quy với biến phụ thuộc “Khả năng chuyển đổi số của các doanh nghiệp”

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị kiểm định t	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số B	Độ lệch chuẩn	Hệ số Beta			Dung sai	Hệ số VIF
Hằng số	3,51	0,03		133,9	0,00		
Áp lực của doanh nghiệp	0,19	0,03	0,33	7,48	0,00	0,537	1,86
Lãnh đạo	0,19	0,03	0,32	7,21	0,00	0,480	2,08
Chiến lược kinh doanh số	0,15	0,03	0,26	5,79	0,00	0,689	1,45
Năng lực nhân viên	0,29	0,03	0,50	11,24	0,00	0,512	1,96
Nền tảng công nghệ	0,23	0,03	0,38	8,60	0,00	0,602	1,66
Văn hóa doanh nghiệp	0,11	0,03	0,18	4,00	0,00	0,694	1,44

Nguồn: trích từ kết quả xử lý dữ liệu, 2022.

không xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi; kiểm định Kolmogorow-Smirnow cho thấy sig. lớn hơn 0,05 nên phân dư có phân phối chuẩn. Như vậy có thể kết luận hàm hồi quy hoàn toàn phù hợp với dữ liệu.

Giá trị trung bình về khả năng chuyển đổi số giữa các doanh nghiệp có quy mô, lĩnh vực kinh doanh và loại hình sở hữu khác nhau được đánh giá ở mức độ từ 3,4-3,6 theo thang đo 5 mức độ. Hơn nữa, phân tích Anova kiểm định sự khác nhau về khả năng chuyển đổi số theo Levene Statistic giữa các nhóm doanh nghiệp theo các tiêu thức trên đều có giá trị sig. lớn hơn 0,05. Như vậy có thể kết luận không có sự khác nhau về khả năng chuyển đổi số giữa các doanh nghiệp ở Bình Định theo loại hình sở hữu, quy mô và lĩnh vực kinh doanh.

Kết quả này khá tương đồng với một số nghiên cứu trước vì các nhân tố bên trong doanh nghiệp như nền tảng công nghệ, lãnh đạo, năng lực của nhân viên, văn hóa doanh nghiệp, chiến lược kinh doanh định hướng chuyển đổi số có ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp (Kane & cộng sự, 2019; Ferreira & cộng sự, 2019). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước cho rằng các doanh nghiệp có quy mô lớn thường trưởng thành hơn về mặt kỹ thuật số, họ có đủ nguồn nhân lực và tài chính nên sẽ có khả năng chuyển đổi số thành công cao hơn so với các doanh nghiệp nhỏ và vừa thì trong nghiên cứu này lại không tìm thấy sự khác nhau đó. Vấn đề này có thể do tình hình dịch bệnh kéo dài trong những năm qua đã làm thay đổi nhiều trong cách thức và mô hình hoạt động của các doanh nghiệp dù quy mô lớn hay nhỏ. Trước các điều kiện về giãn cách xã hội, làm việc tại nhà, cách ly y tế, cùng với sự truyền thông và thúc đẩy mạnh mẽ của nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực hành chính công... đã buộc các doanh nghiệp phải gia tăng việc ứng dụng công nghệ, số hóa dữ liệu, nâng cao kỹ năng làm việc trên nền tảng số của nhân viên. Vì vậy, các doanh nghiệp đã thu hẹp khoảng cách về khả năng chuyển đổi số. Đó cũng là lý do vì sao áp lực đối với doanh nghiệp là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số được tìm thấy trong nghiên cứu này.

Kết quả cũng chỉ ra đối với các doanh nghiệp, để chuyển đổi số thành công thì năng lực nhân viên là vấn đề đáng quan tâm nhất. Chất lượng lao động trong các doanh nghiệp ở Bình Định nói riêng và toàn tỉnh nói chung còn khá thấp. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo, không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm đến hơn 75%. Đây chính là rào cản lớn nhất cho quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp ở Bình Định. Trong quá trình chuyển đổi số, các hệ thống tự động hóa sẽ dần thay thế cho quy trình thủ công, do đó một bộ phận lao động sẽ bị tinh giảm bởi một số công việc có thể biến mất ngay lập tức nhưng đồng thời đòi hỏi về chất lượng lao động phải được nâng lên để đáp ứng các yêu cầu công việc phức tạp hơn. Người lao động cần có các kỹ năng kỹ thuật cũng như sự kết hợp năng lực số như phân tích dữ liệu lớn, truyền thông xã hội, ... với các kỹ năng mềm để cải thiện khả năng đáp ứng, thay thế linh hoạt giữa các công việc và nhiệm vụ. Trong

khi đó, lao động trong các doanh nghiệp Bình Định có sự thay đổi lớn và thiếu gắn kết nên công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu nhân lực chuyển đổi số gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, nền tảng công nghệ là một trong các tác nhân chính của chuyển đổi số đối với các doanh nghiệp ở Bình Định. Quá trình chuyển đổi nền tảng công nghệ số sẽ chưa thể thành công nếu chưa lựa chọn đúng công nghệ phù hợp nhưng nếu không thay đổi thì doanh nghiệp chắc chắn không thể trụ lại trên thị trường.

5. Kết luận và kiến nghị

Chuyển đổi số là tất yếu và là yêu cầu bắt buộc để các doanh nghiệp ở bất kỳ lĩnh vực nào có thể tồn tại và phát triển trong bối cảnh hiện nay. Tuy nhiên, mỗi doanh nghiệp với nền tảng và năng lực khác nhau, muốn chuyển đổi số thành công cần nhận thức rõ các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số, từ đó có hướng cải thiện và đổi mới phù hợp theo từng giai đoạn cụ thể của quá trình. Đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định, không có sự khác nhau về khả năng chuyển đổi số giữa các doanh nghiệp có quy mô, lĩnh vực kinh doanh và loại hình sở hữu khác nhau và kết quả nghiên cứu cho thấy có sáu nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp gồm: năng lực nhân viên, nền tảng công nghệ, áp lực doanh nghiệp, lãnh đạo, chiến lược kinh doanh số và văn hóa doanh nghiệp.

Với kết quả nghiên cứu như trên, để chuyển đổi số thành công, các doanh nghiệp ở Bình Định cần xây dựng lộ trình cụ thể, trong đó năng lực nhân viên là vấn đề cần quan tâm và đặt lên hàng đầu. Các doanh nghiệp cần có chính sách đào tạo và phát triển nhân lực hợp lý và sẵn sàng cho việc ứng dụng các nền tảng công nghệ trong tất cả các hoạt động của doanh nghiệp từ quản lý đến vận hành. Bên cạnh đó, lãnh đạo phải là điểm xuất phát trong việc định hướng, thúc đẩy và giảm thiểu áp lực đối với doanh nghiệp, biến áp lực trở thành động lực hành động của mỗi cá nhân và toàn bộ hệ thống của doanh nghiệp hướng đến chuyển đổi số. Ngoài ra, nhà nước cùng với chính quyền địa phương cần nhanh chóng và quyết liệt trong việc triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số theo đề án 170 của Bộ thông tin và Truyền thông (2021) để nâng cao khả năng chuyển đổi số và chuyển đổi số thành công ở mỗi doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), *Quyết định 1970/QĐ-BTTTT, về Phê duyệt đề án chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số*, ban hành ngày 13 tháng 12 năm 2021.
- Bharadwaj, A.S. (2000), 'A resource-based perspective on information technology capability and firm performance: an empirical investigation', *Management Information Systems Quarterly*, 24(1), 169-193.
- Chatterjee, D., Grewal, R. & Sambamurthy, V. (2002), 'Shaping up for e-commerce: institutional enablers of the organizational assimilation of web technologies', *Management Information Systems Quarterly*, 26(2), 65-89.
- Cục Thống kê Bình Định (2022), *Niên giám thống kê Bình Định năm 2021*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Chữ Bá Quyết (2021), 'Nghiên cứu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số thành công của doanh nghiệp ở Việt Nam', *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 233, 57-70.
- Daniel, E.M. & Wilson, H.N. (2003), 'The role of dynamic capabilities in e-business transformation', *European Journal of Information Systems*, 12, 282-296.
- Dremel, C., Herterich, M. M. & Wulf, J. (2017), 'How AUDI AG established big data analytics in its digital transformation', *Management Information Systems Quarterly Executive*, 16(2), 81-100.
- Eller, R., Alford, P., Kallmunzer, A., & Peters, M. (2020), 'Antecedents, consequences, and challenges of small and medium-sized enterprise digitalization', *Journal of Business Research*, 112, 119-127.
- Ferreira, J. J. M., Fernandes, C. I., & Ferreira, F. A. F. (2019), 'To be or not to be digital, that is the question: Firm innovation and performance', *Journal of Business Research*, 101, 583-590.
- Fitzgerald, M., Kruschwitz, N., Bonnet, D. & Welch, M. (2013), 'Embracing digital technology: A new strategic imperative', *MIT Sloan Management Review*, 55(2), 1-12.

- Gamache, S., Abdul-Nour, G., & Baril, C. (2019), 'Development of a Digital Performance Assessment Model for Quebec Manufacturing SMEs', *Procedia Manufacturing*, 38, 1085–1094.
- Hess, T., Benlian, A., Matt, C. & Wiesbock, F. (2016), 'Options for formulating a digital transformation strategy', *Management Information Systems Quarterly Executive*, 15, 123–139.
- Hinchcliffe, D. (2015), 'How should organizations actually go about digital transformation', Retrieved on June 10th 2022, from <<https://dionhinchcliffe.com/2015/06/10/how-should-organizations-actually-go-about-digital-transformation/>>.
- Kane, G. (2019), 'The technology fallacy: People are the real key to digital transformation', *Research Technology Management*, 62(6), 44–49.
- Kohli, R. & Johnson, S. (2011), 'Digital transformation in latecomer industries: CIO and CEO, Leadership Lessons from Encana Oil and Gas (USA)', *Management Information Systems Quarterly Executive*, 10(4), 141–156.
- Lanzolla, G. & Anderson, J. (2008), 'Digital transformation', *Business Strategic Review*, 19(2), 72–76.
- Li, L., Su, F., Zhang, W. & Mao, J. (2018), 'Digital transformation by SME entrepreneurs: A capability perspective', *Information Systems Journal*, 28(6), 1129–1157.
- Loebbecke, C. & Picot, A. (2015), 'Reflections on societal and business model transformation arising from digitization and big data analytics: a research agenda', *Journal of Strategic Information Systems*, 24(3), 149–157.
- Matt, C., Hess, T. & Benlian, A. (2015), 'Digital transformation strategies', *Business & Information Systems Engineering*, 57, 339–343.
- Mazzei, M.J. & Noble, D. (2017), 'Big data dreams: a framework for corporate strategy', *Business Horizons*, 60(3), 405–414.
- McDonald, M. & Rowsell, J. A. (2012), *The Digital Edge: Exploiting Information & Technology for Business Advantage*, Gartner incorporated, Stamford, Connecticut, USA.
- Putthiwat, S., Kamonchanok, S. & Pongsa, P. (2021), 'Factors Influencing Digital Transformation of Logistics Service Providers: A Case Study in Thailand', *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Vol. 8 No. 5 (2021) 0241–0251.
- Sia, S.K. (2016), How DBS bank pursued a digital business strategy, *Management Information Systems Quarterly Executive*, 15(2), 105–121.
- Stoianova, O.V., Lezina, Tatiana & Ivanova, Victoriya (2020), 'Corporate Culture: Impact on Companies' Readiness for Digital Transformation, In: Bach Tobji, M.A., Jallouli, R., Samet, A., Touzani, M., Strat, V.A. & Pocatilu, P. (eds), *Digital Economy. Emerging Technologies and Business Innovation. ICDEc 2020. Lecture Notes in Business Information Processing*, vol 395, Springer, Cham. DOI: https://doi.org/10.1007/978-3-030-64642-4_2.
- Stolterman, E. & Fors, A. (2004), 'Information technology and the good life', *Information Systems Research*, 687–692, DOI: https://doi.org/10.1007/1-4020-8095-6_45.
- Swen, N. & Nadkarni, P. (2020), 'Digital transformation: a review, synthesis and opportunities for future research', *Management Review Quarterly*, DOI: <https://doi.org/10.1007/s11301-020-00185-7>.
- Tabachnick, B.G. & Fidell, L.S. (1996), *Using Multivariate Statistics (3rd ed.)*, New York, Harper Collins.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2021), *Nghị quyết 05-NQ/TU của Ban thường vụ tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Bình Định đến năm 2025 định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 20 tháng 9 năm 2021.
- White, M. (2012), 'Digital workplaces: vision and reality', *Business Information Review*, 29(4), 205–214.
- Zinder, E. & Yunatova, I. (2016), 'Synergy for digital transformation: person's multiple roles and subject domains integration', *International Conference Digital Transformation and Global Society*, 155–168, DOI: https://doi.org/10.1007/978-3-319-49700-6_16.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP KINH DOANH VẬN TẢI VÀ KHO BÃI Ở BÌNH ĐỊNH

Phạm Thị Hương

Đại học Quy Nhơn

Email: phamthihuong@qnu.edu.vn

Mã bài: JED-479

Ngày nhận: 07/12/2021

Ngày nhận bản sửa: 07/05/2022

Ngày duyệt đăng: 16/05/2022

Tóm tắt:

Bài viết tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi ở Bình Định. Dữ liệu được thu thập từ 200 người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi ở Bình Định thông qua phiếu khảo sát. Kết quả chỉ ra động lực làm việc của người lao động phụ thuộc vào 6 nhân tố: thu nhập, điều kiện làm việc, quan hệ cấp trên, bản thân công việc, quan hệ đồng nghiệp và đào tạo thăng tiến. Trong đó, thu nhập và điều kiện làm việc có mức độ ảnh hưởng lớn nhất. Bài viết cũng đưa ra một số kiến nghị để thúc đẩy động lực cho người lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi ở Bình Định.

Từ khóa: Động lực làm việc, người lao động, vận tải và kho bãi.

Mã JEL: M12

Factors influencing employees' working motivation at transportation and storage firms in Binh Dinh

Abstract

The main content of this study is to analyze determinants influencing employees' working motivation in transportation and storage firms in Binh Dinh. Data are collected from 200 employees who are working in transportation and storage firms in Binh Dinh through a survey. The results show that employees' working motivation depends on six factors, namely income, working conditions, relationship with superiors, the work itself, relationship with colleagues, and training – promotion. In which, income and working conditions have the greatest impacts. The research also proposes some recommendations for improving employees' working motivation in transportation and storage firms in Binh Dinh.

Keywords: Working motivation, employees, transportation and storage.

JEL Code: M12

1. Giới thiệu

Vấn đề thu hút và tạo động lực làm việc cho người lao động là chủ đề được rất nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm. Nhiều lý thuyết về động lực được phát triển để giải thích quá trình tạo động lực và các yếu tố ảnh hưởng tới động lực làm việc. Tuy nhiên, phần lớn các lý thuyết này đã được phát triển trong các nền văn hóa phương Tây trong khi động lực liên quan chặt chẽ đến các yếu tố cá nhân, văn hóa và kinh

tế xã hội. Đặc biệt ở các nước đang phát triển, nền tảng về động lực của nhân viên có thể khác với các nước phát triển (Ozsoy, 2019).

Tại Việt Nam, mặc dù đã có các nghiên cứu về động lực của người lao động như Lê Đình Lý (2010), Nguyễn Thủy Dung (2015), Lê Thu Hạnh (2021) nhưng có sự khác nhau về đối tượng, hoàn cảnh, phạm vi nghiên cứu nên kết quả các nghiên cứu cũng khác nhau và không thể ứng dụng hoàn toàn kết quả này cho các đối tượng nghiên cứu khác.

Tại Bình Định, theo niên giám thống kê 2020, đến tháng 12/2019, toàn tỉnh có 9.310 lao động làm việc trong 572 doanh nghiệp (DN) lĩnh vực vận tải và kho bãi. Mặc dù đây là lĩnh vực quan trọng trong định hướng phát triển của Tỉnh nhưng kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải không ổn định qua các năm, thậm chí một số năm (Năm 2016 và năm 2018) lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này còn ở mức âm. Một trong những nguyên nhân chính là chi phí kinh doanh và năng suất lao động (NSLĐ)

Bảng 1: Đặc điểm lao động trong các doanh nghiệp vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Định

Chỉ tiêu	Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng doanh nghiệp		473	473	535	578	572
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)		113.155	-3.808	24.651	-15.476	646.191
Doanh thu thuần (tỷ đồng)		3.182	3.470	4.123	4.275	8.477
Số lao động (người)		8.855	8.415	7.987	7.945	9.310
NSLĐ bình quân (triệu đồng/người/tháng)		359,3	412,4	516,2	538,1	910,5
NSLĐ các DN của Tỉnh/NSLĐ của các DN vận tải kho bãi		2,36	2,24	1,49	1,59	1,04

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định 2020 và xử lý của nhóm tác giả.

trong các doanh nghiệp vận tải kho bãi còn khá thấp. Những vấn đề trên đòi hỏi các doanh nghiệp cần quan tâm hơn đến công tác tạo động lực nhằm phát huy lợi thế, nắm bắt cơ hội và vượt qua những khó khăn.

Qua những luận điểm được trình bày ở trên, nhóm tác giả cho rằng việc nghiên cứu “*Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi ở Bình Định*” là cần thiết. Nghiên cứu này tiếp cận theo các lý thuyết nội dung, đặc biệt là thuyết hai nhân tố của Herzberg (1959). Tuy nhiên, để phù hợp với đối tượng nghiên cứu, bài viết đã có sự điều chỉnh và bổ sung các chỉ dẫn mới. Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho việc thực hiện các chính sách động viên người lao động nhằm tăng cường cho sự tồn tại và phát triển bền vững của các doanh nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Vấn đề động lực làm việc của người lao động đã được các nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu từ những năm 50 của thế kỷ trước. Các nghiên cứu được tiếp cận theo hai hướng: nội dung và quá trình.

Các nghiên cứu lý thuyết theo hướng nội dung như nghiên cứu của Maslow (1943), Herzberg (1959), Clelland (1985),... Theo các tác giả, cơ sở để tạo nên động lực làm việc là nhu cầu và sự thỏa mãn nhu cầu. Các học thuyết này giúp trả lời điều gì sẽ thúc đẩy một nhân viên (Chiang & cộng sự, 2008). Vì vậy, nhà quản trị cần nắm bắt được nhu cầu của người lao động và tìm cách thỏa mãn các nhu cầu đó thì sẽ nâng cao động lực làm việc của người lao động. Các nghiên cứu thực nghiệm theo hướng này cũng được thực hiện ở rất nhiều các lĩnh vực khác nhau như du lịch, khách sạn (Ross, 2006; Silva & Thilakasiri, 2016); thương mại dịch vụ (Teck-Hong & Waheed, 2011; Anupama, 2016); giáo dục (Shah & cộng sự, 2012; Sandhe & Joshi, 2017). Các nhân tố được chỉ ra nhiều nhất trong các nghiên cứu bao gồm: điều kiện làm việc; bản thân công việc; thu nhập; đào tạo – thăng tiến; quan hệ với cấp trên; quan hệ với đồng nghiệp và sự ghi nhận.

Các nghiên cứu theo hướng quá trình như Vroom (1964), Hackman & Oldham (1976),... cố gắng xác định cách thức tạo ra động lực, giúp mô tả và giải thích cách hành vi được định hướng, cung cấp năng lượng, duy trì hoặc dừng lại (Mullin, 2006). Nghiên cứu thực nghiệm theo hướng này cũng được hưởng ứng. Ứng dụng học thuyết công bằng, Stringer & Didham (2011), Oren & cộng sự (2013) chỉ ra cảm nhận về sự công bằng trong tổ chức có tác động tới động lực của người lao động. Theo thuyết kỳ vọng, nghiên cứu của Chiang & cộng sự (2008) kết luận lượng giá trị, phương tiện và kỳ vọng có ảnh hưởng đáng kể tới động lực làm việc. Liao & cộng sự (2011) nghiên cứu động lực làm việc của blogger dựa trên thuyết kỳ vọng. Kết quả

cho thấy phần thưởng hấp dẫn sẽ giúp động lực viết và đăng bài tốt hơn.

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu có sự kết hợp hai hoặc nhiều học thuyết khác nhau trong việc nghiên cứu về động lực lao động. Nguyễn Thùy Dung (2015) ứng dụng thuyết đặc điểm công việc và thuyết công bằng trong nghiên cứu động lực của giảng viên các trường tại Hà Nội. Kết quả, đặc điểm công việc tác động lớn nhất tới động lực của giảng viên. Lê Thu Hạnh (2021) kết hợp thuyết kỳ vọng và đặc điểm công việc để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực của nhân viên tại các ngân hàng, trong đó yếu tố kỳ vọng tác động mạnh nhất.

Trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi, trên thế giới cũng đã có những đề tài nghiên cứu về vấn đề này như Ližbetinová & cộng sự (2017), Stacho & cộng sự (2016). Các nghiên cứu này chủ yếu tiếp cận theo các học thuyết nội dung. Kết quả chỉ ra yếu tố thu nhập và các mối quan hệ có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tới động lực làm việc. Tại Việt Nam, rất ít đề tài nghiên cứu chuyên sâu về động lực làm việc trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi, đặc biệt là ở Bình Định mặc dù đây là lĩnh vực quan trọng trong định hướng phát triển của Tỉnh.

Theo kết quả tổng quan, các nghiên cứu theo hướng nội dung hay quá trình đều khẳng định vai trò của việc tạo động lực và cố gắng chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới động lực làm việc. Mặc dù có một số chỉ trích về tính hiệu quả, các nghiên cứu theo thuyết nội dung vẫn được đánh giá cao và phổ biến hơn so với các học thuyết quá trình vì theo cách tiếp cận này, các tác giả có căn cứ hợp lý để đưa ra cơ sở của các nhân tố tác động, các nhân tố đưa ra cũng mang tính tổng quát và đầy đủ hơn. Việc đưa ra kiến nghị và giải pháp cũng chính xác và cụ thể hơn theo từng yếu tố tác động. Vì vậy, cho đến hiện tại, các học thuyết nội dung, đặc biệt là thuyết hai yếu tố của Herzberg (1959) vẫn được đánh giá là học thuyết nền tảng và được ứng dụng nhiều. Học thuyết này chỉ ra sự tích hợp các yếu tố động lực bên trong và bên ngoài của cá nhân, có khả năng bao trùm các thuyết động lực khác một cách tương đối. Các yếu tố động viên và yếu tố duy trì do Herzberg (1959) đưa ra đã tìm thấy những điểm tương đồng với các lý thuyết nội dung khác (Borkowski, 2011). Vì vậy, nghiên cứu này thực hiện theo cách tiếp cận nội dung.

2.2. Cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Động lực làm việc

Khái niệm động lực làm việc được diễn giải rất đa dạng nhưng nhìn chung các quan điểm đều cố gắng mô tả bản chất, ý nghĩa của động lực, đó là: (1) Động lực làm việc mang tính cá nhân, nó biểu hiện qua thái độ và hành vi của người lao động; (2) Động lực làm việc bị ảnh hưởng bởi cả những yếu tố bên trong bản thân người lao động và bên ngoài. Vì vậy nhà quản trị hoàn toàn có thể sử dụng những biện pháp, chính sách khác nhau để làm thay đổi động lực làm việc của người lao động.

Nghiên cứu sử dụng khái niệm động lực của Stee & Porter (1983), theo đó động lực làm việc là sự khao khát và tự nguyện của người lao động để tăng cường nỗ lực nhằm hướng tới việc đạt các mục tiêu của tổ chức, là sự thôi thúc, bền bỉ trong quá trình làm việc. Khái niệm này đã được các nhà khoa học ủng hộ, thừa nhận như Wright (2004), Nguyễn Thùy Dung (2015).

2.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới động lực làm việc

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, bài viết tập trung nghiên cứu các nhân tố tác động tới động lực làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi ở Bình Định, bao gồm: điều kiện làm việc; thu nhập; bản thân công việc; đào tạo – thăng tiến; quan hệ với cấp trên; quan hệ với đồng nghiệp và sự ghi nhận.

- Điều kiện làm việc:

Điều kiện làm việc là tình trạng thực tế của nơi làm việc, gồm các phương tiện phục vụ công việc, môi trường lao động, quy trình công nghệ (Bellingham, 2004). Barzoki & cộng sự (2012) kết luận điều kiện làm việc là nhân tố quan trọng nhất tác động tới động lực. Theo Sell & Cleal (2011), nhóm nhân viên làm việc trong môi trường nguy hiểm có động lực thấp hơn nhóm làm việc trong điều kiện an toàn, mặc dù họ nhận được mức lương cao hơn.

Giả thuyết H1: Điều kiện làm việc ảnh hưởng thuận chiều đến động lực làm việc.

- Thu nhập:

Thu nhập là tất cả những khoản mà người lao động nhận được bao gồm tiền lương, phụ cấp và những

khoản thưởng, khuyến khích vật chất. Nhiều nghiên cứu khẳng định đây là một trong những yếu tố được xếp hạng đầu tiên trong việc ảnh hưởng tới động lực làm việc như Artz (2008), Barzoki & cộng sự (2012).

Giả thuyết H2: Thu nhập ảnh hưởng thuận chiều đến động lực làm việc.

- Bản thân công việc:

Bản thân công việc bao gồm mức độ phù hợp, sự thú vị, thách thức, sự chủ động linh hoạt trong công việc, các yêu cầu về khối lượng công việc. Công bố của Hackman & Oldman (1976), Teck Hong & Waheed (2011) đã chứng minh ảnh hưởng của bản thân công việc tới động lực của người lao động.

Giả thuyết H3: Bản thân công việc ảnh hưởng thuận chiều đến động lực làm việc.

- Đào tạo – thăng tiến:

Đào tạo – thăng tiến là những quan điểm, mục tiêu, những công cụ, những hoạt động của tổ chức liên quan tới vấn đề đào tạo và phát triển nhân sự. Theo Thomson & cộng sự (2002), những người được đào tạo tốt, có nhiều khả năng thăng tiến cao sẽ có động lực lao động tốt hơn những người khác. Người lao động sẽ hài lòng và có động lực hơn khi nhu cầu đào tạo – thăng tiến của họ được đáp ứng (Chiang & cộng sự, 2008).

Giả thuyết H4: Đào tạo – thăng tiến ảnh hưởng thuận chiều đến động lực làm việc.

- Quan hệ với cấp trên:

Quan hệ với cấp trên là người giám sát, quản lý trực tiếp nhân viên cấp dưới. Mỗi quan hệ với cấp trên thể hiện thông qua sự tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ của cấp trên với cấp dưới, sự hòa nhã, công bằng trong việc đối xử đối với các nhân viên (Netemeyer & cộng sự, 1997). Nhiều nhà khoa học khẳng định mối quan hệ với cấp trên có quan hệ sâu sắc đến lòng trung thành, sự gắn bó và động lực lao động của nhân viên (Chew, 2004).

Giả thuyết H5: Quan hệ với cấp trên ảnh hưởng thuận chiều đến động lực làm việc.

- Quan hệ với đồng nghiệp:

Đồng nghiệp là người có chức vụ hoặc cấp bậc tương tự trong cùng một tổ chức. Mối quan hệ với đồng nghiệp được hiểu là sự tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau, sự đối xử ân cần, chân thành và thân thiện của đồng nghiệp. Nghiên cứu của Boeve (2007) đã chỉ ra vai trò quan trọng nhất của yếu tố đồng nghiệp tới động lực làm việc.

Giả thuyết H6: Quan hệ với đồng nghiệp ảnh hưởng thuận chiều đến động lực làm việc.

- Sự ghi nhận:

Sự ghi nhận thể hiện sự công nhận về những đóng góp của người lao động và những đánh giá công bằng, khoa học về những đóng góp đó. Nghiên cứu của Kovach (1987), Teck-Hong & Waheed (2011) cho thấy yếu tố tác động lớn nhất tới động lực là điều kiện làm việc và sự ghi nhận.

Giả thuyết H7: Sự ghi nhận ảnh hưởng thuận chiều đến động lực làm việc.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để kết quả nghiên cứu mang tính chính xác cao, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu định tính trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng.

3.1. Nghiên cứu định tính

Sau khi xây dựng được thang đo sơ bộ và thiết lập bảng khảo sát, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn sâu để kiểm tra, hiệu chỉnh lại mô hình và thang đo cũng như xác định sơ bộ mối quan hệ giữa các biến.

Đối tượng phỏng vấn là hai chuyên gia và sáu người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi ở Bình Định. Kết quả phỏng vấn sâu đã mang lại nhiều thông tin hữu ích cho nghiên cứu. Các đáp viên đều khẳng định tầm quan trọng của động lực làm việc. Mô hình nghiên cứu và các thang đo được đánh giá là phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Ngoài ra, nhóm người lao động có xu hướng quan tâm nhiều đến yếu tố thu nhập và điều kiện làm việc. Đặc biệt, trong giai đoạn dịch bệnh, người lao động nhấn mạnh sự linh hoạt về thời gian, địa điểm trong quá trình thực hiện công việc khi môi trường làm việc biến động và sự quan tâm hỗ trợ của doanh nghiệp. Từ kết quả phỏng vấn sâu, nhóm nghiên cứu đã thực hiện một số điều chỉnh. Đối với thang đo Điều kiện làm việc, tác giả đã bổ sung thêm hai chỉ dẫn: “Thời gian làm việc linh động khi môi trường làm việc biến động” và “Địa điểm làm việc linh động khi môi trường làm việc

biến động”. Thang đo Thu nhập được bổ sung thêm 2 chỉ dẫn: “Thu nhập cạnh tranh hơn so với các doanh nghiệp khác trên địa bàn” và “Công ty có chế độ hỗ trợ tốt khi người lao động gặp khó khăn”.

3.2. Nghiên cứu định lượng

3.2.1. Thang đo

Các thang đo trong nghiên cứu được kế thừa từ các nghiên cứu trước. Tuy nhiên, quá trình nghiên cứu định tính cũng đã mang lại một số điều chỉnh trong thang đo cho phù hợp. Các thang đo được sử dụng là thang đo Likert với 5 cấp độ (từ 1: “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5: “Hoàn toàn đồng ý”).

3.2.2. Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua phát phiếu điều tra đối với những người lao động làm việc trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi tại Bình Định. Tác giả kết hợp chọn mẫu thuận tiện và chọn mẫu theo phương pháp “quả bóng tuyết”, tức là tìm đối tượng khảo sát tiếp theo nhờ vào sự giới thiệu của đối tượng vừa khảo sát trước đó. Hình thức thu thập dữ liệu kết hợp giữa gửi phiếu khảo sát thông qua Google form và trực tiếp.

Về kích thước mẫu, theo Tabachnick & Fidell (1996), đối với phân tích hồi quy bội, cỡ mẫu tối thiểu là $50 + 8 * m$ (m là số biến độc lập). Nghiên cứu có 5 biến độc lập nên cỡ mẫu tối thiểu là $50 + 8*5 = 90$ mẫu. Để đảm bảo độ tin cậy, tác giả tiến hành khảo sát 230 người lao động. Số lượng phiếu thu về là 211 phiếu. Sau khi đã sàng lọc, làm sạch, 200 phiếu hợp lệ được giữ lại và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.

Về giới tính, số lượng nam chiếm ưu thế với 128 người (64%). Tỷ lệ này là phù hợp với đặc điểm về lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi. Về độ tuổi, đa số người được hỏi nằm ở độ tuổi từ 25 đến 49 tuổi. Trong đó, 88 người từ 25 đến 34 tuổi (44%), 56 người từ 35 đến 49 tuổi (28%). Theo chức danh công việc, đa số đáp viên là nhân viên với 91 người (45,5%), còn lại 54 quản lý (27%), 55 công nhân (27,5%).

Về giá trị trung bình, tất cả các nhân tố đều có giá trị trung bình lớn hơn 3,5 nhưng nhỏ hơn 4 chứng tỏ

Bảng 2: Kết quả phân tích EFA biến độc lập

Các nhân tố	Các chỉ báo	Yếu tố						
		1	2	3	4	5	6	7
Điều kiện làm việc	Nơi làm việc đảm bảo an toàn, thoải mái	0,963						
	Được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết cho công việc	0,960						
	Địa điểm làm việc linh động khi môi trường làm việc biến động	0,920						
	Thời gian làm việc linh động khi môi trường làm việc biến động	0,831						
	Người lao động được thông báo kịp thời về sự thay đổi môi trường làm việc	0,800						
	Thời gian làm việc hợp lý	0,657						
Thu nhập	Thu nhập là tương xứng với kết quả làm việc		0,907					
	Thu nhập cạnh tranh so với các doanh nghiệp khác trên địa bàn		0,894					
	Chính sách thu nhập đảm bảo phù hợp với quy định của nhà nước		0,835					
	Chính sách thu nhập đảm bảo công bằng giữa những người lao động		0,797					
	Công ty có chế độ hỗ trợ tốt khi người lao động gặp khó khăn		0,784					
Bản thân công việc	Được tự chủ trong công việc			0,885				
	Công việc thú vị và sáng tạo			0,884				
	Công việc có tầm quan trọng và vai trò nhất định trong công ty			0,867				
	Khối lượng công việc được giao là chấp nhận được			0,780				
	Công việc hiện tại phù hợp với năng lực và chuyên môn			0,625				
Quan hệ với cấp trên	Lãnh đạo thường quan tâm đến ý kiến cấp dưới trước khi ra quyết định				0,898			
	Nhân viên thường nhận được sự giúp đỡ, hướng dẫn, tư vấn của lãnh đạo trực tiếp khi cần thiết				0,831			
	Lãnh đạo trực tiếp tôn trọng và tin cậy nhân viên trong công việc				0,711			
	Anh/chị được cấp trên đối xử công bằng, không phân biệt				0,693			

	Lãnh đạo có tác phong lịch sự, hòa nhã, dễ tiếp cận				0,585			
Sự ghi nhận	Người lao động luôn được khuyến khích và động viên để đưa ra những đóng góp tích cực					0,867		
	Có sự phân hồi rõ ràng nhiệm vụ và hiệu quả thực hiện công việc					0,841		
	Việc đánh giá được thực hiện rất khoa học, rõ ràng					0,801		
	Những đóng góp của người lao động luôn được ghi nhận kịp thời					0,718		
Đào tạo – thăng tiến	Nhiều cơ hội thăng tiến cho người lao động						0,873	
	Cơ hội thăng tiến là công bằng cho người lao động						0,806	
	Chính sách đào tạo và phát triển nghề nghiệp cho người lao động rõ ràng						0,799	
	Người lao động được trang bị, huấn luyện tốt các kiến thức và kỹ năng cần thiết khi thực hiện công việc						0,753	
Quan hệ với đồng nghiệp	Đồng nghiệp phối hợp làm việc tốt với anh/chị							0,906
	Đồng nghiệp tôn trọng đặc điểm riêng có của anh/chị							0,769
	Đồng nghiệp thường giúp đỡ lẫn nhau, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm							0,750
	Đồng nghiệp rất quan trọng đối với anh/Chị							0,727
Eigenvalues		13,667	2,175	2,005	1,722	1,688	1,326	1,146
% of Variance		41,416	6,592	6,077	5,217	5,116	4,018	3,474
Cumulative %		41,416	48,008	54,085	59,302	64,418	68,436	71,911
KMO		0,929						
Bartlett's Test of Sphericity		Approx. Chi-Square		5144,597				
		df		528				
		Sig.		0,000				

mức độ hài lòng về các yếu tố mới trên mức trung bình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá thang đo

Nghiên cứu thực hiện phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của thang đo.

Bảng 3: Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc

Nhân tố	Các chỉ báo	Yếu tố
		1
Động lực làm việc	Anh/chị thường cố gắng hết sức để hoàn thành công việc bất kể khó khăn nào	0,879
	Anh/chị thường nghĩ về công việc ngay cả khi ngoài giờ làm việc	0,857
	Anh/chị sẵn sàng bắt đầu làm việc sớm hoặc ở lại muộn để hoàn thành công việc	0,831
	Anh/chị có thể duy trì nỗ lực thực hiện công việc trong thời gian dài	0,829
	Anh/chị luôn cảm thấy hứng thú khi làm công việc hiện tại	0,779
Eigenvalues		3,491
% of Variance		69,818
Cumulative %		69,818
KMO		0,865
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	551,220
	df	10
	Sig.	0,000

Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều có hệ số tin cậy lớn hơn 0,6, đạt yêu cầu. Tuy nhiên, thang đo Bản chất công việc có hai chỉ báo bị loại (Công việc đòi hỏi nhiều kỹ năng; Công việc nhiều thách thức), thang đo Quan hệ với đồng nghiệp có một chỉ báo bị loại (Anh/chị luôn được đồng nghiệp đối xử thân thiện) vì có hệ số tương quan với biến tổng nhỏ hơn 0,3. Hơn nữa, giá trị Cronbach's Alpha nếu loại biến sẽ tăng lên đáng kể.

Phân tích EFA cho biến độc lập thu được KMO bằng 0,929 lớn hơn 0,5, chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Kết quả kiểm định Bartlett's là 5144,597 với Sig. nhỏ hơn 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố nên các nhân tố thỏa mãn được giá trị hội tụ và phân

biệt. Giá trị tổng phương sai trích là 71,911% lớn hơn 50%, đạt yêu cầu.

Tương tự, phân tích EFA cho biến phụ thuộc cho thấy chỉ số KMO là 0,865 chứng tỏ dữ liệu dùng để phân

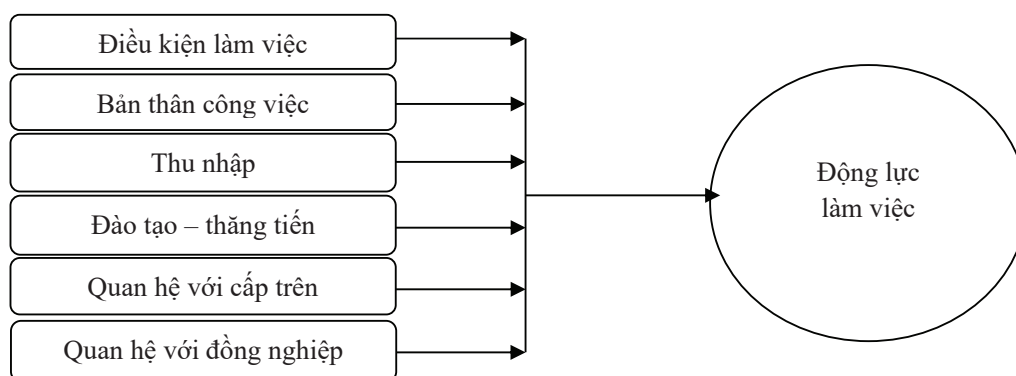
Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	3,576	0,022		159,61	0,000		
Điều kiện làm việc	0,132	0,032	0,213	4,122	0,000	0,493	1,930
Thu nhập	0,183	0,032	0,296	5,794	0,000	0,505	1,978
Bản thân công việc	0,090	0,029	0,145	3,084	0,002	0,595	1,681
Quan hệ với cấp trên	0,116	0,031	0,187	3,684	0,000	0,511	1,956
Sự ghi nhận	0,040	0,028	0,065	1,428	0,155	0,629	1,589
Đào tạo – thăng tiến	0,069	0,028	0,111	2,498	0,013	0,664	1,505
Quan hệ với đồng nghiệp	0,074	0,027	0,119	2,715	0,007	0,680	1,470

tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Kiểm định Barlett's bằng 551,220 với Sig. < 0,05. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt. Giá trị tổng phương sai trích là 69,818% tức là 5 biến quan sát được rút trích về 1 nhân tố có Eigenvalues bằng 3,491 và phương sai trích là 69,818%.

Như vậy, kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA thu được 7 nhân tố độc lập (gồm 33 biến quan sát) và

Hình 1: Mô hình kết quả nghiên cứu



1 nhân tố phụ thuộc (gồm 5 biến quan sát) để đưa vào các bước phân tích tiếp theo.

4.2. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Phân tích tương quan được thực hiện bằng phương pháp hồi quy bội. Kết quả cho thấy tất cả các giá trị Sig. nhỏ hơn 0,05 và hệ số tương quan của các nhân tố đều lớn hơn 0 chứng tỏ biến độc lập có mối tương quan tuyến tính dương với biến phụ thuộc.

Kết quả hồi quy cho thấy giá trị R^2 là 0,747 chứng tỏ các biến độc lập và biến phụ thuộc có quan hệ với nhau. Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,738 tức là 73,8% sự biến thiên của động lực làm việc được giải thích bởi 7 nhân tố trong mô hình, còn lại 26,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các yếu tố khác.

Giá trị F bằng 81,009 với Sig. bằng 0,000, nhỏ hơn 5% chứng tỏ R^2 của tổng thể khác 0 nên kết luận hàm hồi quy hoàn toàn phù hợp với dữ liệu.

Biến Sự ghi nhận có giá trị Sig. kiểm định t bằng 0,155 > 0,05 nên không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy và bị loại khỏi mô hình. Sáu biến còn lại đều có giá trị Sig. < 0,05 chứng tỏ tác động có ý nghĩa thống kê đến biến phụ thuộc. Kết luận, mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi ở Bình Định còn lại 6 nhân tố độc lập và 1 nhân tố phụ thuộc:

Kiểm tra các khuyết tật của mô hình cho kết quả như sau: Hệ số Duabin- Watson (DW) bằng 1,716 nên

không có tự tương quan bậc 1. Hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến đều nhỏ hơn 2 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Dùng kiểm định White không có tích chéo, kết quả cho thấy không xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kiểm định KS cho thấy Sig. > 0,05 nên phần dư có phân phối chuẩn.

Mối quan hệ giữa các biến được thể hiện qua phương trình hồi quy theo hệ số đã chuẩn hóa (Beta):

$$DLLV = 0,213 \text{ ĐKLV} + 0,296 \text{ TN} + 0,145 \text{ CV} + 0,187 \text{ QHCT} + 0,111 \text{ ĐT-TT} + 0,119 \text{ QHĐN}$$

Phương trình hồi quy cho thấy biến Thu nhập và Điều kiện làm việc tác động mạnh nhất, biến Quan hệ với cấp trên và Bản thân công việc ảnh hưởng khá mạnh, biến Đào tạo thăng tiến và Quan hệ với đồng nghiệp tác động ít nhất tới động lực làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp vận tải kho bãi tại Bình Định.

Một số kiểm định so sánh giá trị trung bình được thực hiện nhằm kiểm tra sự khác biệt về động lực theo nhóm. Theo giới tính, nghiên cứu sử dụng phương pháp Independent Sample T – Test và kết quả không có sự khác biệt nhiều về động lực giữa nam và nữ. Theo chức danh công việc, phương pháp Independent Sample T – Test cho kết quả nhóm công nhân có động lực làm việc thấp hơn nhóm nhân viên văn phòng và quản lý. Nhóm nhân viên văn phòng và quản lý không có sự khác nhau nhiều về động lực làm việc. Theo độ tuổi, phương pháp kiểm định One way ANOVA cho thấy nhóm lao động dưới 25 tuổi và nhóm trên 50 tuổi có động lực làm việc thấp hơn nhóm từ 25 tuổi đến 34 tuổi và nhóm từ 35 đến 49 tuổi.

5. Bàn luận kết quả nghiên cứu và đề xuất

5.1. Bàn luận

Nghiên cứu xem xét tác động của 7 yếu tố tới động lực làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi ở Bình Định. Kết quả chỉ ra 6 giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận và 1 giả thuyết không được chấp nhận, trong đó Thu nhập có tác động mạnh nhất. Kết quả này có sự tương đồng với nhiều nghiên cứu trước như Kovach (1987), Emrah Ozsoy (2019). Xét về bối cảnh nghiên cứu, Việt Nam là nước đang phát triển, đời sống người dân còn nhiều khó khăn nên kết quả này là hoàn toàn hợp lý. Điều kiện làm việc có ảnh hưởng mạnh thứ hai tới động lực làm việc. Kết quả này không ủng hộ nghiên cứu của Herzberg (1959) nhưng tương đồng với nghiên cứu của Barzoki & cộng sự (2012) và phù hợp với đối tượng nghiên cứu và kết quả cứu định tính.

Yếu tố Quan hệ với cấp trên và Bản thân công việc ảnh hưởng khá mạnh tới động lực làm việc. Kết quả này phù hợp với lý thuyết của Herzberg (1959), Hackman & Oldman (1976), Lê Thu Hạnh (2021). Nghiên cứu ủng hộ kết quả của Herzberg (1959), Teck-Hong & Waheed (2011) khi cho rằng Quan hệ với đồng nghiệp có tác động tới động lực làm việc. Kết quả cũng cho thấy Đào tạo thăng tiến có tác động ít nhất tới động lực làm việc. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Kukanja (2012).

Yếu tố Sự ghi nhận không nhận được ủng hộ từ dữ liệu nghiên cứu. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Brooks (2007), Teck-Hong & Waheed (2011). Tuy nhiên, xét về bối cảnh nghiên cứu, tại các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi ở Bình Định nói riêng, việc đánh giá và ghi nhận thành tích chưa được thực hiện hoặc thực hiện chưa bài bản. Kết quả nghiên cứu định tính cũng cho thấy nhiều công ty vẫn áp dụng cách trả lương cố định theo tháng hoặc theo cấp bậc lao động nên không quan tâm tới việc ghi nhận thành tích hoặc kết quả đánh giá đôi khi không gắn liền với đãi ngộ mà họ nhận được. Đây có thể là lý do khiến yếu tố Sự ghi nhận không được chấp nhận trong kết quả nghiên cứu.

5.2. Đề xuất

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất sau:

Yếu tố Thu nhập tác động mạnh nhất đến động lực làm việc của người lao động. Ngoài ra, nhiều công bố trước cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố thu nhập. Theo nghiên cứu “Thách thức tuyển dụng và giữ chân nhân sự cấp trung và cấp cao người Việt tại doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động ở nước ta” được Navigos Search công bố năm 2018, có hơn 41% đơn vị tham gia khảo sát cho biết trong năm qua không thể tìm đủ lượng nhân sự cấp trung và cấp cao là người Việt cho doanh nghiệp của mình và thách thức lớn nhất là sự cạnh tranh vô cùng gay gắt về mức lương và thưởng từ các công ty cùng ngành (56%). Vì vậy, các doanh nghiệp cần xây dựng chính sách thu nhập cạnh tranh, đảm bảo thu nhập tương xứng với kết quả làm việc cũng như đảm bảo tính công bằng giữa những người lao động, có chế độ hỗ trợ tốt khi họ gặp khó khăn trong công việc, cuộc sống.

Điều kiện làm việc có tác động mạnh đến động lực làm việc của người lao động. Đặc biệt, trong các doanh

ng nghiệp kinh doanh vận tải và kho bãi, thời gian làm việc có thể phải thay đổi theo ca kíp, mùa vụ. Do đó, doanh nghiệp cần tạo một môi trường làm việc thuận tiện để giúp cho người lao động hoàn thành tốt công việc của mình, trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết cho công việc và tạo ra không gian làm việc an toàn, thoải mái. Ngoài ra, cần có sự bố trí về thời gian, địa điểm làm việc hợp lý và linh hoạt. Người lao động cũng cần được thông báo kịp thời nếu có bất cứ sự thay đổi nào về môi trường làm việc.

Quan hệ với cấp trên là yếu tố tác động khá mạnh đến đến động lực làm việc của người lao động. Các nhà quản lý cần tạo mối quan hệ tốt với cấp dưới, tôn trọng, thấu hiểu và thường xuyên giúp đỡ, hướng dẫn cho nhân viên khi cần thiết. Bên cạnh đó, nhà quản lý nên tạo dựng phong cách lịch sử, nhã nhặn và gần gũi để kích thích nhân viên có thể bày tỏ quan điểm, đóng góp ý kiến để nâng cao hiệu quả trong công việc.

Bản thân công việc tác động khá mạnh đến đến động lực làm việc của người lao động. Vì vậy, doanh nghiệp cần sắp xếp nhân sự phù hợp công việc, giao công việc phù hợp với năng lực, chuyên môn và sở thích của người lao động. Bên cạnh đó, việc giao khối lượng công việc vừa phải và để họ tự chủ trong công việc cũng là các giải pháp hiệu quả để tạo động lực cho người lao động.

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể áp dụng một số giải pháp khác như xây dựng môi trường văn hóa công sở chuyên nghiệp, hoàn thiện các chính sách đào tạo và thăng tiến cho người lao động.

Lời thừa nhận/ Cảm ơn: Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của trường Đại học Quy Nhơn với mã số: T2021.729.32.

Tài liệu tham khảo

- Anupama, S. (2016), 'Factors Affecting Employee Motivation for Organizational Effectiveness Health Care Employees', *Indian Journal of Positive Psychology* 7 (2), 256.
- Art, B. (2008), 'The Role of Firm Size and Performance Pay in Determining Employee Job Satisfaction Brief: Firm Size, Performance Pay, and Job Satisfaction', *Labour*, 22(2), 315-343.
- Barzoki, Attafar, RezaJannati (2012), 'An analysis of factors affecting the employees motivation based on Herzberg's Hygiene factors theory', *Australian Journal of basic and applied sciences*, 6(8), 115-123.
- Bellingham, R.(2004), *Job Satisfaction Survey*, Wellness Council of America.
- Boeve, W. D. (2007), 'A national study of job satisfaction factors among faculty in physician assistant education', Doctoral Dissertation, Eastern Michigan University.
- Brooks, A. (2007), 'Factors that influence employee motivation in organizations', PhD Dissertation, The University of Tennessee, Knoxville, USA.
- Clelland D. (1985), *Human Motivation*, Scott, Glenview, IL.
- Chew (2004), 'The Influence of Human Resource Management Practices on the Retention of Core Employees of Australian Organisations: An Empirical Study', Master thesis, Murdoch University.
- Chiang, C.F., Jang, S.C., Canter, D., & Prince, B. (2008), 'An Expectancy Theory Model for Hotel Employee Motivation: Examining the Moderating Role of Communication Satisfaction', *International Journal of Hospitality & Tourism Administration*, 9(4), 327-351.
- Hackman, J.R. & Oldham, G. R. (1976), 'Motivation through the design of work, test of a theory', *Organizational Behavior and Human Performance*, New York, 16, 250-279.
- Herzberg (1959), *The motivation to work*, John Willey and Sound New York, New York.
- Kovach (1987), 'What motivates employees workers and supervisors give different answers', *Business Horizons*, Sept-Oct, 58-65.
- Kukanja (2012), 'The Impact of Economic Crisis on the Motivation to Work in Food Service: The case of the Municipality of Piran', *Academica Turistica - Tourism and Innovation Journal*, 5(2), 27-38.
- Lê Đình Lý (2010), 'Chính sách tạo động lực cho cán bộ công chức cấp xã (nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Nghệ An)',

Luận án tiến sĩ kinh tế, ĐH kinh tế quốc dân.

- Lê Thu Hạnh (2021), 'Các yếu tố ảnh hưởng tới động lực làm việc của nhân viên tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam', Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội.
- Liao, H.-L., Liu, S.-H., & Pi, S.-M. (2011), 'Modeling motivations for blogging: An expectancy theory analysis', *Social Behavior and Personality*, 39(2), 251–264.
- Ližbetinová1, Miloš Hitka, Chenguang Li & Zdeněk Caha (2017), 'Motivation of Employees of Transport and Logistics Companies in the Czech Republic and in a Selected Region of the PRC', 18th International Scientific Conference - LOGI 2017, MATEC Web of Conferences, 134.
- Maslow, A.H (1943), 'A theory of Human Motivation', *Psychological review*, 50, 370–396.
- Mullins, L. J. (2006), *Essentials of Organisational Behaviour*, (7th Ed.) FT Prentice Hall, Pearson Education Ltd. England.
- Netemeyer, Richard G., James S. Boles, Daryl O. Mckee, & Robert C. Mc Murrian (1997), 'An investigation into the antecedents of organizational citizenship behaviors in a personal selling context', *Journal of marketing*, 61, 85–98.
- Nguyễn Thùy Dung (2015), 'Các nhân tố tác động đến động lực làm việc của giảng viên các trường đại học tại Hà Nội, luận án tiến sĩ kinh tế', Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Oren, L., Tziner, A., Nahshon, Y., & Sharoni, G. (2013), 'Relations between OCBs, organizational justice, work motivation and self-efficacy', *Amfiteatru Economic*, 15(34), 505-516.
- Ozsoy, E. (2019), 'An empirical test of Herzberg's two-factor motivation theory', *Marketing and Management of Innovations*, 1, 11-20.
- Ross, G. F. (2006), 'Tourism Industry Employee Workstress—A Present and Future Crisis', *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 19(2-3):133-147.
- Sandhe, A. & Joshi, A. (2017), 'An empirical study of motivation and factors affecting motivation for teaching staff in private universities/colleges in Vadodara', *Revista de Administração de Roraima*, 7(1), 5-16.
- Sell & Cleal (2011), 'Job Satisfaction, Work Environment, and Rewards: Motivational Theory Revisited', *Review of labour economics and industrial relations*, 25(1), 1-23.
- Shah, M.J, Rehman, M.U, Akhtar. G., Zafar,H. & Riaz, A. (2012), 'Job Satisfaction and Motivation of Teachers of Public Educational Institutions', *International Journal of Business and Social Science*, 3(8), 271-281.
- Silva & Thilakasiri (2016), 'Factors influencing employee motivation among non – managerial staff in hotel sector, Sri Lanka, Kalaliya', *Journal of human resource management*, 11(1), 36-47.
- Stacho, Z., Potkány, M., Stachová, K., Marcinekova, K. (2016), 'The organizational culture as a support of innovation processes' management: A case study', *International Journal for Quality Research*, 10(4), 769-784.
- Stee, R.M & Porter, L.W (1983), 'Motivation: New directions for theory and research', *Academy of Management Review*, 17(1), 80 – 88.
- Stringer và Didham (2011), 'Motivation, pay satisfaction, and job satisfaction of front-line employees', *Qualitative Research in Accounting and Management*, 8(2), 161-179.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996), *Using Multivariate Statistics (3rd ed.)*, New York: Harper Collins College Publishers.
- Teck-Hong & Waheed (2011), 'Herzberg's motivation – Hygiene theory and job satisfaction in the Malaysian retail sector: the mediating effect of love of money', *Asian Academy of management Journal*, 16(1), 73-94.
- Thomson, D. Dunleavy, J., & Bruce, S. (2002), 'Nurse Job Satisfaction – Factors Relating to Nurse Satisfaction in the Workplace', *Report commissioned for the Canadian Nursing Advisory Committee*, Ottawa.
- Vroom, V. (1964), *The motivation to work*, New York: John Wiley
- Wright, B.E (2004), 'The role of work context in work motivation: A public sector application of goal and social cognitive theories', *Journal of public administration research and theory*, 1(14), 59-78.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN CỦA KHU VỰC PHI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM

Phạm Thị Bích Duyên
Trường Đại học Quy Nhơn
Email: phamthibichduyen@qnu.edu.vn
Phạm Thị Kiều Khanh
Trường Đại học Quy Nhơn
Email: phamthikieukhanh@qnu.edu.vn

Mã bài: JED-477
Ngày nhận: 26/11/2021
Ngày nhận bản sửa: 04/08/2022
Ngày duyệt đăng: 17/10/2022

Tóm tắt:

Người lao động phi chính thức ở Việt Nam thường có thu nhập thấp và không thường xuyên, giờ làm việc dài và không được bảo vệ bởi các thể chế của thị trường lao động, đặc biệt là chính sách bảo hiểm xã hội. Nhóm tác giả đã vận dụng lý thuyết hành vi dự định (TPB) để xây dựng mô hình nghiên cứu và tiến hành khảo sát 212 người lao động thuộc khu vực phi chính thức tại Việt Nam. Kết quả chỉ ra rằng có hai nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức gồm: chuẩn chủ quan và truyền thông về bảo hiểm xã hội tự nguyện. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm mở rộng khả năng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức tại Việt Nam thời gian tới.

Từ khóa: Ý định tham gia, khu vực phi chính thức, bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Mã JEL: D12, E26, G22.

Factors influencing behavioral intentions in the informal economy sector's voluntary social insurance in Vietnam

Abstract:

Informal workers in Vietnam often have low incomes and irregular or long working hours. They are not protected by labor market institutions, especially social insurance policies. The Theory of planned behavior (TPB) is used to build a research model and conduct a survey of 212 workers in the informal sector in Vietnam. The results show that there are two factors affecting the intention to participate in voluntary social insurance in the informal sector, including subjective norm and social media about voluntary social insurance. Based on the findings, some recommendations are proposed to expand the ability to participate in voluntary social insurance for employees in the informal economy sector in Vietnam in the coming time.

Keywords: Behavioral intention, informal economy sector, voluntary social insurance.

JEL codes: D12, E26, G22.

1. Giới thiệu

Tương tự nhiều nền kinh tế mới nổi khác trên thế giới, tại Việt Nam việc làm được tạo ra tập trung nhiều ở khu vực phi chính thức. Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV/2020 và năm 2020, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản quý I/2020 là 55,3% và quý II/2020 là 55,8%; quý III/2020 là 57% và quý IV/2020 ước tính là 56,2%. Tính chung năm 2020, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản ước tính là 56,2%. Tỷ lệ này tính riêng trong khu vực

thành thị năm 2020 là 48,3% và trong khu vực nông thôn là 62,6% (năm 2019 tương ứng là 56%; 47,8%; 62,5%) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020).

Tuy nhiên đến nay lao động khu vực phi chính thức vẫn còn nhiều hạn chế trong việc tiếp cận các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê (2016), hầu hết lao động phi chính thức ở Việt Nam không có bảo hiểm xã hội khoảng 97,9%, chỉ có 0,2% được đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, còn lại 1,9% đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện. Ở nhóm lao động phi chính thức, chỉ có 0,1% chủ cơ sở và 1,2% lao động gia đình có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, còn ở các vị trí việc làm khác thì tỷ lệ này gần như bằng không. Hiện nay, các giải pháp truyền thông trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội tự nguyện đang được thực hiện rất mạnh mẽ nhưng chưa đạt được hiệu quả. Tính đến hết tháng 6 năm 2022, số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên toàn quốc chỉ đạt 58,1% kế hoạch đề ra của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, giảm 126.045 người (tỷ lệ giảm khoảng 8,7%) so với cùng kỳ 2021 (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, 2022).

Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy có rất nhiều nhân tố khác nhau ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức. Tuy nhiên, chiều tác động vẫn chưa có sự thống nhất và các nghiên cứu trong nước mới chỉ được thực hiện tại một địa phương cụ thể (Nguyễn Xuân Cường & cộng sự, 2014; Phạm Thị Lan Phương & Nguyễn Văn Song, 2014; Qín & cộng sự, 2015; Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ, 2020; Phạm Thị Lan Phương & Nguyễn Văn Song, 2014; Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ, 2020). Bên cạnh đó, hầu hết các nghiên cứu về vấn đề này tập trung nhiều vào các nhân tố tâm lý, kinh tế, văn hóa,... nhưng chưa đề cập đến nhân tố chuẩn chủ quan.

Việc đa số lao động khu vực kinh tế phi chính thức không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đang đặt ra những hệ lụy to lớn cho người lao động khi gặp rủi ro, dẫn đến mất thu nhập, cũng như đặt ra những thách thức lớn cho hệ thống an sinh xã hội quốc gia. Vì sao chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện rất nhân văn lại chưa được người thụ hưởng chính sách quan tâm. Những nhân tố nào ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố như thế nào? Thông qua phân tích các nhân tố ảnh hưởng, nghiên cứu này hướng đến trả lời câu hỏi trên và đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm

2.1.1. Khái niệm khu vực phi chính thức

Thuật ngữ khu vực phi chính thức đầu tiên do Hart (1973) đề xuất để mô tả một khu vực kinh tế truyền thống ở các nền kinh tế đang phát triển. Nguyên gốc của sự phân biệt giữa khu vực kinh tế phi chính thức và chính thức là dựa trên sự phân biệt giữa lao động được trả lương và lao động tự làm.

Trường phái “cấu trúc chủ nghĩa” nêu quan điểm khu vực phi chính thức là một phần, nhưng là phần phụ của hệ thống tư bản có nhiệm vụ cung cấp các sản phẩm và lao động rẻ cho hệ thống chính thức. Khu vực phi chính thức còn làm tăng tính mềm dẻo cũng như cạnh tranh cho nền kinh tế (Moser, 1978; Portes & cộng sự, 1989).

Trường phái “chính thống”, coi khu vực phi chính thức được tạo thành bởi các doanh nghiệp siêu nhỏ thích hoạt động “phi chính thức” để tránh các quy định của Nhà nước (Soto, 1989).

Theo quan điểm của Tổ chức Lao động Thế giới - ILO (2002), khu vực phi chính thức là “kinh tế chưa được giám sát” với các thành tố sau: Nền kinh tế phi chính thức (thoát khỏi một phần hoặc hoàn toàn các quy định của Nhà nước, đặc biệt là ở các nước đang phát triển: lao động tự làm); kinh tế ngầm (tránh các quy định của Nhà nước nhằm cố ý khai thác doanh số, kiểu chợ đen nhằm tránh kiểm toán thuế) và kinh tế bất hợp pháp (buôn bán các sản phẩm và dịch vụ bất hợp pháp như ma túy, mại dâm...).

Tại Việt Nam, khu vực kinh tế phi chính thức được định nghĩa là tất cả các doanh nghiệp tư nhân không đủ tư cách pháp nhân, sản xuất ít nhất một số hàng hóa và dịch vụ để bán hoặc trao đổi, không có giấy phép kinh doanh và tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Razafindrakoto & cộng sự, 2008).

Mỗi quốc gia có những đặc điểm kinh tế và hình thái xã hội khác nhau nên tên gọi, cách tiếp cận, phân loại, phương pháp đo lường và các đánh giá về khu vực phi chính thức cũng khác nhau. Tuy nhiên, đặc điểm cơ bản của khu vực này là phản ánh các hoạt động kinh tế diễn ra ở khu vực bên ngoài khu vực kinh tế chính

thức được Nhà nước thừa nhận và bảo hộ. Trong nghiên cứu này, khái niệm khu vực phi chính thức được tiếp cận theo quan điểm của Razafindrakoto & cộng sự (2008).

2.1.2. Khái niệm bảo hiểm xã hội tự nguyện

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia bảo hiểm được quyền lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với tài chính của mình. Theo quy định tại Chương IV của Luật bảo hiểm xã hội 2014 đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện bao gồm: Công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên, không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (Quốc hội, 2014).

2.1.3. Khái niệm ý định tham gia

Ý định tham gia thể hiện trạng thái ý định tham gia hay không tham gia một sản phẩm/dịch vụ trong thời gian nhất định, trước khi thực hiện hành vi tham gia thì ý định tham gia đã được hình thành trong suy nghĩ của khách hàng (Ajzen, 1991).

Vì vậy, ý định tham gia là yếu tố dự đoán tốt nhất hành vi tham gia của khách hàng. Do đó khảo sát ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện sẽ giúp chúng ta biết được người lao động sẽ tham gia hay không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Lý thuyết được vận dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu về ý định tham gia đó là Lý thuyết hành động hợp lý và Lý thuyết hành vi dự định. Các lý thuyết này đều chỉ ra ý định tham gia chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Lý thuyết hành động hợp lý (TRA - Theory of reasoned action) được đề xuất bởi Ajzen & Fishbein (1975) cho rằng ý định tham gia chịu sự tác động bởi thái độ cá nhân và chuẩn chủ quan. Thái độ cá nhân được đo lường bằng nhận thức về các thuộc tính của sản phẩm. Người tiêu dùng sẽ chú ý đến những thuộc tính mang lại các ích lợi cần thiết và có mức độ quan trọng khác nhau. Chuẩn chủ quan là nhận thức của những người ảnh hưởng sẽ nghĩ rằng cá nhân đó nên thực hiện hay không thực hiện hành vi. Mức độ tác động của yếu tố chuẩn chủ quan đến xu hướng tham gia phụ thuộc vào: (1) mức độ ủng hộ/phản đối với việc tham gia và (2) động cơ của người tiêu dùng làm theo mong muốn của những người có ảnh hưởng. Trên cơ sở của TRA, Ajzen (1991) đã mở rộng thành Lý thuyết hành vi dự định (Theory of planned behavior - TPB). Mô hình lý thuyết này bổ sung thêm yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi, phản ánh mức độ dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi cũng ảnh hưởng đến ý định tham gia. Như vậy, dưới tác động của thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi ý định tham gia có thể bị thay đổi.

2.2. Tổng quan một số công trình nghiên cứu về ý định tham gia bảo hiểm và bảo hiểm xã hội tự nguyện

Trên cơ sở các mô hình lý thuyết về ý định tham gia, nhiều nhà khoa học đã ứng dụng vào nghiên cứu thực nghiệm ở nhiều nước như Borith & cộng sự (2010) thực hiện nghiên cứu tại Campuchia; Chen & Chao (2011) thực hiện nghiên cứu tại Đài Loan,...

Một số tác giả cho rằng nhận thức và hiểu biết về bảo hiểm xã hội tự nguyện là một trong những nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất và có tác động tích cực đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức (Trương Thị Phượng & Nguyễn Thị Hiền, 2013; Phạm Thị Lan Phương & Nguyễn Văn Song, 2014; Nguyễn Xuân Cường & cộng sự, 2014; Hoàng Thu Thủy & Bùi Hoàng Minh Thư, 2018).

Nhân tố thu nhập cũng được sử dụng trong nhiều nghiên cứu khác nhau (Nguyễn Xuân Cường & cộng sự, 2014; Phạm Thị Lan Phương & Nguyễn Văn Song, 2014; Qin & cộng sự, 2015; Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ, 2020). Tuy nhiên, kết quả về nhân tố này chưa có sự thống nhất. Phạm Thị Lan Phương & Nguyễn Văn Song (2014), Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ (2020) cho rằng việc làm không ổn định và thu nhập thấp là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức. Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Xuân Cường & cộng sự (2014) sử dụng thu nhập là một biến kiểm soát trong mô hình và thấy rằng biến này không có ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người buôn bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Các nghiên cứu của Nguyễn Xuân Cường & cộng sự (2014), Lê Cảnh Bích Thơ & cộng sự (2017), Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ (2020) đều cho rằng truyền thông về bảo hiểm xã hội tự nguyện có ảnh hưởng thuận chiều đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi

chính thức.

Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ (2020) cho rằng ý thức sức khỏe khi về già có quan hệ tuyến tính và cùng chiều với quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức trên địa bàn tỉnh Kiên Giang với mức ý nghĩa 1%. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Nguyễn Xuân Cường & cộng sự (2014) lại chỉ ra một tác động âm có ý nghĩa thống kê của ý thức sức khỏe khi về già lên sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của các hộ buôn bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Han (2014) đánh giá người lao động nhập cư sẵn sàng tham gia bảo hiểm tuổi già nếu nhìn thấy lợi ích của nó và để chính sách trên có hiệu quả, nhà nước phải tăng cường giám sát việc thực hiện chính sách, đẩy mạnh tuyên truyền để lao động nhập cư biết và hiểu rõ về chính sách này đồng thời phải nắm bắt mong muốn của người dân, đáp ứng được nhu cầu của người dân thông qua việc thực thi chính sách. Phạm Thị Lan Phương & Nguyễn Văn Song (2014), Qin & cộng sự (2015), Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ (2020) cũng cho rằng chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện có tác động cùng chiều với quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức.

Theo Nguyễn Xuân Cường & cộng sự (2014), Hoàng Thu Thủy & Bùi Hoàng Minh Thư (2018) trách nhiệm đạo lý có một ảnh hưởng tích cực đáng kể đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức. Kết quả này cũng chứa đựng hàm ý rằng những người buôn bán nhỏ lẻ có nhận thức rõ ràng về trách nhiệm chăm lo cho bản thân khi về già và bớt phụ thuộc vào con cái như quan điểm truyền thống trước đây, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ (2020) lại chưa có bằng chứng cho thấy có sự ảnh hưởng hay không của các nhân tố trách nhiệm đạo lý đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức.

Phương pháp nghiên cứu được các tác giả trước đây sử dụng chủ yếu là thực hiện việc phỏng vấn bằng bảng câu hỏi khảo sát những người đại diện. Kết quả khảo sát được mã hóa và xử lý dữ liệu bằng phần mềm thống kê chuyên dụng (SPSS). Thang đo được đánh giá sơ bộ qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu được thực hiện thông qua phân tích hồi quy tuyến tính, ANOVA.

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có thể thấy rằng chiều tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức vẫn chưa có sự thống nhất và các nghiên cứu trong nước mới chỉ được thực hiện tại một địa phương cụ thể. Bên cạnh đó, hầu hết các nghiên cứu tập trung nhiều vào các nhân tố như tâm lý, kinh tế, văn hóa,... Tuy nhiên, đối với khía cạnh tâm lý, nhân tố chuẩn chủ quan vẫn chưa được đề cập đến trong các nghiên cứu về vấn đề này. Ajzen & Fishbein (1975) định nghĩa chuẩn chủ quan là sức ép xã hội về mặt nhận thức để tiến hành hoặc không tiến hành hành vi nào đó. Theo nghiên cứu của Taylor & Told (1995) thì sức ép này đến từ thái độ ủng hộ hay không ủng hộ việc thực hiện hành vi của gia đình, bạn bè và những người quan trọng khác. Ajzen (1991) phát triển thêm từ định nghĩa của mình về chuẩn chủ quan, chỉ ra rằng cá nhân có ý định thực hiện hành vi sau khi xem xét sự ủng hộ của những người ảnh hưởng đối với bản thân và cá nhân nhận thấy có nhiều người cũng thực hiện hành vi giống như mình dự định.

Thông qua tổng quan các mô hình nghiên cứu và để mở rộng nghiên cứu cho thực tiễn Việt Nam, nhóm tác giả đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức tại Việt Nam gồm: thái độ lập kế hoạch lâu dài, hiểu biết về bảo hiểm xã hội tự nguyện, truyền thông về bảo hiểm xã hội tự nguyện, chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện và bổ sung thêm nhân tố chuẩn chủ quan. Các nhân tố này được phát triển từ mô hình TPB (Ajzen, 1991), trong đó nhân tố “Thái độ cá nhân” và “Nhận thức kiểm soát hành vi” đã được nhóm tác giả lần lượt cụ thể hóa thành “Hiểu biết về bảo hiểm xã hội tự nguyện” và “Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện” để phù hợp với đặc điểm của bảo hiểm xã hội tự nguyện mà không làm thay đổi bản chất của nhân tố. Ngoài ra, nhân tố “Thái độ lập kế hoạch lâu dài” và “Truyền thông” được nhóm tác giả bổ sung vào mô hình gốc trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu trước đây. Chẳng hạn, Nguyễn Xuân Cường & cộng sự (2014), Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ (2020) đã chỉ ra rằng các yếu tố liên quan đến thái độ lập kế hoạch lâu dài ảnh hưởng rất mạnh đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức. Trong nghiên cứu của Lê Cảnh Bích Thơ & cộng sự (2017), yếu tố “Truyền thông” là yếu tố tác động mạnh thứ 3 trong tổng số 14 yếu tố được đề xuất tác động tới quyết định mua bảo hiểm xã hội tự nguyện. Bên cạnh đó, một số biến nhân khẩu học

được tích hợp vào mô hình như các biến kiểm soát. Từ kết quả nghiên cứu bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm mở rộng ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức tại Việt Nam thời gian tới.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Nghiên cứu này vận dụng mô hình hành vi dự định (TPB) (Ajzen, 1991) để giải thích ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức. Lý thuyết TPB được xem là lý thuyết phổ biến nhất liên kết thái độ và hành vi, và cho phép kiểm định sự ảnh hưởng của các yếu tố quyết định cá nhân và môi trường xã hội xung quanh, cũng như các yếu tố quyết định không liên quan đến ý chí khi đưa ra ý định hành vi. Trên cơ sở tổng quan các mô hình nghiên cứu thực nghiệm, nhóm tác giả nhận thấy chưa có nghiên cứu nào về ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức đề cập đến biến chuẩn chủ quan (một trong các yếu tố quan trọng của lý thuyết TPB).

Theo TPB, ý định hành vi của một cá nhân phụ thuộc vào: (i) nhận thức về các thuộc tính của sản phẩm

Bảng 1: Diễn giải các biến trong mô hình

Mã hóa	Thang đo	Nghiên cứu lược khảo
YĐ	Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	
YĐ01	Có kế hoạch tham gia từ trước	Ajzen (1985)
YĐ02	Dự định tham gia	Taylor & Told (1995)
YĐ03	Mong đợi để tham gia	Limayem & cộng sự (2000)
YĐ04	Sẽ tham gia trong thời gian gần nhất	Taylor & Told (1995)
TĐ	Thái độ lập kế hoạch lâu dài	
TĐ01	Ý thức sức khỏe khi về già	Nguyễn Xuân Cường & cộng sự (2014)
TĐ02	Có kế hoạch để đảm bảo cuộc sống khi về già	Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ (2020)
TĐ03	Mong muốn có một nguồn tài chính ổn định khi về già	Nguyễn Xuân Cường & cộng sự (2014)
TĐ04	Quan tâm đến tiết kiệm, tích lũy khi có thu nhập ổn định	Nguyễn Xuân Cường & cộng sự (2014)
HB	Hiểu biết về bảo hiểm xã hội tự nguyện	
HB01	Hiểu biết về quyền lợi được hưởng khi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Đề xuất của nhóm tác giả
HB02	Hiểu biết về mức đóng hàng tháng khi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Đề xuất của nhóm tác giả
HB03	Hiểu biết về công tác hỗ trợ (thủ tục giấy tờ, hồ sơ,...) khi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Đề xuất của nhóm tác giả
HB04	Hiểu biết về địa điểm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Đề xuất của nhóm tác giả
TT	Truyền thông về bảo hiểm xã hội tự nguyện	
TT01	Truyền thông qua tivi	Đề xuất của nhóm tác giả
TT02	Truyền thông qua phương tiện truyền thanh xã, phường	Lê Cảnh Bích Thơ & cộng sự (2017)
TT03	Truyền thông qua Tranh cổ động, biểu ngữ,...	Đề xuất của nhóm tác giả
TT04	Nội dung truyền thông (dễ hiểu, rõ ràng, thu hút hay không)	Đề xuất của nhóm tác giả
CS	Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện	
CS01	Xứng đáng với số tiền bỏ ra	Chaniotakis & cộng sự (2010)
CS02	Quyền lợi được hưởng khi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Đề xuất của nhóm tác giả
CS03	Điều kiện dễ dàng và thuận lợi để tham gia	Ajzen (1991)
CS04	Phù hợp với thu nhập của người tham gia	Đề xuất của nhóm tác giả
CCQ	Chuẩn chủ quan	
CCQ01	Gia đình ủng hộ	Ajzen (1991), Taylor & Told (1995)
CCQ02	Bạn bè ủng hộ	Ajzen (1991), Taylor & Told (1995)
CCQ03	Những người quan trọng ủng hộ	Ajzen (1991), Taylor & Told (1995)
CCQ04	Lựa chọn khi thấy có nhiều người tham gia	Ajzen (1991)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

(thái độ cá nhân); (ii) mức độ ảnh hưởng của những người xung quanh lên dự định hành vi của một cá nhân (chuẩn chủ quan); (iii) mức độ mà cá nhân đó nhận thức về khả năng thực hiện hành vi đó (nhận thức kiểm soát hành vi). Để cụ thể hóa các nhân tố và phù hợp với nội dung nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra các biến giải thích lần lượt đại diện cho các nhân tố này bao gồm: hiểu biết về bảo hiểm xã hội tự nguyện (i); chuẩn chủ quan (ii); chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện (iii). Ngoài ra, nhân tố “Thái độ lập kế hoạch lâu dài” và “Truyền thông” được nhóm tác giả bổ sung vào mô hình gốc trên cơ sở nghiên cứu tổng quan các công trình trước đây. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:

$$YD_i = \beta_0 + \beta_1 TD_i + \beta_2 HB_i + \beta_3 TT_i + \beta_4 CS_i + \beta_5 CCQ_i + \beta_6 TN_i + \beta_7 GT_i + \beta_8 DT_i + \beta_9 HV_i + \varepsilon_i$$

Trong đó, biến phụ thuộc YD là Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; TD, HB, TT, CS, CCQ là các biến nghiên cứu có khả năng ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức (Bảng 1). Thang đo những khái niệm trong mô hình nghiên cứu đều là thang đo đa biến sử dụng dạng thức Likert 5 điểm. Các biến kiểm soát bao gồm: Thu nhập (TN), Giới tính (GT), Độ tuổi (DT) và Học vấn (HV).

3.2. Mẫu nghiên cứu

Việc chọn ngẫu nhiên được thực hiện theo cách thức nhóm tác giả chọn các đối tượng tham gia nghiên cứu một cách chủ định, dựa trên các cá thể có sẵn khi thu thập số liệu. Mẫu nghiên cứu được chọn ngẫu nhiên với kích thước mẫu là 220 từ tổng thể người lao động tại Việt Nam thuộc các doanh nghiệp tư nhân không đủ tư cách pháp nhân, sản xuất ít nhất một số hàng hóa và dịch vụ để bán hoặc trao đổi, không có giấy phép kinh doanh và tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

Nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật khảo sát bằng bảng câu hỏi chi tiết được thiết kế trên Google Form, sau đó gửi qua các tài khoản cá nhân trên các mạng xã hội cùng với phương pháp phát phiếu điều tra khảo sát truyền thống. Sau khi thu thập và kiểm tra, nhóm tác giả thu được 212 mẫu điều tra đủ điều kiện phân tích sử dụng cho nghiên cứu. Vì vậy, kích thước mẫu cuối cùng là $n = 212$. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu được thể hiện qua Bảng 2.

Bảng 2: Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính			Độ tuổi		
Nam	126	59,4	15-25	59	27,8
Nữ	86	40,6	25-35	61	28,8
Học vấn			36-45	55	26,0
Chưa đi học	5	2,4	46-55	20	9,4
Tiểu học	37	17,4	> 55	17	8,0
Trung học cơ sở	49	23,1	Thu nhập		
Phổ thông trung học	44	20,7	< 2,5 triệu đồng	17	8,0
Trung cấp	19	9,0	2,5 – dưới 4 triệu đồng	74	34,9
Cao đẳng	19	9,0	4 – dưới 6 triệu đồng	57	26,9
Đại học	35	16,5	6 – dưới 9 triệu đồng	53	25,0
Sau đại học	4	1,9	≥ 9 triệu đồng	11	5,2

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Bảng 3 cho thấy chỉ số Cronbach's Alpha rất cao ($>0,8$) chứng tỏ tính nhất quán nội bộ cao của các thang đo (Hulland, 1999). Như vậy, thang đo có thể chấp nhận được về mặt độ tin cậy, các biến đều thỏa mãn điều kiện, không biến nào bị loại.

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 4 và Bảng 5 thể hiện kết quả EFA thang đo các thành phần biến độc lập và biến phụ thuộc lần lượt có KMO = 0,804 và KMO = 0,780 cho thấy phân tích nhân tố EFA là thích hợp; Sig đều bằng 0,000 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Phân tích nhân tố EFA và phép xoay Varimax cho thấy hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều trên 0,7 nên thang đo nhân tố các biến đạt yêu cầu (Bagozzi

Bảng 3: Kiểm định độ tin cậy của các thang đo

Nhân tố	Biến	Cronbach's Alpha
Thái độ lập kế hoạch lâu dài	TĐ01-TĐ04	0,9118
Hiểu biết về bảo hiểm xã hội tự nguyện	HB01-HB04	0,8525
Truyền thông về bảo hiểm xã hội tự nguyện	TT01-TT04	0,8359
Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện	CS01-CS04	0,8178
Chuẩn chủ quan	CQ01-CQ04	0,8067
Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	YĐ01-YĐ04	0,8363

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát.

& cộng sự, 1991; Hair & cộng sự, 2011). Phương sai trích đều lớn hơn 0,5 nên đạt giá trị hội tụ (Hair & cộng sự, 2016). Như vậy, sau khi tiến hành phân tích nhân tố, không có biến nào bị loại, sẵn sàng để tiến hành kiểm định mô hình hồi quy đa biến.

Bảng 4: Kết quả phân tích EFA thang đo các thành phần biến độc lập

Biến (KMO = 0,804)	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
TĐ01	0,8878				
TĐ02	0,8823				
TĐ03	0,8912				
TĐ04	0,8889				
HB01		0,7955			
HB02		0,8383			
HB03		0,8144			
HB04		0,7382			
TT01			0,8059		
TT02			0,8348		
TT03			0,7951		
TT04			0,8310		
CS01				0,8079	
CS02				0,8613	
CS03				0,7136	
CS04				0,6903	
CQ01					0,7559
CQ02					0,8307
CQ03					0,7881
CQ04					0,7956
Eigenvalue			1,226		
Phương sai trích			69,37%		

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát.

Bảng 5: Kết quả phân tích EFA thang đo các thành phần biến phụ thuộc

Biến KMO = 0,780	Thành phần
YĐ01	0,8509
YĐ02	0,8037
YĐ03	0,7962
YĐ04	0,8329
Eigenvalue	2,698
Phương sai trích	67,44%

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Bảng 6 cho thấy hệ số $R^2 = 0,3451$ có nghĩa là 34,51% sự biến thiên của ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức được giải thích từ mối liên hệ tuyến tính giữa các khái niệm nghiên cứu. Hệ số phóng đại phương sai VIF của từng nhân tố có giá trị < 10 chứng tỏ mô hình hồi qui không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến (Hoàng Trọng & Chu Hoàng Mộng Ngọc, 2008). Hệ số d của kiểm định Durbin-Watson = 1,6494 chứng tỏ không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình nghiên cứu.

Có ba nhân tố có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu. Trong đó có hai nhân tố tác động tích cực đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức là truyền thông về bảo hiểm xã hội tự nguyện và chuẩn chủ quan. Nói cách khác, khi cải thiện bất kỳ nhân tố nào đều làm thúc đẩy ý định tham gia. Đối với các biến kiểm soát chỉ có biến học vấn có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm. Cụ thể, nhân tố chuẩn chủ quan có hệ số hồi quy $\beta_5 = 0,5220$, tiếp theo là nhân tố truyền thông có $\beta_3 = 0,1789$ và biến kiểm soát học vấn có $\beta_8 = -0,1812$. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Xuân Cường & cộng sự (2014), Lê Cảnh Bích Thơ & cộng sự (2017), Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ (2020) về nhân tố truyền thông. Chưa có bằng chứng cho thấy có sự ảnh hưởng hay không của các nhân tố còn lại trong mô hình nghiên cứu đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của khu vực phi chính thức tại Việt Nam.

Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa	Độ lệch chuẩn	t	P > t	Hệ số đã chuẩn hóa	VIF
TĐ	-0,0066	0,0518	-0,13	0,899	-0,0073	1,02
HB	0,0720	0,0720	1,00	0,319	0,0697	1,50
TT	0,1793	0,0584	3,07	0,002	0,1789	1,05
CS	-0,1092	0,0709	-1,54	0,125	-0,1050	1,43
CCQ	0,5769	0,0643	8,96	0,000	0,5220	1,05
GT	0,0366	0,1011	0,36	0,717	0,0210	1,04
ĐT	0,0302	0,0437	0,69	0,491	0,0427	1,18
HV	-0,0849	0,0341	-2,49	0,014	-0,1812	1,64
TN	0,0765	0,0572	1,34	0,182	0,0938	1,51
Cons	0,9828	0,4147	2,37	0,019		
R^2						0,3451
F (9, 202)						11,83
Prob > F						0,0000
Hệ số d của kiểm định Durbin-Watson						1,6494

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát.

4.4. Kết quả phân tích khác biệt

Đầu tiên, nhóm tác giả tiến hành kiểm định phương sai đồng nhất giữa các nhóm thành phần khác nhau trong từng biến định tính. Nếu Sig. của kiểm định Levene có giá trị $< 0,05$ thì giả thuyết phương sai đồng nhất giữa các nhóm giá trị biến định tính đã bị vi phạm. Nghĩa là phương sai giữa các nhóm thành phần của biến là không bằng nhau. Chúng ta có thể sử dụng kết quả phân tích sự khác biệt từ kiểm định ANOVA. Theo đó, vì Sig. của kiểm định ANOVA của các biến đều $> 0,05$ nên có thể kết luận rằng không có sự khác biệt về trung bình mức ý định sử dụng bảo hiểm xã hội tự nguyện giữa các nhóm giới tính, độ tuổi, học vấn, thu nhập (Bảng 7).

Bảng 7: Kết quả phân tích khác biệt

Biến	Sig. của kiểm định Levene	Sig. của kiểm định ANOVA	Kết luận
Giới tính	0,7808	0,3798	Không có khác biệt
Độ tuổi	0,7301	0,8090	Không có khác biệt
Học vấn	0,9811	0,5905	Không có khác biệt
Thu nhập	0,3086	0,5027	Không có khác biệt

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu khảo sát.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả khảo sát cho thấy có hai nhân tố ảnh hưởng thuận chiều đến “Ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện”, trong đó “Chuẩn chủ quan” là yếu tố quan trọng nhất, tiếp đến là yếu tố “Truyền thông về bảo hiểm xã hội tự nguyện”.

Người lao động khu vực phi chính thức chủ yếu thuộc các hộ kinh doanh cá thể, thu nhập không ổn định và không được hạch toán rõ ràng, khả năng tiếp cận bảo hiểm xã hội tự nguyện rất hạn chế. Vì vậy, vấn đề đặt ra hiện nay là cần phải tăng cường công tác tuyên truyền để người lao động khu vực phi chính thức hiểu rõ, tin tưởng và tự nguyện tham gia. Tâm lý của người tiêu dùng Việt Nam cũng dễ bị ảnh hưởng “hiệu ứng bầy đàn” (Vũ Huy Thông, 2010), nên họ thường thông qua việc quan sát hành vi của mọi người xung quanh để tìm hiểu và yên tâm hơn khi có người đã sử dụng. Kết hợp với kết quả nghiên cứu trên đây, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm thu hút đối tượng khách hàng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, cụ thể như sau:

Thứ nhất, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, đảm bảo tính đồng bộ khi triển khai. Bảo hiểm xã hội các tỉnh có thể tiến hành tuyên truyền, tư vấn trực tiếp theo từng nhóm đối tượng tiềm năng. Từ đó đưa ra hình thức tư vấn phù hợp về phương thức và thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện. Bên cạnh đó, tích cực truyền thông về chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện thông qua mạng xã hội như Zalo, Facebook,... để vận động người lao động khu vực phi chính thức đăng ký tham gia. Phối hợp tuyên truyền chương trình bảo hiểm xã hội tự nguyện với các chương trình mục tiêu khác như: chương trình việc làm, chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực phi chính thức.

Thứ hai, phối hợp sự tham gia của nhiều tổ chức đoàn thể trong công tác tuyên truyền, tạo hiệu ứng lan tỏa trong cộng đồng. Bảo hiểm xã hội các tỉnh có thể chú trọng vận động các thành viên thuộc các tổ chức chính trị - xã hội tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện cho cả gia đình. Mỗi nhóm vận động có thể gồm các cán bộ ngành bảo hiểm xã hội và thành viên của các tổ chức kinh tế - chính trị đã tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện để tạo hiệu quả lan truyền tốt nhất.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1985), *From intention to actions: A theory of planned behavior*, Heidelberg, Germany: Springer Press.
- Ajzen, I. (1991), ‘The theory of planned behavior’, *Organizational Behavior and Human Decision Process*, 50(2), 179-211.
- Ajzen, I. & Fishbein, M. (1975), *Belief, Attitude, Intention, and Behavior*, Addison-Wesley Publishing Company, Inc.
- Bagozzi, R.P., Yi, Y. & Phillips, L.W. (1991), ‘Assessing construct validity in organizational research’, *Administrative Science Quarterly*, 36(3), 421-458.
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2022), *Tình hình phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (Tính đến hết tháng 6/2022)*, Hà Nội.
- Borith, L., Kasem, C. & Takahi, N. (2010), ‘Psychological factors influencing behavioral intention of using future sky train: A preliminary result in Pnom Penh’, presentation at *Asian Transportation Research Society*, Bangkok Thailand, August 27th.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV/2020 và năm 2020*, Hà Nội.
- Chaniotakis, I.E., Lymperopoulos, C. & Soureli, M. (2010), ‘Consumers’ intention of buying own - label premium food product’, *Journal of Product and Brand Management*, 19(5), 327-334.
- Chen, C.F. & Chao, W.H. (2011), ‘Habitual or reasoned? Using the theory of planned behavior, technology acceptance model, and habit to examine switching intentions toward public transit’, *Transportation Research*, 14, 128-137.
- Hair, Jr.J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2016), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, 2nd edition, Los Angeles: SAGE Publications Ltd.
- Hair, Jr.J. F., Ringle, C.M., Sarstedt, M., Hair, J.F., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2011), ‘PLS-SEM: indeed a silver bullet’, *Journal of Marketing Theory and Practice*, 19(2), 139-152.
- Han, S. (2014), *Migrant Workers’ Old-age Insurance Policy in China: Beyond an Economic Development Perspective*,

The university of Adelaide.

- Hart, K. (1973), 'Informal income opportunities and urban employment in Ghana', *The Journal of Modern African Studies*, 11(1), 61-89.
- Hoàng Thu Thủy & Bùi Hoàng Minh Thư (2018), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của nông dân: Trường hợp địa bàn tỉnh Phú Yên', *Tạp chí Phát triển khoa học & công nghệ: Chuyên san kinh tế - luật và quản lý*, 2(4), 54-62.
- Hoàng Trọng & Chu Hoàng Mộng Ngọc (2008), *Phân tích nghiên cứu dữ liệu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Hulland, J. (1999), 'Use of partial least squares (PLS) in strategic management research: a review of four recent studies', *Strategic Management Journal*, 20(2), 195-204.
- ILO (2002), *The informal sector in Asia from decent work perspective*, International labour office Geneva, Geneva.
- Lê Cảnh Bích Thơ, Võ Văn Tuấn & Trương Thị Thanh Tâm (2017), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm y tế tự nguyện của người dân thành phố Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 48D, 20-25.
- Limayem, M., Khalifa, M. & Frini, A. (2000), 'What makes consumers buy from the internet? A longitudinal study of online shopping', *IEEE Transactions on Systems, Man, and Cybernetics*, 30(4), 421-432.
- Moser, C.N. (1978), 'Informal sector or petty commodity production: dualism or independence in urban development', *World Development*, 6, 1041-1064.
- Nguyễn Hồng Hà & Lê Long Hồ (2020), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức tại tỉnh Kiên Giang', *Tạp chí Tài chính*, tháng 9/2020, 106-109.
- Nguyễn Xuân Cường, Nguyễn Xuân Thọ & Hồ Huy Tựu (2014), 'Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người buôn bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An', *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 30(1), 36-45.
- Phạm Thị Lan Phương & Nguyễn Văn Song (2014), 'Thực trạng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc', *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 12(5), 787-795.
- Portes, A., Castells, M. & Benton, L.A. (1989), *The Informal economy: Studies in advanced and less developed countries*, Baltimore MD, The John Hopkins University Press.
- Qin, M., Zhuang, Y. & Liu, H. (2015), 'Old age insurance participation among rural-urban migrants in China', *Demographic research*, 33(37), 1047-1066.
- Quốc hội (2014), *Luật bảo hiểm xã hội số: 58/2014/QH13*, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2014.
- Razafindrakoto, M., Roubaud, F. & Le, V.D. (2008), 'Measuring the informal sector in Vietnam: Situation and prospects', *Statistical Scientific Information, Special Issue on Informal Sector*, 2008/1-2, 15-29.
- Soto, H.D. (1989), *The Other Path: The Invisible Revolution in the Third World*, New York: Harper and Row.
- Taylor, S. & Tood, P. (1995), 'Decomposition and crossover effects in the theory of planned behavior: A study of consumer adoption intentions', *International Journal of Research in Marketing*, 12, 137-156.
- Tổng cục thống kê (2016), *Báo cáo lao động phi chính thức 2016*, Hà Nội.
- Trương Thị Phương & Nguyễn Thị Hiền (2013), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người dân khu vực phi chính thức tại tỉnh Phú Yên', *Tạp chí khoa học - Công nghệ thủy sản*, 02, 181-186.
- Vũ Huy Thông (2010), *Giáo trình hành vi người tiêu dùng*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.